

PHƯƠNG ĐÔNG

Luân
GIÁP DÂN



Nguyệt San **PHƯƠNG ĐÔNG**

Số 31-32, tháng 1-2 năm 1974, Xuân Giáp dần

Phát hành ngày 3 tháng 1 năm 1974

Chủ Nhiệm, Chủ Bút : HOÀNG-SỸ-QUÝ

Phụ tá Chủ Nhiệm : TRẦN-QUÝ-THÁI — Phó Chủ Bút : LƯU-TRUNG-KHẢO

NỘI DUNG

1. Vội dầu Quý sừu, áo gai Giáp dần	HOÀNH-SƠN	— 5
2. Thú dùng tranh Tết để chúc Tết	NGUYỄN VĂN THỌ	— 11
3. Phép trường xuân bất lão của người xưa	TRẦN-VĂN-TÍCH	— 23
4. Tết Nguyên đán tại thủ đô Thăng long	ĐỖ QUANG CHÍNH	— 35
5. Hội Lim với tục hát Quan họ	TOÀN-ANH	— 42
6. Hồ với Đông-Y	ĐỖ ĐÌNH TUÂN	— 50
7. Những trò vui năm mới của dân ta	ĐỖ BẰNG ĐOÀN	— 55
8. Thơ	NGUYỄN TÔN NHAN,	— 66
	TUỆ MAI	— 67
	LÊ QUỐC SINH	— 68
9. Xuân muôn thuở	ƯNG NHẠC VŨ-VĂN-ĐÌNH	— 69
10. Sự tích trâu cau của người Chăm	DÃ TƯỜNG VI	— 77
11. Ngày Xuân bị cụt Đờ Chiểu máng	HỒ HỮU TƯỜNG	— 89
12. Ngày xuân tìm hiểu tên sách của Khổng tử	BÌNH NGUYỄN LỘC	— 93
13. Món quà đầu xuân	DÃ LAN NGUYỄN ĐỨC DŨ	— 106
14. Xem số, Phong Thủy	NHẤT THANH	— 112
15. Thơ	XUÂN VIỆT	— 124
	TRẦN ĐỨC UYÊN	— 125

TIN TỨC — HỘP THƯ — SÁCH BÁO NHẬN ĐƯỢC

BÌA TRƯỚC DO HƯỚNG DƯƠNG TRÌNH BÀY

VIỆT NAM • PHƯƠNG ĐÔNG • THỜI ĐẠI • THẾ GIỚI • ĐẠO GIÁO

BÁO QUẢN : 161, Yên-Đồ, SAIGON — Đ.T. : 24.592 — H.T. : 2094

Nguyệt san **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24 592

GIÁ BÁO

Mỗi số	120đ
Công sở	giá gấp đôi
Một năm	1300đ
Một năm (độc giả sinh viên)	1150đ
Một năm độc giả ân nhân	3000đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung (từ Đà-lạt trở lên) thêm 150đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 350đ cước phí đường thủy một năm.

Quý vị nào tìm được 7 độc giả dài hạn 1300đ, hoặc 10 độc giả dài hạn 1150đ, xin kính biểu một năm báo.

Một số báo mất, xin báo tin và trả một nửa tiền báo và tiền bưu phí, Tòa báo sẽ gửi bù.

CÁCH TRẢ TIỀN

- 1) Ngân phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon, H.T. 2.094

- 2) Đến ty bưu điện, trả qua Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon

ghi địa chỉ và lý do

- 3) Công sở, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân khố V.N.

Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang quảng cáo ân nhân	:	12.000 đ
1 trang quảng cáo thân hữu	:	7.000 đ
1/2 trang trong mỗi kỳ	:	2.500 đ
1/4 trang trong mỗi kỳ	:	1.300 đ
Trang bìa mặt sau 2 màu, mỗi kỳ	:	14.000 đ
Trang bìa mặt sau 1 màu, mỗi kỳ	:	10.000 đ
6 kỳ liên tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

Quản lý :

ĐỖ-THỊ-PHƯƠNG

Thư ký tòa soạn :

LÊ-THÀNH-CHUNG

Xuất bản :

PHẠM-ÍCH-ÁNH

Phân phối :

TRẦN-ANH-HÙNG

Vòi dầu Quý Sửu

Áo gai Giáp Dần

□ HOÀNH SƠN

Những biến cố quan trọng nhất của năm Quý-Sửu là : Hiệp-định ngưng bắn Việt-Nam, xi-căng-đan «Cửa nước» (Watergate), Chiến-tranh 14 ngày Trung Đông và vụ cúp dầu khiến cả thế giới lao đao và thực thi chính sách khắc khổ.

Đến như Hoa-kỳ, dù trong hai cuộc đại chiến thế giới, cũng không đến nỗi phải khốn đốn như bây giờ, khi mà mấy ông vua Ả rập nhỏ xíu chỉ mới thất vòi dầu lại có tí ti. Quả thực, dù các tiên tri Do-thái, dù Đức Ky-tô hay Đức Khổng, Đức Phật, cũng chưa ai thuyết được một bài giảng khổ hạnh có sức mạnh ghê gớm như mấy ông vua ấy.

Nếp sống nhà tu đã bắt đầu từ cái nước ăn chơi số một là Hoa-kỳ : ngủ sớm và dậy sớm hơn, bỏ đi chơi ngày cuối tuần, cùng với một mùa đông lạnh lẽo vì giảm nhiệt độ sưởi, phố xá tiêu điều về tối vì không còn đèn xanh đỏ lập loè ở mặt ngoài cũng như ở bên trong.

Tiếp theo Hoa kỳ, các quốc-gia kỹ-nghệ lớn như Nhật-bồn và Âu-châu cũng thi hành cùng một chính sách khắc khổ, hầu giảm thiểu đến tối đa mức tiêu thụ nhiên liệu. Và do đó, kỹ nghệ cũng bị ảnh hưởng vì sản xuất tất nhiên phải giảm sút.

Tại các nước nghèo túng, tuy dầu chưa bắt đầu khan, nhưng vì giá tăng gấp đôi từ ít lâu nay, cũng như lượng tiêu thụ ngày một thêm nhiều, nên xuất cảng được bao nhiêu, ngoại tệ đổ vào dầu hết. Vì thế, họ cũng phải dùng mọi biện pháp để hạn chế dầu. Ấn độ thì tăng giá dầu lên thực đắt, còn Thái lan phát bông cho xe nhà mỗi tuần chỉ mua được 15 lít. Bên Việt-Nam, Chính phủ đang khuyến khích trở về với nếp sống : bó củi, niêu cơm, và xe đạp bắt đầu nghênh ngang ngoài đường phố, chứ không còn ngượng nghịu vì túi hồ trong cái thoi «Hòn nhiều» (Honda) thuê mới đây.

Đây có phải là Mùa Hối Cải trước thế tận, như đồn đại xưa kia trong Ky-tô-giáo ? Đây có phải là giai-đoạn chuyển tiếp từ thời đại Kali

hay Chi đề lộn trở về với K^la-yuga hay Hoàng kim thời đại¹ ? Đây có phải là từ bỏ sự giả tạo bên ngoài của loè loẹt xa hoa và sự giả tạo bên trong của lọc lừa bịp bợm để trở về cái thời mà «Nhân chi sơ, tính bản thiện», khi con người còn sống đời sống đơn giản, thản nhiên mà tràn đầy an vui, hạnh phúc ? Đây có phải là cửa mở vào vườn Eden trong đó con người tuy trần trụi nhưng đầy đủ ở chính mình ?

Dù sao ít nhất đây cũng là sự bừng tỉnh khỏi một giấc mơ, giấc mơ của con người tưởng mình làm Thượng Đế và giấc mơ Tú Uyên lên tiên.

Làm Thượng-đế ư ?

Con người của thế kỷ 19, 20 là con người say điên khoa-học và kỹ-thuật. Họ những tưởng như bằng khoa-học và kỹ-thuật chúng ta có thể vạ được trời, biến trái đất thành thiên cung và biến con người nên thần thánh. Nhưng một cái họ đứng dừng trước thực tại của giới hạn : Sản xuất hoàn toàn lệ thuộc vào nhiên lượng thiên nhiên, và chỉ cần thất cái vôi nhiên lượng kia lại một tí, là đủ khiến cho kỹ-nghệ, con người và trái đất phải rung chuyển, lung lay và chói vôi.

Mà thực ra, nếu con người không tự ý thất vôi dầu lại, thì có ngày không cần thất dầu cũng sẽ hết, và máy móc ngưng chạy, trái đất giá lạnh dần dần.

Đây là tài liệu về dầu hoả do tuần báo Time, số ra ngày 19.11.1973 công hiến :

Các mỏ dầu đang cạn dần và sắp cạn hết : Mỹ châu trong vòng 11 năm, Nga trong vòng 16 năm, Phi châu trong vòng 20 năm, Nam-dương trong vòng 27 năm, và Trung đông tồn trữ 60% dầu thế-giới, cũng chỉ 48 năm nữa là sạch khô.

Trong khi đó, mức tiêu thụ ngày càng tăng ghê sợ. Một mình Hoa-kỳ xài hết 1/3 số lượng dầu tiêu thụ trên thế-giới, và chỉ trong 20 năm,

(1) Hy lap xưa chia lịch-sử thành bốn thời đại : Vàng, bạc, đồng và chì. Trong thời đại đầu tiên, con người sống đơn giản, đạo đức và an vui, hạnh phúc. Càng về sau, giả tạo và độc ác càng nhiều, và cực khổ cũng tăng theo như thế. Quan niệm Ấn-độ về lịch sử không có gì khác. Có khác chỉ là ở tên gọi dành cho bốn thời đại : Thời đại toàn tạo (k^la-yuga) gồm 4 đời, kể đó là thời đại ba và hai đời, và cuối cùng một đời hay kali-yuga. Hết kali-yuga, vòng lịch-sử lại quay về chỗ khởi đầu là Toàn tạo.

số lượng tiêu thụ của Hoa-kỳ gia tăng gấp đôi : 13 triệu thùng¹ năm 1965, 17 triệu thùng năm 1973 và 25 triệu thùng vào năm 1985. Như thế, không thể sản xuất cho kịp với nhu cầu.

Cổ nhiên, còn có thể có những nguồn nhiên liệu khác. Người ta đang tính kể trở về với than, nhưng rồi than cũng sẽ hết. Người ta còn nguyên-tử-năng, nhưng nguyên-tử-năng cho đến nay mới cung ứng nổi 5% điện lượng xài trong nước Mỹ. Nên dù thế nào chăng nữa, năng lượng vật chất không bao giờ đuổi kịp cái Dục vô biên của lòng người.

Cho nên, việc cúp đầu của máy ông Ả rập không phải chỉ có tác dụng bắt bí, mà còn có tác dụng gián tiếp như một lời kêu mời trở về với thực tại : Nguồn nhiên liệu có hạn, nên sản xuất và tiêu thụ cũng có hạn nốt. Nhờ sự cảnh giác ấy, chúng ta kịp dừng bước trước khi lòng tham hưởng thụ đưa ta đi quá xa, và cái xe của chúng ta sẽ nửa đường tắt máy giữa một sa-mạc hoang lạnh, ở đó chỉ có Thần chết và sự «Nghỉến răng» tuyệt vọng chờ đón chúng ta.

Còn lâu con người mới làm nổi Thượng đế !

Và lên tiên ở cuộc đời này chỉ là giấc mộng !

Con người Do-Thái xưa mơ về một thời đại Cứu thế mà thóc không cần xay cũng có bột bánh, nho không cần ép cũng có rượu uống kỳ say. Nhưng Chúa Cứu thế đến chỉ mang theo Thánh giá, và lời hứa hẹn hưởng thụ không phải là cho cuộc đời này.

Con người ngày nay mơ sống muôn tuổi thì phải sớm về hưu, mơ bay siêu thanh nay đành ghim tốc độ, mơ tận hưởng thú say sưa nên chết vì xi-kê, v.v... Phải, họ tưởng như sống chỉ là hưởng lạc, và lẽ sống là hưởng gấp, hưởng tối đa.

Thực ra, xưa hay nay thì giấc mộng lên tiên cũng là giấc mộng chung và sâu ngấm của lòng người. Triết gia Madhva nhận xét . Người ta không thể sống một thời gian lâu mà không cần đến một tối thiểu hạnh phúc.

Cho nên, hưởng thụ không phải là thừa, mà là cần thiết để sống. Cái lầm của người xưa là chỉ đặt duy có vấn-đề nghĩa-vụ, chứ không coi

1. Barrel, chừng 200 lít.

hưởng thụ là quan trọng. Đối với họ, tình yêu là một yếu đuối, chứ không phải một giá trị, nên không có triết lý tình yêu và phương pháp giáo dục nó. Kết hôn ư ? Đó là một bòn phận mà mục đích là có con nối dõi tông đường. Cho nên, người thanh niên thiếu nữ chỉ có việc «cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy», chứ không có quyền đặt vấn đề tình yêu.

Cái phản ứng của con người ngày nay, bắt đầu từ Âu-Mỹ, là gạt bòn phận sang một bên. Sống đối với họ chỉ còn là hưởng thụ, và để hưởng thụ, người ta sản xuất thực nhiều, thực tinh xảo và thực tiện lợi. Người ta sản xuất gấp rút để rồi cùng hưởng thụ gấp rút, kéo uổng mất tuổi xanh và cuộc đời. Nhưng vì sống chỉ còn là Quyền lợi và Hưởng thụ, nên kẻ lớn lên cổ xua đuổi người già đi, khiến cho thực ra, sống chỉ còn là vài ba chục năm trước cái tuổi «đồ bỏ», tuổi năm sáu mươi. Vì hưởng thụ, nên chữ Chung thủy mất dần ý nghĩa, gia-đình trở nên quán trọ nay ở mai đi, và đưa trẻ vì thế mất quân bình tâm lý, đến nỗi tội ác vị thành niên ngày một gia tăng khủng khiếp.

Con người khi bước lên chiếc xe Hưởng thụ, đã dứt bỏ thẳng cũng như tay lái và ra sức dận ga. Hậu quả tất nhiên sẽ là vực thẳm chờ đón họ ở cuối đường. May thay, một mô đá nhô lên đã ghìim bớt tốc độ, và đụng đầu vào nóc xe, họ đã giật mình tỉnh thức. Cái mô đá ấy là bàn tay chặt vôi dầu của mấy ông Ả-rập,

Thế là thế-giới bắt đầu từ những nước hưởng thụ và sản xuất ghê gớm nhất, đã vụt ý thức rằng : Trong cuộc đời này, không có chỗ cho Hưởng thụ thả cửa ! Và họ bắt đầu nhẹ chân ga, lắp đầy thẳng cho đủ bốn bánh xe. Chính sách khắc khổ không phải chỉ cần thiết cho đôi ba tháng, mà từ nay suốt cho đến ngày mặt trời và trái đất nguội lạnh hẳn, nghĩa là thế tận. Phải, từ nay muốn sống, con người phải tiết kiệm nhiên liệu, dành nó cho việc sản-xuất những thứ cần thiết, chứ không thể tiêu phí vào việc chế-tạo đồ dùng xa hoa và khí giới giết người như xưa nữa.

Yếu tính của vật chất là có giới hạn, nên năng lượng vật chất cũng có chừng như thế. Nói cho đúng ra, vô giới hạn chỉ gặp ở tinh thần mà thôi, và để giải phóng tinh thần, thường phải hãm phanh vật chất bằng kỷ-luật và bòn phận.

Từ mấy tháng nay, Cộng-sản Trung-hoa không ngớt lời phỉ báng Đức Khổng, cho là Ngài dùng bùa mê bòn phận để củng cố địa vị cho đám vua quan cầm quyền. Thực ra, mấy ông «khố đỏ» (gardes rouges) ấy quên rằng dù vua quan trong Nho giáo cũng có trăm ngàn những hạn chế của cái đạo làm vua và «dân chỉ phụ mẫu». Và nếu mọi người biết giữ theo như thế, thì kẻ làm dân đâu có lầm than và nô lệ, đâu đến nỗi phải đổ máu để lật đổ một bạo-chúa, rút cuộc rồi lại rơi vào tay một bạo chúa ghê gớm hơn, với cả một guồng máy kiểm-soát tinh-vi khủng khiếp.

Phải, chỉ cần mỗi người biết nghĩ đến nghĩa vụ của mình, thì nghĩa vụ ở mình sẽ là ích lợi ở người, và tất cả đều hạnh phúc. Bỏ khuyết vào cái luân lý xưa, chỉ cần nhấn mạnh hơn vào bổn phận của phụ huynh phải mưu cầu hạnh phúc cho con em, của đoàn thể phải tôn trọng cá nhân, của luật lệ phải bảo-vệ tự do, đồng thời đề cao giá trị của một số hưởng thụ, như tình yêu, hạnh phúc gia đình và giải trí lành mạnh.

Chỉ có cái tinh thần bổn phận kia mới làm nên những thánh nhân, những anh hùng liệt nữ, những kẻ biết hy-sinh cho quốc gia và cho một lý-tưởng. Còn nếu sống chỉ là hưởng thụ, thì mỗi người sẽ chỉ nghĩ đến mình. Đến như Cộng-sản, trong lý-thuyết thì nói quyền lợi (của vô sản), nhưng trong thực hành chỉ thấy toàn nghĩa vụ với hy sinh. Phải, nếu không đề cao nghĩa vụ, thì lấy ai cực khổ để sản xuất, đổ máu để đấu tranh cho chủ-nghĩa? Chiêu bài hưởng thụ chỉ làm nên những tâm hồn trơ trảng giả và ươn hèn¹, chứ không xây dựng được một cái gì cao quý. Năm 1968, thợ thuyền Pháp đã tổng đình công theo lời kêu gọi của sinh-viên, nhưng được tăng lương rồi, họ liền bỏ rơi sinh-viên khiến cho đám này thất bại. Sinh viên muốn đấu tranh chống xã-hội tiêu-thụ, nhưng thợ thuyền lại vì hưởng thụ mà liên minh với sinh-viên, nên cuộc vận nhân vì Lợi kia chỉ tồn tại bao lâu còn có Lợi.

Vì thế, cuộc đấu tranh xây dựng một xã-hội công bình và trong sạch phải bắt đầu bằng đấu tranh nội-tâm; nghĩa là với chính mình và đề giải

1. Chính vì quay sang hưởng thụ, nên vì miếng ăn, nước Nhật đã phải quỳ gối lạy lưc mấy ông vua dầu Ả-rập, sẵn sàng nghe họ bảo sao nhắm mắt làm vậy. Có lẽ đây là cái nhục có một không hai trong lịch-sử kiêu hùng của nước Nhật với truyền thống Harakiri.

phóng chính mình trước đã. Đề đấu tranh nội tâm, phải có khắc khổ, và sự khắc khổ này cần được tự do chấp nhận với mục-đích khai sáng cho tâm hồn mình, chứ không thể bị bắt buộc từ bên ngoài. Vì thế, chính sách khắc khổ do việc cúp xăng gây nên chỉ thực sự có giá trị giáo dục nếu quả thực chúng ta biến nó thành lẽ sống của riêng mình, và tiếp tục mãi như thế dù giữa sự phồn thịnh mai sau của đất nước, với tất cả niềm thâm tín sau đây là : Tinh-thần chỉ được giải phóng và sự An vui xuất hiện trong một nếp sống đơn giản và không lệ thuộc quá nhiều vào vật chất./-

200g 200g
250g 250g



Vitac 500

TINH CHẤT VITAMINE C



cần cho

CÁC NHÀ THỂ THAO VÀ CÁC SINH VIÊN HỌC SINH

KH 67/34 M / BYT/QCĐP

THÚ DÙNG TRANH TẾT ĐỂ CHÚC TẾT

■ NGUYỄN VĂN THỌ

Lúc còn bé, ở ngoài Bắc, tôi nhớ cứ vào mỗi dịp Tết là mọi người dân quê lại đua nhau đi sắm tranh Tết về treo nhà : tranh gà, tranh lợn, tranh cóc, tranh chuột, tranh cá, tranh Nhị thập tứ hiếu, tranh Chính đông, Chính tây v.v..

Lúc ấy, tuy chưa biết gì về nghệ thuật, nhưng tôi cũng rất thích học thuộc lòng những sự tích và những lời lẽ viết trong tranh như :

Yêu trẻ trẻ đến nhà,
Trọng già già đề tuổi cho.

hay :

Thuyền theo lái, gái theo chồng.

hay :

Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn v.v...

Nhớ lên, ra tỉnh học, ít khi tôi còn được dịp ngắm tranh Tết bình dân, mỗi độ xuân sang.

Sau này, vào Trung phục vụ, tôi hầu như quên bẵng đi mất những loại tranh Tết ấy.

Thế nhưng, năm 1961, nhân một chuyến ghé Paris ít ngày, một hôm tôi đang thơ thẩn ở khu Quartier Latin, nơi có nhiều Việt Kiều ở, bỗng nhiên tôi nhìn thấy một hiệu sách Việt Nam. Tò mò tôi ghé vào xem, thì thấy hiệu sách đó rất là sơ sài, chỉ bày bán ít chuyện Tàu cổ, và những bức tranh lợn, tranh gà cổ điển.

Tôi hết sức ngạc nhiên vì thấy ở ngay Paris, mà người ta lại thích những loại tranh tết bình dân, mộc mạc ấy.

Rồi tôi lại được biết rằng hiện có những họa sĩ chuyên khảo về những loại tranh mộc bản kể trên. Hơn thế nữa, vào năm 1960, Ông Mau-

1)— Bài này là một bài khảo luận, lược lật hoặc phiên dịch những tài liệu đã có, nhất là của :

— Maurice Durand, *Imagerie populaire vietnamienne*, Ecole Française d'Extrême Orient, Paris, 1960

— Tranh tượng dân gian Việt Nam, Nhà Xuất bản Mỹ Thuật, Hà Nội

— Các số *Indo-chine* 127, Jeudi 4/2/1943 và 230 Samedi 16/2/1945

— Schuyler Camman, *Types of Symbols in Chinese Art* (trong quyển *Studies in Chinese Thought*, edited by Arthur Wright).

— Thái Tuấn, Ngày xuân xem tranh mộc bản Việt Nam, *Phương Đông* số 19-20

rice Durand cũng đã cho ấn hành quyển *Imagerie populaire Vietnamiénne* rất phong phú và giá trị.

Từ đây, tôi lưu tâm đến tranh Tết và dần dần tôi mới nhận ra tầm quan trọng của những tranh Tết về nhiều phương diện như :

- Dân tộc học
- Nghệ thuật dân tộc cổ truyền
- Thú chơi chữ, chơi tranh của tiền nhân
- Cách dùng tranh Tết để tuyên truyền cho chính quyền.v.v.,..

Cho nên trước khi bàn về « Thủ dùng tranh Tết để chúc Tết », tôi muốn bàn qua về các khía cạnh của tranh Tết,

Trước hết là về phương diện dân tộc học, tranh Tết đã có cả ngàn năm lịch sử.

Có người cho rằng tranh Tết đã có từ thời nhà Lý (1010-1225), có người lại cho rằng nó đã có từ thời nhà Hồ (1400-1414) và được phát triển mạnh nhất vào cuối thời Lê (1533-1788).

Chính vì thế mà tranh Tết có một sắc thái dân tộc hết sức độc đáo và và một truyền thống hết sức độc đáo. Tất cả đều đậm đà sắc thái Việt Nam, từ những bản khắc, những giấy tranh, cho đến những màu sắc, những hình ảnh, những đề tài, nhưng không vì thế mà giảm mất giá trị, mất phong vị,

Về phương diện nghệ thuật, tranh Tết thực là một loại nghệ thuật hết sức bình dân và hết sức Việt Nam.

Tranh Tết chỉ có mấy nơi làm, nhưng chuyên môn nhất, lâu đời nhất, và theo đúng nề nếp cổ truyền nhất là tranh làng Đông Hồ (Bắc Ninh). Thứ đến là những tranh Hàng Trống, sản xuất tại phố Hàng Trống Hà-nội. Cuối cùng là tranh Nam Đàn (Nghệ An), phỏng theo kỹ thuật cổ truyền của làng Đông Hồ.

Những bản khắc tranh thường là bằng gỗ thị, thớ gỗ vừa cứng vừa nhuyễn, lại không bị mọt, nên có nhiều khi một bản khắc được dùng cả trăm năm.

Những giấy làm tranh thường là giấy bản hồ bằng thứ phần trắng làm nền. Thứ phần này lấy ở vỏ con sò (điệp) nung lên và đem tán nhỏ gọi là phần điệp.

Màu sắc thì có năm màu chính gọi là thuốc cái :

- 1) — Phần trắng lấy ở vỏ sò tán (điệp), nên gọi là thuốc điệp.
- 2) — Xà thanh (xanh óng ánh xà cừ)
- 3) — Mực Tàu.
- 4) — Kim nhũ.
- 5) — Ngân nhũ.

Ngoài ra cũng còn có nhiều màu khác. Mỗi màu lại có nhiều sắc thái.

Như Đỏ thì có : Hoa hiên, điều, son, cánh quế thắm, cánh sen nhạt, phấn hồng, màu hoa đào.

Vàng thì có vàng thắm, vàng nhạt, hoa lý.

Xanh thì có xanh nhạt màu hồ thủy hay hòa bình, hay nguyệt bạch, xanh lá cây, xanh lam v.v..

Nâu thì có màu cánh kiến.

Các màu khi trộn với nhau, hay khi tô lên giấy, người ta thường pha thêm vào chút hồ tẻ loãng cho bớt thắm, bớt loang ra giấy.

« Màu đen thì lấy ở than rơm, than lá tre càng đun nấu và ủ lâu ngày, càng đậm lại. lúc in, màu đen dần dà lại có một chất xôm xốp rất quý màu xanh lấy ở ri đông ; màu lam lấy ở lá chàm ; màu vàng ở hạt dành hoặc hoa hòe. màu trắng thì lấy ở vỏ sò. vỏ hến hầm đốt, dùng làm điệp quét lên giấy bản, hoặc dùng in đè lên tranh xen lẫn với các màu khác, tạo ra một sắc thái riêng biệt và quý. » (1) Ông Lê Văn Hòe trong bài **Lẽ sống của tranh gà, tranh lợn** trong số Xuân Ván Nghệ 1953, đã bình về tranh Tết như sau:

« Tranh gà, tranh lợn đỏ như xôi gấc, vàng như màu lúa chín, xanh như lá mạ, hay vàng như nghệ kho cá, xanh như nắm non, đỏ như ngô già, nâu như đất cày, toàn những màu sắc quen thuộc thân mến từ bao nhiêu đời người rồi. Những màu sắc in sâu vào tâm não nông dân hết thế hệ này đến thế hệ khác, thành những màu sắc dân tộc rồi. Những màu sắc xanh đỏ chói rực rỡ của tranh Tàu, tranh Tây nó chướng quá, nó không mộc mạc, quen thuộc như những màu xanh đỏ, thô kệch, đậm đậm thật thà của tranh lợn, tranh gà ».

Đề tài của tranh thật hết sức giản dị : Con gà, con lợn, con cóc, con cá, cậu bé con, ông lão già, quả đào, quả lựu, quả phật thủ, hoa sen, hoa cúc... hoặc những cảnh sinh hoạt đồng quê như đi cấy, đi cày, gặt lúa, xay thóc, tát nước, hái dừa, làm mùa, úp nơm, mò cua, bắt ốc, gánh mạ, dắt trâu đi cày, cho trâu nằm nghỉ v.v... hoặc những cảnh ăn chơi, ngày hội, ngày hè như : đánh đu, đồ vật, rước rồng v.v..

Cách phục sức của người trong tranh cũng hết sức mộc mạc : Trẻ con thì để trái đào, đàn ông thì búi tóc củ hành, đàn bà thì vấn khăn, tóc đuôi gà, mặc yếm, mặc váy, xứng xứng với những thất lưng, ruột tượng...

Chính vì cái giản dị ấy, cái mộc mạc ấy, mà được dân chúng ưa chuộng.

1 CF. *Tranh Tượng dân gian Việt Nam*.

Hơn nữa, những tranh tết xưa đem bán ra với một giá bình dân, rẻ mạt, nên dầu nghèo đến đâu cũng có thể mua được vài bức đem về dán tại nhà.

Tranh tết tuy là mộc mạc, nhưng không vì thế mà kém đi phần cao siêu. Nó cũng đã diễn đạt được hết những hoài bão, ước mơ của quần chúng, những sự chiêm biếm hài hước, những lời chúc tụng, và cũng có những lối chơi chữ, dùng tranh làm chữ để chúc Xuân, mà chỉ những người có ăn, có học mới thường thức được hết cái thi vị của chúng. Lát nữa đây, chúng ta sẽ trở lại vấn đề quan trọng này.

Những bậc thức giả xưa cũng đã sớm biết dùng tranh Tết để phổ biến đạo lý vào trong dân gian, vì thế mới có những loại tranh Nhị thập tứ hiếu, Chính khí ca, loại tranh phương ngôn v.v...

Người Pháp, thời còn đô hộ nước ta, đã sớm nhận ra được tầm quan trọng của tranh tết, nên đã mượn chúng làm lợi khí tuyên truyền cho chính phủ Pháp.

Ví dụ, trên bức tranh con gà sống, ta thấy đề : Pháp Nam phục hưng và những lời thơ sau đây :

Sung sướng như chúng ta,
Thực là nhờ Lãng Sa.
Giếng sâu mạch nước tốt,
Cây cao bóng rợp xa.

(Nên nhớ : biểu hiệu nước Pháp là Con gà sống. Đó cũng là cách chơi chữ)

Hoặc trong bức tranh thần Vũ Đinh giữ cửa, ta thấy ghi :

«Nước Pháp chẳng bao giờ quên cái sứ mạng thiêng liêng giữ thái bình thịnh trị cho Đông Dương...»

(Thế tức là ngụ ý coi nước Pháp như là thần Vũ Đinh che chở cho nhà Việt Nam)

Nhân tiện, cũng nên ghi nhận rằng tranh Tết thời Pháp thuộc cũng đổi chủ đề ít nhiều (nhất là những tranh Tết Hàng Trống) và mang nhiều ảnh hưởng văn minh Tây Phương, muốn khuyên dân nên theo nếp sống mới, như đi xe đạp, hút thuốc lá, đánh tennis, tập thể dục v.v...

Sau khi đã nói vòng vo về tranh Tết như trên; tôi xin đi vào chủ đề là «Thú dùng tranh Tết để chúc Tết».

Dùng tranh Tết để chúc Tết có nhiều cách :

A) — CHÚC TẾT BẰNG TRANH CHỮ.

Gọi là tranh chữ, vì nhiều tranh chỉ có 1 chữ, mỗi chữ lại được vẽ rất lớn, cũng có khi còn được điểm tô bằng nhiều hình ảnh rất công phu. Những Tranh chữ thường có những chữ sau đây :

— Phú, Quý, Thọ, Khang, Ninh.

— Phúc, Đức.

— Phúc, Thọ.

— Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

Tranh chữ Phúc, Thọ nhiều khi còn thấy có những câu :

Phúc như Đông Hải (tranh chữ Phúc)

T thọ tỷ Nam Sơn (Tranh chữ Thọ)

Tranh chữ cũng có thể là vừa Tranh, vừa Chữ. Trong bức tranh, trên mỗi hình vẽ lại có một câu chúc tụng ngắn. Ví dụ :

— Tiến lộc, tiến tài. (Vẽ trên hai lọ lộc bình có cắm hoa sen, do hai vị quan văn, hay hai vị thần văn cầm)

— Tích ngọc đôi kim (Vàng ngọc chất đồng)

— Chiêu tài tiến bảo (Có thêm tiền của) (Tranh hai chú bé, một chú cầm quả đào đề chữ Tích ngọc đôi kim, một chú cầm quả phật thủ đề chữ Chiêu tài tiến bảo.)

— Cao thăng lộc vị (Bức vẽ hai vị quan cầm ngọc như ý bên cạnh có ghi bốn chữ Cao thăng lộc vị).

— Nhất bản vạn lợi (Ghi trên một bức vẽ các cảnh nhà nông như xay thóc, đập lúa, gặt lúa, vác cây ra ruộng, cấy lúa)

— Đinh tài tương vượng (Con của đều vượng) (Hình hai chú bé ôm nhau ngồi bên cạnh hũ vàng, người anh đang cầm quyền sách, trên có ghi Đinh tài tương vượng).

— Trường sinh, Bình An, (Tranh ông lão gánh hai quả lựu mang chữ Trường sinh. Tranh ông lão gánh hai quả đào mang chữ Bình an)

— Đào hiến thiên xuân (Đào dâng nghìn tuổi xuân) (Tranh ông lão cầm quả đào)

— Lựu khai bách tử (Quả lựu mở sinh trăm con) (Tranh ông lão cầm quả lựu đã bóc dở, cho trông thấy hạt)

— Phú quý vinh hoa vạn vạn niên (đề trên bức tranh vẽ ba cậu bé con đang chơi với hoa, với chim)

— Nhất gia hòa khí tử tôn hiền (Đề trên bức tranh vẽ ba đứa trẻ đang chơi chim cá)

— Xuất môn nghinh bách phúc.

Nhập hộ chúc tam đa (đề trên bức tranh 2 trẻ đầu đội đĩa đào, đĩa lựu, tay mang lộc bình cắm hoa sen, hoa cúc)

— Thiên hạ thái bình

— Quốc gia thịnh trị

— Thiên hạ thái bình.

Nhân dân an lạc (Viết trên bức tranh vẽ người nông phu ngồi nghỉ dưới gốc cây, bên cạnh cái cày, ấm nước và con trâu nằm nghỉ và trên bức tranh vẽ người nông phu ngồi nghỉ dưới bóng liễu, bên cạnh cái bờ và con trâu nằm nghỉ)

B) — CHÚC TẾT BẰNG HÌNH ẢNH

Người xưa nhiều khi không dùng chữ, mà chỉ dùng hình ảnh để nói lên lời chúc nguyện.

Có hai cách xử dụng hình ảnh :

1) — Coi hình ảnh như là một tượng trưng

2) — Coi hình ảnh như là một chữ.

1) — Coi hình ảnh như một tượng trưng, ví dụ :

— Quả đào tượng trưng cho sự sống lâu.

— Quả lựu tượng trưng cho sự đông con cái.

— Con lợn đực tượng trưng cho sự sung túc.

— Con lợn cái với bảy con tượng trưng cho sự sung túc và con cái đầy đàn.

— Con gà mái với bảy con tượng trưng cho gia đình đông đúc, đầm ấm.

— Con công tượng trưng cho sự bình an thịnh vượng.

— Con hạc biểu hiệu sự sống lâu.

— Con cóc tía tượng trưng cho sự giàu có, can đảm, và cái gì quý báu khó kiếm ra được.

— Cậu bé con tượng trưng cho con cái đầy đàn.

— Quan văn tượng trưng cho tước lộc.

— Ông già tượng trưng cho sự sống lâu.

— Quyển sách tượng trưng cho sự may mắn về đường công danh, khoa cử.

— Rồng tượng trưng cho hạnh phúc.

— Phượng tượng trưng cho sự trường thọ.

— Cá vượt vũ môn tượng trưng cho sự thi đỗ.

2) Dùng hình ảnh thay chữ.

Người ta cũng có thể dùng hình ảnh thay chữ, vì hình ảnh ấy đọc giống hay gần giống một chữ Hán nào đó, ví dụ :

— Vẽ con gà thay chữ Cát (tốt lành) vì chữ Kê đọc gần như chữ Cát.

— Vẽ cái Bình để thay chữ Bình (bình an)

— Vẽ con Cá (Ngư) thay chữ Dư (Thừa), vì Ngư và Dư đọc gần như nhau.

— Vẽ Hoa sen (Liên, Hà) thay chữ Liên (liên tục) hay thay chữ Hòa (Hòa hợp)

— Vẽ quả Thị, cành Thị (Thị) thay chữ Sự (Việc), vì hai chữ đọc giống nhau.

— Vẽ ngọc Như ý, thay hai chữ Như ý.

— Vẽ Hoa cúc. Cúc thay chữ Cửu (lâu), Cư (ở) hay Cữ (tắt cả).

— Vẽ con dơi (biến phúc) thay chữ phúc (hạnh phúc). Nếu vẽ năm con dơi thời đọc là Ngũ phúc.

— Vẽ con Mèo (miêu) thay chữ Mạo (Già 80 tuổi)

— Vẽ con bướm (Điệp) thay chữ Điệp (Già 70 tuổi)

— Vẽ bông hoa (Hoa) thay chữ Vinh hoa.

— Vẽ cái Kịch (Kịch) thay chữ Cát (tốt lành)

— Vẽ cái Sáo (Sinh) thay chữ Sinh (sinh đẻ) hay chữ Thăng (lên)

— Vẽ quả Lựu (Lựu) thay chữ Lưu (Đời)

— Vẽ cây bầu (Đại) thay chữ Đại (Đời)

— Vẽ con Hươu (Lộc) thay chữ Lộc v.v..

CÁCH DÙNG HÌNH ẢNH ĐỂ CHÚC TỤNG

Hiểu được các cách ngụ ý trên ta sẽ hiểu cách dùng hình ảnh để chúc Tết.

Ví dụ :

1) — Vẽ hình quả đào với năm con dơi là Ngũ phúc. Mà Ngũ phúc, theo Hồng Phạm Cửu Trù trong Kinh Thư, là :

— Giàu (Phú)

— Sống lâu (Thọ)

— Khoẻ mạnh (Khang ninh)

— Yêu nhân đức (Du hiếu đức)

— Chết êm ái (Khảo chung mệnh)

2) — Vẽ Hoa cúc (cúc tượng trưng cho Phúc, Thọ) với một giải lụa dài (Bàn trường) là muốn chúc : «Phúc Thọ bàn trường».

— Vẽ Hoa cúc với con chim Hoàng tước là chúc «Cử gia hoan lạc» (Cả nhà yên vui), vì Cúc đọc gần như chữ Cử, Chim Hoàng đọc gần như chữ Hoan (Vui)

3) — Vẽ quả Phật thủ với con bướm là chúc Điệp thọ : Sống lâu đến 70, 80; vì Phật thủ tượng trưng cho Thọ (hay Phúc), con bướm (Điệp) thay chữ Điệp (Già 70 tuổi)

4) — Vẽ quả Phật thủ (Phúc), với quả Đào (Thọ), quả Lựu (Đông con) là chúc : Đa phúc, đa thọ, đa nam tử.

5) — Nếu vẽ quả Phật thủ, quả đào, quả lựu với chín miếng ngọc Như ý, là chúc Tam đa cửu như, nghĩa là chúc cho Phúc, Thọ con cháu đầy đàn lâu dài bền vững :

- 1)- Như núi (như sơn)
- 2)- Như gò (Như phu)
- 3)- Như đồi (Như cương)
- 4)- Như nông (như lãng)
- 5)- Như sông nước cuộn cuộn chảy (Như xuyên chi phương chi)
- 6)- Như mặt trăng lâu dài, bền vững (Như nguyệt chi hằng)
- 7)- Như mặt trời đang lên cao (Như Nhật chi thăng)
- 8)- Như núi Nam trường thọ (Như Nam sơn chi thọ)
- 9)- Như Tùng bách luôn tươi xanh (Như tùng bách chi mậu)

Đó là Cửu như theo Kinh Thi, Tiểu Nhã, Thiên bảo.

6) — Vẽ Quả lựu đã bóc vỏ 1 phần để lộ hạt ra, là muốn chúc :

Lựu khai bách tử (Lựu mở sinh 100 con)

— Nếu vẽ quả Lựu với 5 cậu bé con đó là chúc cho con cái sau này đều dương danh hiển đạt như năm con của Ông Đậu Yên Sơn đời Tống.

— Có khi lại vẽ quả Lựu (Lựu : Lưu) với cái Mũ (Quan) với cái Đai lưng (Đái), với cái Thuyền (Thuyền : Truyến) đó là chúc :

Quan đái truyến lưu : Được phong quan tước nhiều thế hệ.

7) — Vẽ cảnh thị (Thị : Sự) với Ngọc như ý (Như ý) với 1 giải lụa dài (Bàn trường) đó là chúc :

Sự sự như ý bàn trường (Làm gì cũng được như ý mãi mãi)

— Vẽ Cảnh thị với cái Kịch (Kịch : Cát), cái Khánh (Khánh) với con Cá (Ngư : Dư), thì là chúc : Sự sự cát khánh hữu dư (Làm gì cũng được tốt lành thắng ý)

— Nếu vẽ hai quả thị (Thị thị : Sự sự) với ngọc Như ý thì là chúc : Sự sự như ý.

8) — Nếu vẽ cây Ngô đồng (Đồng : Đồng) với Hươu (Lộc) với Hạc (Trường thọ) thì là chúc : Lộc Thọ đồng lộc, hạc (Được bằng lộc và sống lâu như Hươu, như Hạc)

— Nếu vẽ chim Hỉ tước (Hỉ) đậu trên cây Ngô đồng (Đồng) là chúc :
"Đồng hỉ" (Mọi người đều vui)

9) — Bông sen (Liên : Liên) chỉ sự liên tục, liên tiếp; nên vẽ đứa trẻ cuồi trên lưng con Kỳ lân, tay cầm bông sen và cái sáo (Sinh : Sinh) là chúc : Liên sinh quý tử. (Liên tiếp sinh quý tử)

10) — Nếu thấy hình vẽ 4 trẻ con mỗi đứa mỗi vẽ, đứa thì cầm cành táo (Táo (táo) : Táo (sớm)), đứa cầm ống sáo (Sinh : ống sáo. — Sinh : sinh đẻ), đứa cầm cái ấn quan văn, đứa cầm cái Kích quan võ, thế là muốn chúc : Sớm sinh con cái sau này sẽ thành quan văn hay quan võ.

11) — Hình vẽ cậu bé con ăn mặc sang trọng (phú), cổ đeo cái khánh (Khánh : May mắn, hạnh phúc) đang ngậm bầy cá vàng (Ngư : Dư) chúc : Giàu có, đông con, hạnh phúc có thừa.

12) — Cành Mai dùng thay chữ Mỗi (mọi người) hay chữ Mi (làn mi) Cành Trúc dùng thay chữ Chúc là Chúc tụng. Nên nếu thấy vẽ con chim Hỉ tước (Hỉ) đậu cành Mai (Mối : mọi người), thì là chúc Mọi người vui vẻ Cũng có người giải là Hỉ mi (Mặt mày vui vẻ.)

— Nếu vẽ Trúc Mai là Chúc mọi may mắn.

— Nếu vẽ Mai, Trúc với con Mèo (Miêu : Mạo (80 tuổi)), con bướm (Điệp : Bướm. — Điệp : Già 70 tuổi), thì là chúc :

Chúc (trúc) mọi người (mai) sống 80 (mạo) hoặc 70 tuổi (điệp)

13) — Cành quế chỉ sự thanh quý. Nên nếu thấy vẽ một cậu bé con tay cầm Hoa sen (Liên), một cái sáo (Sinh), 1 cành quế, thì là chúc : Liên sinh quý tử (Liên tiếp sinh quý tử)

14) — Hoa mẫu đơn là Hoa phú quý, còn chim Phượng theo đạo Lão là chim Đan điều, thứ chim linh, chim quý ở động thần tiên, nên vẽ Mẫu đơn và Chim Phượng (Đan phượng, là chúc : Được mọi điều quý báu nhất trong đời.

— Vẽ Mẫu đơn với con Gà (Kê : Cá) là chúc : Phú quý, cát tường.

15) — Con gà sống cũng còn được gọi là Công kê, nên có thể thay cho chữ Công là công nghiệp. Gà có thể gáy. Chữ Nho Gáy là Minh mà Minh đọc gần như Chữ Danh. Nên vẽ gà sống đã đủ chúc được Công Danh.

C) — NHỮNG CÁCH CHÚC TẾT CÓ TÍNH CÁCH BÙA CHÚ

Ngoài ra còn có những hình thần thánh dán ngoài cửa hoặc trong nhà đề trừ tà, giáng phúc.

Như : thần Vũ Đình (Môn thần) trừ tà

Thần Huyền đàn (trấn môn)

Thần Tử Vi (trấn trạch)

Các hình thần trên đây thường còn được vẽ kèm theo với các hình Nhị Thập bát tú, Tứ linh, Tứ tượng, Thái Cực, Ngũ hành, Bát quái Long mã phụ đồ, Thần qui phụ thư v.v... cho tăng thêm vẻ thần bí. Chính vì thế mà tất cả những loại hình trên được gọi chung là « Bùa Trấn Trạch ». Tuy nhiên chúng cũng là những lời ước nguyện. Ước nguyện rằng được sống yên ổn, hạnh phúc dưới sự che chở của chư thần, không bị tà ma quấy nhiễu.

Trên đây tôi chỉ khảo tranh Tết về loại tranh Chúc tụng. Thực ra còn nhiều loại tranh khác như :

— Tranh thờ

— Tranh giáo hóa (Chính khí ca, Nhị thập tứ hiếu, tranh phương ngôn v.v..)

— Tranh lịch sử (Ngô Quyền, Trưng Triệu, Trần Hưng Đạo, Đinh Tiên Hoàng v.v..)

— Tranh truyện (Truyện Kiều, Thạch Sanh, Nhị Độ Mai, Phan Trần, Hoa Tiên, Chinh Đông, Chinh Tây, Tam Quốc, Tây Du v.v..)

— Tranh trào lộng (riều những tệ đoan xã hội, những lối văn minh rơm, hoặc rượu Tây, chế Tàu v.v..)

— Tranh sinh hoạt dân gian và Đồng quê v.v. .
nếu mà đem bàn cả, thì không biết bao giờ mới hết.

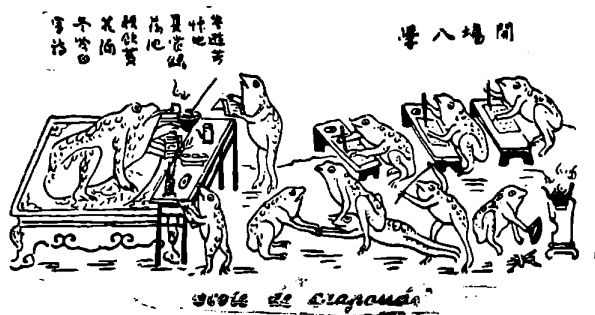
Bàn qua về tranh Tết, về ý nghĩa những lời chúc tụng và những cách dùng đề chúc Tết trong các tranh Tết, ta mới thấy chúng tuy đơn sơ, mộc mạc, nhưng thực ra không kém phần cao siêu, và đã chiếm được một địa vị khá quan trọng nền văn hóa nước nhà.

Nó vừa thấp lại vừa cao.

Thấp vì những hình ảnh của chúng rất là đơn sơ mộc mạc, dân dã, dù một đứa bé con cũng thích, cũng hiểu. Cao vì dấu mộc học giả uyên thâm, cũng khó lòng mà biết hết cái hay ho, cái ý vị của nó.

Tôi ước mong, một ngày gần đây, bộ Văn Hóa Giáo Dục cũng sẽ in bán cho dân chúng miền Nam những tranh Tết mộc mạc rẻ tiền như vậy.

Làm Văn hóa mà đi sâu được vào tới mọi thôn xóm của dân gian vào được tới mọi hang cùng ngõ hẻm, để đem lại cái hương vị của nghệ thuật, cái màu sắc của ngày xuân, ngày Tết, cái bản sắc của dân tộc, cái tinh hoa của nền đạo lý cổ truyền, đem lại được cho dân gian một ước mơ, hay nói đúng hơn một niềm tin tưởng vào hạnh phúc tương lai, giúp cho họ ăn Tết, hưởng xuân vui hơn, như thế chẳng phải là một sự đóng góp văn hóa giá trị hay sao ?



TRANH CỐC (đi học)



TRANH LỢN



Đám cưới chuột

Để kết thúc bài này, tôi xin mượn hai bài thơ chúc Bình An, Trường Sinh của tranh Tết xưa để chúc mừng năm mới quý vị độc giả. Hai bài thơ này đề trên hai bức tranh Bình An và Trường Sinh. Trên bức tranh Bình an có vẽ một ông lão già trắng kiện gánh một gánh quả, mỗi bên có một trái đào lớn, trái thì có ghi chữ An, trái thì có ghi chữ Bình, với bài thơ rằng :

Tự đâu mà lại gánh An Bằng,
 Tuổi tác xem chiều hấy khoẻ lưng.
 Thôi đã già ơn công cán ấy,
 Đem cho vâng lấy, đề ư ho mừng.

oOo

Cho vâng lấy, đề cho mừng.
 Hãy ra sức gánh An Bằng lại đây.

Bức tranh thứ 2 cũng vẽ một cụ già trắng kiện, râu tóc đẹp để gánh 2 quả lựu, một quả đề chữ Trường, một quả đề chữ Sinh, với bài thơ sau :

Gã nào thông thả gánh Trạng Sinh,
 Lão trắng hùng hào mới biết danh.
 Song đã có lòng đem lại đây,
 Ơn cho mặc đội, sở cung mình,

oOo

Ơn mặc đội, sở cung mình.
 Mỗi năm một gánh Trường Sinh đến nhà.

Kính chúc quý vị Bình An, Trường Thọ,
 Xuất môn nghinh Bách phúc.
 Nhập hộ chúc Tam đa.

và vui hưởng một Tết, một xuân mới trong bầu không khí hoan lạc.

UỐNG KHỎI CHÍCH
là ta, Kiệt ly - có đằm, máu

VEREX

NGƯỜI LỚN — CON NÍT

Số HN 50A. BYT/QCĐP. 29-10-60

Phép Trường Xuân Bất

Lão của người xưa :

THUẬT LUYỆN ĐAN

★ Trần văn Tích

Trăm mình trong dòng tư-tưởng Lão-tử, giới đạo-sĩ Á-đông thời quá-khứ đã mơ ước một vĩ-nghiệp không bao giờ hoàn-thành nổi là đi tìm cho nhân loại thứ thuốc trường-sinh bất-lũ. Hoài-bảo to lớn đó đã chi-phối nặng-nề nghệ-thuật và khoa-học của tiền-nhân phương Đông, chỉ muốn thoát khỏi sự tàn-phá của thời-gian, chỉ mong sống những mùa xuân vĩnh-cửu.

Trong đám môn-đệ đông-lục của Lão-Trang, phái thần tiên đan-đỉnh là hệ-phái tiêu-biểu nhất của Huyền môn. Những phương-sĩ tín-đồ tôn-phái này chủ-xướng luyện đan và tu-dưỡng để sống mãi cùng tháng năm và tiêu-dao trên cõi trần-hoàn. Từ thời Chiến-Quốc (—480 đến—221), chủ-thuyết này hết sức phổ-biến, và thuở bấy giờ không thiếu những nhà đạo-sĩ nghĩ tưởng rằng có thể đạt đến tình trạng siêu-thoát, miên-trường nếu theo đúng một số bí-quyết dưỡng-sinh. Muốn vậy, phải tinh luyện thần phách, phải gạt lọc khí huyết. Phải theo một chế-độ ăn uống riêng biệt : trong chiều hướng này, ngũ cốc phải được gạt bỏ, vì làm vẩn đục tinh, khí, thần. Rượu thì nên say, bởi lơ mơ chệnh-choạng rất gần phiêu diêu thoát tục, và lại, rượu vẫn được mô-tả là có thể làm tăng tuổi thọ cho người già. Phải tính-toán quân bình âm dương trong thực-đơn hằng ngày thực kỹ-lưỡng, sao cho món ăn không quá hàn cũng chẳng quá nhiệt. Nhưng nhất là phải hấp-thụ những kết thể âm-dương, tức là những phẩm-vật được quan-niệm là có hàm-lượng âm dương cực cao. Tự-nhiên-giới sẵn-sàng cung-cấp cho con người những thứ

ấy : bạc, vàng, ngọc ngà chẳng hạn, nhưng nhất là sương sớm móc khuya. Để có khí âm, người phương-sĩ có thể hấp-thụ từ mặt nguyệt, trong khi hỏa-khí của mặt trời là một nguồn năng-lượng dương vô-biên. Hấp-thụ chẳng hạn bằng cách tắm ánh trăng hay phơi mình trong nắng. Từ đấy phát-sinh tư-tưởng lánh xa trần-tục, ăn tu nơi thâm sơn cùng cốc. Vàng cũng được xem là một dược-liệu thuộc dương. Nhưng không ai ăn uống được hỏa-khí của mặt trời cũng như tiêu-thụ nổi vàng khối. Vì vậy phải điều-chế, tinh luyện. Do đó phát-sinh bí-thuật luyện đan.

Giới nghiên-cứu y-học hiện-đại hầu như đều đồng thanh thừa-nhận rằng dân-tộc Trung-Hoa là dân-tộc đã cầm cờ đi tiên-phong trong lãnh-vực luyện kim luyện đan, và trong những thời viễn cổ trước Công-nguyên, phương-pháp nghệ-thuật khoa-học ấy không hề chịu lui bước trước bất cứ phương-pháp nghệ-thuật khoa-học của bất-cứ nền văn-minh nào. Hơn thế nữa, J. Needham (1), sau khi cân-nhắc cần-trọng các sử-liệu liên-hệ đến những nền văn-minh thượng-cổ, đã đưa ra một ức-thuyết khá độc-đáo về nguồn gốc của các từ *alchemy*, *alchimie* đang đặc-dụng trong ngôn-ngữ Âu-Mỹ. Có thuyết cho rằng tổ-tiên của các từ

(1) J. Needham. — *Contribution des Chinois à la Science et à la Technologie. Conférences de l'UNESCO, Fontaine, Paris. 1947. in Reflections on Our Age. Allan Wingate Publishers. London 1948.*

ấy là chữ **Khem**, vốn là một danh xưng để chỉ xứ Ai-Cập, và gọi ý loại đất đen trong lưu-vực sông Nil, nhưng phép luyện đan của con cháu các Pharaons thì lại không phải là 1 khoa-học cổ đại. Cho nên **J. Needham** nghĩ rằng từ **alchemy** bắt nguồn từ Trung-văn, và tiền-thân của nó là chữ **kim** trong từ **luyện kim thuật**. Chúng ta biết rằng ngay từ dưới triều đại Vũ-đế nhà Hán (—140 đến—87), miền Trung-Á đã giao-lưu mậu-dịch chủ-yếu bằng lạc-đầu với Hán tộc. Người Á-rập đã học-hỏi phép luyện kim, và muốn gọi thuật ấy, họ thêm loại-từ **al** vào trước chữ **kim**, để có danh-từ **al kimm**, rồi hiện nay trong tiếng Á-rập, danh-từ ấy biến thành **al-kimiya**. Cũng nên ghi nhận rằng theo từ-nguyên-học, các từ-điển thuật-ngữ y-khoa Anh, Mỹ, Pháp, Đức đều đồng-thanh xác-quyết rằng **alchemy alchimie** là do chữ Á-rập **al-kimiya**, nhưng vấn-đề chính bản-thân ngôn-ngữ Á-rập đã vay mượn **al-kimiya** từ tiếng nước khác hay tự mình sáng-tác ra thì không thấy lý-giải. Hơn nữa, **J. Needham**, để đan cử những chứng-dẫn cho luận cứ của mình, còn cần-thận ghi chú rằng trong tiếng Triều-tiên và tiếng Việt-nam hiện-đại, từ liên-hệ cũng được phát-âm là **kim**, trong khi tiếng Quảng-đông ngày xưa phát âm **luyện kim thuật** là **liên kim shok**.

Có nhiều lý-do khiến thuật luyện đan phát triển đặc-biệt mạnh-mẽ ở Trung-Quốc.

Trước hết là lý-do kinh-tế. Những chuyên-gia hoàng bạch — hoàng bạch là từ khác để chỉ thuật luyện đan — thuở ban đầu dường như là những người luyện vàng, và như vậy có lẽ vì Trung-Hoa tương-đối nghèo vàng thiên nhiên, ít nhất thì cũng là trước thời **Vương-Mãng**, tức là trước thế-kỷ -1. Và có thể vì những hoạt-động của giới luyện đan nên năm—144, vua **Cảnh-đế** nhà Hán đã phải ban-hành một sắc-lệnh ngăn cấm việc đúc tiền phi-pháp

và việc chế-tạo vàng giả. Nhưng cũng có những lý do tín-ngưỡng, và về khía cạnh này thì ảnh-hưởng của Huyền môn là sâu nặng nhất. Cảnh sống thần tiên mà người đạo-sĩ mơ-tưởng là một tình-trạng siêu-thoát, nhưng không phải lên Niết-bàn như lời Phật dạy, mà vẫn ở lại trần thế, ngự phong nhi hành, cưỡi gió mà đi, chu-du khắp nơi trong cõi hoàn-vũ, để vui cùng những cảnh núi sông hùng-vĩ của thiên-nhiên, bởi thiên-nhiên tức là dạng-thể hữu-hình và hiện-trước của **Đạo**. Muốn vậy, phải uống thuốc bất-tử, tức là phải luyện đan.



Sử Trung-Hoa ghi chép rất nhiều những trường-hợp các lãnh-tụ phong-kiến tin-tưởng thần-tiên, trọng-dùng phương-sĩ, cầu thuật trường sinh.

Sử-ký Tư-Mã-Thiên chỉ rõ rằng ngay từ đời **Thần Nông** (khoảng - 3000) đã có người tu tiên đắc đạo, như **Xích-tùng-tử**. Có thuyết nói Xích-tùng-tử là vũ sư — tức phương-sĩ cầu mưa — của vua **Thần-Nông**. Con vua **Chu-Linh-Vương** (-571 đến -544) là **Vương-tử-Kiều** cũng đạt đến mức trường sinh bất tử.

Bộ **Chiến-Quốc-Sách** kể một câu chuyện xảy ra vào khoảng từ năm 294 đến 261 trước Công-nguyên. Giới nghiên-cứu ấn-định thời-điểm này vì câu chuyện cũng được chép lại trong thiên **Thuyết lâm thượng bộ** **Hàn Phi tử** ra đời vào khoảng từ 280 đến 233 trước Tây-lịch. Chuyện kể rằng có người dâng thuốc bất-tử (**bất-tử-chi-được**) lên vua Kinh. Viên thị-thần đem thuốc vào cung. Người lính thị-vệ chặn lại hỏi uống được không thì viên thị-thần đáp được. Người lính liền giật lấy mà uống. Vua Kinh giận, sai giết tên lính. Người lính cạy bằng-hữu-tâu với vua : «Tôi hỏi viên thị-thần, viên này đáp là uống được nên

tôi mới dám uống. Như vậy là tôi không có tội mà tội ở viên thị-thần. Vả lại người nào đó dâng thuốc bất tử, mà tôi mới uống vào đã bị vua giết thì thuốc ấy là thuốc tử. Vua giết một bầy tôi vô tội mà lại tố rằng kẻ dâng thuốc đã lừa gạt nhà vua». Vua bèn tha, không giết.



*Bình pha thuốc luyện đan bằng đồng
đời Chu khoảng thế-kỷ—6
(Viện Khảo-Cò Quốc-Gia Bắc-Kinh)*

Thời Chiến-Quốc (-480 đến -222), nước Yên, nước Tề có rất nhiều thuật-sĩ.

Đời Tần (-221 đến -206), người nước Tề là **Từ-Phước** tâu rằng trong miền biển mênh-mông có ba đảo thần là **Bồng-lai**, **Phượng-trương** và **Doanh-châu**, đấy là vùng đất tiên ở, có thuốc trường-sinh bất tử. **Tần Thủy-hoàng** liền sai **Từ-Phước** đem mấy nghìn đồng nam đồng nữ đi tìm non Bồng nước Nhược, nhưng **Từ-Phước** đi mãi chẳng về...

Tất-cả những thư-liệu ấy cho phép chúng ta đặt một mốc thời-gian cho

đại-lễ khai-sinh môn luyện đan ở Á-Đông : đấy là vào khoảng thời **Chiến-quốc** (-480 đến -221) tức là đồng-thời với vị âm dương gia lừng danh lịch-sử, **Trâu-Điền**, và có lẽ trước nữa là khác.

Đến đời **Tiền-Hàn** (-202 đến -8), giới phương-sĩ lại càng được tin-cần hơn, nhất là dưới triều **Hán Vũ-đế** (-140 đến -87). Lúc bấy giờ có người nước Tề là **Đông-Quách tiên-sinh**, với tư-cách thuật-sĩ, được vua vời vào châu, rồi sau được phong chức quận **Đô-úy**.

Tư-Mã-Thiên thuật rằng (năm -133) **Lý-thiếu-Quân** lấy danh-nghĩa là một phương-sĩ có phép cúng tế Táo thần, không ăn ngũ cốc để trường-sinh bất lão, xin vào yết-kiến vua **Vũ-đế** nhà Hán và rất được nhà vua quý trọng. **Thiếu-Quân** (...) chuyên về phương thuật, không nói thật tuổi tác quê quán mình, lúc nào cũng bảo mình bảy mươi, có phép trường sinh bất lão. Nhờ vào phương-thuật, ông ta đi khắp các nơi chư hầu. Sống không vợ không con.

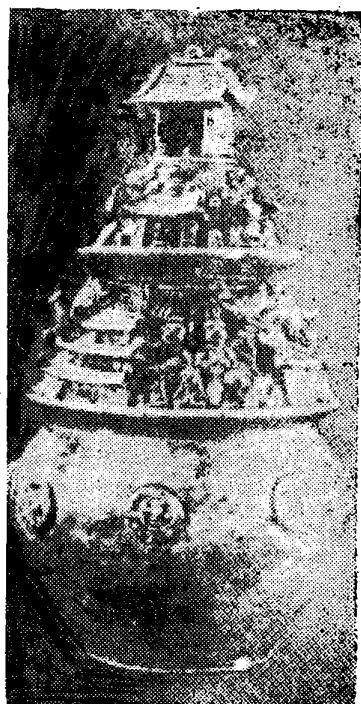
(...) **Thiếu-Quân** tâu với vua Hán : « Lập đền thờ Táo thần thì với được đủ thứ đến với mình, với được đủ thứ rồi thì đan-sa có thể biến thành vàng ; dùng vàng đó mà làm dụng-cụ ăn uống thì có thể tăng thọ ; thọ mà tăng thì tiên ở đảo **Bồng-lai** kia có thể gặp được ; gặp được tiên rồi thì đi làm lễ **Phong**, lễ **Thiên**, thế là trường sinh bất tử luôn, ấy phép của **Hoàng-Đế** là như thế đó. Thần, thời thường đi chơi biển vẫn gặp ông **An-kỳ-sinh**. Ông **An-kỳ-sinh** ăn quả táo to bằng quả dưa lộn... »

Thiên-tử bèn cho làm đền thờ, đích thân cầu cúng Táo thần, sai phương-sĩ ra biển tìm bọn ông **An-kỳ-sinh**, tin cái việc biến đan-sa thành vàng ròng là chuyện thật. Sau đó ít lâu, thế nào **Lý-thiếu-Quân** lại bị bệnh

chết. Thiên tử vẫn cho là ông ta hóa, chứ không phải chết... (1)

Đây là một đặt-sự về luyện đan dưới ngòi bút sử-gia Tư-mã-Thiên. Ở một đoạn khác, nói về An-kỳ-sinh, chúng ta được biết là nhà đạo-sĩ này người đất Lang Da, sống ở đời Tần, bán thuốc nơi ven bể, hiệu là **Bảo Phác tử**. Tần Thủy Hoàng-đế nói chuyện với ông ba ngày đêm, tặng ông vàng ngọc, ông đều bỏ lại mà đi. Trong thư lưu-biệt, ông bảo : ngàn năm sau đến tìm ông ở đảo Bồng-Lai. Thủy-hoàng sai bọn **Lư-Sinh, Từ-Sinh** ra biển tìm ông, nhưng giữa đường gặp sóng gió phải quay lại (2).

Lư-Sinh, Từ-Sinh vì gió bão của thiên-nhiên hay gió bão của lòng người — bởi có thuyết cho rằng hai nhà phươg-sĩ này không ưa Tần Thủy-Hoàng nên không tích-cực đi tìm **Bảo-Phác-tử** mà bỏ trốn — vì gì đi nữa thì họ cũng đã không tìm ra hắc-thần tiên. Nhưng lời dặn của dị-nhân trong thư lưu-biệt gửi kẻ sáng-nghiep triều **Tần** có vẻ không hẳn là huyền-hoặc. Vì theo y-sử Trung-Hoa, chúng ta có một y-sĩ rất nổi danh, tương truyền là đã đắc đạo thành tiên, mang đạo hiệu là **Bảo Phác tử** và tên thật là **Cát-Hồng** (+281 đến +310,) sống dưới đời Đông-Tấn. Nhà **Tần** dựng đế-nghiep hơn hai trăm năm trước Tây-lịch, **Cát-Hồng** trước năm lập ngón và hành xử y-nghiep hơn ba trăm năm sau Chúa Giáng-sinh. Vậy phải chăng **Bảo-Phác-tử** quả đã được trường sinh cửu-thị và quả đã giữ được lời hứa nghìn năm sau tìm ta ở đảo Bồng-lai ? Dầu sao chúng ta cũng sẽ trở lại với nhân vật này ở đoạn sau.



Hồ lô đựng đan-dược bằng đồng xanh, đời Hậu-Tấn (thế kỷ+4)

được hiểu theo lối nói của chúng ta ngày nay là : «Xin Bệ-hạ cung-cấp phươg-tiện cho hạ-thần dùng lửa thăng luyện chu-sa thành thuốc trường sinh (vàng ròng)...» Một điểm đáng nói thêm : đoạn văn trên đây chắc chắn là thư-liệu tham-khảo cổ xưa nhất trong y-sử thế-giới về thuật luyện kim, tức là về bộ môn hóa-học hiện-đại.

Xuyên qua lối trình-bày của Tư-mã-Thiên thuật lời Lý-thiếu-Quân «lập đền thờ Táo thần thì vơi được đủ thứ đến với mình» chúng ta có thể suy diễn ra được phươg-pháp căn-bản để luyện đan : đây là hóa-chế. Phải chăng câu nói của Lý-thiếu-Quân phải

- 1 *Tư-Mã-Thiên. Sử-ký, Bản dịch Việt-văn của Giản-Chi Nguyễn hiến-Lê. Là Bối xuất-bản. Sài-gòn 1972. (tr. 221-223).*
- 2 *Tư-Mã-Thiên. Sử-ký (tldđ, tr. 753)*

Lưu An (? đến —122) lừng danh qua bộ **Hoài Nam Tử**, nội-tôn vua Hán-Cao-tổ, cũng là người rất hâm mộ phương thuật. Chính sự đóng góp của các đệ-tử Lão-giáo và những hạng tân-khách khác đã giúp Lưu-An hoàn-thành một công-trình tập-thề, gồm 21 thiên « **Nội-thư** » và rất nhiều « **Ngoại-thư** ». Ngoài ra, nhóm Lưu-An còn soạn 8 quyển « **Trung thiên** » dài đến hơn hai mươi vạn chữ, nói về những việc thần tiên và thuật hoàng bạch, tức là thuật luyện đan được thành vàng bạc.

Nhưng nổi tiếng nhất trong số các chuyên-viên luyện đan, suốt đời đi tìm thuốc trường sinh bất tử, là **Cát-Hồng**.

Cát-Hồng; tự **Trì-Xuyên**, hiệu **Bảo Phác tử**, quê ở Đan-Dương, nay thuộc tỉnh Giang-Tô, ra đời năm thứ hai niên-hiệu Thái-khang nhà Tây-Tấn (+281), mất năm thứ bảy niên-hiệu Hàm-Khang nhà Đông-Tấn (+311) thọ được sáu mươi mốt tuổi.

Thuở ấu-thời rất kham-khở, phải vào rừng kiếm củi mưu sinh. Tính không ưa các thú vui tầm thường mà chỉ ham đọc cổ thư và tập khí công. Được chú truyền dạy cho phép chế thuốc bất tử. Niên-hiệu Thái-an đời Tấn Huệ-đế (+302 đến +303), niên-hạ loạn-lạc, Cát-Hồng được chính-quyền phong cho một chức võ-quan và sau khi dẹp được mấy đám loạn quân, họ Cát trở thành cố vấn quân sự và bǎng-hữu của viên quan cai-trị Quảng-châu. Nghe đồn đất Giao-chỉ (Việt-Nam) có thứ chu-sa rất quý cho việc luyện đan, Cát-Hồng tình-nguyện sang nước ta. Nhà vua thuận cho, tuy vẫn ân-hận vì địa vị ấy không xứng với một nhà bác-học như tiên-sinh. Nhưng rồi người bạn đại-thần không cho đi, và cuối cùng Cát-Hồng, theo đúng tinh-thần Lão-Trang, ẩn-lâm tại dãy La-phù-sơn để tu luyện. Theo **Tấn-thư** thì

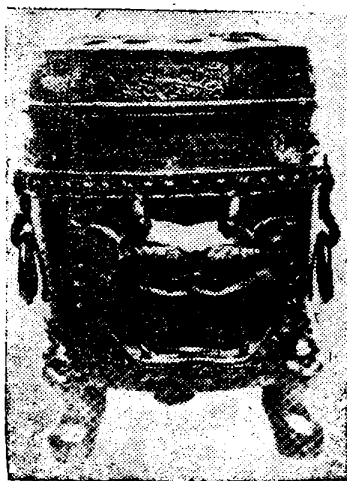
Cát-Hồng sống được đến tám mươi mốt tuổi, và lúc đưa thi hài đi chôn, đám đồ-tù thấy áo quan nhẹ một cách kỳ-dị : truyền thuyết muốn rằng chỉ có áo quần trong linh-cửu, còn thề-xác Cát-Hồng thì đã « hóa », và Bǎo-Phác tử đã ngao du tiên cảnh sau lễ nhập quan.

Trong tác-phẩm **Bǎo phác tử Nội Ngoại thiên** (khoảng +326), tác-giả đề-cập đến luyện đan thuật, đến môn học dinh-dưỡng và cả bùa phép nữa. Đây là một đại-biểu đứng hàng đầu của đội ngũ thư-tịch Đạo-giáo. Trong phần **Nội thiên** cuốn **Bǎo phác tử**, Cát Hồng mô tả rõ phép luyện đan ở các tập **Kim Đan**, **Đan Dược**, **Hoàng Bạch**. Tập **Kim Đan** chủ yếu bàn phép chế biến các chất vô cơ thành tiên đan trường sinh. Tập **Đan dược** đề cập đến thực vật tính của ngũ chi, đề giúp con người kéo dài tuổi thọ. Tập **Hoàng bạch** nói về phép thăng luyện Hoàng kim và Bạch ngân.



Chân-dung Cát-Hồng
(+ 281 đến + 341)

Qua những công trình ấy, ta thấy rằng Bão Phác tử đã khảo sát các phản ứng hoá học của sulfur thủy ngân (1) đã biết bào chế các loại sulfur thành xích nhũ kết tinh. Ngoài ra, các phản ứng liên-hệ đến những chất dẫn xuất của sắt, đến các chất muối cũng như thuật luyện phối hợp giữa chì, đồng, thủy ngân để có những hợp kim cũng là sở trường của Cát Hồng.



Lò luyện đan bằng đồng

Dụng-cụ để luyện đan thường bằng đồng đỏ và gồm nhiều phụ-tùng. Chủ yếu là một cái đỉnh đồng lớn bé tùy theo lượng thuốc muốn luyện. Lò đun có thể ăn khớp với đỉnh, cả hai tạo thành một bộ luyện đan. Nhưng cũng có khi người ta đắp lò riêng. Đỉnh có thể hình cầu, hình trụ v.v. . Nối vào đỉnh là những ống sắt uốn cong để thông hơi và dẫn thuốc. Tất cả gọi cho chúng ta hình ảnh những bình cổ cong trong các phòng thí-nghiệm hoá-học hiện-đại. Cũng có những dụng-cụ để pha trộn thuốc trước khi cho vào đỉnh bắc lên lò. Ngoài ra còn có những hồ-lò đựng linh-dan thần tửu, bằng sành hoặc bằng sứ. Đỉnh, hồ

lò, bình pha thuốc thường đều chạm trổ nhiều khi cực tinh-vi.



Thăng luyện thủy-ngân

Hình rút từ cuốn **Thiên Công Khai Vật**, bản khắc cuối đời Minh (+1637). Bên trái là lò đun và đỉnh đựng đan sa, bên phải là bình đựng nước, ở giữa là ống sắt cong và rộng (theo J. Needham).

Thường thì chì hay vàng vụn được đổ vào trước, ở giữa có khoét một khoảng trống dành đón thủy-ngân (chu sa, đan sa) đổ vào sau, cùng với các hợp-chất của thạch-tín (hùng hoàng, thư hoàng). (2) Rồi đậy chặt đỉnh, gắn cứng mép đậy và đưa hoá chế.

- (1) Đan sa, Chu sa, Thần sa, Ngân chu đều là những danh xưng khác nhau của sulfur thủy ngân HgS. Tên khoa học là **Cinnabaris**.
- (2) Hùng hoàng là **Trisulfur Arsen** thiên-nhiên As_2S_3 nếu màu vàng (cũng gọi là **Thư hoàng**) hoặc **Bisulfur Arsen** thiên-nhiên As_2S_2 nếu màu đỏ.

Thời-gian thăng luyện hoàng kim, thủy ngân có thể thay-đổi nhưng thường là tám mươi một ngày đêm. Con số này là con số rút từ Dịch. Bởi lửa lấy từ mặt trời ra (bằng một cái gương) là dương, mà vàng, kim-loại chủ-yếu để chế-luyện thần-đan cũng dương, cho nên muốn có hoàng kim dưới dạng hấp-thụ được, thì phải nấu luyện liên-miên trong chín lần chín tức tám mươi một ngày. Số 9 được chọn vì là một số lẻ (cơ), thuộc dương, và là số trời. Hơn nữa, 9 còn là **tham thiên** ($3 \times 3 = 9$) và nhất là 9 là số **thuần dương**, biểu-tượng của **Lão Dương (Thái Dương)**. Chín lần khổ luyện mới thành linh đan diệu-dược, đây là điều mà giới thuật-sĩ thường mệnh-danh là **cửu chuyển công thành** hay **cửu chuyển đan thành**.

Ba thế-kỷ sau Cát-Hồng, **Tôn-tư-Mạc** (+590 đến +68?) tác-giả **Thiên kim dược phương** mô-tả phương thuốc bí-truyền để luyện tiên đan gồm **Hoàng kim tám lượng, Thủy ngân tám lượng, Hùng hoàng một chỉ và Thụ hoàng một chỉ**.

Tóm lại, khởi đi từ một hỗn-hợp những khoáng-chất mà căn-bản là vàng, bạc, thủy ngân, lưu hoàng, chu sa, thur hoàng, tất-cả hoặc trộn lẫn hoặc hoà tan trong các chế-phẩm thực-vật, một số rất đông phương-sĩ, tín-đồ của thuật luyện đan, mà đại-biểu lỗi-lạc nhất là Cát-Hồng, đã cố tìm luyện thần dược trường sinh. Riêng đối với Bão Phác tử thì làm như vậy, tiên-sinh đã đóng góp công lao vào sự phát-sinh và phát-triển môn dược-học khoáng-vật và tiếp tay đẩy mạnh bánh xe tiến-hóa của kỹ-thuật hoá-học điều-chế hai vị thủy-ngân và chì, nhưng đồng thời — và than ôi ! — họ Cát cũng chất nặng thêm vào đội ngũ tri-liệu những dược-chất hữu-danh vô thực, được tôn vinh là có công-năng cải lão hoàn đồng, nhưng thực-tế thì hậu-quả đạt được lại hoàn-toàn trái-ngược. Mà liệu-pháp

độc-đào ấy kéo dài trong Trung-Y không dưới một thiên-niên-kỷ, khoảng chừng từ năm 220 trước TCGS đến lối năm 906 sau TCGS !

oOo

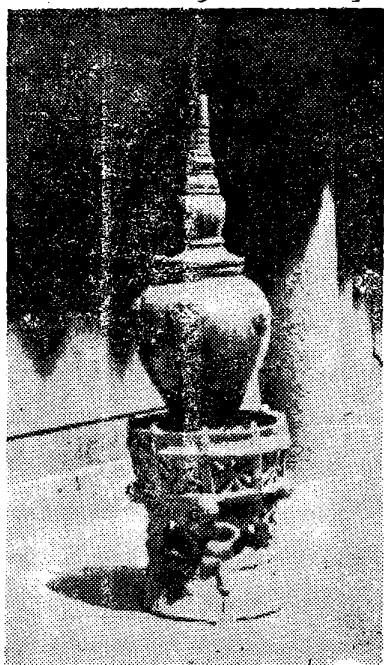
Thật vậy, không những các nhà phương-sĩ, thuật-sĩ đã không tìm ra phép sống lâu, mà còn vô-linh rút ngắn đời sống những kẻ dùng thuốc trường-sinh của họ.

Một trong những ca ngộ-độc cổ xưa nhất vì sử-dụng chế-phẩm khoáng-vật xây đến từ trước Công-nguyên, đã được **Sử** ghi chép. Lúc bấy giờ vào khoảng giữa những năm -216 và -150, một phương-sĩ kiêm y-sĩ riêng của hoàng-tử nước Tề, dùng đan dược luyện từ ngũ kim đã chết vì ung lũng ngực.

Vua **AI-đế** nhà **Đông-Tấn** (+361 đến +366) cũng là một nạn-nhân của bí-kíp luyện đan, và thay vì trường thọ, nhà vua đã yếu-tử lúc mới 25 tuổi. Theo **Tấn-thư** thì Hoàng-đế rất trọng-dụng giới phương-sĩ, không dùng ngũ cốc mà chỉ uống đan-dược. Vì uống thuốc quá liều, vua ngộ độc và bất-tĩnh nhân sự rồi mất.

Hiền-tông, thông-minh, anh-nghị là một anh-quân đời Đường (+805 đến +820). Nhưng lúc về già, nhà vua sinh kiêu xị, đắm ham mê đạo thần tiên, sai rước xương Phật, thường xuyên uống đan dược và cử-chỉ trở nên bất thường. Nhà vua thường nổi lòi-đỉnh vì những chuyện không đầu, và luôn làm tá hữu khiếp đảm. Nhà tù đầy nhóc những kẻ bị vua kết tội. Cho nên nửa đêm ngày canh-tý, tháng giêng, năm thứ mười tám niên-hiệu Nguyên-hoà (14.02.+820) hoạn-quan **Trần-hoàng Chi** giết vua để tôn **Mục-tông** lên ngôi.

Nhưng **Mục-tông** (+820 đến +824) cũng lại mơ tưởng huyền-thoại vĩnh-tồn, và mặc dù biết nghe triều-thần can gián nhưng đã quá trễ, nhà vua chỉ ở ngôi được bốn năm thì băng-hà, sau khi uống thuốc trường sinh !



*Bình pha thuốc bằng sành, Đời Đường
(Viện Bảo-Tàng Thái Nguyên)*

Tưởng rằng như vậy thì miêu-duệ sẽ tránh khỏi tai họa nhưng đến đời **Đường Vũ-tông** (+840 đến +846), vua cũng lại ham chuộng phương-thuật, mê say tiên đan và còn sử-dụng hùa phép nữa ! **Đường thư** chép : « Thuốc khiến nhà vua rất nóng nảy, không tự chủ được và đến lúc lâm bệnh nặng, Hoàng-đế cấm khẩu trong gần mười ngày. Tể-tướng **Lý-đức-Dụ** và triều thần xin vào bệ-kiến, nhưng không được chấp thuận. Trong cung ngoài thành chẳng ai rõ bệnh trạng nhà vua ra sao, do đó, dân-tính hoang mang cực-độ. Ngày 23 tháng ấy (22-04- +846) chiếu chỉ ban ra đưa Hoàng-thúc lên kế-vị để-hiệu là Tuyên-tông... »

Nạn phương-sĩ gián-tiếp đầu độc thiên-tử đến mãi đời **Đường Y-tông** (+860) mới thuyền giảm vì nhà vua

cho lệnh hành quyết một loạt các thầy luyện đan.

Nhưng cũng có những vị Hoàng-đế biết rõ tác dụng độc hại của thuốc bất-lữ và tỏ ra dè dặt hơn. Đời Nam-triều, **Lương Vũ-đế** (+502 đến +549) không chịu uống thuốc do giới phương-sĩ dâng, nhưng lại sẵn sàng dùng thử tiên-dan do một hăng hữu y sĩ rất nổi tiếng là **Đào hoàng Cảnh** bào-chế. **Văn Tuyên** đế nhà Bắc Tề (+550 đến +559) thì chỉ nhận uống thuốc trường sinh vào một lúc rất thích hợp : lúc hấp hối. **Bắc Sử** chép : « Hoàng đế hạ lệnh cho các phương sĩ luyện cho được cửu chuyển đan thành. Thuốc chế xong, nhà vua cất kỹ vào một hộp ngọc và phán : « Trẫm còn thích thụ hưởng các thú vui trần thế lắm và chưa hề muốn lên tiên cảnh. Trẫm chỉ uống thuốc này khi nào Trẫm sắp băng hà ».

Tô Đông Pha (+1036 đến +1101) cũng hiểu biết luyện đan thuật, nhưng cũng tỏ ra rất thận trọng khi được kẻ khác biểu thuốc sống lâu. Gửi thư cho một bằng hữu, tác giả **Tiền Xích Bích phú** tâm tình : « Mới đây đệ có nhận được một ít chu sa thần dược màu tuyệt đẹp, nhưng đệ không đủ can đảm thử dùng linh đan ấy... »

Nhưng nếu chính bản thân mình không dám dùng thử, thì tại sao không nghĩ đến khuyến khích hay ép buộc người khác thí nghiệm thuốc thay mình ? Nhất là lịch sử phong kiến Trung Hoa vốn đầy dẫy những hôn quân bạo chúa, coi mạng thần dân như cỏ rác ? Nghĩ là, trình bày vấn đề dưới một nhãn quan khác, trong y sử Đông phương, có khía cạnh khoa học thực nghiệm trên bệnh nhân và trên súc vật nói chung, và riêng đối với thuốc trường sinh hay không ? Câu trả lời là một câu khẳng định.

Ngụy thư chép : « Năm thứ ba niên hiệu **Thiệu Hưng** (+400) (**Đạo Vũ Đế**) thiết lập chức quan **Bác sĩ chuyên** coi sóc

việc bào chế được phẩm và thuốc trường sinh». Ở một đoạn khác, cũng sách ấy chép: «(Nhà vua) rất sùng thượng lời dạy của Lão tử... Niên hiệu Thiệu Hưng, (1) đức vua bổ nhiệm một chức quan luyện đan và xây dựng một phòng thí nghiệm của Hoàng tộc (nghiệm đường) để bào chế thuốc và rượu sống lâu. Vua cũng dành riêng vùng núi phía Tây (Tây Sơn) để khai thác nguyên liệu (đun lò). Mặt khác, Hoàng thượng hạ lệnh bắt những kẻ tội đồ bị tội chết phải thử nghiệm (sử phục) (các chế phẩm) mặc dầu chúng không chịu. Nhiều người bị chết và (các công cuộc thí nghiệm không cho) kết quả rõ rệt nào».

Như vậy, vị Đạo Vũ đế ấy, tuy là giòng rợ Tiên ti, nhưng lại có công lớn với văn hóa khoa học Trung Quốc vì chính nhà vua đã hành động rất độc đáo thiết-lập một tước-vị giảng-sư về Lão-giáo và luyện đan, đồng thời, trang-bị những tiện-nghi cần-thiết để tiến-hành công-tác điều-chế và thực-nghiệm thuốc sống đời.

Đến đời Đường, vua Huyền-tông (+712 đến +762) cũng có những công-nghiệp tương-tự.

Sáng-kiến độc-đáo của **Thất-bạt-Khuê** (lên thực của Đạo Vũ-đế), vào thế-kỷ thứ +5, lấy những kẻ tội-phạm bị án tử-hình ra làm chất-liệu thí-nghiệm được-phẩm, sáng-kiến ấy gần liền với những danh-tính lớn của phương Tây ở hậu-thế : nhà đại phẫu-thuật **Ambroise Paré** ở thế kỷ thứ +16 chẳng hạn, đã dùng tội đồ để lượng định công năng của Tê hoàng và Tê giắc trong các trường hợp ngộ độc vì clorua thủy ngân ; các y sĩ của nữ hoàng **Caroline** ở Luân đôn, vào thế kỷ thứ +18 cũng tiêm chích thuốc cho đăm tù nhân ở Newgate để thử nghiệm.

Đối với loài vật, phương Đông cũng đã biết dùng vào khoa học thực nghiệm từ rất sớm. Gà vịt thường là

những chứng nhân đặc biệt trong luật y, như bộ **Tây oan lục** của **Tống Từ** (+1186 đến +1244) đã đan cử nhiều ví dụ(2). Vả lại, trong các tuồng Tàu, nghệ sĩ vẫn diễn những tuồng tích nói đến các phán quan mượn hoặc dùng loài vật để minh oan các vụ án bí ẩn. Nhưng ví dụ nổi danh nhất là trường hợp vị phương sĩ **Bác Dương** và người đồ đệ ở thế kỷ thứ +2. Sử sách chép rằng Bác Dương vào núi để luyện đan cùng với ba đệ tử, nhưng trong số này có hai người không tin bí thuật bất tử. Khi chế được thuốc, thầy bảo trò : « Nay kim đan đã luyện thành, nhưng trước khi dùng, ta phải cho một con chó trắng uống thử. Nếu sau khi uống, chó có thể đứng vào thời người mới dùng được, nếu chó chết thì chó uống. » Kết cuộc có phần mâu thuẫn : bạch khuyển tử vong, nhưng hai thầy trò nhà luyện đan vẫn uống thuốc và ngã xuống chết, còn hai người đồ đệ đa nghi kia thì hoảng sợ hạ sơn. Khi họ đi khỏi, thuật sĩ và môn sinh tỉnh lại, uống thêm thuốc, và trở thành thần tiên. Chết đã được họ dùng luyện đan có lẽ là một hỗn hợp của thủy ngân với vàng hoặc chì.



Nhưng thực ra chính bản thân các đạo sĩ cũng có nhiều người biết rằng thuốc do họ bào chế có độc tính. Riêng những nhà trước tác bản thảo và y sĩ thì thái độ còn nghiêm túc hơn nhiều.

(1) (+398 đến +404)

(2) **Tống Từ**, với bộ **Tây Oan Lục** *lừng danh, ấn hành năm +1247, được xem là người luật y đầu tiên của thế giới (Ở Tây phương, mãi đến thế kỷ +17 mới có sách pháp y). Nội dung sách đề cập đến các trường hợp mệnh một vì tội hình, thả cổ, trúng độc, nhằm giúp các phán quan tẩy rửa nỗi oan khiên cho dân chúng.*

Có thư liệu do giới thuật sĩ soạn thảo đã kể đến ba mươi lần lần lỗi trong lúc luyện đan, và xếp loại nhiều thể trạng ngộ độc. Nhìn chung, dựa vào thái độ và cách xử sự lúc bị ngộ độc, chúng ta có thể phân chia các đạo sĩ ra hai trường phái: Trường phái thứ nhất hoàn toàn không biết đến độc tính của thuốc và cho rằng các triệu chứng xảy ra sau khi dùng thuốc là tự nhiên, có khi họ còn nghĩ là cần thiết. Trường phái thứ hai biết là thuốc có một số thành phần cấu tạo nguy hiểm, và tìm cách giảm thiểu độ độc hoặc chỉ dùng các chất vô hại.

Chẳng hạn có tác giả mô tả sau khi uống rượu trường xuân, thấy ngứa ran khắp mình mẩy, mặt mảy, tựa như sâu kiến đang bò khắp châu thân. Tay chân, thân mình, mặt có thể bị sưng. Có thể buồn nôn khi trông thấy thức ăn, và ăn xong thì thường ói mửa. Từ chỉ yếu đi. Những triệu chứng khác bao gồm đại tiện nhiều, nhưc đầu, đau bụng. Dùng hết hoảng trước hên cảnh ấy, vì đây chỉ là do tác dụng của thuốc đang hóa giải các bất quân trong cơ thể. Đề tăng thêm công năng của thuốc, sau khi phục được, nên tránh ăn thịt cừu, thịt cá gáy hoặc huyết súc vật. Đề chế ngự bớt các triệu chứng do thuốc hành, nên tắm ngay bằng nước nóng và nước lạnh rồi uống một hỗn hợp gồm tương, hành và rượu. Nếu không thấy đỡ, phải dùng thang phương gồm các vi **Phong phòng** (1), **Cam toại** (*Euphorbia Sieboldiana* Morren et Decaisne), **Nuy nhuy** (*Polygonatum officinale* All.), **Ma hoàng** (*Ephedra sinica* Stapf.), tất cả sắc uống. Một thang là đủ.

Trường phái thứ hai luôn luôn nhấn mạnh đến tính chất nguy hại của vàng, bạc, chì, thủy ngân và nhất là nhân ngón. Tác giả bộ **Trương Chân nhân Kim Khí Linh Sa Luận** ở thế kỷ +8 chủ trương rằng có thể hoá giải

độc tính của các thành phần trong bí phương luyện đan bằng nhiều cách, chẳng hạn bằng cách phối hợp hợp lý các kim loại chế thuốc. Theo **Trương Chân nhân** (2), chỉ nên kết hợp **Hoàng kim** với **Thủy ngân**, **Bạch ngân** với **Hoàng kim**, **Đảm phàn** (3) với **Hùng hoàng**. Có tác giả lại khuyên chế đan chỉ nên dùng chì và thủy ngân mà thôi. Muốn làm cho thuốc trường sinh vô độc hẳn thì cũng có nhiều lối, nhưng cách phổ thông nhất là xử lý chúng với rượu **Mẫu kinh** (*Vitex Negundo* Lin.) hoặc với **Mang tiêu** (*Mirabilila*) và **Mễ thổ** (Giấm thanh). Một phương pháp khác để làm cho thủy ngân bớt độc là ngâm vào rượu cất đã ba năm, rồi thêm **Nao sa** (4) và đun trong ba tháng mười ngày. Có những biện pháp khác nữa để hoá giải Hùng hoàng, Duyên phần v.v...

Một thang thuốc giải độc dành cho cá nhân đã bị ngộ độc vì tiên được cũng được giới phương sĩ mô tả. Đây là thang **Cứu Huyền Ngũ Tử Hoàn**. Lối bào chế tương đối rắc rối, nhưng tự trung bao gồm **Phúc bồn tử** (*Rubus coreanus*) L., **Thổ ty tử** (*Cuscuta japonica* Ghois), **Xa tiền tử** (*Plantago major* Lin), **Câu kỷ** (*Lycium chinense* Mill), **Hạ Liên Thảo** (*Eclis taalba* Hassk), **Sinh địa hoàng** (*Rehmannia glutinosa* Libosch), và **Lộc giác giao** (*Gelatina Corni Cervi*).

Nhưng giới có thái độ đứng đắn, khoa học, sáng suốt nhất đối với huyền thoại luyện đan là các nhà trước tác bản thảo.

Ngay từ đời Tống, **Khấu tông** Thích tác giả **Bản thảo Diên nghĩa**

(1) tức là **Tồ ong**.

(2) Những nhà phương sĩ luyện thuật thành công thường được gọi hay tự xưng là «chân nhân».

(3) tức **Sulfat Đồng** $\text{CuSO}_4, 5\text{H}_2\text{O}$.

(4) tức **Ammonium Chloratum** (NH_4Cl).

(khoảng +1110 đến +1119) đã nhận định: «Mặc dầu nhiều thang phương có thủy ngân, nhưng cần hết sức cẩn trọng vì độc tính của dược liệu ấy. Đối với nữ giới, dùng quá liều có thể gây tuyệt sản. Ngày nay ta thường dùng thủy ngân điều trị các chứng tiêu nhi kinh nhiệt, triều nhiệt. Nhưng trong **Thần Nông Bản thảo Kinh** không hề nói đến những điều ấy...» Rồi tác giả kê sáu, bảy trường hợp ngộ độc vì trường sinh đan dược mà chính tác giả đã quan sát, bao gồm những đại thần đương triều, giữ những chức Công Bộ Thượng thư, Hình Bộ Thượng thư, Hình Bộ Thị lang, Cửu Môn Đề Đốc v.v... »

Tuy nhiên, bản cáo trạng hùng hồn, hăm sức nhất nhằm lên án các độc chất thủ phạm là tác phẩm của **Lý thời Trân**, nhà dược học lỗi lạc của triều Minh. Trong vĩ nghiệp tinh thần **Bản thảo Cương Mục** (+1590), Đông Bích tiên sinh viết như sau về sự sử dụng vàng trong thuật luyện đan: «Những luận cứ (liên hệ đến việc dùng vàng luyện đan) ấy chắc là do giới đạo sĩ truyền bá từ đời Tần (Thủy) Hoàng (Đế) và Hán Vũ (Đế). Nhưng (giới đạo sĩ) không hề hiểu rằng cơ thể con người chỉ thích hợp với nước và ngũ cốc, không thể chịu đựng nổi những chất nặng như vàng và các kim loại khác nơi bao tử và ruột trong một thời gian bất cứ dài hay ngắn. Thực mù quáng biết bao, khi đi tìm trường thọ lại đánh mất cả cuộc đời mình... » (1)

Tác giả cũng kể rằng Hoàng hậu Chính cung vua **Tấn Huệ đế** đã bị đầu độc năm +300 bằng cách bắt uống rượu ngâm vàng vụn.

Tiền sinh không những đã phá luận cứ mơ hồ của các phương sĩ, mà còn công kích cả một số tác giả các dược thư vì sử dụng những chất độc. Chẳng hạn: «... **Đại minh (Nhật Hoa Bản thảo)** chủ xướng (thủy ngân) không độc, (**Thần Nông**) **Bản (Thảo)**

Kinh cho rằng uống lâu thì trở nên bất tử. **Chân Quyền** khẳng định rằng (thủy ngân) là mẹ của cửu chuyển huyền đan, và **Bảo Phác** từ quan niệm đây là dược chất căn bản của thuốc trường thọ. Tôi không thể kể được biết bao nhiêu người từ đời **Lục triều** đến nay, vì ham sống mà uống (thủy ngân), nhưng (làm vậy) chỉ có tổn hại sức khỏe thường xuyên hoặc mất luôn mạng sống. Tôi không cần đề cập đến các nhà luyện đan, nhưng tôi không thể chấp nhận các luận cứ sai lầm như vậy được ghi trong các dược thư. Tuy nhiên nếu thủy ngân không thể dùng bằng đường miệng, thì cũng không thể không biết đến các công dụng khác của nó trong y khoa » (1)

Người thầy thuốc thuần túy, chuyên nghiệp, chỉ biết chữa bệnh mà không dám ngóng cuồng mơ kéo con người ra khỏi móng vuốt thời gian, người y sĩ đứng nghĩa cũng giữ một thế đứng mực thước, nghiêm túc, trong lúc dùng các thành phần của thuốc thần tiên, như đối với thủy ngân chẳng hạn. Nhìn chung, liều lượng thủy ngân dùng trong các thang phương phổ thông thấp nhỏ hơn trong các bí phương hoàng bạch nhiều.

Qua cuốn **Thiên Kim Dược Phương** chẳng hạn, ra đời vào khoảng +665, **Tôn tư Mạc** đan cử một loạt những phương lễ trong ấy thần sa chỉ có 1 phần so với từ 14 đến 40 phần các dược liệu thực vật và khoáng vật khác (tỷ lệ 2,5—7%) Thời gian càng qua thì người thầy thuốc có vẻ như càng trở nên dè dặt. Trong bộ **Ngoại Đài Bí yếu** của **Vương Đào** chẳng hạn (+752), có những thang phương mà thủy ngân chỉ có 1 phần so với 356 phần các dược chất khoáng vật hay thực vật khác (tỷ lệ khoảng 0,28%). Những thang phương này được xếp

loại vào hàng ngũ các loài thuốc bổ dưỡng hay trị bá bệnh.



Bởi vì Thiên đường, Thượng giới, Thiên thai, Niết bàn, Cực lạc đều huyền hoặc quá, và biết đâu chẳng chỉ là hư không, nếu xét theo ý nghĩa trọng đại khả tin của danh từ, trong khi tự nhiên giới chung quanh mình thì hiện thực, trường cửu, vĩnh tồn, vô thủy vô chung, cho nên giới đạo sĩ những thời xưa cũ đành phải lấy cõi hoàn vũ làm môi trường gieo cấy và trồng tủa cho triết thuyết tu tiên luyện đạo.

Nhưng giấc mộng lớn mà họ đã đem cả mạng sống của mình và của người ra đánh đổi, niềm tin siêu thoát thân xác bằng những linh đan thần dược, những yếu tố ấy, khi thúc đẩy họ dẫn thân vào nghệ thuật tìm thuốc trường sinh mà kỹ năng đương thời chưa cho phép chế tạo, thì cũng chính những yếu tố ấy đã là người vú nuôi rất giàu sữa của khoa hoá học trị liệu hiện đại,

và ngược lại, khoa hoá học trị liệu hiện đại cũng là kẻ thừa kế phi thường của thuyết chế thuốc sống lâu. Chúng ta chỉ cần nhắc lại ở đây, ngày hôm nay, rằng trong y học khoa học, mãi đến những năm đầu của thế kỷ chúng ta đang sống, thạch tín và nhất là thủy ngân vẫn còn là những dược chất chủ yếu và gần như duy nhất trong điều trị một số bệnh tật, chẳng hạn bệnh giang mai. Và nếu không có trụ sinh thì chắc chắn những khi giới ấy đến nay vẫn còn đặc dụng như thường.

Giới đan đỉnh đã không đạt nổi cứu cánh trường sinh cửu thị khi muốn luyện chế thủy ngân thành hồng thăng bạch giáng, nhưng họ đã đặt được nền móng vững chãi cho một khoa học siêu việt trong y thuật ngày nay. Tuy vậy, không biết đến bao giờ con người mới có thể thực hiện được lời chúc đầu xuân mà chắc hẳn người đạo sĩ xưa đã từng quý gởi tung hô trước đấng Thiên tử những buổi thiết triều năm mới : **vạn thọ vô cương.**



SAIGON ẨM QUÁN

CÔNG TY NẠC DANH VỐN 135.000.000\$00

35, NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU — SAIGON

Đ.T. : 22.208 — 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ TRÊN 25 NĂM NAY

TẾT NGUYÊN ĐÁN TẠI THỦ ĐÔ THĂNG LONG GIỮA THẾ KỶ XVII

Tết Nguyên đán là những ngày vui vẻ nhất trong năm của người Việt Nam. Joseph Tissanier, người Pháp, sống ở Thăng Long từ 1658-1663, đã dự 5 cái Tết ở đây, tả rõ ràng, vào dịp này người Việt sửa soạn mọi cái cho long trọng, từ nhà cửa đến đồ ăn, áo mặc. Túng cực đến đâu cũng phải kiếm cho đủ tiền bạc tiêu dùng qua ba ngày Tết. Có những kẻ nghèo khổ, phải đi ăn cắp vặt hoặc dùng võ lực cướp của người khác, hầu được sống ung dung trong những ngày đầu Xuân¹. Vì vậy, trong những đêm gần Tết, nhiều nhà phải thức đêm canh trộm.

Cuối năm, các chợ Tết hết sức nhộn nhịp, vì mọi người giàu sang, nghèo hèn đều đi mua sắm. Quan cũng như dân đều lo may quần áo mới, dọn dẹp nhà cửa cho khang trang, sửa sang võng cái, tàn lọng, đắp lại mồ mã, cột nhà tường vách treo đầy câu đối, tranh vẽ; vua chúa cũng cho quét dọn lăng tẩm²...

Theo Bento Thiện viết năm 1659, « đến gần ngày tết Bua Chúa ban lệnh cho thiên hạ xem ngày »³, trong đó những ngày nghỉ Tết được ấn định rõ ràng. Thường bắt đầu nghỉ từ ngày 25, 26 tháng chạp, và có thể kéo dài tới ngày 10 hay 15 tháng giêng. Những ngày đó, nếu có chiến tranh, cũng tạm ngưng để ăn Tết. Từ ngày 25 tháng chạp, ấn dấu của vua chúa, quan quyền đều được lau chùi sạch sẽ, cất vào hộp, không dùng tới; khí giới quân đội cũng lau lốt sáng nhoáng để một nơi.

Chúng ta thử coi, năm 1659 Thầy giảng Bento Thiện đã viết về Tết Nguyên đán thế nào : « Thói nước Annam, đầu năm mừng một tháng giêng gọi là ngày Tết. Thiên hạ đi lạy Vua, đoạn lạy Chúa, mới lạy ông bà ông

(1) «Ceux qui ne trouvent dans leur maison, ni argent, ni habits, en vont chercher ailleurs par des larcins cachez, ou par la force de leurs armes» (J. TISSANIER, *Relation du voyage... depuis la France jusqu'au Royaume de Tonquin*, Paris, 1663, tr. 265-266).

(2) J.—P. de MARINI, *Relation nouvelle et curieuse des Royaumes de Tonquin et de Lao*, Paris, 1666, tr. 245-246.

(3) *Archivum Romanum S.I.*, JS. 81, f. 257 v.

vải, cha mẹ cùng kẻ cả bề trên. Quan quyền thì lạy Vua Chúa, thứ dân thì lạy Bụt trước. Ăn tết ba ngày, mà một ngày trước mà xem ngày mừng hai, mừng ba, ngày nào tốt, thì Vua Chúa đi đền giao, gọi là nhà thờ Trời, hiệu Thiên Thượng Đế Hoàng địa kì. Vua Chúa đi lạy mà xin cho thiên hạ được mùa cùng dân an. Đến mừng bảy mừng tám mới hết, cùng làm cỗ cho thiên hạ ăn mười ngày. Lại xem ngày nào tốt, mới mở ăn ra cho thiên hạ đi châu cùng làm việc quan, cùng hỏi kiện mọi việc; lại làm như trước mới khai quốc, thiên hạ vào châu Vua. Từ ấy mới có phiên đi châu. Nội đài, ngoại hiên, phủ huyện, quan đấng nha môn, mới có kiện cáo¹. Chính Bento Thiện lại viết chữ quốc ngữ đoạn trên như sau: *Thấy nước Annam, đầu Năm, mở một tháng giêng gọi là ngày tết. Thiên hạ đi lại Bua đoạn lại Chúa mớ lại. Oủ bà oủ bãi cha mẹ cả kẻ cả bề trên, quan quyền thì lại Bua Chúa, thứ dân thì lại bụt trước, ăn tết ba ngày mà một ngày trước mà xem ngày mở hay mở ba, ngày nào tốt, thì Bua Chúa đi đền giao, gọi là nhà thờ bầy hiệu thiên thượng đế hoàng địa kì. Bua Chúa thì lạy mà xin cho thiên hạ được mùa cả dân an, đến mở bãi mở tám mớ hết cả làm cỗ cho thiên hạ ăn mười ngày, lại xem ngày nào tốt, mớ mở ăn ra cho thiên hạ đi châu cả làm việc quan, cả hỏi kiện mọi việc, lại làm như trước mớ khai quốc, thiên hạ vào châu Bua, từ ấy mớ có phiên đi châu, nội đài ngoại hiên phủ huyện quan đấng (đấng?) nha môn, mớ có kiện cáo*².

Mấy ngày cuối năm, một số người già cả không dám ở nhà mình, nhưng phải đi trú trong đền, chùa, được coi là chốn nương thân an toàn nhất. Vì họ tin rằng, dịp này có một thứ « quỷ » tên là *Thương* (Thương) hay *Voutuan* (Vũ tuần)³ chuyên đi bóp cổ sát hại những người già nua, nam cũng như nữ. Do đó nhiều người già phải lần tránh trong đền, chùa cả ngày đêm, không dám bước ra ngoài. Mỗi đến lúc giao thừa họ mới dám về nhà, vì nghĩ «quỷ» ác ấy đã đi khỏi. Bởi vậy dân chúng gọi ba ngày cuối năm là *ba ngày chết*. Cuối năm nhiều người còn dùng vôi vẽ trước cổng ngõ, những hình vuông, tròn, hay tam giác, nhất là hình con mèo; trong số các hình, thì hình tam giác và con mèo làm cho ma quỷ sợ nhất³.

Tối ba mươi Tết mọi nhà đều dựng cây nêu trước cửa. Đó là một «cột» thường làm bằng tre, cao hơn nóc nhà một chút (nên biết, ở thủ đô

(1) ĐỖ QUANG CHÍNH, *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1650*, Sài Gòn, 1972, tr. 119-120, 145.— *Archivum Romanum Societatis Iesu*, JS. 81, f. 257r.

(2) Alexandre de RHODES, *Relazione del Tunchino*, Roma, 1650, tr. 108-109.

(3) J.-B. TAVERNIER, *Suite des voyages de Mr Tavernier, chevalier, baron d'Aubonne*, IV, Paris, 1680, tr. 94.

Thăng Long thế kỷ XVII, chỉ có nhà trệt, kê cả đèn đài Vua Chúa). Gần ngọn cây Nêu người ta cột một cái giỏ hay chiếc hộp thông nhiều lỗ, bên trong đựng vàng mã. Vì theo Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes), dân chúng tin rằng, dầu ông bà cha mẹ đã chết, nhưng các ngài cũng cần tiêu xài, và nhất là để trả những món nợ chưa xong khi còn sống. Theo phong tục Việt Nam thời đó, cứ cuối năm mần chạp, liệu sao tính sổ sách cho xong: ai còn nợ, cố gắng trả cho sạch; nếu có tiền cho vay cũng phải đòi lại hết. Không ai muốn để giấy đưa sang năm mới. Mọi thứ nợ cũ phải thanh toán hoàn toàn, trừ trường hợp bất khả kháng. Bởi lẽ, con nợ sợ rằng, nếu đến ngày ba mươi Tết mà chưa trả, lỡ ra chính ngày mồng Một chủ nợ đến nhà đòi, thì thật là xui xẻo suốt cả năm ¹.

Theo tài liệu viết tay bằng chữ Quốc ngữ của Thầy giảng Thiện năm 1659, mà chúng tôi đã nhắc đến ở trên, thì dân chúng lại dựng cây Nêu vào sáng ngày mồng Một; điểm này có lẽ ông Thiện ghi không đúng. Còn về ý nghĩa cây Nêu, ông Thiện lại trình bày khác. Theo ông, thì tục truyền rằng Đức Phật và quý tranh giành đất nhau. Đức Phật nói cho quý hay, hãy ngài trải áo cà sa tới đâu thì đất đó thuộc về ngài, còn lại là phần quý. Vậy Đức Phật trải áo ngài ra khắp mặt đất, làm cho quý không có đất ở, đành phải xuống biển. Nhưng cứ hết năm cũ, ma quỷ lại tranh đất với Đức Phật. Bởi vậy, mọi người phải dựng cây Nêu từ sáng sớm ngày mồng Một, để quý biết rằng đó là đất của Đức Phật đã trải áo cà sa tới; còn ai không dựng cây Nêu là đất của quý ².

Đến nửa đêm giao thừa, trong vương phủ (phủ Chúa Trịnh) ba sủng đại bác nổ vang báo hiệu bước sang năm mới. Theo Marini, người Ý, sống ở Đàng Ngoài từ 1647-1658, thì chính lúc giao thừa mọi người đều hội họp trong nhà và bó buộc phải mở cửa hầu đón tiếp tổ tiên về ăn Tết với con cháu. Giường chiếu cũng đã dọn sạch sẽ, để tổ tiên nghỉ ngơi sau nhiều ngày đằng một nhọc mới về tới nhà con cháu. Ngoài ra cũng đặt ngoài hiên nhà một chậu nước sạch, một đôi giép hay guốc, và có khi hai cây mía nữa. Làm thế để hồn tổ tiên trước khi vào nhà cũng rửa chân, đi guốc cho sạch, trước khi lên giường; còn hai cây mía được coi như hai chiếc gậy giúp tổ tiên chống bước vào nhà ³. Mọi người sau giờ giao thừa, đều tưởng tượng là tổ tiên đã vào nhà cách vô hình. Lúc đó gia trưởng nói mấy lời chúc mừng tổ tiên. Trên bàn thờ tổ, khói hương nghi ngút. Gia trưởng cùng mọi người

(1) A. de RHODES, *Relazione del Tunchino*, sdd., tr. 109-110.

(2) ĐỖ QUANG CHÍNH, sdd., tr. 121, 146.

(3) MARINI, *Relation nouvelle*, sdd. tr. 251-252.

trong nhà làm lễ cúng vái, tạ ơn tổ tiên, mời tổ tiên cùng chung vui với họ, và xin phù hộ cho con cháu năm mới được bằng an, khỏe mạnh, làm ăn phát đạt. Liền đó trong gia đình mừng tuổi nhau : con cái lấy cha mẹ, tôi tớ lấy chủ nhà, rồi cha mẹ ban quà mừng tuổi cho con cháu, tôi tớ.

Trong ba ngày tết, nhất là ngày mùng Một, người ta đi chúc tuổi nhau ; vào nhà nào cũng được mời ăn, nếu từ chối là bất lịch sự. Ngày mùng Một Tết, khi vừa ra đường mà trước tiên lại gặp phải người đàn bà, thì họ liền về nhà, chờ hai, ba giờ sau mới dám ra đường ; trái lại họ sẽ gặp xui. Nhưng nếu vừa bước chân ra đường, trước tiên lại gặp được một người đàn ông, thì thật hên ¹.

Đi Tết ai, thường cũng tết thêm mấy bánh pháo to nhỏ tùy theo cấp bậc, địa vị ; vừa xướng Tết xong, người ta liền đốt pháo cho ran nhà, cho tà mà bỏ chạy, để hạnh phúc tràn tới. Người dưới phải đem đồ, hoặc cho người đại diện đi tết người trên. Con cháu phải tết ông bà, cha mẹ, chú bác ; trò phải tết Thầy .. Các quan cấp dưới cũng phải gửi đồ tết quan trên. Vì vậy nhà các đại quan tràn ngập đồ Tết. Thường thường các vị đó lại đem tặng bạn bè, hoặc cho quân lính, kẻ hầu hạ, để mọi người được hưởng lộc. Tất cả các quan lại không buộc dâng đồ Tết Vua Chúa.

Đồ Tết của người dưới đối với người trên hầu hết là thực phẩm : gạo, heo, gà, vịt, cau, đường, trái cây, bánh, mứt .. Nếu là quân lính, sẽ họp nhau cùng tết viên quan chỉ huy trực tiếp. Họ mang đồ Tết đến nhà quan bằng một nghi thức trang trọng : đi đầu là Cai đội (chỉ huy từ 2 đến 6 thuyền, mỗi thuyền từ 30 đến 60 lính) rồi đến lính bưng một quí (hộp) gạo, và khênh con heo mới giết đặt trên bàn, để trước mặt quan. Viên quan ngồi giữa nhà thật oai nghiêm. Quân lính lấy quan sát đất ba lần. Quan nhận đồ Tết, rồi bảo người hầu đem cất đi ; sau đó ban quà mừng tuổi cho lính tương xứng với đồ Tết. Còn quà mừng tuổi của Vua Chúa cho các quan là một bộ phẩm phục, đặt trong quả (hộp) áo sơn son vẽ rồng, cùng một mẫu. Vua Chúa sai người bưng quả áo đến nhà viên quan, đi theo có lính che lọng quà mừng tuổi. Việc che lọng trên không có ý tránh mưa nắng, nhưng chỉ là tỏ sự cung kính món quà Vua Chúa ban.

Ba ngày cuối năm, bốn mươi đại quan thuộc triều đình và vương phủ, đi nhận lời tuyên thệ trung tín của các quan văn võ, và có khi cả gia đình họ nữa. Đó là lời thề trung thành với Vua Chúa ; nếu nhận thấy điều gì có thể nguy hại cho Vua Chúa hoặc cho quốc gia, họ phải đi tố cáo. Đây là lễ tuyên

(1) J.-B. TAVERNIER, *Suite des voyages*, IV, *sdd.*, tr. 95.

thê tại thủ đô Thăng Long. Còn tại các Xứ, thì quan Trấn thủ, Đốc trấn và Lưu thủ ¹ đại diện cho Vua Chúa, nhận lời thê các quan trực thuộc. Trong dịp này bất kể ai tổ cáo ra một cuộc mưu phản, thê nào cũng được thưởng. Phần thưởng không những tùy theo tính cách quan trọng vụ âm mưu, mà còn theo chức tước người tổ cáo. Nếu kẻ tổ cáo là một *viên quan*, thì họ chỉ được hưởng tùy theo ý muốn Vua Chúa, vì nhiệm vụ của họ là phải giữ trật tự an ninh quốc gia ; nếu là *người dân* thì được thưởng cho một phẩm hàm hoặc được thăng quan chức ; hơn nữa khi tổ cáo được vụ phản loạn lớn, Chúa Trịnh còn ban thêm cho họ tới 500 lượng vàng hoặc 5.000 lượng bạc. Tuy nhiên dân chúng không chuộng tiền thưởng bằng được thăng quan ².

Ngày ba mươi Tết, Tây định vương Trịnh Tạc cùng quan quân theo hầu, ra khỏi vương phủ để đi tắm ở sông hoặc tại một chiếc nhà gần đó, hầu thanh tẩy cuộc sống dĩ vãng, đón nhận đời sống mới trong năm tới ³.

Sáng ngày mồng Một Tết, cũng như ngày một và rằm mỗi tháng Chúa Trịnh cùng các quan đến chầu Vua Lê ; dĩ nhiên ngày mồng Một Tết buổi chầu được tổ chức long trọng hơn cả ⁴. Nhưng khi Trịnh Tạc thế vị cha lên cầm quyền (1657), ông lần đoạt quyền hành vua Lê nhiều hơn, ông cũng không đi chầu Vua vào các ngày mồng một và rằm mỗi tháng. Hơn nữa, dường như từ năm 1658 trở đi, Trịnh Tạc cũng không đích thân đi tể Vua, mà chỉ đón Vua đi tế Nam giao. Tuy nhiên, ông cứ một quan đại diện đến Tết Vua và chầu Vua mỗi tháng hai lần.

Sau khi tết Vua, các quan trở lại tết Chúa. Theo Tissanier và Tavernier thì khung cảnh tết Chúa long trọng hơn tết Vua nhiều. Khi các quan đi chầu hoặc tết Vua Chúa, phải mặc áo tím, đội mũ lục lạng và phải lạy sát đất 4 lần ⁵. Riêng nữ giới chỉ buộc lạy một lần theo kiểu lạy của họ (ngồi

(1) Cai trị Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, An Quảng do quan *Trấn thủ* ; cai trị Thái Nguyên, Lạng Sơn, Nghệ An do quan *Đốc trấn* ; cai trị Thanh Hóa, Tuyên Quang, Hưng Hóa do quan *Lưu thủ*.

(2) J.—B. TAVERNIER, *sdd.*, tr. 65.

(3) «... đến ngày ba mươi thì đức Chúa đi giới gøy là bỏ mọi sự cũ đi mà chịu mọi sự mới», (coi: ĐỖ QUANG CHÍNH, *sdd.*, tr. 121, 146). — «Le dernier jour de l'an, le Roy (Chúa Trịnh Tạc) sort de son Palais avecque son armée, pour s'aller lauer à la riuere, ou dans quelque maison voisine» (J. TISSANIER, *sdd.*, tr. 266).

(4) A.—F. CARDIM, *Relation...*, Paris, 1646, tr. 59.

(5) J. TISSANIER, *sdd.*, tr. 266. — J.—B. TAVERNIER, *sdd.*, tr. 64.

mà lạy). dịp này cũng như các dịp khác, ai muốn *động*¹ xin ân huệ gì, thì đội của lễ lên đầu, hoặc bưng cao ngang trán, tiến gần tới Chúa để nói. Nếu Chúa nhận lời, ngài sẽ bảo người hầu cất của lễ đi ; bằng không, thì Chúa cũng không nhận của lễ.

Đúng mồng Ba Tết Chúa Trịnh mới tiếp người ngoại quốc đến dâng tuổi. dịp Tết Canh tý, Vinh thọ năm thứ 3 (1660), phái đoàn Trung Hoa chúc tuổi Chúa Trịnh Tạc trước hết theo nghi lễ Trung Hoa, rồi họ lại lạy Chúa theo nghi lễ Việt Nam, phái đoàn Hoà Lan chỉ chào chúc Chúa theo nghi thức Hoà Lan..., còn hai linh mục Dòng Tên Onuphre Borgès (Thụy Sĩ) và Joseph Tissanier (Pháp) lại lạy hoàn toàn theo kiểu Việt Nam. Tissanier thuật rằng, ngày đó trước vương phủ đông nghẹt người không để gì chen chân được. Cũng may hai ông vào được tới một sân lớn để lạy Chúa. Các ông cũng mặc áo thụng tím, đội mũ lục lăng, lạy Chúa Trịnh Tạc bốn lạy sát đất trước mặt 4.000 người. Khi Tây định vương Trịnh Tạc thấy hai linh mục, ông làm hiệu cho hai vị lạy vương thái hậu (mẹ Chúa) đang ngồi cạnh ông. Tức thì Borgès và Tissanier cũng lạy vương thái hậu bốn lần².

Chính ba ngày Tết, nhiều người đều kiêng giữ không quét nhà, có nơi kiêng cả nấu ăn³. Tết là dịp nghỉ ngơi, xem ca hát tuồng kịch, đánh bài bạc ; cũng vì thế mà nhiều người sạt nghiệp vì Tết.

Nhìn lại một số khía cạnh Lịch sử Tết Nguyên đán thế kỷ XVII, chúng ta thấy ngay được những gì đã biến mất, những gì còn lại ngày nay. Thật ra, tinh thần Tết Nguyên đán xưa và nay cũng không khác nhau, nó là dịp long trọng nhất để cấp dưới tỏ lòng biết ơn đặc biệt đối với cấp trên : Vua đại diện toàn dân « đi đền giao, gọi là nhà thờ Trời, hiệu Thiên Tượng Đế Hoàng địa kỳ », các quan lại tết Vua Chúa, con cháu tết cha mẹ ông bà, gia đình xum họp lúc giao thừa đón tổ tiên, trò tết Thầy, v.v... Mỗi liên hệ *chiếu ngang* trong dịp này bị xẹp xuống, để làm bật nổi mỗi liên hệ *chiếu dọc* trong xã hội gia đình, quốc gia, và cả cái « xã hội » nhân thần, hay nói rộng hơn là sự giao hòa giữa người với Trời Đất, tức tam tài Thiên Địa Nhân.

1) *Động* là tiếng dùng để nói với Chúa Trịnh ; cũng như khi nói với Vua thì dùng tiếng *tâu* (*tâu* Vua, *động* Chúa) ; nói với đại quan dùng tiếng *bâm* ; với quan nhỏ, tiếng *trình* ; với thầy dạy tiếng *chiêng* ; với người già hơn, tiếng *kính trình, trình* ; với vai trên, *thưa*. Như vậy trong thuật ngữ xưng hô đẳng cấp xã hội, tiếng *động* ở cấp thứ hai.

(2) J. TISSANIER, *sdd.*, tr. 270-272.

(3) J.—P. MARINI, *Relation nouvelle, sdd.*, tr. 253.

Về hình thức, Tết vẫn là những ngày lễ nghỉ lâu dài, long trọng và vui vẻ nhất trong năm ; vì thời đó, ngoài dịp đầu Xuân, thường thường chỉ có lễ nghỉ ngày một và rằm mỗi tháng chứ không nghỉ ngày Chúa nhật như hiện nay. Chúng tôi xin tạm ngừng ở đây mà không muốn đi sâu vào vấn đề ý nghĩa các phong tục rườm rà Tết Nguyên đán, hoặc những nguyên nhân xã hội đã thay đổi nhiều hình thức và cơ cấu Tết Nguyên đán ngày nay so với giữa thế kỷ XVII.



Đã có

Phương Đông ĐÔNG TẬP

Với Mục lục toàn tập theo bộ môn và tác giả
Có bán tại tòa báo và các tiệm sách, sạp báo lớn :

Tập 1 : từ số 1 đến số 6, giá bán 900\$

Tập 2 : từ số 7 đến số 12, giá bán 750\$

Tập 3 : từ số 13 đến số 18, giá bán 750\$

Tập 4 : từ số 19 đến số 24, giá bán 750\$

Tập 5 : từ số 25 đến số 30, giá bán 900\$

Gửi mua tại Tòa Báo thì mỗi tập :

Ở xa trong nước, kèm thêm 150\$ cước phí bảo đảm :
Miền Trung và cao-nguyên thêm phụ phí Hàng không 100\$
(250\$) Ngoại quốc, thêm cước phí đường thủy và bảo đảm 400\$

Mua tại Tòa báo được bớt 20%.

HỘI LIM VỚI TỤC HÁT QUAN HỌ

● Toan Ảnh

Hàng năm ngày 13 tháng giêng, về hội tiền chiến tài tử giai nhân cổ đô Thăng-Long rủ nhau người người lớp lớp đi xem hội Lim, để nghe các trai gái đồng quê cùng nhau say đắm trong điệu hát quan họ,

Hội Lim tổ chức trên đồi Lim, tên chữ là Hồng Vân Sơn. Đây là một ngọn đồi thuộc địa phận ba xã Duệ-Đông, Lũng-Sơn và Lũng-Giang, huyện Tiên-Du tỉnh Bắc-Ninh, ở ngay gần quốc lộ 1 từ Hà-Nội đi Lạng Sơn, cách ga xe lửa, ga Lim, chừng hơn 1 cây số.

Từ Hà Nội tới đồi Lim; quãng đường xa 25 cây số. Sở dĩ gọi là đồi Lim vì xưa kia trên đồi này mọc toàn cây Lim một thứ gỗ chắc. Ngày nay rừng Lim không còn, đồi trông trọc lốc với đá và đất núi sắc đỏ như son, thỉnh thoảng xen vào mấy nương sắn và mấy sơn trang. Dưới chân núi thuộc địa phận xã Lũng Giang sát bên một cây đa cổ thụ lớn, bóng vùng rợp rất xa, các làng lân cận gọi là cây đa Lim. Gốc cây đa có quán gọi là cầu Lim.

Trên núi có Hồng Vân Tự. Đây là một ngôi chùa cổ quy mô rộng rãi với một quả chuông lớn đúc từ đời Cảnh-Hung. Chùa này dân quanh vùng gọi là chùa Lim.

Phía bên phải Hồng vân tự là văn chỉ xã Lũng-Giang. Văn chỉ xây lớn với bệ gạch rêu phong. Văn chỉ thờ đức Khổng-Tử và các tiên hiền tông Nội Duệ, huyện Tiên-Du. Cách chùa không xa, về phía tay mặt, có một ngôi làng tường đá ong kiên cố; trước làng là một tấm bia lớn đứng sừng sững khiến cho khách xem hội Lim không ai bỏ qua được. Trong làng đủ voi, ngựa, nghê, phỗng cùng sập đá, ngai đá thật trang nghiêm.

Đây là làng ngài Hiệu Trung hầu, tên Diển, làm quan dưới triều vua Lê Cảnh-Hung. Xuất thân là hoạn quan, ngài đã được thăng đến chức Thanh Hoa trấn đốc đồng. Dân quanh vùng quen gọi làng ngài là làng quan Trấn.

Hiệu trung hầu không có con. Khi gần chết ngài bầu hậu hàng tông và làm đình cho mấy xã. Đề ghi nhớ công ơn ngài, hàng năm đến ngày 13 tháng giêng âm lịch dân tông Nội Duệ mở hội rất to tại làng ngài. Ngày hội gọi là ngày Hội Lim.

Hội kéo linh đình với cờ xí phất phới, với rước sách tế lễ. Dân tông Nội Duệ kéo nhau tới lễ làng Hiệu Trung Hầu, tới lễ Hồng Vân tự đề cầu nguyện được một năm may mắn.

Trong ngày hội có cờ bơi, và tại chùa có kê hạnh do các bà vãi tụng lên công đức của chư Phật để khuyến thiện.

Ngoài ra còn những trò chơi cờ bạc như đào dĩa, tổ tôm điểm rất được dân chúng ham mê.

Đáng kể và đặc biệt nhất ở Hội Lim là tục hát quan họ

HÁT QUAN HỌ

Tương truyền rằng Hát Quan Họ là một lối hát do Hiệu Trung Hầu đặt ra để mua vui lúc tuổi già.

Đây là một lối hát đối đáp giữa hai bên trai gái. Qua những câu hát các cô, các cậu khen ngợi nhau tỏ tình với nhau. Lời hát đôi khi thật văn chương bóng bảy, đôi khi thật thấm thiết nồng nàn.

Hát quan họ phải hát giọng đôi hai người châu miệng vào nhau cùng hát, hai giọng luyện với nhau, tiếng ngân vang, vang vút, tiếng trầm, êm ái như du.

Hát quan họ có nhiều giọng, nhưng có ba giọng chính, các nam nữ thanh niên vẫn dùng cùng nhau đối đáp trong những ngày hội đề trao tình.

Ba giọng đó là :

Giọng sông, dùng để dạo giọng lúc bắt đầu hát. Giọng sông tiếng ngân vút cao nghe đầm ấm nồng nàn. Đây là giai đoạn đôi bên trai gái dò xét vờm hỏi lòng nhau :

Hôm nay tứ hải giao tình,
Tuy sinh bốn bề như sinh một nhà.

Số anh phải lấy vợ xa,
Số em không lấy chồng nhà được đâu.

Đã chót yêu nhau, lấy nhau cho được.

Bổ lòng này rày ước mai ao ?

Trên đây là một câu hát giọng Sông. Lúc hát lên có những khúc đệm i á, y a hoặc những tiếng được lấy đi lấy lại để câu hát ăn với âm thanh và âm thanh ăn với giọng hát.

Những câu hát giọng sông, có thể dùng cho bên nam hay bên nữ cũng được, chỉ cần lúc hát lên đối một vài chữ trong câu hát cho hợp với người hát.

Giọng vật : Sau khi đôi bên dạo giọng bằng một vài câu hát Sông là những câu hát giọng Vật để đôi bên gần bó với nhau. Nếu giọng Sông chỉ có một giọng thì Vật lại gồm rất nhiều giọng, giọng cao, giọng thấp, giọng dài, giọng ngắn, giọng buồn, giọng vui. Gọi là giọng vật chính là vì vậy, những giọng hát này như vụn vật không đồng nhất như giọng Sông. Có khi giọng hát bắt chước tiếng chim nghe lanh lảnh nồng nàn, có khi lại bắt tiếng run đề nghe buồn ảo não.

Những câu hát giọng vật thường có hai câu đi đôi để đối nhau, bên nọ hát lên bên kia xướng lại, dù bên hát trước là nam hay nữ. Cũng như những

câu hát giọng Sông, mỗi câu hát đều có thể dùng được cả cho đôi bên nam chỉ cần thay đổi một chữ trong câu để cho hợp với người hát.

Dưới đây là mấy câu hát giọng Vật đối nhau :

Ngồi tựa vườn đào,
Thấy người thục nữ ra vào lòng
những vấn vương.

Gió lạnh đêm trường,
Nửa chăn đề đỏ, nửa giường đề đỏ
chờ ai.

So chữ sắc tài,
Có công gần bó ai người phụ
nghĩa quên công.
Nên chẳng đây vợ đây chồng.

oOo

Ngồi tựa vườn đào,
Thấy người bạn ngọc ra vào lòng
những vấn vương.

Tháng đợi năm chờ,
Yêu nhau chớ để hững hờ với
khách tài hoa.

Khấn nguyện trăng già,
Duyên tơ xe lại một nhà đầm ấm
yên vui.

Nguyệt lặn sao rời,
Bổ công gần bó, bổ nhời gần bó
giao loan.

Nên chẳng tình Tấn duyên Tần.

Hai câu hát Vật trên là hai câu hát bao giờ cũng được các trai gái quan họ hát lời, có đôi khi thay đổi một vài khúc. Cũng có khi thay vì câu hát tả tình trên, trai gái quan họ cũng theo giọng hai câu trên lại hát với nhau những câu hát tả cảnh :

Ngồi tựa mạn thuyền
Trăng in mặt nước càng nhìn non
nước càng xinh

Sơn thủy hữu tình
Thơ ngâm ngoài lái, rượu bình
giải trí trong khoang

Tay lựa cung đàn
Tiếng cao réo rất, tiếng trầm nân
nỉ thiết tha

Tai nghe vắng vắng đường xa.

Dưới đây xin thêm hai câu hát
giọng Vất khác đối nhau :

Con chim bồ câu,
Nó liệng thấp nó lại liệng cao,
Liệng qua cửa phủ, liệng vào
trong dinh

Nghẹn ngào nhìn nhau
 Nhìn người chẳng dám nhìn lâu
 Nhìn qua thấy mặt chiu sầu
 Thiết tha !

Nào lời tôi dậm hôm qua ?
 Có nhớ những lời tôi dậm hôm
 qua ?

000

Con chim bồ câu
Nó liệng thấp nó lại liệng cao,
Liệng qua cửa phủ liệng vào
trong kho.

Ngon đèn chịu gió phất phơ
 Nào lời tôi hẹn bấy giờ là đâu ?
 Khơi đèn nhìn mặt thêm sầu,
 Khơi đèn nhìn mặt thêm đau tác
 lòng !

Phụ tình ao ước chờ mong
Trách ai đã phụ tình ao ước
chờ mong?

Như trên đã nói câu hát giọng
Vật rất nhiều. Có cả giọng ngâm thơ.
Những bài thơ thường do các cụ nhỏ
đặt sẵn cho. Xin phép ra đây một bài
làm thí dụ. Cũng như nhiều câu hát
quan họ khác, bài thơ dùng đề hát
cũng chỉ nói đến tình yêu trai gái :

Biết chẳng, chẳng biết hồi tri âm,
Vấn vít con tơ vện một tầm.
Khắc khoải sầu tuôn lòng tựa bèo,
Bồi hồi dạ nhớ tháng như năm.
Chăn loan bên đắp bên chờ đợi,
Chiếu nguyệt nửa năm nửa bóng thềm.

**Một bức thư tình đưa nhận gửi,
Thấu tình chẳng hỏi ban tri âm.**

Giọng Bỉ : Trai gái quan họ dạo
giọng bằng giọng Sông, gần bó với

nhau bằng giọng Vặt, và để chia tay
nhau họ dùng giọng Bể, có người gọi
là giọng Vỉ.

Giọng Bỉ ngân dài, nói lên sự chua xót của phân ly, sự luyến tiếc của ngày mau tàn.

Thường những câu hát giọng Bì, cũng như phần lớn các câu hát khác của quan họ, đều là những câu lục bát hoặc song thất lục bát. Có câu lấy ở Kiều ra, có câu là những câu ca dao rất phổ biến.

Bây giờ giáp mặt đình ninh,
Xa xôi ai có thấu tình chẳng ai ?
Hay là người đã nghe ai,
Thả chông đường nghĩa rắp gai
lối tình ?

Nội dung câu hát thường là lời
căn dặn nhau, bảo nhau nhớ lấy
những lời hẹn ước đừng vì khuất mắt
xa lời mà quên nhau.

Tuy ba giọng hát là ba thời kỳ của buổi hát : gấp gáp, gẩn bó và giả từ, nhưng nhiều khi hát sang giọng Bỉ rồi, có những đám quan họ lại trở lại hát giọng Vặt như cổ nịu lấy sự lưu luyến của trai gái đang tuổi yêu đương. Giọng Vặt một đôi câu, rồi vì ngày hội đã tàn đêm đã xuống, họ lại chuyển sang giọng Bỉ để từ biệt và hẹn hò nhau đến một đám hội khác trong vùng vào một ngày mai sắp tới.

Năm giọng trên :

Thường gặp nhau trong ngày hội trai gái quan họ chỉ hát qua ba giọng Sông, Vất và Bỉ nhưng ngoài ba giọng của quan họ, hát quan họ còn có năm giọng Trên. Năm giọng này khó hát vì tiếng hát phải xuất phát từ bề sâu trong cuống họng. Năm giọng này mang những tên rất kỳ khôi (1) :

1.- Đường Bạ : Giọng gần bó
keo sơn với những lời hát tình tứ.

(1) *Năm giọng này như giọng Ténor của Tây phương.*

2.— *Lên núi* : giọng hát khi hát lên, người nghe có cảm giác như thấy một đoàn người reo hò cùng nhau leo núi. Cần hát lối từ từ. Rồi tiếng người viết bài này lâu ngày không còn nhớ được câu nào.

3.— *Xuống sông* : cũng như giọng leo núi, khi hát lên người nghe có cảm giác như một đoàn người đang bước xuống kín nước ở dòng sông.

4.— *Hừ La* : Tên thật kỳ khôi với những giọng hát kéo dài đặc biệt.

5.— *Tình tang* : Cũng như giọng Hừ La, lúc hát câu hát được đệm bằng những tiếng tình tang.

Năm giọng trên của quan họ chỉ người hát giỏi mới hát nổi, vừa tốn hơi tốn sức, lại phải diễn ra cho đúng điệu của mỗi giọng.

NGUỒN GỐC TỤC HÁT QUAN HỌ...

Như trên đã nói, theo tương truyền thì tục hát quan họ do Hiệu Trung hầu đặt ra để mua vui lúc tuổi già. Vốn là một hoạn quan, không có con cái, hầu đã phó thác sự cúng giỗ của mình sau khi nhắm mắt cho dân chúng tổng Nội-Duệ nhưng trong tuổi già sống không con thơ trọi, ngày tháng nặng nề, hầu tìm cái vui trong cái vui của đàn trẻ trong thôn xã, trong hành tống.

Dựa theo lối hát ví của Kinh Bắc tức là Bắc-Ninh ngày nay, hầu đặt ra lối hát quan họ này để trai gái hát với nhau trong những buổi gặp gỡ. Hầu dùng lối hát quan họ thay cho hát ví, vì hát ví bao giờ cũng chỉ có một giọng đều đều, kém linh động, kém tình tiết, kém cả nồng nàn trong lối diễn tả. Vốn đã được hầu hạ nhà vua trong cung cấm, hầu căn cứ vào những điệu nhạc khi vui khi buồn khi đầm ấm khi dẫn dỗi để đặt ra những giọng hát quan họ, diễn tả cho đúng tình cảm từ lúc trai gái mới gặp nhau qua thời kỳ gần gũi cho tới khi từ già

tượng trưng bởi ba giọng chính : Sông Vất và Bỉ

Lúc mới sơ khởi, hầu có hạn nhạc hòa theo các giọng hát, nhưng về sau, trong thôn quê, không phải lúc nào cũng sẵn nhạc, nên dân chúng gặp gỡ là hát theo những điệu giọng hầu đã đặt ra. Thay vì nhạc, họ hát giọng đôi để tránh sự trơ trẽn của đơn ca, để người có giọng ấm có thể dịu dặt người còn non giọng. Hát quan họ lúc đầu chỉ có tại mấy xã thuộc tổng Nội-Duệ như Lũng-Giang, Lũng-Sơn v.v... nhưng dần dần dân chúng vùng lân cận thấy hay đều cùng nhau tập hát. Cho tới thời tiền chiến, tục hát quan họ này lan suốt nhiều xã thuộc hai huyện Tiên-Du và Võ-Giàng tỉnh Bắc-Ninh, và còn lan tràn sang một số xã tỉnh Bắc-Giang ở bên kia sông Cầu như Mật-Ninh, Nội-Ninh...

MÙA QUAN HỌ.

Chính ra, trai gái quan họ có thể hát với nhau quanh năm, bất cứ vào lúc nào, nhưng đời sống nông dân, bận lam lũ làm ăn, nên quanh năm nếu có hát quan họ cũng chỉ hát lẻ tẻ, mà hát lẻ tẻ như vậy lối hát ví thích hợp với đồng quê hơn. Bởi vậy, quan họ chỉ được hát trong những dịp lễ bái quan trọng, hoặc trong những dịp khao cưới ở các tư gia.

Mùa xuân là mùa hội hè lễ bái, dân quê nhân vụ chiêm vừa cấy xong, vụ gặt chưa tới, làng làng đua nhau mở hội và nam nữ thanh niên họp nhau thành từng bọn rủ nhau đi hội để hát quan họ. Mùa quan họ tới với mùa xuân tung bừng, tới với lòng hân hoan của những chàng trai quê cũng như của những cô thôn nữ nụ cười nhí nhảnh, yếm thắm thắt lưng điệu.

Bắt đầu ngay từ mùng 4 tháng giêng âm lịch, sau ba ngày Tết mừng xuân, làng Hữu Chấp, tục gọi là làng Chấp ở Huyện Võ Giàng đã mở hội,

và các trai gái quan họ từ các làng khác đã cùng nhau kéo tới đây để gặp gỡ và hát với nhau.

Họ tới hội vào lúc quá trưa và họ hát cùng nhau cho tới tan hội. Trên đường đi làng Chắp ở ven sông Cầu, lúc trở về, họ vẫn tiếp tục hát, nam xướng nữ đối cho tới khi về tới làng họ. Có nhiều trường hợp họ còn mời nhau về làng hát đêm và sự mời mọc hát đêm, có khi bạn trai mời bạn gái, có khi bạn gái mời bạn trai, đã được phụ huynh theo tục lệ chấp thuận.

Nếu không mời nhau hát đêm, lúc chia tay nhau họ cũng hẹn hò nhau để ngày hôm sau lại gặp gỡ nhau ở hội Ó, tức là hội làng Dương Ổ. Hội làng Dương Ổ tan mồng 6 họ đến hội làng Khả Lê và ngày mồng 7 họ kéo nhau tới hát ở hội làng Đồng Cao, mồng 8 họ đi hội Trại; mồng 9, họ kéo nhau tới hội Chùa Cao làng Thị Cầu mồng 10 hội làng Yên Mẫn, ngày 11 và ngày 12 hội làng Xuân Ái. Ngày 13 tháng giêng họ đi hội Lim, ngày 14, 15 họ dắt nhau đi các hội khác và cứ như thế cho tới hết mấy tháng xuân; thỉnh thoảng mới có ngày không có hội.

Ngày 18 tháng giêng, hội làng Thanh-Sơn.

Ngày 20 tháng giêng, Hội chùa Diềm, làng Thị Cầu.

Ba ngày 21, 22, 23 là hội ở làng Diềm Xá, tục gọi là làng Diềm.

Ngày 28 tháng giêng, hội ở Đào Thôn.

Ngày mồng 2 tháng 2, hội xã Linh-Quang.

Và còn nhiều hội lắm, suốt tháng giêng tháng hai là những tháng hội hè và cho tới tháng ba, hội hè còn lác đác. Rất tiếc lâu ngày, kể viết bài này không còn nhớ hết.

Mùa xuân là mùa của hội hè, Mùa hội hè là mùa quan họ.

TẠI SAO LẠI GỌI HÁT QUAN HỌ ?

Tại sao giọng hát này lại gọi là quan họ ? Về điểm này, trước đây đã nhiều người giải thích trong số đó có cả nhạc-sĩ Phạm-Duy. Mọi người cho rằng vì sự kính trọng bọn người cùng hát với mình nên dùng tiếng quan để xưng hô, còn họ tức là ý nói một bọn đồng. Quan họ là một bọn nhiều người được sự tôn trọng của những người khác. Hát quan họ tức là lối hát của những người này.

Tôi đã được dịp hỏi người dân Lũng Giang, các cụ già nơi đây đã trả lời :

— Ta gọi nó là hát quan họ thì là hát quan họ. Chính tôi ở nơi đây cũng không hiểu tại sao lại có danh từ này. Theo các cụ tôi truyền lại thì đầu tiên những người hát là thân nhân họ hàng quan Hầu được Ngài dạy cho trước. Quan họ là những người có họ họ hàng với quan Hầu, và hát quan họ là lối hát của quan Hầu tập cho những người này đầu tiên.

Lời giải thích xét ra rất có lý, vì lúc đầu truyền giọng hát mới, Hiệu Trung Hầu tất nhiên phải truyền cho con cháu trước, rồi sau mới do con cháu truyền cho người ngoài.

Kể viết bài này vốn người làng Thị Cầu, huyện Võ Giàng tỉnh Bắc-Ninh, lúc nhỏ đã có dịp đi theo chúng bạn để dự vào những buổi hát quan họ, và ở tại làng Thị Cầu mỗi mùa xuân có hai hội chùa Cao và chùa Diềm vào ngày 9 và 20 tháng Giêng thường có trai gái quan họ các nơi tới hát, nhưng cũng không hiểu tại sao lại gọi là hát quan họ. Bởi vậy nghĩ rằng đưa ra một giải thích nào cũng không bằng tạm chấp nhận lời giải thích của các cụ làng Lũng Sơn, nơi có đôi Lim và có thể là quê tổ của tục hát quan họ.

MỘT BỌN QUAN HỌ.

Trai gái quan họ, đi hội, họ họp thành từng bọn để thay phiên

nhau hát. Trai cũng như gái, một bọn quan họ gồm ít nhất năm người, do một người dẫn đầu, lo việc mời mọc bạn hát, hoặc quyết định những điệu liên quan tới cả bọn. Người này, các quan họ tôn là anh hai hoặc chị Hai.

Sau đó là các anh chị Ba, Tư, Năm và Sáu...

Nếu bọn quan họ có sáu người, thì ngoài anh Tư hoặc chị Tư còn có anh hoặc chị Bốn. Không có anh cả hoặc chị cả như hát Ví.

Một bọn quan họ bao giờ cũng gồm toàn những người cùng một làng, để còn đối đáp hát với trai gái làng khác. Trai gái trong làng không cùng hát với nhau ở ngày hội.

Họ có thể hát tập, hát chơi với nhau trong làng; nhưng đã đến hội, bao giờ họ cũng tìm các bọn quan họ thiên hạ để mời hát, như vậy vừa được dịp tỏ tài năng nêu danh tiếng cho làng mình; vừa được hát những câu giọng Vặt khó và lạ để cho bọn cùng hát với mình không đối được; tăng thêm giá trị cho bọn mình.

Tại các hội Xuân, trai gái quan họ trông thấy những bọn quan họ ở làng nào là họ nhận ra ngay. Mỗi bọn đều có một đặc điểm riêng, khi đứng với nhau cũng như khi hát với các bọn bạn.

Cho đến trước năm 1945, những bọn quan họ được nhiều bọn làng khác chú ý thường là các bọn sau đây :

Quan họ nữ làng Đào Thôn huyện Võ Giàng vừa đẹp vừa trắng, giọng nhẹ và êm lúc hát thường gượng nhẹ với các bạn hát nếu bạn hát tỏ ra không đối nổi các câu hát của bọn mình.

Quan họ nữ làng Xuân Ái huyện Võ Giàng, người gọn gàng sắc sảo với nhiều câu hát lạ cùng những giọng mới và khó tập. Trong những cuộc hát giải thường luôn luôn chiếm giải.

Quan họ nam làng Thị Cầu quần

áo chải chuốt ăn mặc lịch sự với nhiều câu hát tình cảm. Lúc mời mọc bạn hát tỏ ra rất lịch thiệp. Đặc biệt tại làng Thị Cầu không có quan họ nữ như các làng khác. Quan họ Nam làng Thị Cầu đã từng có dịp thắng quan họ Nữ làng Xuân Ái trong một cuộc hát giải.

Quan họ Nam làng Yên Mẫn, chịu đi hát hội, có nhiều câu hát với nhiều giọng hay. Thường được giải trong các cuộc hát thi.

MỜI HÁT Ở HỘI.

Đi tới hội, các bọn trai gái quan họ sau khi lễ Phật hoặc lễ Thần, tùy theo hội chùa hay hội đình, cùng nhau đứng ở quanh nơi địa điểm hội, ở sân đình, ở trước chùa, ở những thửa ruộng khô quanh đình chùa. Họ chờ bọn khác mời hát hoặc họ đang tìm kiếm một bọn hát bạn để mời hát. Trong lúc đó họ có thể xem những trò vui khác ở hội như đánh đu, đánh cờ, chơi cỗ tôm điểm v.v..

Khi một bọn quan họ thấy một quan họ khác, nếu là bạn quen biết vẫn hát thường trong các hội khác thì dễ dàng lắm. Họ chào nhau, rồi mặc nhiên như đã hẹn hò trước họ cùng nhau hát câu vui sau khi đã mời nhau trầu nước.

Bọn trai bảo bọn gái :

— Liên chị hôm nay đã đến đây, chắc liên chị vui lòng cho liên em hầu tiếp mấy câu.

Thế là bọn gái nhận lời.

— Liên anh đã không chê chúng em hát kém, xin liên anh cho chúng em theo.

Xưng hô với nhau, các bọn nam nữ quan họ thật là khiêm tốn. Họ tôn nhau là liên anh và liên chị, bao giờ cũng tự xưng mình là liên em.

Và họ cũng rất là nhún nhường lịch sự : khi họ nói xin liên anh cho chúng em theo là ý họ muốn bên nam

hát trước. Bên nam lẽ tất nhiên cũng phải lịch sự khiêm tốn :

— Liền em chỉ biết những chợ gần, liền chị đã đi chợ xa, xin liền chị cho liền em theo.

Câu nói trên của bên Nam thật hết sức nhũn nhặn và tôn trọng bên nữ. Khi họ nói chỉ biết những chợ gần là ý họ muốn nói họ biết ít câu hát, chỉ hát được những câu dễ, hát giọng thường, và khi họ nói liền chị đã đi chợ xa là ý họ muốn đề cao bên nữ biết nhiều câu hát.

Một tục thường thường bọn nữ hát trước, bọn nam hát sau.

Có những trường hợp có một bọn quan họ nam hoặc nữ tới hội nhưng không gặp những bạn hát quen, chỉ toàn những bọn lạ. Như vậy họ không hát chẳng ? Có chứ, đã đi đến hội thì phải hát, không được hát họ thấy ngượng cỡ làm sao, và họ bịn rịn vô cùng nếu phải về không. Họ ngắm những bọn lạ, rồi họ mời, có khi nam mời nữ cũng có khi nữ mời nam.

Một bọn nam chờ ở hội đã lâu không gặp bạn quen giờ thấy một bọn nữ họ liền mời. Thấy nhau họ biết nhau đó là một bọn quan họ ngay. Họ biết qua nhân số năm hoặc sáu người, và đi hội nhiều mắt họ nhìn quen, họ nhận ngay ra đó là một bọn quan họ.

Họ mang trầu đi mời. Đi hội, các bọn quan họ thường có sẵn hộp trầu để mời hát. Miếng trầu là đầu câu hát ? Có những bọn quan họ lịch sử, họ không mang trầu ở nhà đi, họ lấy ngay những cơi trầu các hàng nước bán trong ngày hội mời các bạn hát. Bọn hát dùng bao nhiêu họ sẽ trả tiền nhà hàng.

Họ mang cơi trầu tới trước bọn mà họ đoán là bọn quan họ. Họ mời :

— Mời liền chị xơi trầu ! Nhất niên nhất lệ, hôm nay dân làng đây mở hội, gặp liền chị, xin liền chị cho liền em được hầu tiếp ca mấy câu mừng xuân.

Lẽ tất nhiên bọn con gái chối từ nói là không biết hát. Bọn trai sẽ năn nỉ :

— Vui xuân, liền chị biết chợ xa thì đi chợ xa, không biết chợ xa thì đi chợ gần.

Bọn gái lúc đầu từ chối nhưng về sau cũng nhận lời. Cũng có khi bọn gái từ chối hẳn, vì họ đã có hẹn với một bọn trai khác. Họ sẽ trả lời thẳng thắn :

— Chúng em xin cảm ơn liền anh. Nhưng thú thực hôm nay chúng em đã có hẹn, xin hẹn với liền anh đến hội khác.

Có thể các cô đưa ra đề nghị để gặp bọn trai ở hội nào ngày hôm sau hay một ngày gần đó.

Đối với những bọn liền chị đã có hẹn trước như vậy, lẽ tất nhiên các liền anh không thể cố mời được và đành nhận sự hẹn hò một ngày gặp gỡ mai đây.

HÁT Ở HỘI.

Bạn hát gặp nhau, cũng như hai bọn quan họ mới tiếp xúc lần đầu, sau khi chào mời và nhận trầu của nhau, họ bắt đầu hát, bên nào hát trước tùy theo sự thỏa thuận của đôi bên như đã trình bày.

Họ hát với nhau qua các giọng Sông, Vặt và Bỉ.

Họ hát giọng đôi. Bọn gái thường lấy nón che gió để giọng đỡ văng, hát đỡ mệt. Bên họ hát một câu, bên kia đáp lại.

Trong lúc hát, qua mỗi đoạn, họ lại dùng mấy tiếng gọi nhau như đề nói hết tâm tình qua lời ca. Họ nhắc anh Hai ơi, anh Ba ơi.. Chị Hai ơi, chị Ba ơi... cho đến anh Sáu ơi, chị Sáu ơi, rồi họ lại gọi trở lại anh Hai, chị Hai nếu câu hát quá dài.

(Xin tiếp trang sau)



PHƯƠNG ĐÔNG KÍNH CHÚC QUÍ VỊ HỌC GIẢ VÀ ĐỘC GIẢ

XUÂN AN HÒA THỊNH VƯỢNG

HỒ VỚI ĐÔNG - Y

• ĐỒ ĐÌNH TUÂN

Người Việt chúng ta gọi hồ dưới nhiều tên khác nhau ; *hùm, cạp, khải, kễnh, chúa tề sơn lâm, ông Ba mươi, trường hợp hồ mất một chân có tên là Ba thọt*¹.

Theo các sách nói về đời sống loài vật : cạp được định danh khoa học là *Panthera tigris* hay *Felis tigris* Linn, thuộc ngành động vật có xương sống, lớp hũu nhũ, bộ ăn thịt (Carnivora), họ mèo (miêu khoa), sống trong rừng núi có cây lớn hoặc cỏ cao ở Á Châu². Đó là một con vật to lớn dữ tợn, mình mang một bộ lông vàng có nhiều vân ngang đen ; đặc biệt ở hai bên má, phía dưới cổ, bụng, gan bàn chân mọc lông trắng, đầu tròn, mắt to, vành tai nhỏ, răng bén nhọn, lưỡi thô ráp, hai bên mép có hai chòm râu trắng dài cứng dưới cằm cũng đâm tua tủa những sợi râu trắng nhưng ngắn, 4 chân cứng mạnh, mỗi bàn chân có 5 ngón, mỗi ngón đều có vuốt sắc nhọn và co rút dễ dàng, đuôi dài (1,3m) rủ xuống đất, từ mũi đến đuôi dài 2,5 — 3m, nặng 250—400kg, con cái nhỏ hơn con đực, mang bầu hơn kém 100 ngày sẽ sinh, mỗi lứa 3 — 4 con, khi sinh hùm cái rất dữ có thể cắn xé cả chồng nên người ta thường nói « dữ như cạp cái ». Khứu giác và thính giác tinh tường, thị giác hơi kém, tinh khôn nhưng tính hay quên, dân sơn cước thường kể : hồ nghe biết được con mồi ở vị trí nào, cứ nhắm phương hướng đó chạy tới và hể động phải

tảng đá hoặc mò đất là quên hẳn không còn biết con mồi ở đâu nữa ; khỏe mạnh, lội nước giỏi, di chuyển nhanh nhẹn và êm ái, đủ sức cõng được một con bò lớn nhảy qua hàng rào hoặc kéo lê trên một đoạn đường dài, nhảy cao khoảng 4 — 5m, khi lớn không bao giờ leo cây, chạy với tốc độ 70 — 80 km giờ, sống được 25 năm, về già lông hơi trắng. Thích ăn thịt thú vật như : Heo, nai, hươu, sơn dương, ngựa, bò, trâu v.v... nhất là khoái món thịt người nếu đã được xơi một lần, tương truyền hồ nào ăn được 100 người sẽ thành tinh và có thể biến hóa thành người, sau khi ăn thịt một người nó cào tai một cái, thợ săn giết được hồ thường vạch tai xem vết cào để đoán hồ đã ăn bao nhiêu người ; mỗi ngày cần ăn 10 — 25kg thịt nên tục ngữ có câu « ăn như hùm »³, mỗi khi giận dữ hoặc săn mồi gầm rống vang động cả một vùng. Đề chỉ những chỗ hay cái gì nguy hiểm, người ta thường ví với hồ hoặc dùng tên hồ tề khát máu của rừng xanh mà so sánh ta có

-
- (1) Tương truyền hồ thọt rất dữ tợn và khôn ngoan.
 - (2) Phi châu và Mỹ châu ngày nay rất hiếm cạp.
 - (3) Tàu có câu, Nam thực như hổ, nữ thực như miêu ; con trai ăn như hùm ăn, con gái ăn như mèo ăn.

câu " *Hang hùm nọc rắn* " cổ ngữ Trung-Hoa có câu :

*Mãnh hồ khẩu trung kiếm
Trường xà vĩ thượng châm
Lưỡng ban do vị độc
Tối độc phụ nhân tâm*

Nghĩa là :

Kiếm ở trong miệng mãnh hồ
(Răng hồ nhọn, lưỡi cứng ráp).
Kim trên đuôi trường xà (đuôi
rắn cứng nhọn).

Cả hai chưa lấy gì làm độc.

Tối độc là lòng người đàn bà.

Chú Ba thâm thật, đàn bà còn hiểm độc hơn cả hồ lẫn rắn. Người Tàu và Việt Nam thường huyền truyền 2 loại hồ lông trắng (bạch hồ) và đen (hắc hồ) là thần hồ, thực ra chẳng phải thần thánh gì cả, giống hắc hồ sách vở không thấy đề cập đến, giống bạch hồ là một loại hồ rất hiếm, hiện nay ở vườn bách thú Bristol (Hoa kỳ) có nuôi một cặp bạch hồ và năm 1970 Ấn-Độ trưng bày tại hội chợ quốc tế OSAKA (Nhật bản) một con.

Tư tưởng Trung-Hoa cho hồ cầm tinh chi Dần, chi đứng hàng thứ 3 trong 12 địa chi ¹, so với âm dương, ngũ hành, bát quái, 64 quẻ kép, phương hướng, màu sắc, mùa, tháng, giờ thì Dần : là dương ², thuộc mộc, qui vào quẻ Cấn, quẻ Thái (3 gạch rời trên, 3 gạch liền dưới) quản hội Dần ³, chiếm vị trí phương Đông Bắc, màu xanh, khởi đầu cho mùa xuân, tháng giêng ⁴, lúc gà gáy.

Đối với Đông phương hồ là một dã thú có mặt khắp mọi lãnh vực : văn nhân thi sĩ coi cạp tượng trưng

cho cái gì cao cả hùng vĩ và sự yêu chuộng tự do như bài Nhớ Rừng của Thế-Lữ ⁵ đăng trong Phong-Hóa tuần báo hoặc đoạn tả Từ-Hải trong *Đoạn Trường tân thanh* của Nguyễn-Du ⁶, văn chương bình dân cũng đề cập đến ông ba mươi.

Trời cho hùm chẳng có vây

Hùm mà có cánh hùm bay lên trời.

Giới quân sự xem hồ tượng trưng cho sự uy dũng can đảm nên vị tướng giết được nhiều giặc gọi là Hồ tướng, và nơi các tướng soái ngồi bàn bạc quân cơ là hồ tướng; truyện truyền kỳ cho hồ là con vật có nghĩa biết trả ơn như Vũ-phương-Đề ⁷ thuật

- (1) Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.
- (2) Đứng vào hàng thứ tự 3, 3 là số lẻ nên thuộc dương.
- (3) Quẻ Thái có 3 vạch dương ở dưới nên có câu : «Tam dương khai thái» (3 khí dương mở vận thịnh vui) chỉ tháng giêng vui vẻ.
- (4) Căn cứ câu : «nhân sinh ư dần» lấy tháng giêng làm tháng đầu năm
- (5) Tên thật là Nguyễn-thứ-Lễ, thi sĩ và văn sĩ trong nhóm Tự lực văn đoàn. Tác phẩm có : *Mấy vần thơ, Vàng và máu, Bến đường Thiên lôi, Mai-Hương và Lê-Phong*.
- (6) Tự Tố-Như, hiệu Thanh-Hiên, người làng Tiên-Điền huyện Nghi-Xuân tỉnh Hà-Tĩnh, sinh năm 1765 mất năm 1820, làm quan tới chức Lại-bộ hữu Tham Tri. Tác phẩm có : *Đoạn trường tân thanh, Thanh Hiên thi tập* v.v...
- (7) Tự Thuần-phủ sinh năm 1698, người xã Mộ-Trạch huyện Đường-An (tỉnh Hải-Dương), đỗ Tiến sĩ khoa Bình-Thin (1736), giữ chức Đông các học sĩ. Tác phẩm : *Cống dư tiếp ký*.

trong *Công dư tiếp ký* mục thú loại, phò nguy cứu khổn như hùm công bà chúa Ba chạy khi bị vua cha xử giảo của truyện Phật Bà Quan Âm Nam-Hải, người hóa hổ hổ lại hóa người như Nguyễn-Ấn¹ viết trong *Tang thương ngẫu lục* hay vua Lý-Thần-Tôn hóa hổ năm Thiên-Chương Bảo Tự thứ tư (1136); khoa thiên văn cộp thuộc chi Dần; về phương diện tín ngưỡng hổ là thần canh giữ cổng phủ hộ mọi người làm ăn yên ổn nên được dân miền núi thờ khắp nơi, ngay ở miền đồng bằng đỉnh đền miếu mạo cũng đều cho đắp tượng ông ba mươi đề giữ cửa; nghề làm xiệc dạy hổ thuần thực để làm trò nhẩy qua vòng lửa hoặc ngoạn cổ người, môn tướng số người sinh năm Dần rất cao số nên các cô gái sợ cầm tinh con cạp và chết vì hùm vồ là do thiên định như *Công-dư tiếp ký* chép, kẻ mũ cao áo dài làm quan mà hống hách tham nhũng sẽ được dân chúng cho « mỹ hiệu » là hùm xam ý dữ tợn và ăn của dứt lột như cạp ắn, người anh hùng sa cơ gọi là hùm thiêng thất thế v.v... nhưng đặc biệt chỉ trong Đông-y hổ mới đích thực là con vật hữu ích với loài người. ngoài bộ lông nhồi trấu hoặc bông gòn đặt ở cửa ra vào để trang điểm cho tiệm thuốc² hoặc bọc nệm ghế để khách hàng ngồi, các bộ phận khác của hổ đều được tận dụng : *xương, thịt, da-dày, máu, răng, vuốt, mắt, thận, da, mũi, mỡ, mật, râu, phần*; số lượng dùng mỗi năm tới hàng ngàn tấn, do đó cuối mùa đông và đầu mùa xuân những xứ ở Á đông (trừ Nhật-Bản vì không có cạp) thường

tổ chức săn bắn rất hào hứng để bán cho giới Trung y bào chế thuốc.

Tàu cho Hổ là Chúa tể rừng núi, tinh của năm Dần, hào hùng khôn ngoan, đi đến đâu thì gió mưa gào khóc, các sinh vật khác đều sợ nó nên còn gọi là *Sơn quân*, *Dần khách*, *Anh thú*, *Phong hào vũ khiếu*, *Bất dữ sinh vật*. Sách *Hiện đại Trung dược học* của *Lý-thụ-Du*, tùy theo sản địa chia hổ Trung-Hoa làm ba thứ :

1) Đông Bắc hổ : *Felis tigris amurensis* Dodge : sống ở Hắc-Long-Giang và núi rừng thuộc mạn Đông Bắc Trung Hoa.

2) Trung-quốc hổ : *Felis tigris sylvani* Focock : sống ở phía Bắc và Trung bộ của Trung Hoa,

3) Hoa Nam hổ : *Felis tigris amoyensis* Hilzheimer ở các tỉnh An-Huy, Giang-Tây, Phúc-Kiến, Triết-Giang, Hồ-Bắc, Hồ-Nam, Quảng-Đông, Quảng-Tây.

Trong 3 thứ Đông Bắc hổ cao lớn nhất có thể nặng tới 500 kg. Hai nước cung cấp hổ nhiều nhất cho thị trường Trung quốc trước thế chiến thứ hai là Thái-Lan và Việt-Nam, ở Việt-Nam thượng du Bắc phần có nhiều hổ nhưng Thanh-Hóa

(1) Tự Kinh-Phủ, hiệu Ngu-Hồ, người làng Du-Lâm huyện Đông-Ngan (tỉnh Bắc-Ninh), sinh năm 1770 mất năm 1815, đỗ Cử-Nhân năm Gia-Long thứ 6 (1807), giữ chức tri huyện Trên-Minh (Kiến-An). Tác phẩm : *Tang thương ngẫu lục* viết chung với Phạm-đình-Hồ.

(2) Thực ra là để quảng cáo nơi đây bán xương hổ thật.

hầm mới nổi tiếng dữ nên người ta thường nói :

Ma Vạn Mộ

Cộp Đồng-Giao ¹

Trần-nhân-Son trong *Dược vật sinh sản* biện viết : Hồ ở miền Quảng-Đông, Quảng-Tây tốt nhất, rồi đến Việt-Nam, thứ ba là hồ của Thái-Lan. Sau đây là những vị thuốc Đông-Y dùng các phần tử của hồ.

A. HỒ CỐT

Hồ cốt là xương hồ (*Tigridis Os*), còn gọi là : Đại trùng cốt, Bá đồ cốt, Ô đồ ² cốt, Ta ³ cốt, Thạn miêu ⁴ cốt, Trầnh ⁵ ô cốt, Uy cốt, Vụ đại cốt. Xương của toàn thân mình là *Hồ thân cốt*, xương đầu *Hồ đầu cốt*, xương cổ *Hồ cánh cốt*, xương sườn *Hồ lặc cốt*, xương sống lưng *Hồ tích cốt*, xương chân *Hồ hình cốt*, xương của 4 bắp đùi *Tứ thối hồ cốt*, xương cùng lỗ đít *Hồ thỉ trung cốt*. Xương hồ có 2 cách dùng: xương Hồ cốt hay Sinh hồ cốt, đem nấu thành cao Hồ cốt giao hay Bạch hồ giao.

1.— Hồ cốt

Xương hồ trước khi dùng phải bào chế. Đòi Minh *Lý-thời-Trân* nói : Phàm dùng xương hồ làm thuốc đều giã dập bỏ tủy, tó sữa hay rượu hoặc dấm tùy trường hợp, rồi nướng vàng trên than đỏ. Thông thường trước tiên người ta cạo bỏ gân cùng thịt bám vào xương, thấy xương nào có điểm đen là hồ bị trúng tên độc phải bỏ cả khúc xương đó đi, đập vỡ bỏ tủy, cho vào nồi nước sôi đảo qua, đổ ra để ráo nước và nguội, cạo rửa bằng nước lạnh cho thật sạch, ngâm

vào thùng nước trong 7 ngày, mùa xuân và đông mỗi ngày thay nước một lần, mùa hạ và thu mỗi ngày thay nước 2 lần, lấy ra phơi khô cả ngày lẫn đêm. Sau đó cho vào chảo đựng dầu mè đang sôi đun 10 phút, mặt xương sẽ trở nên vàng, đem ra ngâm qua nước sạch, nướng trên than cho vàng, nhân lúc nóng phun dấm vào. Nhiều nơi người ta chỉ cạo bỏ sạch gân thịt, đập vỡ bỏ tủy, ngâm rửa với nước muối 3 lần, phơi khô, lúc dùng đập ra tầm dấm hay rượu rồi sao vàng, lượng dấm hay rượu gấp 2 lần lượng xương, tán thành bột nhỏ.

Đối với phẩm chất : sắc vàng là tốt ⁶, xương hồ đục tốt hơn hồ cái, con trưởng thành tốt hơn con nhỏ, xương chân tốt hơn tất cả, nhất là xương hai chân trước vì khí lực hồ đều dồn vào chân và chân trước mạnh hơn chân sau, đời Thanh *Hoàng-Cung-Tú* trong *Bản thảo cầu chân* viết : « Xương đùi và chân

(1) Đồng-Giao thuộc Thanh Hóa.

(2) Con hồ có nhiều vân đẹp. Ngày xưa người nước Sở gọi hồ là đồ.

(3) Ta : con hồ lông trắng khó dạy.

(4) Thạn miêu hay sản miêu là hồ có nhiều lông nhỏ.

(5) Hồn người bị hồ ăn thịt không biết đi về đâu, dẫn hồ đi ăn thịt người khác gọi là ma trành. Trành là lông bông lang bang.

(6) *Trung dược giảng nghĩa học* của *Trung y học viện* cho xương hồ hay bị giả bằng xương báo, nhưng xương báo nhỏ hơn và có sắc xanh trắng.

trước bên trái tốt hơn hết vì hồ nằm lấy chân trái làm gối, lúc chết chân trước vẫn đứng không đổ xuống».

Tính vị : Vị cay, khí hơi nóng, không độc

Qui-kinh: Nhập can kinh và thận kinh ¹

Thành phần : Cốt giao và muối khoáng ² muối khoáng nhiều nhất và được ghi làm thành phần chính của Hồ cốt là Phosphat Calcium ³.

Hiệu dụng :

Theo *Hoàng-cung-Tú* : Hồ đi hay găm lên thời nổi gió, phong tòng hồ nên hồ nhập gan ⁴. Hồ ở phía Tây vì phía Tây nhiều rừng núi mà phương Tây thuộc kim, hồ thuộc kim ⁵, kim khắc mộc, mộc hóa phong. vậy xương hồ vào xương mà tán phong. Đời Trần Dự-Tông (1341-1369) trong bài *Nhân thân phú sư Tuệ-Tĩnh* ở nước ta đã đưa ra lý luận dùng xương cọp giống như việc xử dụng dược liệu của khoa Tạng khí liệu pháp ⁶ (opothérapie) :

*Hồ cốt hoàn năng trợ cốt
Dương can diệp khả bổ can.*

Nghĩa là

*Xương hồ lại hay giúp xương
Gan dễ cũng có bổ gan*

Thường người ta quan niệm xương hồ trị được các chứng sau : kinh phong, co giật, xương ở chân tay lưng đau nhức, hay kinh sợ, chó cắn, hóc xương, ghê lở v.v... Có tác động : trừ gió độc, làm cứng các gân xương, dứt được sự đau nhức.

Một số người cho rằng tùy bệnh mà lựa xương, không hẳn xương

chân tốt nhất, mỗi xương có hiệu quả với một bệnh như : tê liệt đau nhức chân tay dùng *Hồ hình cốt*, lưng thắt lưng hoặc xương sống lưng nhức nhối tê đau dùng *Hồ tích cốt* v.v... Đối với chứng chân tay tê mỏi, lưng cùng thắt lưng đau do thận hư, nên dùng *Hồ cốt tửu*, tức lấy xương hồ tẩm sữa, nướng vàng, tán nhỏ, bỏ vào túi vải rồi ngâm vào rượu.

2. — Hồ cốt giao

Hồ cốt giao tức là cao xương hồ, ta gọi là cao hồ cốt, được coi quý đứng hàng đầu 4 loại cao chính của Trung y ⁷, khi bắt đầu nấu cao phải lựa xương trước, loại bỏ xương có vết đen, chọn lấy xương nặng chắc

- (1) Hồ cốt làm mạnh xương, xương thuộc thận,
- (2) Thành phần muối khoáng của xương : Phosphat Calcium 85%, Carbonat Calcium 4%, Phosphat Magnesium 2%, Fluorur Calcium 2-4%, Clorur Natrium và Clorur Calcium 2%.
- (3) Cốt kim Trung được tập thành và Hiện đại Trung được học.
- (4) Gan thuộc mộc hóa phong.
- (5) Hải thượng lãn Ông cho cọp thuộc mộc.
- (6) Dùng các cơ quan loài vật hay trích tinh hoặc hoạt chất của các cơ quan đó, để trị liệu những bệnh do sự suy yếu các cơ quan tương đương của bệnh nhân.
- (7) Cao Hồ cốt nấu bằng xương hồ, cao *Ban long* nấu bằng sừng hươu hay nai, cao *Qui Bản* nấu bằng xương rùa, cao *Bù dử* nấu bằng xương khỉ.

(Xem tiếp trang 99)

NHỮNG TRÒ VUI NĂM MỚI CỦA DÂN TA Ở NGOÀI BẮC BA MƯƠI NĂM VỀ TRƯỚC

• ĐỖ BẢNG ĐOÀN

Khoảng 30 năm trước đây, cứ độ trung tuần tháng chạp (tháng 12) dân ta nhà nào nhà ấy đã lo sắm sửa các thức đồ ăn tết. Ngoài việc may quần áo mới cho con cái, còn trang hoàng nhà cửa, mua tranh mua pháo, trồng cây nêu, nấu bánh chưng, giã giò nạc, gói giò mỡ. Đó là việc riêng của từng nhà.

Ở đình làng theo lệ cổ truyền, có nơi chọn ngày nào tốt, có nơi nhất định đến ngày mùng 7 tháng giêng làm lễ khai-đặc (khai mỗ) để anh Mỗ mở mỗ rao, rồi quan viên bày ra các trò vui, như : hát chèo, hát trống-quân, hát sầm, đánh vật, đánh đu, đánh phết ở sân đình cho dân chúng xem công cộng. Có làng làm trò vui suốt cả ngày, đến 1 giờ đêm mới giải tán. Có làng làm tới hai ba ngày liền.

Hát chèo, hát trống-quân tại đình làng xong, các nhà giàu có lại tìm phường chèo, đóng rạp ngay ở ngoài sân hát cho bà con và hàng xóm xem. Lại có nhà treo giải thưởng hát trống-quân cho con trai con gái làng, hoặc ở ngoài đến hát để mua vui. Tục ta năm mới có tụ tập đông đúc, nhộn nhịp thì cả năm làm ăn mới phát đạt. Nay xin trình bày cách thức những trò vui cùng những giải thoại trò vui, để các bạn thanh niên khảo cứu biết trò vui cổ-diễn của ta,

không những chỉ là để mua vui giải trí, còn có tính cách giải dị bình dân, mà tỏ ra biết yêu chuộng nghệ thuật và tinh thần hiên ngang bất khuất.

LỄ KHAI ĐẶC

Lễ khai-đặc ở làng cũng như lễ khai-ấn ở triều-đình, hoặc các nha-môn cần phải chọn ngày tốt, mong cho dân làng suốt năm làm ăn yên vui và vô sự.

Ngày cử hành lễ khai-đặc, khi dân làng đã tề tựu đông đủ, anh Mỗ tay cầm cái mỗ bằng gỗ ra đứng giữa sân đình, cúi đầu xá hai xá, rồi đánh 3 hồi cắc, cắc, cắc... và rao lên :

Trình Quan viên làng nước
Nhờ đức Thượng-Thần,
Bước sang năm mới,
Lúa tốt gạo hơn,
Mọi nghề tấn tới.
Nơi nơi no đủ.
Phúc lộc đề đa,
Dưới trên hòa thuận,
Vui vẻ mọi nhà.
Các cụ sống lâu,
Trai trẻ chăm học,
Con gái đất chồng,
Nhà nông nhiều thóc.
Quan viên thăng chức,
Tiền bạc thật nhiều,
Làm thêm nhà mới,
Bắc thêm tiền-kiều.

Các thầy ở trên,
 Lựa chọn cho đã.
 Còn lại bao nhiêu
 Phần Mõ tôi cả.
 Cốc, cốc, cốc...

Mõ rao đoạn, trẻ con đứng sau
 lũ lượt vỗ tay hò reo ầm ỹ. Xã-tuần
 cầm bánh pháo đốt lên để mừng năm
 mới. Mõ lại vác mõ đi rao chung
 quanh sân đình một vòng nữa và
 đọc lại câu trên rồi mới nghỉ.

HÁT CHÈO

Rạp chèo dựng ở trước cửa
 đình, quay mặt vào trong đình, ngang
 dọc mỗi chiều ước hơn 4m, cột bằng
 cây luồng, trên lợp phên thuyền hoặc
 chiếu che tạm mưa nắng. Sát với cửa
 đình kê 2, 3 cái ghế tre dài để các kỳ-
 lão cùng quan-viên ngồi xem, liền đó
 kê một cái ghế dựa gỗ để ông cầm
 châu ngồi, cầm châu đánh bằng trống
 lớn. Đàn bà trẻ con ngồi phía hai
 bên sân-khấu, dưới rắc rơm, trên giải
 chiếu, trẻ con ngồi trong, bà ngồi
 ngoài, thanh niên trai tráng đứng
 ngoài cùng. Sơn-khấu bốn lá chiếu
 giải ngay xuống đất, trên treo 2, 3 cái
 đèn ba-giây. Bên trong là buồng trò,
 để ngăn sơn-khấu với buồng trò,
 người ta chằng ngang một cái giây
 thừng, treo tấm màn cửa bằng vải
 tây-diều, trên giây vắt những xiêm áo
 hành nghề. Ghế ngồi của vai trò bằng
 hai cái rương gỗ quang dầu, dành
 cho các vai anh em, vợ chồng, bè bạn
 ngồi đối thoại. Lối hát chèo cổ ít khi
 ngồi, vì hát và làm trò nhiều hơn là
 nói. Lúc hát và làm trò họ đứng quay
 mặt vào trong đình hay đi quanh sơn-
 khấu.

Ở giữa sơn-khấu đặt một cái
 chậu nhỏ, trong để những cái mồi vải
 quấn vào đầu thanh tre dài bằng cái
 đũa, đã thấm sẵn dầu cháy. Khi ra
 trò họ cầm cái mồi châm vào lửa cho
 sáng lên, rồi vừa múa vừa hát. Nhất
 là các vai cô đồng, cô rí trên đầu cài
 một nén hương thấp sẵn, hai tay cầm
 hai cái mồi vừa múa vừa hát những
 câu thỉnh thánh, thỉnh tướng, hoặc
 gọi hồn ma quỷ. Đóng vai đào ghen
 thì tay cầm mồi vừa múa vừa hát
 những câu ghen mát, mắt đưa tình,
 nét mặt lạnh nhạt.

Nhạc khí có trống cơm, trống
 bần, hồ, nhị, sáo, mã la, đàn nguyệt,
 đàn tam v...v...

Hội chèo có ông Trùm làm chủ,
 hội nào nhiều là 14, 15 người, ít là
 10, 11 người, trong số bốn phần thì
 hơn hai phần đàn ông và hơn một
 phần đàn bà. Quần áo mũ máng
 làm trò để ở trong 23 đôi rương
 (hòm) bằng gỗ quang dầu, cứ một
 người đàn ông gánh hai cái rương.
 Quần áo mặc thường của từng người
 bỏ vào trong khăn gói, của ai người
 ấy mang lấy.

Ngày xưa hát mỗi bản chèo làng
 trả công độ 3, 4 quan tiền, hoặc hơn
 một đồng bạc, nhiều khi làng chỉ
 phải trả một bản đầu tiên, còn từ
 bản thứ hai đã có những công tử
 con nhà giàu xin phép được thay
 làng chi tiền hát cho hội chèo.
 Thường hát chèo ban ngày từ 9, 10
 giờ sáng đến hơn 4 giờ chiều nghỉ ăn
 cơm, buổi tối từ 7, 8 giờ đến 12 giờ
 hoặc 1 giờ đêm.

Những bản chèo : *Kim-Vân-Kiều*, *Phan-Trần*, *Lục-Vân-Tiên*, *Hoa-Vân*, *Hồng-môn hội ẩm*, *Nhị nữ tranh phu*, *Lưu-Bình Dương-Lễ*, *Trương-Sinh*, *Phượng-Hoa*, *Chúa-Thao*, *Quan-Âm Thị-Kính*, *Kim-Nham*, *Tuân-Ty đào-Huê* v.v... Trong cốt truyện các bản chèo phần nhiều nói về luân lý đạo đức đề răn đời.

Trừ những bản như *Hồng-môn hội-ẩm* đến vai Hạng-Vũ, hoặc *Kim-Vân Kiều* đến vai Từ-Hải mới vẽ mặt, đeo râu, mặc áo giáp, đội mũ trụ, chân đi ủng. Còn những bản như *Phan-Trần*, *Lục-Vân-Tiên* v.v... nam mặc áo vóc thêu hoa, đội mũ tú-tài, hoặc quần khăn nhiễu xanh đỏ, chân đi vắn-hải. Nữ mặc áo mã-tiền, dưới thêu thủy-ba đính chân chỉ hạt bột, trên đầu bên ngoài thắt một vành khăn nhiễu đỏ, giáp kim-kính long lanh, chân đi hài thêu chim phượng.

Bắt đầu hát *Vỡ nước*, các đào đồng ca, hát ở trong buồng trò. Tiếp đó đào ra sân khấu cầm quạt phe phẩy hát *Giáo-đầu* (hát bản gi) hát mừng dân làng, mừng quan khách và xưng danh, rồi hát *Sử*, hát *Cách*, hát *Lót*, *Thề-nguyên*, *Làn-thâm*, *Tam-tùng nhíp-giắt*, *Đường-trường sa-lệch*, *Đào-liễu một-cảnh*, *Trấn-thủ lưu-đôn*, *Nội-niêu*, *Huê-tình*, *Thiệt-tha*, *Ba-than*, hát *Điền*, hát *Ghen*, *Lão-say*, *Ông-chài*, *Anh-quán*. Khi mãn trò đào ra hát câu *Giã-trò*.

Nam nặng nhất là vai Hề, phải nói cách nào hợp với điệu bộ, khiến cho mọi người đều bật lên cười. Hề không bao giờ nói nịnh bợ, phần nhiều là châm chọc, mỉa mai, chòng ghẹo mà không ai giận được. Chính ngay

người cầm chầu, hoặc người ngồi xem bị châm chọc cũng phải cười sảng sặc. Hề cần có học thức, lịch lãm và hoạt bát, tuy dụng tâm châm chọc người ta, nhưng đã nghĩ sẵn trước câu đề giải thích, phòng đối phương gọi đến chất vấn, Hề đóng những vai tiểu-đồng, anh-quán, ông-chòi, lão-say v.v...

Nữ nặng nhất là những vai đào Thương, đào Lăng, đào Điền, đào Ghen : Đào Thương như nàng Vũ-thị-Thiết là vợ Trương-Sinh, bị chồng lầm nghe đũa con lên 3 tuổi nói, rồi ghen hão ghen huyền, làm cho nàng trăm chiều cực khổ. Đêm khuya cả nhà ngủ, nàng lẻn ra bờ sông Hoàng-Giang, ngửa mắt lên trời khẩn bái, xin trời đất quý thần chứng cho, nàng hết lòng trinh tiết với chồng mà bị hàm oan. Lúc ấy nàng bộ điệu buồn phiền rũ rượi, hát những câu oán trách não nuột như khóc như than. Khách ngồi nghe nhiều người ngậm đưa khăn lên lau nước mắt. Có người quá nóng, toan xông vào tuồng trò lời cái anh Trương-Sinh ra đấm cho hả giận; Đào Lăng như Thị-Mẫu bộ điệu lẳng lơ, mắt liếc, miệng cười duyên dáng, hát những câu tình tứ, quyến rũ, khiêu gọi. Chú tiểu Kính-Tâm vì không phải là gái giả trai, thì cũng đến bỏ chùa bỏ cảnh đi theo tiếng gọi ái-tình; Đào-Điền như vợ Kim-Nham, vì chồng p.ụ bạc mà hóa điên hóa dại, nàng bỏ xòa tóc ra, mắt lơ đờ tay cầm cành tre phe phẩy hát những câu điên cuồng, đồ-dại, lẳng nhăng chẳng đâu vào đâu. Nhưng ý nghĩa thì tuyệt diệu, tỏ ra

người tâm trí cuồng loạn. Đào-Ghen như Hoạn Thư là vợ Thúc-Sinh và Đào-Huế vợ Tuần-Ty, giận chồng lấy vợ lẽ giấu một nơi không nói cho mình biết. Nàng đánh ghen, bộ điệu căm tức, mắt long lanh, hát những câu đầy ý ghen hờn, làm cho chàng Thúc-Sinh và anh Tuần-Ty cứ ngây ra đành chịu bó tay, không nghĩ được cách gì đối phó lại. Chèo cổ có những câu hát và điệu bộ diễn tả, không cần nói ra miệng, mà ngấm tã cho khách thấu rõ được tâm tính của cô-nhân, nên người Việt-Nam hạng trí-thức cũng như bình-dân đều thích nghe chèo cổ.

Có những người không muốn dự cuộc vui công cộng, ngại huyên náo quá, người ta tìm phường chèo về nhà, chọn mấy đào kép hay ngồi ở sập hát cho gia đình nghe. Khi hát không đánh trống chầu, chỉ gõ trống ban cầm nhịp và đàn sáo hồ nhị, cũng hát đủ các lối và diễn tả đủ các điệu. Hát như thế gọi là *hát gõ*.

Ngày xưa có các ông Hoàng-văn-Thu, Tổng đốc Nam-định, Ngô-kim-Lân Tuần-phủ Ninh-bình, Bùi-hương Thanh Tuần-phủ Sơn-tây, Cung-khắc Đàm Tuần-phủ Lạng sơn, rất thích nghe hát chèo. Làm từ Trì-huyện, Trì-phủ đến các chức kể trên, khi các ông thuyền chuyển từ hạt này qua hạt khác, là có mấy phường chèo quây rương đi trước, rồi mới đến cờ quạt, võng cáng quan và gia đình hành lý theo sau. Đến phủ, huyện hoặc tỉnh nào, tức thì đóng rạp ngay ở ngoài cổng công-đường. Các ông ngồi cầm chầu, hát luôn mấy tối cho

dân chúng tự do xem. Đường thời khen là «Phong lưu tiên-lại»

Gần đây có các ông Tuần-phủ Từ-hộ-Thực, Bô-Chính Nguyễn-tất-Đắc, Chánh-án Ngô-khánh-Thực nổi tiếng là say sưa nghệ thuật, chẳng những các ông thích nghe hát chèo cổ, lại còn biết hát đủ mọi lối. Mỗi khi họp mặt bạn bè, thường cao hứng cho tìm phường chèo vào công-đường, giải chiếu xuống đất *hát gõ*, chính các ông đóng những vai nam, đào đóng vai nữ đứng lên vừa múa vừa hát. Còn kép chỉ ngồi đánh trống bản hoặc gảy đàn, thổi sáo, kéo nhị.

Từ năm Đồng-Khánh trở về trước, mỗi phủ huyện có độ 3, 4 phường chèo, cứ đến đầu tháng giêng họ họ quây rương đi các làng hát đình đám, hết mùa xuân họ tạm giải tán, về nhà làm việc đồng ruộng và chăn tằm dệt vải. Đến khi người Pháp đặt nền bảo-hộ nước ta, thành phố Hà nội trở nên trung tâm giao thiệp ăn chơi. Các nhà giàu mới chung nhau vốn mở rạp Sán-Nhiên-Đài ở phố hàng Bạc để hát chèo cho những khách phong-lưu thưởng thức. Họ tung tiền ra đi tìm những đào hay, kép giỏi về hát, bấy giờ có đào Từu, đào Cửu, đào Tâm dự vào hàng đệ-nhất danh ca. nhan sắc chiếm giải hoa khôi. Dân Hà-thành tưng là Cây-tiền-của-rạp-hát. Hề có Long-Toét, Hề-Vượn là đặc biệt. Sau Sáu-nhiên-Đài chuyển sang Hiệp-thành rồi Cải-lương hí-viện do ông Ngu-ễn-đình-Nghị chủ trương.

Tỉnh Nam-định có hội chèo ông Xã-khúc, quê làng Nhân-hậu, phủ

Nghĩa-hưng nổi tiếng hát hay. Hội chèo này quanh năm đi khắp các tỉnh xứ Bắc-kỳ hát, nhưng hay hát nhất ở tỉnh lỵ Nam-định. Xã Khúc vì đóng vai thầy-đồ và ông-chài đã khéo lột được chân tướng, mà viên Tổng-đốc Nam-định tư thưởng cho hàm Cửu-phẩm văn-giáo và Tam hạng ngân-tiền. Đào có Trai, Ốc, Hến, Vẹm đều là con cháu của ông. Hề có Tư-kên, Hai-Khánh là những tay bất hủ.

Năm 1951 - 1952 dân Hà-nội hồi cư, các nhân-sĩ cổ-đồ muốn phục hưng nền văn-hóa cổ-truyền nước nhà, mới mở hội *Chấn-hưng ca-nhạc cổ điển Việt-Nam*. Hội có gần ba trăm hội-viên, bỏ tiền ra mở rạp hát chèo cổ ở phố Đào-duy-Từ, ngõ Sầm Công lấy tên là Lạc-Việt, Ông Tam-Lang tổ chức và xếp đặt mọi việc, sửa lại các vở chèo cũ cho hợp thời và soạn thêm các vở chèo mới. Đào có Hoa-Tâm, Minh-Lý, đào Nhã được kiêm cả tài lẫn sắc và hát hay đủ phương diện. Kép chính có Trùm-Thịnh, Đỗ-chí Đức, Hoàng-Liêu. Hề có Tư-Liên hay nhất, anh có cái bộ điệu, hể bước chân ra sơn-khẩu chưa mở miệng hát cả rạp đã cười ngặt cười nghẹo. (1)

GIẢI THOẠI HÁT CHÈO

I

Cuối đời Tự-Đức (1847-1883) Hoàng-kế-Viem làm Thống-đốc quân-vụ đại-thần, đóng quân ở Bắc-ninh tiêu trừ các đảng giặc, được quyền tiền trạm hậu tẩu, dân Bắc gọi là quan Tướng. Quân lệnh của ông rất nghiêm, kẻ nào trái lệnh là bị chém

liền, quan binh sĩ thứ đều phải nép mình nghe lệnh.

Tối hôm ấy vào tiết đầu xuân, trong quán rảnh việc, ông gọi phường chèo vào đình hát, mời quan khách, các vị khoa mục và cho dân chúng vào xem, Viên Tham quân là Ngô-Phùng Xuân ngồi cầm châu. Hát bản Dương Lễ Lưu bình, khi hai anh Hề đóng vai lính hầu ra, cúi đầu chào quan khách. Một anh nói :

— Xin các quan lượng thứ cho, khôi hài bất chấp quý tiểu (ý nói chúng tôi pha trò vui, nói bông lơn, mong các ngài đừng chấp trách đừng chê cười.)

Đó là câu nói hàng ngày của các vai Hề, nên ông Hoàng và quan khách ngồi xem không ai lưu ý tới.

Dứt lời hai anh Hề cầm mỗi vừa múa vừa hát bài Trấn thủ lưu đồn, múa lui tới nhịp nhàng, điệu bộ ăn vói giọng hát. Mọi người đều thích thú ham xem, tỏ ra hài lòng lắm.

Hát dứt câu, Hề-Giáp bảo Hề-Ất :

— Nhân lúc quan chưa ra công-đường, chúng ta hãy nói chuyện cổ tích cho vui. Tôi hỏi thật thỏ bé anh có đi học không, đã học đến sách gì ?

Hề-Ất nói :

- (1) Đây là kẻ sơ lược những điểm về nghề hát chèo, còn các bạn muốn nghiên cứu môn chèo cổ, chèo cải lương và muốn biết đủ các điệu hát, xin tìm gặp ông Tam-Lang sẽ biết tường tận hơn.

— Tôi có đi học, đã học hết sách Luận-ngữ.

Giáp nói :

— Học hết sách Luận-ngữ là giỏi lắm rồi. Vậy tôi đố anh câu này là chữ gì nhé. Hễ giảng được thì thưởng cho 3 tiền mua rượu uống.

Ất thấy nói có tiền mua rượu, mắt sáng hẳn lên nhận lời ngay.

Giáp đọc câu đố :

Thượng bất nghi thượng,

上 不 宜 上

Hạ bất nghi hạ,

下 不 宜 下

Chỉ nghi hạ,

止 宜 下

Bất nghi thượng.

不 宜 上

Cả bốn câu hợp lại là chữ gì ?

Ất giả vờ nghi ngại hơn một phút, rồi dờ người ra, thất vọng nói:

— Cái chữ gì dài dằng dặc và khó thế ? Anh cắt nghĩa rõ ra mới có thể giảng được. Giáp đứng thẳng người lên, lấy ngón tay cái bên phải bấm vào ngón tay út, mồm nhắc lại từng chữ một trong câu đố và cắt nghĩa :

— *Thượng bất nghi thượng*, là trên không phải trên. *Hạ bất nghi hạ*, là dưới không phải dưới ; *Chỉ nghi hạ*, là chỉ nên làm kẻ dưới ; *Bất nghi thượng* là không nên làm người trên. Nào anh giảng đi.

Nghe cắt nghĩa xong, viên Tham quân không dám đánh trống chầu, các quan khách ngồi xem, mặt tái xanh lại. Anh kép gõ trống ban sợ quá, đánh rơi dùi trống xuống chiếu,

tay run lật bật không nhặt lên được.

Ông Hoàng da mặt đã sạm sần vì dài đầu sương nắng, nay bỗng đỏ bừng lên như mặt Quan Công, hai mắt nhìn nầy lửa ra. Ông nghe Nguyễn ngồi ghế bên thấy chủ tướng lời đình thính nộ, sợ sóng gió nổi tới nơi, bèn nấp áo ông Hoàng lại và khẽ rí tai :

— Lúc thoát ra Hề đã trình là khôì hài bất chấp quý tiểu. Xin Tướng-công bớt giận, nán lại một chút, nếu nó giảng láo xử tội cũng chưa muộn.»

Ông Hoàng nghe lời ngồi im lặng và đưa mắt bảo viên Tham-quân cứ đánh trống chầu đi. Trống chầu lại nổi lên.

Ất tiếp lời :

— Câu đố khó quá, tôi chịu không sao giảng được xin anh giảng giúp và giải nghĩa rõ ràng cho nghe.

Giáp thân nhiên, như không có chuyện gì vừa xảy ra, nói :

— Đó là chữ Nhất, thế mà dám khoe là học hết sách Luận-ngữ, không sợ trẻ con nó cười cho à ? Đây vênh tai lên mà nghe : Câu 1, chữ Thượng 上 có chữ Nhất ở dưới. Câu 2, chữ Hạ 下 có chữ Nhất ở trên. Câu 3 chữ Chỉ 止 có chữ Nhất ở dưới. Câu 4, chữ Bất 不 có chữ Nhất ở trên. Tóm lại cả bốn câu cùng là chữ Nhất, dễ thế mà không biết.

Ất chưa chịu nói :

— Ví dụ anh đố : chữ *Thượng* có chữ gì ở dưới, chữ *Hạ* có chữ gì ở trên, chữ *Chỉ* có chữ gì ở dưới, chữ *Bất* có chữ gì ở trên, thì tôi giảng được ngay. Lại còn rõ-rời ra :

Thượng bất nghi Thượng. Hạ bất nghi Hạ v.v... làm cho khó hiểu nghi mà không ra.

Giáp nói :

— Phải ngoắt nghéo thế mới là câu đố; nếu dễ tuột đi thì ai giằng mà chẳng được. Đây lại còn có ý phân nân : Chữ Thượng nghĩa là trên, sao không đề chữ Nhất ở trên, lại đề ở dưới. Chữ Hạ nghĩa là dưới sao không đề chữ Nhất ở dưới, lại đề ở trên. Còn chữ Chỉ đề chữ Nhất ở dưới thì phải. Chữ Bất đề chữ Nhất ở trên thì phải.

Nghe Giáp giải thích, cả đám chèo duy có ông Hoàng giữ được vẻ nghiêm nghị, còn mọi người đều cười ầm lên, gần như mất trật tự. Viên Tham-quân thấy nét mặt của chủ-tướng đã dịu xuống, liền thưởng luôn 1 tiếng chát và 2 tiếng trống.

Thực ra Giáp đã chủ tâm chỉ trích triều-đình lúc ấy trên không ra trên, dưới không ra dưới nên nhân dân lầm than cực khổ. Nhưng thoát vào Giáp đã rào đón, xin các quan *khôi hài bất chấp quý tiếu*. Không bằng lòng thì quan Tướng phải ra lệnh cấm không cho nói bông lơn. Ngài không nói gì tức là đã chấp thuận. Còn về tình thần văn-hóa thì cả 4 câu đố đều là chữ Nhất, ai cũng công nhận đúng. Nếu chấp tránh thì mang tiếng hẹp hòi, nên ngài đành bỏ qua không nhắc tới.

Khi về nhà trọ, ông Trùm bảo với Giáp ;

— Hôm nay nhờ ơn quan Tướng đại lượng nếu không hội chèo đã thành bọn quý không đầu. Giáp

ung dung nói :

— Ông Trùm đừng ngại, tôi đã nghĩ sẵn một câu đối đáp lại, nên mới dám ngang nhiên nói ở trước mặt cái ông Bao-Công mặt sắt.

II

Hội chèo Trùm-Giá có hai-Sáo, đào-Lan quê làng Xuân-đào, phủ Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên, hát đủ mọi lối, ra trà rất xôm. Làng bên cạnh vào đám, tìm hội chèo sang hát. Trùm người cầm châu ra, còn hàng ghế trên có vài ông Tú tài và mấy ông Nhất, Nhị trường đã có tuổi ngồi nghe. Khách được mời có Cả Viên, Khóa Nhượng đều là tay hào phóng, xưa nay nghe hát, hay cho tiền thưởng rộng rãi.

Hai Sáo, đào Lan thấy có hai khách biết nghe, biết thưởng, thì dụng tâm ra trò hát đủ mọi lối, và lấy hơi hát những giọng rất hay, nhưng hát đã gần hết bản chèo, mà không ai thưởng cho đồng nào cả. Cả Viên, Khóa Nhượng tỏ ý băn khoăn, thấy đào kếp trở tài hát hay, muốn thưởng mà không dám vì có ông Tú và mấy ông Nhất, Nhị trường là bậc lão thành ngồi đó. Theo phép lịch sự các ông chưa thưởng, thì khách và quan viên không ai dám vượt quyền thưởng trước.

Thay đổi vai khác ra trò, hai Sáo vào buồng trò với nét mặt buồn thiu. Trùm Giá vốn tay từng trải, bao phen lặn lội trong nghề, biết tính các ông nhà nho, chỉ thích văn chương đạo lý. còn giọng hát hay các ông chẳng hiểu gì cả, mới đem ý ấy ra bảo với hai Sáo.

Chợt tỉnh ngộ, hai-Sáo vẽ mặt cải trang đóng vai Hề cùng bạn ra hát vài ba câu chiếu lệ. Hát dứt, Hề bạn nói chuyện với hai-Sáo :

— Trưa hôm qua có cô gái bên hàng xóm, bế cháu nằm võng ru cháu ngủ, cô hát :

Tam-tòng tích hầy còn ghi,

Bé nghe cha mẹ, lớn thì nghe anh.

Tiếng hát ong óng nghe hay quá, tôi nhăm đi nhăm lại cho nhớ, về nhà hỏi thầy đồ dạy tôi học, tam tòng là cái gì ?

Thầy đồ nói :

— Sách dạy đàn bà có tam tòng là :

Tại gia tòng phụ,

在家從父

Xuất giá tòng phu.

出嫁從夫

Phu tử tòng tử.

夫死從子

Nghĩa là : Người con gái lúc còn ở nhà với cha mẹ, thì theo cha, không được trái lời cha dạy ; Khi đi lấy chồng theo chồng, bảo sao phải nghe vậy ; Chẳng may chồng chết thì theo con, ở với con mình.

Hai-Sáo lắc đầu xua tay nói :

— Không phải, không phải, thầy đồ nhà anh cắt nghĩa sai rồi. Sách nào dạy thế ?

Hề bạn làm bộ ngây ngô hỏi hai-Sáo :

— Anh bảo thầy đồ tôi cắt nghĩa sai, vậy thế nào mới đúng ?

Hai-Sáo buông sông :

— Rõ đồ toi cơm, nghĩa thế

này mới đúng với thực tế : Tại gia tòng phụ (1) là chúng ta ở nhà phải theo ý vợ, mình muốn ăn cá, vợ mua thịt ché không ăn thì ăn muối trắng. Xuất giá tòng phu (2) là ra ngoài đường đi xe phải theo ý anh phu xe chạy nhanh hoặc chậm ; Phu tử tòng tử (3) là không may xảy ra tai nạn, anh phu xe chết thì người ngồi xe cũng tắt thở.

Nghe Hề nói những người đi xem có biết chữ đều cười ồ lên. Viên Thứ-chỉ ngồi cầm châu nẩy đến giờ vẫn bực tức, vì không khí đám chèo hơi khó thở. Nay thấy hai Sáo đội vào một thùng nước lạnh, tuy cắt nghĩa trái với sách vở, nhưng thực tế rất lý thú và buồn cười, liền thường luôn hai tiếng chát và mấy tiếng trống. Rồi không thể nhường được nữa, lấy ngay 5 tiền ra thưởng cho Hề bỏ vào cái thau đề ở trước mặt. Quan viên ngồi xem thấy ông cầm châu thưởng, đưa nhau quẳng tiền vào thưởng. Các bà các cô cũng cố lách đám đông chen vào thưởng : Cả Viên, Khóa Nương được thề, mỗi người thưởng cho 1 quan tiền. Phút chốc hai thau đựng tiền đầy và cao vút.

Hết bản ấy tiếp sang bản khác, hai Sáo cứ theo nếp cũ, anh hát ít mà làm trò khôi hài nhiều, tỉnh ra món tiền được thưởng lại gấp bội trước.

(1) Câu 1 : đôi chữ Phụ 父 là cha ra Phụ 婦 là vợ,

(2) Câu 2 : đôi chữ Giá 嫁 là gả chồng ra Giá 駕 là cũi xe.

(3) Câu 3 : đôi chữ Tử 子 là con ra Tử 死 là chết.

Khóa Nhượng thấy thế bảo nhỏ với Cả Viên :

— Đi xem chèo hát hay ít kẻ biết thưởng thức, mà cứ làm cho mọi người cười lên, thì ai cũng thích là có làm sao ?

Cả viên ngậm ngùi nói :

— Cờ-thì có câu : *Nhân thế hân phùng khai khẩu tiểu* nghĩa là : người ta ở đời chỉ những lo nghĩ, ít gặp được khi hé miệng ra cười. Vì thế người xưa đã từng bỏ ra nghìn vàng để mua một trận cười. Nay đi xem chèo, chỉ mất có 5. 3 tiền mà được cười lăn, cười lóc, cười rú, cười rươi chẳng thỏa lắm ư !

III

Làng Đắc-bộ, phủ Nghĩa-hưng, tỉnh Nam-dịnh, năm mới làm lễ Kỳ-phúc tìm phường chèo đến hát. Ghế trên có mấy vị lão-nhiều ngồi nghe hát má móm rụng gấn hết cả răng, luôn luôn đem cối ra gõ trầu nhai bóm bém. Các vị thật vô ý thức, nghe hát cứ đem việc riêng ra nói chuyện với nhau, tiếng oang oang át cả giọng hát hay và điệu bộ ăn nhịp với câu nói của Hề làm trò. Các bà các cô và thanh niên lấy làm khó chịu lắm, nhưng không dám nói ra, sợ vô lễ với bậc tôn Trưởng. Đào kép còn bực mình hơn nữa, họ cố ý lấy giọng hát hay để phô trương nghệ thuật của mình và cho người xem thưởng thức, nay bị các ông đánh trống lảng, dẫu hát hay mấy cũng phí hoài đi.

Hề định tâm cảnh cáo, mới tìm một bản chèo có nhiều giọng hát hay và nhiều trò vui để mua chuộc người

đi xem, mà bỏ rơi các ông. Anh đóng vai thầy bói tung bản chèo sau. Huyện bên có con gái phú ông nổi danh tài sắc đang kén chồng. Chàng công-tử nọ mượn mối sang nói. Phú-ông bằng lòng cho rề tương lai đến chạm ngõ, thử xem tài học thế nào.

Công-tử hẹn ngày đến. Vợ chồng phú-ông sai lão-bộc là Hai-Móm vào gọi con gái ra dặn bảo. Tiều-thư ở trong buồng trờ bước ra, rón rén tới trước mặt cha mẹ chấp tay cúi đầu, hát lên một câu Sứ, rồi nói :

Trình mẹ cha con đã vô hầu.

Hai-Móm chấp tay đứng ở bên ông chủ.

Vợ chồng phú-ông nói cho con gái biết, nay có công-tử ở huyện trên đến xem mắt, cho phép con đứng trong buồng hé màn xem tài mạo tâng-lang có xứng đáng không, rồi trình cha mẹ biết.

Nàng tay cầm lá phách vừa gõ vừa hát bài hát Lót, tiếng trong như rót vào tai khán-giả. Ý bài hát, nói phận mình là gái, cha mẹ đặt đâu con xin ngồi đấy. khi nàng gõ phách hát, Hai Móm đứng lên cầm mõ gõ cao lên, ánh sáng chiếu vào mặt nàng càng tăng thêm vẻ đẹp. Nàng khéo làm ra vẻ hiền thực và thùy mị, ai cũng khen là con nhà lễ-giáo.

Bọn thanh niên đứng ngoài xô nhau xem mặt con gái phú-ông kén chồng, làm cho bà già trẻ con ngã lồm ngồm. Tuần-phiền phải hết sức dẹp đám mới yên. Ở ghế trên mấy vị lão-nhiều vẫn nói chuyện ba hoa, chẳng để ý đến giọng hát hay và

dáng điệu người đẹp. Các cô gái què ức lên đến tận cổ, đưa mắt lườm tỉnh siêu cả cột rạp.

Bỗng trong buồng trò có tiếng hát, mọi người biết là tân-lang sắp tới cùng đề ý xem.

Tân-lang miệng hát, tay vén màn bước ra ngoài sơn-khẩu. Trẻ con gọi nhau ầm lên : « Mau ra xem chú rề mới, Tân-lang người tằm thước, ăn mặc lịch sự. Phú-ông sai Hai-Móm ra mời vào, Tiểu-thư nấp ở trong màn, khế hé cửa màn nhìn trộm. Chàng tỏ ra có học thức, phú-ông hỏi những chuyện cổ kim và nghĩa lý Kinh, Truyện đều đối đáp trôi chảy. Chủ khách rất là tâm đầu ý hợp.

Câu chuyện đương vui, chợt có lão thầy bói đi qua. Phú ông sai Hai Móm ra mời vào xem gia sự và đôi tuổi lấy nhau có tốt không.

Khấn khứa Tiên sư và gieo quẻ xong, thầy nói :

— Hai tuổi này lấy nhau tốt lắm, nhưng chủ nhân phải tổng ngay cái lão Móm phi phào đi, làm ăn mới thịnh vượng.

Phú ông ngạc nhiên hỏi :

— Vì sao thế ?

Thầy nói :

— Chủ nhân không nhớ sách à ? thầy Mạnh tử là bậc đại hiền đã nói : *Thượng hạ giao chính lợi, quốc gia nguy hi !* nghĩa là : Hàm trên hàm dưới chỉ có lợi va chạm nhau, thì quốc gia nguy vậy !

Nghe thầy nói, ông cầm châu cười bỏ ra, các bà các cô và thanh niên cũng phá ra cười. Lúc tan chèo

ra về, một vị lão nhiều chếp miệng nói :

— Năm mới đi rước mấy anh phường chèo về, làng đã mất tiền, lại được nghe nó lái lóp.

Vị khác gạt đi nói :

— Ông không biết à ? Tô phường chèo là Đông phương Sóc, uy quyền đến như vua Hán Vũ Đế, mà ông Đông còn dám chế giễu ở giữa triều đường có đủ mặt bách quan cùng sứ thần các nước chư hầu. Chúng mình thì đã nước gì chứ !

HÁT TRỐNG QUÂN

Giàn hát trống-quân lộ thiên ở trên một khu đất rộng tại trước cửa đình, cửa diêm, hoặc ngoài sân các tư gia. Từ bên này sang bên kia cách nhau khoảng gần 4m, người ta đóng hai đầu hai cái cọc tre, trời lên trên mặt đất 3 phần tây và sáu xuống đất 15 phần. Giữa đề một cái thùng dầu tây úp xuống, trên đáy thùng đặt một cái cọc gỗ cao ước 13. 14 phần (cọc có nặng làm chân đề khỏi đổ) rồi chăng một đoạn giây thép 3 ly, dài suốt từ đầu cọc bên này sang đầu cọc bên kia. Giây thép đi qua thùng dầu tây được đặt lên đầu cái cọc gỗ ở đáy thùng. Khi hát người hát tay cầm thanh gỗ hoặc thanh tre đập lên trên giây thép, phát ra những tiếng : Thình, thùng thình, thùng thình.

Nhạc khí có hồ, nhị, đàn độc huyền (đàn bầu) hòa theo câu hát.

Hai bên xong xong với giây thép chăng, đề hai hàng ghế dài cho con trai con gái ngồi hát

Ở Bắc-phần các tỉnh Bắc-ninh; Hưng-yên, Quảng-yên, Hải-dương, Kiến-an, Hải-phòng v...v... cứ đến tháng giêng, tháng tám dân các làng và những nhà giàu thường treo giải thưởng hát trống-quân cho con trai con gái làng hát, hoặc khách xa lạ đến hát.

Giải thưởng có :

— Hạng nhất 5 đồng bạc, 3 vuông nhiều điều, thưởng cho ai hát thắng luôn 5 ngày.

— Hạng nhì 3 đồng bạc, 2 vuông nhiều điều.

— Hạng lèo (an ủi) 3 hào (cắc) thưởng cho người hát đủ tiền đi xe đi đò.

Hát có những điệu :

— Thoạt vào hát chúc mừng làng, hoặc chúc mừng chủ nhà, nam hát trước, nữ tiếp lời hát theo, câu hát bắt buộc phải có vần với nhau.

— Hát huê-tình, nam nữ hát những câu hẹn hò, tình tứ, hoặc tránh nhau lỡ hẹn sai lời.

— Hát đố, nam nữ hát đố nhau, ví dụ nam hát câu đố : Núi Tản-viên, núi Bà-đen, sông Nhi-hà, sông Mê-kông ở đâu. Cầu Hàm-rồng, cầu Giốc-gạch, cầu Bình-lợi ở đâu. Đèn ông Thánh-Gióng, đèn ông Lê Tả-quân, đèn bà Chúa Liễu ở đâu. Tứ thư là những sách gì v...v...

Nữ hát lên đố, thì nam hát giãנג lại; nam hát lên đố, nữ hát giãנג lại, phe nào không hát giãנג được câu đố là thua. Phe nam hoặc nữ, người này chưa kịp nghĩ câu hát đề trả lời câu hỏi, thì người ngồi bên

lên trả lời thay cho bạn.

Muốn đi dự cuộc thi, trước một tháng đã phải học tập ôn lại các câu hát. Đặt câu hát trống quân tuy bình dân giản dị không cần văn chương cầu kỳ, nhưng người hát phải có tài mẫn tiệp và linh động, bên trai hỏi bên gái, hoặc bên gái hỏi bên trai, cứ hát dứt câu thì phải trả lời liền không chậm trễ được. Còn như hát ca-trù, hát chèo tuy khó, nhưng đã có bài vở sẵn, chỉ cần có giọng hát hay và diễn xuất khéo là nổi tiếng.

Sau đây là một vài câu hát trong các điệu hát.

MỞ ĐẦU

Hát chúc mừng

Thình, thùng thình, thùng thình,
Thình, thùng thình, thùng thình.

Nam :

Nay mừng vận nở (chứ) hành thông .. ừ... ừ. . Bắc Nam hòa thuận Tây Đông (với) thái bình... ừ... hừ...

(Tôi) chúc mừng dân nước (chứ) an ninh ừ. . ừ... (Tôi) chúc mừng dân nước hiển vinh (nhà) khắp nhà... ừ... hừ...

(Tôi) chúc mừng quan khách (khắp) gần xa... ừ... ừ... Đến đây (cùng) dự cuộc xướng ca (vầy) vui vầy... ừ... hừ..

(Tôi) chúc mừng ông chủ (chứ) nhà này... ừ... ừ... Quanh năm bán đắt (với) buôn may (tài) phát tài.. ừ. . hừ...

* * *

(Xem tiếp trang 83)



Nguyễn tôn Nhan

KHÔNG PHU TỬ

Âm dương nọ cọ Thái Hư kia
Nhất dĩ Thông thiên quán nẻo về
Trang nghiêm kinh-diễn Tiên sư mở
Địa cầu còn chấn động sao kia.

LÃO TỬ

Thong dong con mắt bọn gì đâu
Phầy bụi trần gian trắng sắc màu
Trâu xanh ông ruồi về đâu đó
Đề lại không-hư tiếng hú xâu

TRANG TỬ

Dép cỏ thầy chưa vội xuống ngàn
Áo vải năm dài với núi non
Phải chăng trời đất đồng nhân dữ
Hay là xác sớm nhập vô hồn ?

BỒ ĐỀ ĐẠT MA

Một quai dép quăng mất đi rồi
Đáy vực còn dư tiếng vọng hồi
Tổ sư xin chớ truyền Tâm ấn
Đệ tử như là dép mất quai.

PHÓNG TÁC THƠ SƯ KHÔNG LỘ

Tìm đất rắn rỗng cắm một am
Vi vu thân thế lạc vô nam
Có khi leo thang non trên đỉnh
Hú dài cho lạnh tới thiên man,

NGỘ KHÔNG

Mới biết chân Tâm sáng tự khi
Dương chưa bốc kịp Âm chưa đi.
Lông bông xuống chợ xem nhân ảnh
Thanh thần lòng không bọn tử vi
Ngộ không cầu nước chen nhau chảy
Nguồn cội đường khi đã tới thì
Xôn xao dưới bến đò đưa đầy
Mái đập mười phương tỏa ngát Thi...

CÙNG TÔN HÀNH GIẢ ĐI TÌM TÀ NGUYỆT TAM TINH ĐỘNG

Tích trượng lom y đuổi dặm ngàn
Này bạch vân tán nọ thiên nham
Dưới chân rừng mọc đôi ba cánh
Hun hút xô lên khói tự tan

Vội vàng đựng độ lão tiều phu
Hỏi thăm đầu nẻo dứt Hư phù
Lặng cưỡi phải bụi bay trên áo
Rừng ánh sương theo lớp gió cù

HUYỀN ĐỒNG

Một mình đến hỏi Tử vi hoa
Trở lại thêm trên tự hưởng Trà
Khói xanh hay trắng không sao biết
Ồ biết làm chi khói trắng xanh
Thực mộng cùng chung tiếng thở oà

LÀM VƯỜN

Trần thị Tuệ Mai

*Làm vườn, gặp sori mưa bay
bằng khuâng tóc đề hạt mây đậu vào
dường như hứng cả âm hao
của ngàn xưa nhủ ngọt ngào tóc kia.*

*Làm vườn, tay lấm mê mê
thấy hơi âu yếm đất kề cận ta
tình chi ngây ngất đậm đà
như tình đất với cỏ hoa xanh ngần.*

*Làm vườn nghe mát đôi chân
này con cháu nhỏ phân vân nỗi gì
ngừng tay cuộc đó, chạy đi
lợi ta, đâu muốn hại gì đến người !*

*Làm vườn... mệt quá, nghỉ chơi
chú vành khuyên lại cất lời xinh xinh
ừ thôi, luống đất đã thành
lên ngồi hiên cỏ nghe vành khuyên ca...*

MỘNG THIÊN THAI

Lê quốc Sinh

Vũ trụ mơ màng
Sương khói mang mang
Có tiếng sáo ru trên dòng sông vắng
Ta ru hồn theo lớp sóng buông trôi.

Non cao mây cuốn
Gió cuộn lưng đồi
Vạn vật, đất trời la liệt.
Rừng núi chấp chùng
Cỏ hoa tươi tốt
Con nai vàng nhẹ bước ngu ngơ
Cảnh đã đẹp mà trăng cũng nên thơ
Trăng với cảnh là huyền mơ tuyệt diệu.
Mượn thú thi ca rung vai vãn điệu
Ôm cả đất trời vào tứ mê say
Thiên thai...

Thiên thai là đây.

Thượng Đế !!!

Ôi Thượng Đế thật khéo tay tô điểm.
Đáy vết tích xưa hai chàng Lưu, Nguyễn.
Đạo nguồn đạo mà lạc đến Thiên Thai
Theo dấu người xưa bước tới sơn đài
Ồ!... Thảng cảnh bỗng lai trùng điệp quá.
Nơi đây đầy những hoa thơm cỏ lạ
Tiếng chuông ngân chen mùi xạ 'hoảng đầu đây
Nao Loan nghinh Hạc mùa
Phượng lộn Rồng xoay
Chim riu rít rập rình quanh cửa động.

Khói tỏa triền non
Trăng trời lồng lộng
Từ Thức người...
Từ Thức người...
Xin nối gót người đây.
Ôi thần tiên, ôi non nước cổ cây
Ta đang tỉnh, đang say hay là mộng.

XUÂN MUÔN THUỞ

• Ứng Nhạc VŨ VĂN ĐÌNH

Mỗi tuổi rằng Xuân. xuân đến xuân đi, nghinh tổng bao phen, xuân nọ vẫn là xuân mới.

Hàng năm lại Tết, tết này tết khác, rộn ràng mấy độ, tết nay lại nhớ tết xưa.

Xuân đi xuân đến. Nay đã lại xuân. Cuộc thế trăm năm, việc đời vô định. Nhưng xuân kia vẫn lai-vãng chốn nhân-hoàn, không mau không chậm, không sai hẹn không lỡ kỳ. Xuân là khách quen-thuộc vào hạng nhất, nhưng nghênh-đón xuân, ai nấy một niềm vui-vẻ, một dạ thiết-tha; không phải vì biết nhau lâu mà tỏ thái-độ xăm-xỡ, coi nhẹ người bạn cũ. Thật vậy, mỗi năm ta tung-bường đón xuân, bận-rộn vì xuân, há chẳng đã chứng minh cho điều ấy sao ?

Xuân khác chỉ luồng huân-phong xua đuổi oi bức nghìn trùng ; xuân cũng tựa luồng sinh-khí mạnh-mẽ đến với vạn-vật.

Xuân đem lại niềm tin ở tương-lai,

Xuân ấp-ủ hy-vọng cho đời sống

Tất cả những gì không tốt-đẹp, tất cả những gì bất đắc ý trong năm cũ thì nay coi như đã hết. Hoặc tất cả những may-mắn, những mưu-vọng năm trước được toại lòng đẹp ý thì trong năm mới này, lại muốn những điều đó được tái-diễn, hay là còn muốn hơn thế nữa. Hạnh-phúc nọ người ta mong đón-nhận, sở-cầu kia người ta vẫn trông-chờ. Già trẻ cùng một ý niệm : Xuân là đổi mới, xuân là sáng tươi. Nhưng đối với Khung-cảnh mới, tâm trạng già trẻ có khác nhau ở chỗ người già thì điềm-tĩnh mà bọn trẻ thì rộn ràng. Ai nấy muốn buổi mới « đập thẳng bản ra cửa » ngày vui « bồng ông phúc vào nhà ».

Xuân dài lê thê, phát sinh ra từ lúc mới chia ra trời đất (huyền hoàng phầu phán) cho đến bây giờ. Nay đương Xuân rồi-rãi, lời què góp-nhặt, đem chuyện Xuân ra kể-lề :

Xuân vẫn là một, nhưng tự cổ Xuân mang nhiều tên ; có tất cả sáu mươi tên khác nhau. Cứ sáu mươi năm qua đi là trọn một vòng hoa giáp, hết đi rồi lại bắt đầu, tuần hoàn chẳng dứt, khi đó xuân lại mang cái tên trước nhất đã có và tuần tự mang những tên sau cho đến hết vòng hoa-giáp thứ hai và cứ thế mà tiếp tục. Bốn mùa, tám tiết được hoạch định theo âm lịch, cho nên những tên các năm được ghi dưới đây cũng theo âm-lịch, với một thứ tự bất di bất dịch ;

1) Giáp-tý, Ất-sửu, Bính-dần, Đinh-mão, Mậu-thìn, Kỷ-Ty, Canh-ngọ, Tân-mùi, Nhâm-thân, Quý-dậu.

2) Giáp-tuất, Ất-hợi, Bính-tý, Đinh-sửu, Mậu-dần, Kỷ-mão, Canh-thìn, tân-ty, Nhâm-ngọ, Quý-mùi.

3) Giáp-thân, Ất-dậu, Bính-tuất, Đinh-hợi, Mậu-tý, Kỷ-sửu, Canh-dần, Tân-mão, Nhâm-thìn, Quý-ty.

4) Giáp-ngọ, Ất-mùi, Bính-thân, Đinh-dậu, Mậu-tuất, Kỷ-hợi, Canh-tý, Tân-sửu, Nhâm-dần, Quý-mão.

5) Giáp-thìn, Ất-ty, Bính-ngọ, Đinh-mùi, Mậu-thân, Kỷ-dậu, Canh-tuất, Tân-hợi, Nhâm-tý, Quý-sửu.

6) Giáp-dần, Ất-mão, Bính-thìn, Đinh-ty, Mậu-ngọ, Kỷ-mùi, Canh-thân, Tân-dậu, Nhâm-tuất, Quý-hợi.

Chưa hết, theo hàng chi từ Tý đến Hợi có 12 năm, mỗi năm người ta lại gán cho một cái tên khá kỳ lạ, như năm tý gọi là năm con chuột, năm sửu năm con trâu, năm dần năm con hổ, năm mao năm con thỏ, năm thìn năm con rồng, năm ty năm con rắn, năm ngọ năm con ngựa, năm mùi năm con dê, năm thân năm con khỉ, năm dậu năm con gà, năm tuất năm con chó, năm Hợi năm con lợn (heo). Sách *Hiệp Kỷ Biện Phương Thư* ấn hành đời Khang-Hy năm 22 nói rằng : « Thuyết này vô nghĩa-lý, chẳng đáng tin, bởi lẽ vật có vạn loại, sao chỉ dùng 12 con vật mà thôi ». Sách *Khảo-Nguyên* nói rằng : « Thuyết thập nhị thần cầm-tượng (1) đây đưa có từ lâu chẳng biết từ đâu mà truyền lại, trong Kinh-diễn không thấy có, nhưng khảo các truyện-ký, tử-sử (2) thì chẳng phải sau đời Tống mới có thuyết ấy. » Như vậy thuyết này được tạo ra từ lâu, có ghi ở những sách Tàu mà chính người Tàu cũng đã bác bỏ. Người Việt ta chẳng có lý gì mà tin vào nó. Tục ta xưa nay thường nói năm ấy là năm con nọ, năm này là năm con kia, ý nghĩa cùng quan niệm đã ghi sâu vào đầu óc một số người. Vậy năm nay, năm giáp-dần, tốt hay xấu ? — Giáp-dần là năm con hổ, hổ vốn tính bạo ngược thì hay sinh sự dữ, sinh sự tất sự sinh, đã gây việc dữ chắc cũng cứu lấy điều dữ. Nếu vậy chẳng mấy ai tránh được điều hung họa : dân tham những sẽ vào tù cả sao ? — dân nghèo sẽ hết đường « phi » sao ? Dân thợ hết việc làm sao ? Dân thầy buộc bụng thêm nữa sao ? — Hãy tạm kể bốn điềm, điềm thứ nhất thì nghe được, còn ba điềm nọ, nghe tội nghiệp quá, nhất là hai điềm cuối. Nói chung, năm dần như vậy, đối với tất cả bốn hạng người trên đều dữ dần. Chẳng có chứng-cứ gì là sẽ như thế cả. Ngẫm câu « đất có tuần dân có vận », gặp thời thế, kẻ bần-tiện

1. Thập nhị thần cầm tượng : 12 loài cầm tượng

2. Tử sử : sách vở của các bậc đạo đức học vấn.

cũng làm nên khanh tướng, gặp bi-cực, người anh hùng đành phải nuốt đắng cay. Những thành bại, những may rủi, ai đâu đã dễ lường ! Xét trong lịch sử năm Quý Dậu (1873) quâg Pháp đã hạ thành Hà Nội, Nguyễn Tri Phương tuấn kiệt, năm Ất-dậu (1885) quân Pháp vào Huế, vua Hàm Nghi xuất bôn ; năm Ất-dậu (1945) hai triệu người miền Bắc chết đói. Năm dậu là năm con gà ; con gà sao dữ dần đến như vậy ? — dù sao điều này cũng chưa đủ để xác nhận năm con vật nào tốt, năm con vật nào xấu.

Nay xuân đến, ta hãy mừng xuân. Cụ hoàng Nguyễn Khuyến có đôi câu đối dán chơi tết :

« Không dừng xuân đến chỉ nhà tôi,

« Có lẽ trời nào đóng cửa ai !

Với hai câu này cụ đặt cả hy vọng của cụ vào Xuân,

Cụ còn có câu :

« Có là bao ba vạn sáu nghìn ngày được trăm bận tết, »

« Ước gì nhĩ, một năm mười hai tháng cả bốn mùa xuân. »

Cụ hoàng tra quốc-ngữ nô-m-na kia cũng rất tra Tết, cho là trăm bận Tết cũng ít ỏi quá và nếu một năm có bốn mùa xuân thì cụ cũng chẳng chờ mùa nào.

Doanh-hư tiêu-trưởng do ngũ-hành sinh-vượng mà có. Vào năm 1939, cụ phó bảng Bùi Kỷ, với ý-nghĩa ấy, Vịnh Xuân có tám câu Đường-luật do chính tay cụ Viết, nhà xuất-bản đem in bày bán :

Doanh-hư diệu-lý thủy nhi chung,
 Bất thị thời cùng thời bất thông.
 Địa chuyển thiên-hoàn nguyên hữu ý,
 Dương tranh âm đấu khởi vô công ?
 Mạc hiềm phong vũ thôi tàn-tuế,
 Chính vị sơn-hà hoán tiểu dung.
 Lão sự hóa-quân hoàn bất lão,
 Niên-niên xuân sắc diêm trang nồng !

Tạm Dịch :

Đầy voi lẽ ấy thủy mà chung,
 Thời tiết thay nhau đắp đổi cùng.
 Địa chuyển trời vẫn nguyên có ý,
 Dương tranh âm đấu há không công ?
 Chẳng hiềm mưa gió tàn năm tháng,
 Chính vị non sông đổi sắc dung.
 Lão tựa hóa-quân đâu có lão,
 Niên niên trang diêm sắc xuân nồng !

Thơ vịnh Xuân, đề Tết thì nhiều, đem sao-lục ra đây, e rằng các bạn xa gần đều đã đọc qua rồi, nên đề mua vui trong lúc xuân sang, chúng tôi có bài «Xuân Cầm-tác» dưới đây :

(Lấy chữ xuân làm vần và chỉ có một vần xuân ; lại trong mỗi câu đều có chữ xuân)

Chuyên-vần thời-tiết bỗng sang xuân !
 Chồn chồn tương-bừng đón chúa xuân.
 Ướm hỏi thường xuân bao mặc-khách,
 Mà không nhớ cảnh một thanh-xuân ?
 Người phong-lưu vốn giàu xuân-tứ,
 Cảnh thế-gian hằng đượm sắc xuân.
 Đòi trải bao xuân, xuân có biết ?
 Đất trời còn, mãi-mãi còn xuân !

Ai đã sinh-trưởng ở miền Bắc thì cảnh-tượng sửa-soạn ăn Tết hẳn không quên. Từ ngày 23 tháng chạp đã lo trồng cây nêu và làm lễ tiễn đưa ông Táo, tức là vị thần bếp-núc, lên chầu trời (1). Và từ đó mua sắm lá dong gói bánh chưng, đồ vàng mã để bày lên bàn thờ tổ-tiên, đường mật về làm bánh. Nhà cửa được quét-dọn sạch-sẽ, đồ thờ lau-chùi bóng loáng. Những trái cây như cam, quýt, bưởi được bày vào mâm quả-tứ. Người ta cũng không quên mua một vài cây mía to, đem dựng vào vách ở gian thờ chính, ý chừng để các «cụ» dùng làm gậy chống cho dễ chuyển-di : Trừ những cùng đình, nhiều người mua giấy đỏ về nhờ các ông đồ viết câu đối thờ. Thời-thường là những câu tán-dương công-đức tiền-nhân, đem treo ở nhà ai cũng được, bởi không có đặc-tính gì để chỉ riêng một nhà nào hay một họ nào. Cũng có người viết câu đối mừng xuân, nhưng chỉ là số người hiếm-hoi mà thôi. Ở các nhà đại-gia, tuy đã có nhiều câu đối sơn son thếp vàng rồi, người ta cũng dùng câu đối viết trên giấy đỏ dán ngoài cửa để căn nhà mang một sắc-thái mới mẻ. Mừng xuân, vui xuân trong ba ngày Tết, đó là lệ thường như vậy. Tết là ngày cúng, ngày lễ quan-trọng trong năm, đó cũng là dịp duy-nhất để người nhà què hội-hợp ăn uống, sau một năm qua đã làm-lụng khó-nhọc, bắt mồ-hôi đổi lấy bát cơm muốn cúng, muốn lễ thì phải mồ lợn giết gà. Người ta làm thịt lợn vào ngày 29 hay 30 tháng chạp. Một con lợn xẻ ra làm được nhiều món ăn, không hải-vị sơn-hào, nhưng dĩ-vị kia ai nấy đều ưa thích : nào là bó các thứ giò, giò lụa, giò mỡ, giò lòng, giò thủ, nào là nấu thịt đông, làm chả chia, làm thịt kho, làm nem, làm mọc v.v... Tiếng chày giã, tiếng dao thót gây nên cảnh náo-nhiệt. Một mâm cỗ bốn người ăn thường có bốn bát nấu và bốn món chính là giò, nem, bung và mọc (bung là thứ đồ ăn nấu dừ, mọc là thứ đồ ăn làm bằng thịt lợn giã với bì mà để cho đông

1. Tục truyền rằng ngày ấy Táo-quân lên trời lâu những việc thiện-ác của trần-gian. Người ta mua cá chép cúng để thần cưỡi mà lên trời.

lại). Người ta giết gà, thường là để lễ ở tà-đường họ, hoặc là để mang ra đền lễ thần thành-hoàng, hoặc là để làm lễ cúng. Thổ-công là thần bản-thổ, Gà trống luộc để nguyên cả con đặt lên mâm xôi, kèm trầu rượu, tất cả xếp vào một cái quả lớn có nắp đậy trình-trọng đội lên đầu dâng lễ đền miếu. Có làng đặt ra lệ thi gà, thi xôi. Đó là trong ba ngày Tết, mỗi ngày một số kỳ-mục thi với nhau. Cũng có làng giết lợn tế thần ngày mồng một Tết. Dù là gà hay lợn, lễ thánh xong, các đàn anh «chiếu trung-dinh ngất-ngưỡng ngồi trên», cũng hưởng lộc thánh ngon-lành hơn đàn em rồi, nhưng miếng ngon dành cho họ. Nếu cứ nghĩ rằng : «Một miếng giữa làng còn hơn một sàng xó bếp» thì đây là lúc những bậc đàn anh kia được phi chí với mâm cao cỗ đầy. Cái sở-nguyện bình-sinh mà chỉ có thể thôi thì hẳn-nhiên quá hẹp-hòi. Nhưng nay gặp buổi xuân về, hãy «vui-vẻ cả làng» mà chẳng nên phê-phán gì thêm.

Điều quan-trọng là cúng gia tiên ngay từ lúc giao-thừa. Bắt đầu pháo nổ rân. Ai cũng thích pháo, chỉ trừ những nhà nghèo túng không sao mua được. Sáng mồng một ăn uống no say xong, người ta đi lễ tổ bên nội bên ngoại, mang lễ đến từ đường làng lễ thần thành hoàng Ai nấy, khăn đóng áo mới, đồ ra đường, trông thấy nhau từ xa đã cất lời chúc Tết, nào là sống lâu trăm tuổi, nào là nhất bản vạn lợi, nào là sinh con trai, nào là giàu bằng năm bằng mười năn ngoài... Kuách đến nhà, dù chỉ là một người cũng bày một mâm cỗ đề dãi, nếu khách cố từ thì chủ nhà bóc bánh chưng để khách soi một vài miếng và mời vài ba chén rượu để khách uống lấy may. Người dân quê chỉ uống rượu trắng (rượu đế) thôi, có ai đem dãi rượu vang (rượu chất) thì họ không uống được, vì không quen thứ rượu lạ đó. Thờ l Pháp thuộc có nhà phải vụng trộm nấu rượu ngay tại nhà mình để dùng, tuy có rượu trắng của Pháp bán ra, rượu này cất với hạt gạo bản xứ mà uống vào thì xót quá, lại rức đầu.

Ở thôn quê cũng như thành thị có tục xông nhà. Người khách thứ nhất đến nhà đầu năm là người xông nhà. Thường người ta chọn người xông nhà, hẹn trước để người ấy đến, Người xông nhà phải là người hiền lành, đứng đắn, hoặc là người lanh lợi vui vẻ. Người ta tin là cái vía của người khách đầu năm có ảnh hưởng đến may rủi, hạnh phúc của gia đình mình. Người xông nhà được tiếp đón niềm nở, đãi cơm rượu và cho tiền mừng tuổi.

Những trò giải trí trong ba ngày tết là bài bạc trong gia đình, trong xóm, hoặc trong làng : chơi tam cúc, tài bàn, tở tôm, đánh chắn, đánh xóc đĩa, quai đất. Việc chơi bài bạc này có thể kéo dài trong tháng giêng. Nam nữ quần lành áo tốt, họp nhau lại, sát phạt nhau trong những cuộc đổ đen. Trong làng không thấy bóng người tay cây tay cuốc, một sự yên lặng êm đềm được ghi nhận, dao động đôi khi bởi tiếng chuông lễ phạt, tiếng trống

tế thần, tiếng nói cười đùa rộn của những đám thanh niên. Dầu cảnh thái bình thịnh trị cũng chỉ đến thế mà thôi.

Sang ngày thứ ba người ta cúng đốt vàng, tức là hết Tết. Cũng có nhà cúng cho đến ngày mồng bốn mới đốt vàng. Cúng vái xong, đốt vàng mã xong, mọi người trong gia-đình lại ngồi quây-quần với nhau mà chè-chén. Gắp miếng thịt gà béo đông thành keo, vẽ khúc cá kho dư, ấu miếng giò mỡ cặp với dưa hành, xắn miếng bánh trưng dẻo, chỉ với những thứ ấy thôi, ta cũng khó quên hương vị bữa ăn ngày Tết. Cách đây thắm-thoắt hai mươi năm.

Tại thành-thị như Hà-nội trong mấy năm xưa tục ăn Tết mừng Xuân cũng tương-tự như Tết thôn-quê, cũng lấy thờ-cúng tổ-tiên làm trọng. Cũng họp bà con họ hàng lại, cùng nhau ấu uống linh-đỉnh trong ba ngày Tết là những ngày người đi làm xa-vắng quanh năm, cũng trở về nhà. Cũng có tục xông nhà, đi lễ tổ tiên nội ngoại, lễ chùa-chiền, đình-quán trong thành phố. Về hình thức có khác Tết quê ở chỗ quần-áo người tỉnh-thành đẹp-để lịch-sự hơn, nào áo gấm, áo đoạn, áo sa-tanh, giầy da bóng loáng, hơn nữa lại có màu-sắc âu-phục của phái nam. Cũng còn khác nhau ở chỗ dân thành phố tiêu-thụ rất nhiều pháo, từng tràng, từng tràng nổ liên-tiếp từ tối 30 tháng chạp đến mồng 4 Tết ; đa số người Hoa-Kiểu như đua nhau đốt pháo, những xác pháo hồng, đỏ tan-xác nằm đầy-dẫy hè phố, giữa đường đi lối lại. Người Tàu tin là tiếng pháo xua đuổi ma quỷ, là màu hồng đem lại sự thịnh vượng, nên mỗi Tết đến, họ chịu bỏ ra nhiều tiền để mua pháo. Người Tàu há lại không hiểu rằng : «Kêu lắm lại càng tan-tác lắm, thế nào cũng một tiếng mà thôi ! ». Còn về ăn uống, trừ những món dã-vị ra lại có các món như vây, hải-sâm, bào-ngư và đôi khi có yến nữa. Cũng lắm nhà nấu bánh chưng, phần thì ấu, phần cho bạn-bè. Những thứ bánh trái khác cũng rất nhiều. Các nhà có con gái thì nhau làm mứt, làm bánh để trưng-bày trong những ngày Tết và như thế phô tài nữ-công với khách xa gần. Một đặc điểm nữa là dân thành-phố bày-tiện trong nhà thực là trang-nhã, nào là chậu trồng cây đào, chậu trồng cây mai, chậu hoa hồng, chậu hoa cúc, bát thủy-tiên v.v... Thủy-tiên nở hoa ngày nguyên-đán thì lấy làm đặc-y. Thủy-tiên là thứ cây thuộc loài hành, hoa vàng nở về mùa rét. Khiến được hoa nở ngày mồng một là tùy ở tài gọt thủy-tiên của mình. Ở Hà-Nội xưa kia mấy tiệm Khách hàng Bỏ có bán thủy-tiên ; sau này ông Nguyễn-công-Tiêu, Kỹ-sư canh nông có trồng thủy-tiên ở một mảnh đất trong khu vườn Bách-thú Hà-nội. Dường như loại cây này được đưa từ Vân-Nam sang nước ta. Người ta yêu hoa mà chơi hoa, đua-đòi mà chơi hoa ; thường là có hậu-y đối với ngày Tết mà chơi hoa. Ngày Tết không có hoa thì kém về vui-tươi, ít bề trang trọng. Vậy nên ít ai dám nghĩ đây là chuyện phổ-trương biểu-diện.

Dân thành phố cũng chơi câu đối, câu đối dán chỗ bàn thờ tổ tiên

và câu đối chơi Xuân dán lên cột hay trên vách. Ở Hà-Nội xưa có những ông đồ già ngồi viết thuê ở vỉa hè hàng Đào, hàng Ngang, hàng Bồ. Khách hàng của các ông về những năm 1940 trở về sau này thật là thưa thớt, chẳng qua là vì những lớp người sau chuyên học chữ Pháp. Không đọc được chữ Hán thì không chuộng câu đối. Một lần người viết bài này thấy có đôi câu đối chơi Xuân như sau :

Thiên lý giang sơn thiên lý nguyệt.

Tứ thời phong cảnh tứ thời xuân.

Câu đối gần như câu đối quốc âm. Khỏi phải dịch. Thế cũng xong một câu đối chơi xuân ! Còn gì bằng trắng sáng khắp nơi, còn gì bằng Xuân cả bốn mùa. Khách hàng của ông đồ hẳn phải được vừa ý.

Như phô trâm đẹp nghìn xinh, y-phục lộng lẫy, nam thanh nữ tú xuất hành, kẻ đi thăm bà con họ hàng, người đi lễ chùa xin thẻ. Những tiếng nói cười trao đổi rộn như pháo nổ, những tà áo hồng tía phất phơ trước gió bay. Bước chân khoan thai nhẹ đặt lên xác pháo hồng, chiếc đầu chải mượt còn bôi thêm chất nhờn bóng. Gió xuân dịu êm, khí xuân đầm ấm. Thỉnh thoảng mấy tràng pháo, như đã hẹn nhau, từ trong các nhà xa gần nổ vang lên, mùi thuốc pháo lúc nồng lúc nhạt. Cảnh xuân trong thành phố có sắc thái riêng của nó vậy. Ở Hà-Nội người ta đi lễ tại những đền Ngọc-Sơn, Bạch-Mã, Trấn-Vũ v.v... các nơi đây có bói thẻ. Ngày mùng 5 dân thành phố rủ nhau đi về Thái-hà-Ấp, trên đường Hà-Nội Hà-Đông, tới gò Đống-Đa dự khán lễ Kỷ-niệm Chiến-thắng của vua Quang-Trung.

Tại Nam Việt-Nam, tết Giáp-dần, như các tết trước trước, vẫn có tính cách trang-trọng. Cũng tục xưa đối với người Bắc di-cư. Đối với đồng-bào địa-phương, việc thờ-cúng tổ-tiên và việc hội-hợp ăn-uống trong gia-đình vẫn được chú-trọng, không có gì là khác-lạ trong căn-bản tục ăn tết giữa Nam-Bắc. Trong ba ngày, mùng một, mùng hai, mùng ba, đêm ngày lúc nào cũng có đèn hương và cỗ-bàn đề cúng ông bà ông vải. Dân Nam nấu bánh tét, cũng gói lá, trong nhân đậu thịt, gói dài và tròn, phẩm-chất gần tương tự bánh chưng. Họ không có tục xông đất, nhưng cũng có lệ đem tiền mừng tuổi cho các trẻ em, gọi là tiền lì-xì. Duy ở đây, những ngày tết thường oi-bức, họ quen đãi khách đến nhà bằng la-ve (bia), nước cam, nước chanh, nước coca-cola, đôi khi cũng có rượu mùi như curacao; cũng đãi dưa hấu và các thứ mứt. Cách xử sự ấy cho thấy ý-nghĩa trọng khách trong những ngày đầu năm. Khách vào trong nhà sẽ thấy nhiều cảnh, như cây mai vàng, cây cúc, cây quất, lại có cây « glaiu », thứ cây này được người ta tra-chuồng quanh năm vì hoa có nhiều màu-sắc nhã-đạm.

Người viết bài này xa-cách quê cũ ở miền Bắc đã hai mươi năm, nhân

đọc thơ Đường, gặp câu « Hương-tâm tân-tuế thiết » (1) Của Lưu-tràng-Khanh, nên nhất thời cảm-hứng có mấy vần sau đây, Vội ghi lên giấy :

Xuân nhớ quê hương

Quê Bắc lùm tre bọc,
 Trời Nam bóng nguyệt xưa. (2)
 Giáp-dần sang tiết mới,
 Hồng-nhạn vắng tin nhà.
 Tươi-thắm bông hoa nở,
 Lầu-lo tiếng điệu ca.
 Đông-quân quen lệ tới,
 Phương-thảo đượm hương đưa.
 Vạn trượng thiêu-quang ấy,
 Muôn trùng cổ-lý xa.
 Mừng xuân trong khách hướng, (3)
 Nàng chén bỗng trừ-trừ...

Saigon là nơi đô-hội : người ta xuất hành đông đảo, xe cộ chạy đi chạy lại trên các đường phố như mắc cửi. Đàn ông phầo nhiều áo bận Âu-phục, chỗ năm người, chỗ ba người, hoặc đón xe taxi để được chở đi, hoặc cưỡi xe máy dầu mà lướt nhẹ. Phái nữ mang quần áo đủ mọi màu, may cắt theo nhiều kiểu lạ mắt. Kẻ mang quần Tây kiểu đàn ông, người vận áo cộc trên đầu gối. Nàng kia phò váy đầm « mốt » chần. Chàng nọ mặc quần ống chân voi. Y phục phụ nữ mẫu Cát Tường năm 1935 không còn được thông dụng ở đây nữa. Sự vắng lai của khách du xuân trong đô thành rất náo nhiệt, khác với quang cảnh xưa ở Hà Nội.

Ngũ phú: từng nghe ; nhất thọ là trọng. Có câu : « Trong núi có cây nghìn năm, trên đời ít người trăm tuổi » (sơn trung dã hữu thiên niên thụ ; thế thượng nan phùng bách tuế nhân) Xuân là thêm tuổi, xuân là thêm thọ, người cầm bút, — đề kết thúc bản văn này — xin có vài câu chúc thọ các độc giả niên cao bốn phương :

Bách trản tử hàm đa, hỉ đồ nhi tôn xu hạc tất,
 Ngũ phúc thọ thị nhất, vô nghi th ên nhưỡng diễn hồng ân.

Tạm dịch :

Trăm chén rượu nên say; mừng ngó cháu con vui tuổi hạc,
 Năm phúc thọ là một, rõ là trời đất đề ơn sâu. (4)

ỨNG NHẠC

1. Hương-tâm tân-tuế thiết : Lòng nhớ quê hương gấp buổi năm mới càng nồng-nhiệt càng thấm-thiết.
2. Bóng trắng hiện thấy ở miền Nam đây cũng là bóng trắng từng thấy thuở xưa nơi đất Bắc.
3. Khách hướng : tình-cảnh người xa nhà.
4. Lời dịch không dùng được chữ hồng (có nghĩa là lớn) mà lại nghe như chim hồng đối với hạc là chim hạc, nên sút kém về hình thức.

SỰ TÍCH TRẦU CAU CỦA NGƯỜI CHÀM

• DÃ TƯỜNG VI

Đối với người Việt nam, từ xưa cho đến nay, ai cũng còn nhớ câu : «Miếng trầu làm đầu câu chuyện». Nhưng đối với dân tộc Chăm, chẳng những nó làm đầu câu chuyện của xã giao đôi bên, mà còn thể hiện dưới một hình thái khác là : làm môi giới giữa họ và thần thánh qua các nghi thức tôn giáo v.v... Tóm lại, nhất tề từ mọi công việc nhỏ như : đi thăm ruộng, mổ heo, dựng nhà... cho đến việc lớn như cưới gả, đi tảo mộ (nao tapó Ka-huun) đều phải có trầu, cau, vôi, rượu.

Sự tích trầu cau của người Việt, là một cách giải thích cái lễ dùng trầu trong các lễ cưới, hỏi, ma chay, giỗ kỵ ... Thì câu chuyện kể sau đây cũng là một cách giải thích khác hơn, về việc dùng trầu, cau, vôi, rượu của người Chăm.

Bà CHÚA NGỌC húi danh là MUJU (bà Đen), giáng thế vào giờ thân ngày 19 tháng 7 Năm Tý (theo tuổi chuột của lịch Chăm không rõ chắc chắn vào năm nào) nhằm ngày thứ hai tại NHATRANG.

Sử chép rằng : xưa tại núi Lãng Kiri (nay là đèo Rù ri), thuộc xứ Nha trang, có đôi vợ chồng, người chồng tên là KHAN và vợ tên là KATANG yên ổn làm rẫy trên ngọn đồi HA-

LOW-Tăng (nguồn sâu ?). Ông bà không có con cái và sống về nghề trồng dưa bầu.

Một sáng nọ, hai ông bà đến thăm vườn dưa như thường lệ. Bỗng ông bà thấy vài ba dấu chân người, và một ít dưa rơi rớt lung tung. Liên tiếp ba đêm đều xảy ra như vậy, hai ông bà lấy làm ngạc nhiên, vì nghĩ ngoài mình ra, không còn ai sống lảng vảng nơi đây. Qua đêm thứ tư, hai ông bà quyết định ở lại vườn dưa mình, để xem sự thế ra sao. Vào khoảng nửa đêm, hai ông bà bỗng thấy, một làn ánh sáng vụt từ trời bay xuống, rồi làn ánh sáng đó hiện nguyên hình một thiếu nữ xinh đẹp. Nàng thiếu nữ đó lom khom hái dưa và nàng tung lên tung xuống nó giỡn. Hai ông bà định thần và nghĩ : chắc đây là tiên nữ mà trời muốn sai xuống làm con, như mình hằng khấn cầu bấy lâu. Cả hai bèn chạy bay lại ôm chặt lấy thiếu nữ đó, rồi nói : «Đây là tiên nữ mà trời sai xuống làm con nuôi của chúng tôi»

Vị tiên nữ được hai ông bà đặt tên là MUCU và hết sức yêu quý nuông chiều.

Về phía Nam chân đồi có một con sông lớn chảy ra biển. Giữa sông có một cồn cát trắng mịn, là nơi tiên nữ thường đến tắm gội. Trong lúc tắm, Bà thường nghịch bằng cách, gác

chân trái lên cồn cát, và vốc cát ướt nhỏ giọt trên mu bàn chân, làm thành những hình tháp cát và hát rằng :

« *Chong kăl wong, Chong pă katoh,
tanury kreh-kroh tlam kaná,
key Tu key tay thow lwa murpro,
Murpro kto iku také băng pu katow
padyđ,*

ta-mur thang hwa ké iku pilut »

Tạm dịch :

*Bồ nông cao cồ, à mang thai,
Cà ná trong kia tiếng vọng hoài
Chàng Tu chàng Tay vờn cô Sóc
Duyên tình hồ đã được lòng ai.*

Hát xong, bà liền cưỡi lên và rút chân ra, đồng cát vẫn còn tro lại (và có người cho rằng chính hình ảnh này đã gợi lên việc xây các tháp ? Vài hôm sau, bà lại tìm cách khác nữa, như ngồi bẹp xuống nước hai tay, tạt nước vào lòng và hát :

« *Murcu Murcu Pilang, Murcu naw
thang Plang tó wó.* »

(thoát dịch : *Nàng đen, nàng ĐenLang, Nàng đen đi về, Lang ở lại*)

Bỗng một hôm, tại mé sông thấy xuất hiện một cây trầm hương, lớn khoảng độ một ôm dài. Bà lấy làm thích thú, bèn ôm cây trầm hương đó làm phao để bơi. Rồi vì mãi bơi, bà đã ra quá xa, và sóng to gió lớn đã đưa bà và cây trầm hương qua tới hải phận xứ Trung Hoa. Bà biến mình vào thân cây đó, và cây trầm hương chìm ngay nơi cửa biển.

Thời ấy nước Trung Hoa, bị hạn hán liên tiếp bảy năm. Nhân dân lâm vào cảnh đói khát, sự kiện này làm cho cả triều đình lo lắng vô cùng.

Một hôm Nhà vua ra lệnh triệu các nhà chiêm tinh gia danh tiếng đến để đoán điềm hạn hán. Họ liền tâu lên Vua rằng : « Tại ngay cửa biển có một trầm hương bị chìm, nên mới gây ra hạn hán làm cho dân đói khổ. Nhà vua bèn cấp tốc ra lệnh cho dân chúng đến ngay cửa biển nọ để khai quật cây trầm hương đó. Hơn cả ngàn dân chúng tụ tập lại, nhưng không làm sao kéo cây trầm hương ấy lên được, vì cây ấy tuy không lớn, nhưng lại có 1 sức nặng kỳ lạ. Quần thần đều bàn tán xôn xao về việc kỳ lạ đó, và lời bàn tán này thấu đến tai hoàng tử. Chàng bèn xin với phụ vương cho mình đích thân đi làm việc vớt cây trầm hương đó. Khi đến nơi, tâm hồn hồn hoàng tử thấy rạo rực một cách kỳ lạ, và nơi cây trầm hương đó, có một sức quyến rũ khác thường, Chàng lặn xuống và nắm lấy cây trầm hương, trong lòng cảm thấy một sự nhẹ nhàng thoải mái, xen lẫn hương vị thơm tho của một thiếu nữ nhiều hơn là của một cây trầm. Chàng thử nhấc lên, và lạ thay, cây trầm hương đó như văng theo sức kéo của chàng nổi lên mặt nước. Nhân dân hoan hô, triều thần kinh hãi. Chàng tâu với phụ vương cho đem cây trầm này về trồng ngay tư phòng của chàng, vì chàng cảm thấy có một sự huyền nhiệm nào tới buộc chàng với cây trầm hương đó.

Từ đó mưa thuận gió hoà như xưa, muôn dân ấm no sung túc. Về phần hoàng tử, sau khi đem trồng cây trầm hương ở ngay bên phòng, thì sinh bệnh tương tư, quên ăn, biếng

ngủ, cứ đêm đêm ngồi ngay dưới cây trầm hương, mơ màng nghe tiếng tiêu, giọng hát du dương, ai oán trong cây trầm hương thoát ra. Tâm tư chàng thêm sầu não.

Một đêm nọ, trăng thanh gió mát, một thiếu nữ đẹp tuyệt trần từ trong cây trầm hương bước ra. Thiếu nữ nhìn hoàng tử, và mỉm cười. Còn Hoàng tử khi nhìn thấy một thiếu nữ sắc nước hương trời, thì tâm thần mê mẩn chợt tỉnh chợt mê. Thiếu nữ nọ nói năng ngọt dịu càng làm cho chàng ta đắm say. Vị hoàng tử nọ, không còn kìm hãm được lòng mong mỏi bấy lâu, bèn ngỏ lời tính chuyện trăm năm với nàng. Nhưng nàng chối từ và nói : « Thiếp không dám nhận lời chàng, vì xa cách cha mẹ, xa quê hương, chỉ bơ vơ một thân một mình nơi đây. Nếu chàng rủ lòng thương thiếp, chàng hãy thưa cùng phụ vương và hoàng hậu việc này, nếu hai đấng thuận tình, thiếp nguyện kết tóc xe tơ cùng chàng Hơn nữa Đức Vua và Hoàng hậu chưa hề thấy dung nhan tiện thiếp chỉ e sau này có người dị nghị cho rằng thiếp là yêu ma quỷ quái đến quyến rũ chàng chăng ? »

Hoàng tử nghe lời trình lên Đức Vua và Hoàng hậu rõ mọi chuyện và xin cho được kết duyên cùng nàng. Đức Vua nghe dứt liền nổi cơn thịnh nộ và truyền rằng : « Ta là bậc cai trị thiên hạ, tiếng tăm lừng lẫy, há đi nhận một đứa tứ cố vô thân làm dâu sao ? Ta sẽ chọn người xứng đáng cho con ? »

Lời Vua truyền làm cho hoàng

tử bối rối, lo âu, và mong sao cho mau tới để được thổ lộ tâm tình cùng người thiếu nữ nọ. Chàng trở nên như người mất trí, không còn tha thiết đến quyền cao chức trọng, sự cung phụng vồn vã của cung tần mỹ nữ. Đức vua và hoàng hậu, thấy bệnh trạng của con như thế thì lấy làm đau khổ lắm. Ngài bèn cho vời các ngự y danh tiếng, các thầy pháp giỏi, các chiêm gia lấy lừng danh tiếng đến để bốc thuốc trừ tà, hoặc đoán điềm về bệnh trạng của chàng. Một vị chiêm gia tâu cùng vua rằng : « Vị tiên nữ bị vua chối từ đó, chính là con Trời sai xuống làm con của gia đình người Chàm và đề rồi trôi dạt sang đây, gá nghĩa cùng hoàng tử. Vậy muốn cho hoàng tử chóng bình phục, xin Đức vua hãy cho hoàng tử kết duyên cùng nàng tiên nữ biến mình trong cây trầm hương, mà hoàng tử trông ngay bên phòng chàng ! »

Nhà vua nghe theo lời vị chiêm tinh gia kia, và ban lệnh chọn ngày lành tháng tốt để làm lễ thành hôn cho hoàng tử. Từ khi vua cha chấp thuận bình tình hoàng tử thuyền giảm một cách mau chóng. Hoàng tử chờ đến tối, ra cây trầm hương và tỏ cho tiên nữ biết. Nhưng nàng cũng từ chối luôn :

— « Thiếp không dám nhận lời, nếu vua cha và hoàng hậu chưa truyền thánh ý cho thiếp biết. »

Hoàng tử về triều tâu lên phụ vương việc đó. Ngài liền cử quan đại thần ra cung nghinh tiếp tiên nữ. Nàng nói quan đại thần cứ về triều trước, còn nàng và hoàng tử sẽ vào hầu và ra mắt thánh thượng sau,

Tiên nữ hiện nguyên hình, nét nga lồng lộng, làm cho hoàng tử tưởng chừng đang sống trong cõi mộng. Vị tiên nữ nắm tay hoàng tử và cùng chàng vào yết kiến. Nàng vừa bước vào trong cung điện, nhà vua và hoàng hậu sững sốt trước vẻ đẹp quá đỗi tưởng của mình. Chung quanh nàng hào quang tỏa rạng. Cả triều thần bối ngỡ, kinh ngạc đến nỗi sững sờ, há hốc miệng và đứng cứng ngắc, vì vẻ đẹp và hào quang tỏa rạng chung quanh vị tiên nữ. Tới lúc đó Đức vua và Hoàng hậu mới buột miệng thốt: «Đây quả thật là con Trời giáng thế». Ngài định thần lại và đứng lên tuyên bố trước mặt bá quan văn võ: Ngài ra lệnh cho sửa soạn tiệc cưới của hoàng tử và nàng tiên trăm hương trọn 100 ngày liền. Từ đó nàng tiên nữ trăm hương có tên là MUCU được phong làm công chúa và ở lại trong cung với chồng.

Thấm thoát đã hơn 6 năm chung sống với chồng, nàng MUCU đã hạ sinh được hai người con trai, người con trưởng tên là Hanh và con thứ tên là Trại. Về phần hoàng tử, sau khi lập gia đình với nàng MUCU thì thường mãi mê theo đuổi việc võ, và thường hay đem quân đi đánh chiếm các xứ lân bang. Nàng đã nhiều lần can gián, nhưng chàng không nghe. Một đêm kia bà biến mình vào cây trăm hương, bỏ lại hai con và chồng đi về quê hương cũ tại xứ Nha trang.

Nơi đây ở ngọn đồi HALOW-TANG (nguồn sâu) bà xây đắp thành lũy, dạy dân biết cấy bừa, dệt vải,

trồng lúa, chữ nghĩa, nghi lễ, bùa phép. Rồi bà tự xưng làm vua, người đời gọi là PO INU-NUKAR (Bà Chúa Ngọc)

Tục truyền rằng: khi hoàng tử và chồng bà nghe tin bà về quê cũ, lên ngôi đóng đô ở Nha trang (chính chữ Nha trang này do tiếng Chăm mà ra Nha: đọc trại do tiếng JA = nước, Trang = mớ lau) Ông dùng chiếc thuyền buồm lớn cùng hai con lên đường về Nhatrang để gặp vợ cho vui nỗi nhớ nhung. Khi chiếc thuyền gần vào đến cửa biển Nha trang, bà biết được đó là chiếc thuyền của chồng con bà. Bà liền đọc thần chú làm nổi cơn giông gió đánh chìm chiếc thuyền đó. Hiện nay tại bờ biển Nha trang còn ba hòn đảo nhỏ ghi dấu sự hóa thành đá của chồng và hai con Bà, giữa đầm nước ngay trước mặt tháp. Bây giờ có đông dân cư trú thường gọi là Xóm Đầm.

Vì bà là vua đầu tiên của dân Chăm cho nên ngày nay người Chăm còn truyền tụng cho nhau gọi bà là PATAW INU-NUKAR (Vua mẹ thiên hạ).

Người Chăm có lẽ nhận sự tích này để truyền tụng cho nhau, hay cũng là một cách giải thích về chế độ mẫu hệ; còn đáng tồn tại trong dân Chăm hiện nay. Nhưng lại còn một truyền tụng khác chính thức liên hệ đến: trầu, cau, vôi, rượu (mà dân Chăm đã nhận chính bà Chúa Ngọc đã dạy cho họ)

Theo lời truyền khẩu của các vị lão bực, học giả người Chăm, thì: Trầu, cau, vôi, rượu đã do bốn vị

thần của Trời sai xuống, dạy cho dân Chăm đủ mọi công việc, đủ mọi nghề. Mỗi khi cần phải có bốn vị thần chứng giám, nhận lời trong bất cứ việc gì, như đi thăm ruộng, mổ heo, dựng nhà, làm đám, kiêng kỵ dân Chăm đều dùng trầu, cau, vôi, rượu để xin bốn Vị Thần ấy chuẩn nhận. Còn về ý nghĩa và hình ảnh biểu tượng của các thứ đó được, các học giả Chăm giải thích :

- Vị thần thứ nhất : Dùng lá trầu làm hình ảnh thay cho quả tim.
- Vị thần thứ hai : Dùng quả cau làm hình ảnh thay cho con mắt.
- Vị thần thứ ba : Dùng vôi thay cho não tủy, trí óc.
- Vị thần thứ tư : Dùng rượu thay cho nước mắt.

Người Chăm đã dùng trầu trong một ý nghĩa cao sâu, tôn giáo, cung kính. Trầu, cau, vôi, rượu chính là thân thể của họ Miếng trầu nên đỏ, mùi rượu thêm nồng đối với họ mang ý nghĩa sự hòa hợp của bốn vị thần ấy đang tan biến vào trong họ. Họ tin rằng trong công việc dự định thực hiện thể nào họ cũng sẽ gặt được thành quả tốt đẹp.

Nhân tiện đây tôi cũng xin đan cử một trường hợp dùng trầu, cau, vôi, rượu thật linh động và cung kính.

Trong hôn lễ vào ngày vấn danh ngoài các sinh lễ theo từng đạo giáo một, tựu trung thì phải có :

— Một khay vuông vức khoảng 3 tấc tây, gồm có hai ngăn :

- Ngăn trên đựng 5 miếng trầu đã tẽm rồi,

- Ngăn dưới đựng 5 miếng trầu, nhưng lá trầu chưa tẽm, và đã có vôi.

— Một hộp nhỏ đựng thuốc sỏi để sũa.

Sau khi đôi bên đã thỏa thuận và chọn ngày kết hợp đôi lứa, thì nhà trai và nhà gái mời nhau miếng Trầu này làm chứng cho lời giao hứa đôi bên.

« Một miếng trầu thành duyên thành nợ.

Một miếng thuốc thành vợ thành chồng » là thế !

NGÀY CƯỚI : Thay vào cái khay vuông là một cái đôn tròn làm bằng mây (gọi là ĐÔN NHỎ : hay đôn pi phodng) đôn tròn cũng có hai ngăn đựng các loại trầu như trong ngày hỏi.

Một cây đèn sạp lớn hơn ngón tay cái, tượng trưng cho hình bóng của tổ sư (thánh thần) chứng kiến. 1 khay rượu, một chai rượu và hai chung uống rượu để cho ông mai bên nhà gái van vái (phỉnh pháng) mời ông tơ và bà nguyệt đứng gả cho đôi lứa.

Bên ngoài phòng loan, cũng 1 chiếc Đôn như trên, Ông mai gái van vái ở trong phòng rồi, ra ngoài ngồi giữ chiếc Đôn này, đợi ông mai bên trai tới. Đôi lời trao qua đổi lại xong Ông mai nhà gái mời thông gia dùng trầu và giải khát. Đúng giờ đã định ông mai bên nhà gái bước lại ngay cửa phòng (trong đó có Cô Dâu) để tiếp chàng rể. Ông mai bên nhà trai dùng tay trái dắt chàng rể ; trao cho ông mai nhà gái bên tay phải (khi dắt chàng rể thì theo hướng Tây

qua Đông) rồi ông mai nhà trai trở về chỗ cũ. Ông mai nhà gái dắt chàng rẽ vô phòng (trong lúc này, cha mẹ cô dâu trốn không được thấy mặt chàng rẽ). Cô dâu ngồi ở hướng Đông Nam, mặt quay về hướng Tây. Chàng rẽ ngồi theo hướng Đông Bắc và cũng quay về hướng Tây. Họ ngồi sát vào nhau, đùi của người nọ gác lên đùi người kia (trong trường hợp hai bên còn e lệ, bà mai nhà gái phải đặt và giữ nguyên như vậy). Hành động này mang ý nghĩa liên kết đôi lứa suốt đời.

Ông mai nhà gái ngồi quav bàn Tò ở hướng Tây, mặt quay về hướng Bắc, van vái xong, mở Đôn trầu, lấy 1 lá trầu nguyên (chọn thật kỹ), đưa cho cô dâu xé làm đôi (sao cổ cho thật đều) đưa cho chàng rẽ một nửa, cau cũng bồ làm hai và đưa cho chàng

rẽ một nửa. Cả hai cùng ăn. Xong chàng rẽ cỡi áo ngoài, đưa cho cô dâu treo lên 1 cái móc áo để sẵn trong phòng nơi đầu giường. Rồi chàng rẽ đứng lên bưng khay rượu theo ông mai nhà gái ra khỏi phòng và tiến tới trước mặt ông mai nhà trai ngồi. Trong phòng ngà; lúc đó, bà con cô bác, cha mẹ đều đông đủ. Chàng rẽ đến trước mặt ông mai nhà trai, quỳ xuống, rót rượu và mời, sau đó mới đến các bà con thân thuộc. Còn lứa ngang hàng, bạn bè thì miễn. Trong lúc chàng rẽ mời rượu cho người nào, thì người đó buông lời cầu chúc, nếu không uống được rượu, thì cũng nếm một chút gọi là phải phép: Sau đó mới đến yến tiệc linh đình.

Phan rang, ngày 3 tháng 9 năm 1973

DÃ-TUỜNG-VI



HEPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

☐ THƠM NGON, NGỌT

☐ BỔ HUYẾT, BỔ GAN

☐ DA DẼ HỒNG HÀO

TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Mua sỉ: Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty-601-Lê.V Duyệt, Saigon

Những Trò Vui Năm Mới.....

(Tiếp theo trang 65)

Nữ :

Năm nay mưa thuận (chứ) gió hòa... ừ... ừ... Trống quân biểu diễn (em) xin ra giáo đầu... ừ., hừ...

Phải chăng (là) duyên nợ (chứ) cùng nhau.... ừ... ừ... Xin chàng hát trước (cho) mấy câu (ra) mở màn... ừ... hừ...

HUÊ TÌNH

Nam :

Bây giờ tôi có lời rao, (1)
Không chồng thì vào, có chồng thì ra.

Có con nên lánh cho xa,
Kẻo rồi mang tiếng nguyệt hoa với đời

Tôi xin giao hẹn đôi lời,
Thoạt vào hát chúc, hát chơi huê-tình.

Hát vắn, hát họa phân minh,
Hát hơi, hát đố, tự-tình cùng nhau.

Liệu chiều đôi giọng về sau,
Bồng-mạc sa-mạc đủ câu trình bày.

Nữ :

Em xin thưa đề chàng hay,
Tùy chàng thách đố em nay trả lời.
Dù chàng đố việc trên trời,
Việc trong sử sách, việc ngoài trần gian.

HÁT ĐỐ

Nam :

Ai hay uống rượu nhất đời ?

Ai làm thơ giỏi trả lời anh hay ?

Nữ :

Lưu-Linh uống rượu suốt ngày,
Lý-Bạch nổi tiếng thơ hay hơn người

Nam :

Đàn ai hay nhất em ơi ?

Cờ ai cao nhất muôn đời tiếng vang ?

Nữ :

Bá-Nha đàn gảy dễ thương,

Cờ vua Đế-Thích chấp nhường hai xe.

TỰ TÌNH

Nam :

Bây giờ ta gặp nhau đây,

Anh hỏi câu này em nghĩ có nên ?

Lòng anh muốn kết nhân duyên,

Em lo thu xếp cho yên việc nhà.

Nữ :

Em xin trình với mẹ cha,

Cùng là chú bác gần xa họ hàng.

Được tin em nhắn anh sang,

Đòi ta kết nghĩa đá vàng cùng nhau.

HÁT TRÁCH

Nữ :

Trách chàng cầm lòng dây cương,

Đề cho ngựa bạch đi sang nước người.

Chàng mà mau miệng mau lời,

Thì giây Tần Tấn xe rồi còn đâu !

Nam :

Vì anh đi lỡ nhịp cầu,

Nói làm chi nữa thêm đau đón lòng.

Khuyên em vui chữ xướng tòng

Kiếp này đã lỡ ta hồng duyên sau.

1. Các chữ đậm thêm và...ừ...hừ...cùng như ở trên,

GIẢI THOẠI HÁT TRỐNG - QUÂN

I

Năm Bình-ngọ (1756) Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ đem quân từ Thuận-hóa ra chiếm Kinh-đô Thăng-long, lấy danh nghĩa là phù Lê diệt Trịnh, phong Nguyễn-hữu-Chính làm Hữu-quân Đô-đốc giao cho coi binh sĩ ngoài Bắc-Hà

Một đêm kia Vương cùng vài tên thân-vệ vi-hành đi xem tình hình các trại. Khi qua trại lính Bắc-hà thấy binh sĩ ngồi dưới bóng trăng xúm lại hát với nhau, bên nam là lính, còn bên kia là lính giả làm con gái. Chúng hát giọng trầm bổng rất hay, cứ bên nam hát xong thì bên nữ hát đáp lại, Vương thầm khen bên nữ có tài hẳn tiếp, dẫu bên nam hát đồ khó để thế nào, họ cũng giáng giải được ngay.

Mãi đứng nghe cho đến lúc đám hát giải tán mới ra về, gặp một tên lính già, Vương hỏi :

— Các anh vừa hát điệu gì mà hay thế ?

Tên lính già nói :

— Đó là hát Tổng quân.

Vương lắng lắng ra về. Sáng hôm sau cho tìm Nguyễn-hữu-Chính vào dinh nói :

— Tối qua ta đi tuần quan sát tình hình các trại, thấy trại lính Bắc-hà một bên nam là lính và một bên nữ cũng là lính trá hình làm nữ hát, họ hát những câu thân mật, tình tứ và thách đố nhau. Ta hỏi người lính

già nói, đó là khúc hát Tổng-quân. Có lẽ quân Nam-hà ra ngoài này đã làm phiền nhiều cho dân Bắc, nên họ đặt ra khúc hát để tổng khứ quân ta về Nam. Nếu thế ta sẽ về ngay, không đợi họ phải đuổi đi.

Nguyễn-hữu-Chính sợ hãi thưa :

— Đó là khúc hát Trống-quân, chứ không phải Tổng-quân, dân Bắc-hà thường hát vào những khi làm việc đồng ruộng xong, trai gái tụ họp nhau lại hát để mua vui và thử tài mau lẹ. Khúc hát này có từ đời Lý, có một bà công-chúa đặt ra cho quân lính hát để khuấy nổi nhớ vợ con quê quán và thêm phần hăng hái. Khi hát tay gõ vào cái trống con làm nhịp, miệng hát theo với nhịp, đời sau gọi là hát Trống-quân. Vì dân Bắc-hà có những nơi thôn quê nói giọng, cây tre gọi là cây te, trâu gọi là con tâu, cái trống gọi là cái tống, nên mới làm ra *Tống-quân*. Xin Minh-công lượng xét.

Vương nghe nói đôi giận làm vui, truyền lệnh ban thưởng cho Nguyễn-hữu-Chính.

II

Cách đây khoảng 50 năm, gánh hát Nam Chân Hải Phòng lên diễn ở rạp Hiệp Thành phố hàng Bạc. Có nhiều đào đẹp hát hay. Hát đủ các lối : chèo cổ, hát tuồng, hát cô đầu. Kể truyện, ngâm thơ, bình văn, trống quân, lý giao duyên (quan họ) ca Huế, hát sấm, chèo đò, chầu văn v.v. Kép cũng như đào nhiều tay tài nghệ độc đáo. Đặc biệt là đào Túy Hồng con gái bà chủ Nam Chân thạo cả đàn

lần hát, xuân xanh ngoài 20 tuổi, nhan sắc hoa nhường nguyệt thẹn. Nàng đã chiếm đệ nhất danh ca về tài, và tuyệt thế giai nhân về sắc. Hôm đi quảng cáo phát chương trình ở các phố, họ làm rầm rộ, các đào mũ mấn, ăn mặc như tiên, ngồi trên bốn chiếc xe song mã cùng bọn nhạc sinh hòa tấu, hát những khúc đã kê trên, đi quanh các phố. Những lá cờ dài lướt thướt cắm ở trên xe trong thêu những chữ : *Tiên-Tử giáng trần, Tây-Thi tái thế, Bàn-đào hiển thọ, Thiên-Nữ tán hoa* v.v... Xe đi qua các phố, người lớn trẻ con chen nhau, xem đông như đám hội. Cuối chương-trình bà chủ Nam-Chân nói, tối nào cũng dành ra một giờ trước khi hát cho con gái lên sơn-khẩu tỉ thí với các tay sành về những lối hát kê trên. Bất kỳ là chuyên môn hay tài-tử, nếu ai nghệ thuật sánh ngang hoặc hay hơn Tuyết-Hồng, bà xin trao giải quán-quân cho và muốn điều gì.. cũng được thỏa nguyện.

Hôm ấy là ngày thứ ba khai diễn, cuộc thi hát trống-quân. Vé hạng nhất 1 đồng 5 hào; hạng nhì 1 đồng bạc; hạng ba 6 hào, người đứng ba hào. Trong rạp chật ních không một chỗ đứng.

Mười phút qua, chuông báo vừa dứt tiếng, quan khách yên vị. Cánh màn nhung trên sơn khấu từ từ kéo ra, bà Nam-Chân chít khăn vành rây kiểu Huế, y phục mệnh-phụ bước ra cúi đầu chào quan khách và giới thiệu :

— Hôm nay con gái tôi là Túy-Hồng xin ra hát trống-quân hầu quý

vị quan khách. Kinh thỉnh hồi nội chư quân-tử sửa soạn lên sơn khấu đề dạy bảo cho tiên-nữ những điều còn kém cỏi.

Tiếng vỗ tay như pháo rạn. Bà cúi đầu chào một lần nữa rồi bước vào. Màn buông xuống.

Ba phút sau trên sơn-khẩu có tiếng đàn sáo hồ nhị của ban tài-tử hòa đi hòa lại khúc lưu-thủy, hành-vân. Ở dưới khán giả ngồi im lặng chờ đợi.

Tiếng chuông dứt, cánh màn hé mở. Đàn sáo hồ nhị vẫn hòa đi hòa lại khúc lưu-thủy, hành-vân. Dẫn đầu là hai thiếu nữ y phục cung-trang (trong cung vua chúa) đi hài thêu chim phượng, tay xách lẵng hoa ; rồi đến hai thiếu nữ xách lẵng trâm đã đốt sẵn ; tiếp đến hai thiếu nữ xách đèn lồng ; rồi đến Túy-Hồng ; sau nàng là hai thiếu nữ cầm quạt lông trắng.

Túy-Hồng tầm thước hơi cao, người son sê, da trứng gà bóc, khuôn mặt trái xoan, đôi mắt dài trong và sáng ở dưới vành lông mày thanh tú, mũi dọc dừa, môi đỏ thắm, mái tóc mượt và mềm mại. Nàng chít khăn vành rây lối Huế bằng nhiều điều, mặc áo vóc màu thanh thiên, quần lĩnh hoa màu trắng, đi hài thêu chim phượng. Tai đeo hoa cầm ngọc xanh, cổ quấn dây hạt vàng. Mỗi cổ tay đeo hai ba đôi xuẩn chạm, những ngón tay búp măng đeo nhẫn kim cương phản chiếu ánh đèn điện, phát lên những tia sáng óng ánh.

Tám thị nữ phân thành hàng chữ nhất đứng hai bên. Túy Hồng rón rén tiến ra giữa cúi đầu chào

quan khách. Tiếng vỗ tay vang rập chen vào tiếng hoan hô: *Tiến Tử giáng trần Tây Thi tái thế*. Nàng đứng im lặng độ 3 phút để cho mọi người nhìn ngắm, rồi cúi đầu chào một lần nữa cùng bọn thị nữ khoan thai đi vào. Màn buông xuống.

Người phát ngôn viên đứng phía góc sơn khấu ở ngoài màn đóng đặc nói :

— Kính mời quý vị muốn hát trống quân với cô Túy Hồng xin sửa soạn lên sơn khấu,

Cứ cách 2, 3 phút phát ngôn viên lại nói một lần, mà khán giả không hề nhúc nhích.

Lần cuối cùng phát ngôn viên nhắc lại có ý khích động :

— Kính mời quý vị muốn hát trống-quân với cô Túy-Hồng xin sửa soạn lên sơn-khẩu. Bà chủ Nam-Chân vẫn giữ lời hứa hẹn.

Thấy không có ai tì thí, tiếng chuông nổi lên rồi dứt ngay. Cánh màn mở ra. Trên sơn-khẩu giữa đề song song hai cái ghế bành đệm gấm quay mặt trở ra để một nam ngồi và một nữ ngồi. Ở trước ghế căng thẳng một sợi dây thép đặt lên đầu cái cọc trên thùng sắt tây, hai đầu giây thép ăn thông sang hai bên. Góc sơn-khẩu là giàn nhạc có hồ, nhị, đàn sáo, đàn bầu.

Túy-Hồng tiến ra cúi đầu chào quan khách, nàng nói với giọng thành thực :

— Kính thỉnh quý vị đừng tiếc công tiếc sức, quá bộ lên dạy cho em chút nghề nhỏ mọn.

Tiếng nói nhẹ nhàng như van vãn khẩn cầu Ở dưới tiếng vỗ tay, tiếng hoan hô chen với tiếng thúc giục :

— Lên đi, lên đi, cứ lên đi, có thua cũng không tù tội đừng có ngại.

Người nọ đùn người kia, thúc người kia nhưng kết cục không có ai nhúc nhích.

Túy-Hồng đứng trên sơn-khẩu nhìn khắp các hàng ghế, chỉ thấy tiến ồn ào, hò hét thúc giục mà tuyệt nhiên không một ai cử động. Nàng sợ mất giờ, lễ phép nói :

— Quý vị còn suy nghĩ, chưa chịu trở tài, em tạm xin phép hát lên trước.

Tiếng vỗ tay lại vang rập, tiếng hồ, nhị, độc huyền nổi lên. Túy Hồng là lướt ngồi vào ghế bành cầm thanh gỗ trắc đập vào sợi giây thép căng ở trước mặt, phát ra tiếng :

Thình, thùng thình, thùng thình, Thình, thùng thình, thùng thình.

Nàng cất giọng hát :

— Ở đây có rạp (hát), (chứ) Nam-Chân... ừ... ừ...

Là nơi tụ họp (của các) tài nhân (trong) hí trường...ừ... ừ...

Hà-nội ba mươi sáu (chứ) phố phường... ừ... ừ...

(Xin) chúc mừng quý khách (khắp) mười phương (hòa) thuận hòa... ừ... ừ...

(Nay) gặp hồi thịnh trị (chứ) quốc gia... ừ... ừ...

Vấn nhân tài từ (họp) một nhà (cùng) mưa vui... ừ... ừ...

(Tôi) kính mừng quý vị (chứ) cao tài .. ừ... ừ...

Hãy lên ta hát một (vài) bài (ca)
xướng ca... ừ... hừ...

Xin đừng đo đũa (chứ) gần xa...
ừ... ừ...

(Tôi) cảm ơn dạy bảo (biết) bao la
(tình) ân tình... ừ... hừ...

Nàng vừa múa thanh gươm gõ đập
vào giây thép vừa hát những câu khiêm
nhường mời quan khách lên cùng hát.
Dứt khúc vẫn không có đối thủ, nàng
đứng lên cúi đầu chào khán giả, lững
thững bước vào.

Năm phút sau, màn lại mở ra,
giàn hát bày theo chiều dọc trên sơn-
khấu, ở giữa làn giây thép căng, bên
này đề 8 cái ghế mây cho phe nam
ngồi, bên kia cũng 8 cái ghế mây cho
phe nữ ngồi. Nữ cô nào cũng vẫn
khăn nhiễu tam-giang, làn ngôi kê giữa
trán thẳng tắp, tai đeo khuyên bạc,
đầu bịt khăn vuông mỏ quạ. mặc áo
tứ-thân khoác vai, yếm trắng cổ xẻ,
thắt lưng nhiễu tím, moi thắt quặt
ra sau lưng, bên hông đeo sà-tích
bằng bạc, quần lĩnh hoa chanh, chân
đi dép cong, tay phe phẩy cái quạt
tàu. Trong ấy có cả Túy-Hồng, khán-
giả nhận biết ngay là nàng.

Nam là nữ mặc trá hình, cậu nào
cũng đề búi tóc, lún phún hàng râu
mép, đầu chít khăn lượt chếp nếp chữ
nhân, miệng ngậm điếu thuốc lá, ngoài
mặc áo the, trong áo dài trắng, quần
là ống sớ, chân đi dầy Gia-định.
Đoàn ca-sĩ đi dề quanh sơn-khấu
một vòng, rồi ra đứng sắp hàng chào
khán-giả. Sau một tràng vỗ tay, họ
theo thứ tự ngồi vào hai hàng ghế
mây ở hai bên, tay gõ thanh gươm vào
giây thép :

Thình, thùng thình, thùng thình.

Thình, thùng thình, thùng thình.

Nam :

Miệng hát :

Thoạt vào (tôi) chào chứ trống
-quân... ừ...ừ...

(tôi) chào quan khách khắp xa
gần (nơi) mọi nơi...ừ...hừ..

Đến đây cốt đề (chứ) mua vui ..
ừ...ừ...

(Có) quân chi tiền (mua) vé tón
đôi ba đồng...ừ...hừ...

Chúng tôi (là) khách dưới Hải.
phòng...ừ...ừ..

Lạ vào dự hát ở trong (này)
chốn này...ừ...hừ...

Dù hay dù chẳng (chứ) được
hay...ừ...ừ...

Rất mong quý vị ở đây (cười)
đừng cười... ừ... hừ...

Thình, thùng thình, thùng thình.

Thình, thùng thình, thùng thình.

Nữ :

Đêm nay nguyệt đôi (chứ) sao
rời...ừ...ừ...

Mừng chàng quân-tử (đã) qua
chơi chốn này... ừ... hừ...

Mừng đàn em lại (chứ) mừng
giây... ừ... ừ...

Mừng chim loan phượng đỗ cây
ngô đồng... ừ... hừ...

Mừng người xứ Bắc mừng kẻ
(chứ) xứ Đông...ừ...ừ...

Mừng chim loan phượng (vói)
ngô-dồng đôi sánh đôi. . ừ... hừ...

Mừng quê em lại (chứ) mừng
hỏi... ừ... ừ...

Mừng người thực-nữ sánh (với) người văn nhân... ừ... ừ..

Mừng xa em lại (chứ) mừng gần... ừ... ừ...

Mừng nay hai họ Châu Trần (duyên) đẹp duyên... ừ... ừ...

Tuy bên nam bên nữ hát xướng họa với nhau, nhưng sự thực toàn là tiếng kim của đàn bà, không có tiếng thô đàn ông nên giọng hát trong trẻo, thanh thoát và vang đi xa, người ngồi người đứng ở trong rạp cùng nghe rõ cả, cũng lấy làm thích thú. Hát hơn nửa giờ mới giải tán.

Trên đường về các bà các cô ca tụng Túy-Hồng đẹp, hát hay, ngoan ngoãn, khiêm tốn, con trai tu mấy mươi kiếp mới vợ được cô vợ như

thế. Có hai ông trạc ngoài 50 tuổi, người ra về đạo mạo, ngồi chung xe kéo về phố hàng Chiếu nói chuyện phê bình cuộc hát với nhau. Một ông tỏ ra nghĩ ngợi, miệng lầm nhảm :

— Quái lạ cái anh Tư Thanh ở Hưng-yên đẹp trai, học thức, bát trống-quân vào hạng vô địch. Hôm nay anh ngồi ghế hạng nhì, làm sao cứ yên lặng không lên sơn khấu hát địch với Túy-Hồng, để cho phải tu-mi mang tiếng là nhát !

Ông này nói :

« Tài nghệ cô ả tốt bậc như thế, ai dám khinh xuất lên đai tì thi để làm bia cho khán giả cười ! »

Kỳ sau sẽ tiếp : hát sầm, đánh vật, đánh đu và đánh phết.



Nhà thuốc **PHƯƠNG - ĐÔNG**
KHẢO CỨU THỰC-NGIỆM ĐÔNG TÂY Y-DƯỢC
THUỐC BỒ NHẬT VÔ ĐỊCH **CHINOMOTO**

Đã bán ra thị trường mấy chục triệu chai rồi.

Ai đã dùng qua đều công nhận là thần hiệu và vô địch
Do Dược sĩ **ĐÀO-SĨ-CHU** Thủ khoa Đại Học Toulouse và Paris tự tay bào chế với sự cộng tác của các phụ tá Nhật và Việt Nam Đông Dược : M. Yamada, M. Umeda ; Sơn Điền và Hà Nông.

Bán tại các nhà thuốc và 10 Lê-văn-Duyệt Saigon

Điện thoại 20.832 và 20.277

ĐẦU NĂM

Cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu mắng Hồ Hữu Tường dốt chữ nho và chánh trị học.

HỒ HỮU TƯỜNG

Vào đầu năm, ai cũng muốn biết tương lai hên cái gì cho mình. De đó mà có lắm phong tục, kể cả việc nhờ bói toán, bốc phệ.

Đi xem bói mà gặp được thầy hay, thì là một việc lý thú. Tương truyền rằng thầy bói hay phải là một ông thầy mù. Và bấy lâu nay, thầy bói mù mà nổi danh hơn cả là Cụ Đồ Chiểu. Vì lẽ đó, mà tôi tưởng rằng thuật lại một cuộc xem quẻ với Cụ Đồ Chiểu, ắt là một điều lý thú đối với độc giả. Mặc dầu cuộc xem quẻ này chỉ là một giấc mộng.

* * *

Ủy ban dựng bia lưu niệm sự hiện diện của Cụ Đồ Chiểu tại Tuanh Ba có nhờ tôi đến Ba Mỹ mà mời hai bà cháu nội của Cụ Đồ đến Cần Giuộc dự lễ khánh thành bia này. Khởi đi từ Sài-Gòn ngày chủ nhật 7.10.1973, tôi đã trải qua bao nhiêu vất vả, nhứt là trên khoảng đường đất từ Ba Tri đến Mỹ Nhơn. Và đến ngôi nhà cũ của Cụ Nguyễn Đình Chiểu, nay dùng làm từ đường họ Nguyễn Đình, đứng trưa ngày 8.10.1973

Mỗi lượt tôi đến đây, là lòng tôi se lại.

Ngôi nhà có vẻ tiêu điều hơn thêm. Bà cháu nội lớn của Cụ Đồ, Bà Bảy Nguyễn Thoại Long, (1) già

yếu, bệnh hoạn hơn. Việc ăn uống trong nhà đạm bạc đã quá rồi, lại đạm bạc hơn. Nhưng mà lần này, le lối một tia hy vọng: đứa cháu nội của bà, họ Âu Dương vừa tốt nghiệp trường sư phạm Mỹ Tho, đương chờ bổ nhiệm. Và bao nhiêu hy vọng của Bà gói gắm vào việc nó được bổ nhiệm tại trường làng Mỹ Nhơn. Được như vậy, nó sẽ gần gũi bà để nuôi dưỡng bà. Bà có nhắm mắt mà theo Cụ Đồ, thì nó giữ từ đường và lo việc «vua hương bát nước». Mà nhứt là bà sẽ dạy nó chữ nho, dạy nó thuốc Bắc. Để cho nó thể hiện được câu di chúc của Cụ Đồ.

Nho y nguyên giữ nếp gia phong...

Bởi chút tia le lối đó, mà tôi hứa với lòng sẽ làm cho ước mong

(1) khi bài này viết xong, thì điện thoại từ Kiến Hoà cho hay bà Nguyễn Thoại Long đã theo ông bà.

Sanh năm 1904, năm Giáp Thìn, bà húy là An, tên chữ là Thoại Long. Con gái thứ bảy của cụ Nguyễn Đình Chiểu, bà rất thâm nho học. Mười bảy tuổi, bà đã từng thay cha mẹ «nghe sách» cho học trò lớn đang học với Cụ Đình Chiểu. Năm hai mươi hai tuổi, bà được cha dạy thuốc rất kỹ và đi hành nghề khắp vùng Ba Tri, Bình Đại, Gò Công.

Bà là tác giả của nhiều bài thơ, chữ có, nôm có, rất hay. Ước mong sao có nhà hảo tâm ra vốn để cho in tác phẩm của bà.

duy nhất ấy của Bà được thỏa mãn. Tôi tin rằng, nếu bà hay tin lành đó, ắt là bà vui mừng mà tuổi thọ sẽ tăng thêm một kỷ.

Đêm đó, tôi thăm nguyện cho bà sống thêm một kỷ, để dạy nho này cho đứa cháu nội. Tôi lại thày lay, tính sẽ tìm trong đám nữ sinh viên của tôi một cô mà lòng ôm chí lớn, chia sẻ được nỗi niềm của Cụ Đồ Chiếu đã gọi lại trong bài thơ di chúc. Để tôi đứng làm chủ hôn mà cưới cho đứa cháu nội của Bà : rồi Bà sẽ dạy cho hai vợ chồng nó một nghề việc :

Nho y nguyên giữ nếp gia phong

Và tôi thiếp ngủ với câu thơ trở đi trở lại như điệp khúc của một bản trường ca.

* * *

Một ông già bước vào nhà, không chờ ai mời, kéo ghế ngồi, gọi tôi lại, chỉ ghế, dạy tôi ngồi và nói :

— Con nên sửa sai những điều con đã nói về bài thơ đó (2) Sửa một đôi chút đi.

— Kính thưa Cụ, nên sửa thế nào ?

— Thuở ấy, ông vừa làm xong bài thơ di chúc, thì thấy tham biện Tây đến viếng. Nó lo bồn phận của nó. Mình lo bồn phận của mình. Thì có nói làm chi. Song thằng Lê Quang Hiền đi theo đề làm thông ngôn, lại chê ông là đại, là mù, bởi ông từ chối tước lộc mà Tây nó muốn đưa ra như ông hầu mua chuộc ông. Nên ông có sửa ở câu ba một chữ và thay cả hai câu bảy và tám. Đề mà măng Lê Quang Hiền. Đó là bài mà

truyền tụng đến bây giờ, và con đã chép đăng lên báo.

— Kính thưa Cụ, bài thơ của Cụ ra làm sao ?

— Con lấy viết mà chép đi. Ông đọc cho :

*Sống thời khói lửa khắp non sông
Chia xẻ muôn dân cảnh khổn cùng
Tước lộc mưa lay lòng chí sĩ
Nho y nguyên giữ nếp gia phong.
Bao thăng quí trắng bao quân cướp.
Một tấm gan vàng một bát lòng :
Rời họ Nguyễn Đình, sau bát loạn
Sẽ làm rạng rỡ góc trời Đông. (3)*

Trong khi chép thơ, lòng tôi nảy sinh cái ý. Cụ Đồ Chiếu nổi danh có tài bói quẻ Diêu. Khi xưa, Bình Tây tướng quân Trương công Định, luôn luôn nhờ Cụ xú quẻ, thì tại làm sao, mình là kẻ hậu sanh, mình chẳng hỏi Cụ về tương lai ? Nên khi chép vừa xong, tôi hỏi Cụ :

— Kính thưa Cụ, nơi câu bảy của bài thơ này, Cụ tiên đoán rằng sẽ có một việc mà Cụ gọi là « sau cơn bát loạn ». Chẳng hay lúc « sau cơn bát loạn » ấy lúc lúc nào ?

2 và 3. Trong bài thơ đã chép đăng lên báo, chữ MƯA ở câu ba bị chép là KHÔNG, mà lời khuyên răn biến thành một lời khoe khoang kiêu hãnh. Và hai câu bảy và tám bị chép là

Ai bảo ông đại ? Ai mời sáng ?

Đại mà như thế, sáng bằng không ?

Nếu không đặt trong khung cảnh (là sử dụng đề mắng riêng tên Việt gian Lê Quang Hiền), và nếu là một lời nói cho đại chúng đọc giả, thì ắt là hai câu này làm mất đức độ khiêm tốn của một nhà nho. Lại thêm không có ý nghĩa nào là một lời di chúc ?

— Khi ông làm bài thơ nọ, thì « con bát loạn » đã khởi đầu. Bọn quý trắng sau khi chiếm lấy ba tỉnh phía Đông rồi ba tỉnh phía Tây Nam Kỳ, đã như tằm ăn lên mà đánh lấy Thần Kinh. Triều đình thất thủ. Vua Hàm Nghi xuất bôn. Một số người bắn khoả về hậu vận của nước nhà, có lên núi Bạch Mã mà cầu tiên đề hỏi về tương lai của dân tộc. Và tiên có cho một bài thơ, mà con cũng biết. Vậy con đọc lại cho ông nghe.

Tôi vâng lệnh đọc :

*Kham ta thế sự tự bình bằng.
Nam Bắc hà thời thiết lộ thông.
Hồ ấn sơn trung mao tận bạch
Kinh du hải ngoại huyết lưu hồng.
Kê minh ngọc thổ thiên khuynh Bắc
Ngưu xuất lam điền nhứt chánh
Đông.*

*Nhược đãi ưng lai sư tử thượng
Tứ phương thiên hạ thái bình
phong. (4)*

Đọc xong bài thơ tiên, tôi đặt câu hỏi :

— Kính thưa Cụ, năm nay là năm Quý Sửu. Phải chăng là ứng vào cái tượng «ngư xuất lam điền»? Và nếu phải, tại sao Hiệp định Ba Lê đã ký, mà sao chưa thấy cái tượng «nhứt chánh đông»?

Tôi không đề câu hỏi này làm cho tôi bị mắng :

— Con nên lên tiếng yêu cầu dư luận bỏ cái lối xưng hô gọi con là «học giả». Học giả cái gì mà đốt chữ nho quá vậy? Ví như, kể năm Quý Sửu là ứng vào cái tượng đó, thì tiên ắt đã dùng chữ TẠI, chứ nào có thể dùng chữ XUẤT?

— Xin Cụ tha con cái tội đốt nát ấy. Tiên đã dùng chữ XUẤT, có phải chăng là nói rằng phải qua khỏi năm Quý Sửu?

— Đúng vậy.

* * *

Trong mộng, Tâm linh tôi chưa chịu thua, nên còn bề lại :

— Kính thưa Cụ, năm Quý Sửu cũng là năm 1853, năm 1913 nữa.

— Năm 1853, thì việc xin què chưa có. Năm 1913 là năm Quý Sửu. Sau đó, năm 1914, chiến tranh nổi lên ở Âu châu. Đức đánh Pháp thua xiềng niềng. Đó cũng là cơ hội cho dân tộc ta vùng lên. Nhưng mà hầy còn thiếu cái tượng «ưng lai sư tử thượng», nên những cuộc khởi nghĩa của ta đều bị dập tắt bằng máu lửa.

— Nếu vậy, sau năm Quý Sửu 1973 này, khi mà Hoa Kỳ (tượng trưng bằng con chim ưng) và Trung Hoa (thiên hạ gọi là con sư tử) bắt tay thật sự...

— Thì mới chặn đứng được sự bành trướng của Nga. Và gió thái bình mới thổi khắp bốn phương được. Chẳng vậy, trong cái thế «cộng tồn chơn vẹn» mà con thường nêu lên, nếu Nga và Hoa bắt tay nhau chặt

(4) Bài thơ này, năm 1942, tại Côn Lôn, tôi có dịch ra Hàn luật như sau :

*Chuyện đời găm lại : Hỡi than ôi !
Nam Bắc phân tranh lại diễn rồi.
Cáo núp trong non, lông trắng xoá.
Kinh bơi bề rộng, máu đầy trời.
Trắng khuya, gà gáy trời nghiêng Bắc
Ác lỗ, trâu về, việc mới thôi.
Hầy đợi chừng nào Hoa Mỹ hội.
Thái bình gió thổi thời cùng nơi.*

chê, làn sóng đỏ sẽ lan tràn. Mỹ có chân đứng nổi làn sóng này, tất phải sớm khai chiến bằng vũ khí nguyên tử. Thì làm sao mà gió thái bình cất lên được ? Con mà chẳng hiểu lẽ sơ đẳng đó, chẳng những dốt chữ nho, mà còn quên bài học của Không Minh để lại.

— Xin Cụ dạy cho.

— Nga hiện nay thừa hưởng sự nghiệp của Lénine, chẳng khác chi Tào Tháo nép sau vua Hiến Đế. Trung Hoa ví như Lưu Bị. Hoa Kỳ ví như Đông Ngô. Trung Hoa mà kết liên với Nga, ấy là Lưu Bị phò Tào Tháo. Cái thế của Không Minh không phải là «liên Ngụy phá Ngô». Cái thế

của Không Minh phải là «liên Ngô bài Ngụy». Con muốn học đòi Không Minh, thì con hãy chờ cho qua khỏi năm Quý Sửu, rồi lập cái thế kết liên Hoa-Mỹ, thì cái «cộng tồn hòa bình chơn vạc» của con mới có cơ thành tựu được...

— Thừa Cụ, làm sao mà lập cái thế kết liên Hoa-Mỹ ?

— Con lại dốt nữa ! Không Minh không ra khỏi gò Ngoạ Long, thì làm sao có cái thế «liên Ngô bài Ngụy» ?

Tôi giật mình thức dậy, sau hai lần bị Cụ Đồ Chiều màng là dốt.

HỒ HỮU TƯỜNG



Xin tìm đọc:

VỀ PHÍA TRỜI XANH

Tập thơ thứ sáu

TRẦN THỊ TUỆ MAI

MỘNG-TUYẾT THẮT-TIỀU-MUỘI viết bặt

CƠ-SỞ VĂN-CHƯƠNG xuất bản

Phát hành tháng 12-1973 — Giá 320 đ

Ở xa, mua sách xin gửi ngân phiếu về cô Trần thị Cầm-Vân
133/K 8 đại lộ Trần Hoàng Quân, Saigon 5

NGÀY XUÂN, TÌM HIỂU TÊN SÁCH CỦA KHÔNG TỬ

XUÂN THU LÀ GÌ ?

BÌNH NGUYỄN LỘC

Văn Tàu khó. Văn Tàu đời xưa lại còn khó hơn văn nay. Văn Tàu đời xưa, do thánh hiền Trung Hoa viết ra lại còn khó hơn văn của những kẻ sĩ đời xưa mà không phải là thánh hiền. Trong kinh Xuân Thu, đức Không có ghi một cái tên, xem như là rất giản dị là tên Sái Bá, thế mà sĩ phu Trung Hoa cũng phải cãi nhau lung tung, ông thì cho rằng Bá là tước Bá, ông khác lại cho rằng Bá là tên tự của kẻ được đức Không ghi tên ra, Đó chỉ là một chữ giản dị thế mà còn như vậy đó, chỉ như gặp những rắc rối thì sự hiểu biết của ta không được bảo đảm cho lắm.

Xuân Thu là cái gì thì chúng tôi thú thật rằng chúng tôi chưa được hiểu rành mạch. Nếu chỉ có thế thì đành bỏ qua cũng được. Ta không hiểu là tại ta kém chữ Nho, nhưng đã có người khác hiểu. Nhưng mà nghe ra thì cả học giả Trung Hoa cũng chẳng hiểu cho rõ lắm thì một sự tìm hiểu là cần thiết vậy.

Chúng tôi xin trích ra đây một đoạn văn mà cụ Hoàng Khôi, dịch giả *Xuân Thu Tam Truyện* đã dịch ra Việt Ngữ :

« Hoặc có người bảo rằng tên Xuân Thu do nghĩa Xuân Hạ là Thượng, Thu Đông là Phạt.

« Hoặc có người bảo rằng Xuân bắt được con lân, Thu viết xong sách, vì thế gọi là Xuân Thu.

« Các lời nói đó đều không phải. Duy có Đỗ Dự nói rằng năm có bốn mùa, lấy tên mùa đặt tên sách. Nói thế nghe được».

Đoạn văn trên đây là của Không Định Đạt một kẻ sĩ danh tiếng của Trung Hoa, còn ba lối hiểu mà họ Không kể ra đều là lối hiểu của những kẻ sĩ khác cũng đều danh tiếng cả, nhưng họ Không sợ mịch lòng, chỉ kể tên của người mà họ Không đồng ý với, là Đỗ Dự, còn hai phái nói khác thì họ Không chỉ ám chỉ tới mà thôi, nhưng họ không phải là những chú bán chạp phò đầu, mà toàn là kẻ sĩ có tiếng hết.

Thế mà họ đã hiểu hai chữ Xuân Thu khác nhau cả. Cái lối hiểu thứ ba mà họ Không tán thành, và cho rằng là NGHE ĐƯỢC thì riêng chúng tôi, chẳng nghe được chỗ nào hết.

Lấy tên mùa đặt tên sách là cái gì ? Có phải là họ Không muốn nói lấy mùa để tượng trưng cho năm, hoặc cho thời gian chẳng ?

Nếu tượng trưng cho năm thì sao không là Hạ Đông chẳng hạn, vì Hạ Đông cũng là hai mùa trong năm. Cho rằng Xuân Thu là hai mùa dễ chịu trong năm chẳng ? Chỉ có mùa Xuân là dễ chịu chứ còn ba mùa khác thì không mùa nào dễ chịu cả, đối với nước Tàu vào thời đó, tức chỉ là Hoa Bắc, ở trên sông Hoàng Hà.

Hoa Nam còn đang được họ Hùng thực dân, tuy họ Hùng cũng là người Tàu, nhưng dân là người Mã Lai mà người Tàu gọi Nam Man và còn gọi như thế cho đến đời nhà Nguyên, tức mới đây thôi, sánh với chuyện ngàn năm.

Trong ba cái mùa khó chịu đó, chính mùa đông mới là tương đối dễ chịu đối với Hoa Bắc cổ thời vì đó là thời mà mùa gặt đã xong và nếu không thất mùa thì con người no nhứt trong năm, nhưng sự thất mùa ít xảy ra hơn là sự được mùa, tức con người thường được dễ chịu. Trong khi đó thì Thu là mùa gặt hạt, tức là luôn luôn là thời thiếu thốn.

Vậy ta nên tạm gác lại ý niệm *Mùa dễ chịu* lại một bên vì ta thấy rằng lối hiểu đó không đứng vững.

Nếu danh từ mà là Xuân Đông chẳng hạn thì ta hiểu tức khắc. Lấy mùa đầu năm và mùa cuối năm để tượng trưng cho cả bốn mùa thì hữu lý, chỉ như lấy mùa thứ nhứt và mùa thứ ba thì quả thật lạ lùng.

Ngôn ngữ của Trung hoa có lẽ khó hiểu nhứt thế giới vì họ thường nói tắt. Năm có bốn mùa, lấy tên mùa làm tên sách. Đó là lời nói của Đỗ Dự mà họ Khổng khen là Nghe được, nhưng chúng tôi lại không hiểu là vì Đỗ Dự có đề trong câu đó những cái ý không nói ra, theo thói quen của người Tàu. Khổng Đình Đạt là người Tàu, nên ông ấy mới mới hiểu, còn ta là người nước khác lại bị lối suy luận của Tây phương ảnh hưởng phần nào, nên ta hiểu khác, rồi thấy là vô lý.

Hiếu khác là hiếu như chúng tôi vừa hiểu và vừa nêu ra thắc mắc. Tại sao muốn tượng trưng cho Năm hay cho Thời gian, không dùng Hạ Đông hoặc Xuân Đông mà lại dùng Xuân Thu? Chúng tôi nói đến thời gian là vì Khổng Tử đã viết sử theo lối biên niên, chứ không phải theo phương pháp của các đời sau. Biên niên và thời gian là hai thứ đi đôi với nhau. Chúng tôi đã thử tự đáp rằng Xuân và Thu có lẽ là hai mùa dễ chịu, nhưng rồi lại xét ra rằng không phải như vậy vì mùa Thu là mùa gặt hạt và luôn luôn là thiếu ăn đối với một thời đại mà nông nghiệp có thể còn kém. Quả thật thế, đọc Kinh Thi, ta thấy rằng người Tàu vào thời đó còn làm hỏa canh, tức bỏ ruộng sau ba hoặc bốn mùa để đi đốt rẫy nơi khác. Lối nông nghiệp đó chắc chắn là phải thiếu ăn vào mùa gặt hạt vậy.

Dưới đây là một thí dụ điển hình về thói quen nói tắt của người Tàu đời xưa mà cả người Tàu đời xưa cũng không hiểu đừng nói chỉ người Việt thời nay. Trong Xuân Thu, Khổng Tử chép rằng vào năm thứ năm của Lỗ Hoàn Công, thì trong nước Lỗ có nạn sâu Chung. Cốc Lương Xích bàn : “ Nạn sâu Chung là tai họa ; hại lớn thì hàng tháng, hại nhỏ thì hàng mùa.”

Một kẻ sĩ nước Tàu thời xưa là Chu Tử bèn bác đi với luận cứ sau đây : “ Cứ xét về lâu dài thì mùa dài hơn tháng. Sâu phá hại chỉ có một tháng, sao gọi là hại lớn, còn phá hại suốt mùa ba tháng, sao gọi là hại nhỏ? Cốc Lương bàn sai, nên bỏ.”

Chu Tử không biết có sự nói tắt của họ Cốc. Sáu đầu có phá một tháng rồi đi nơi khác. Sáu cứ ở một nơi mà phá hoài ấy chớ. Nhưng nếu tàn phá một tháng là xong thì số sáu phải rất nhiều, còn tàn phá ba tháng mới xong thì số sáu phải ít hơn. Kết quả cũng như nhau là sự tàn phá trọn vẹn ở cả hai trường hợp. Nhưng nếu tàn phá xong trong một tháng thì nhà nông có cảm giác sai là sự tàn phá lớn hơn, tức hại to hơn. Đó là Ý đúng của họ Cốc, nhưng vì nói tắt, nên Chu Tử không hiểu.

Vậy họ Cốc đã bàn đúng, nhưng mà bàn bằng văn Tàu đời xưa, chuyên môn nói tắt, người nước khác không sao mà hiểu được, nhưng cho cả đến người Tàu chưa chắc đã hiểu được, bằng chứng là có lời bác của Chu Tử như trên, mà Chu Tử thì không có Tây học để nói rằng là bị ảnh hưởng Tây học nên mới không hiểu. Hễ ai mà suy luận hữu lý thì không làm sao mà hiểu lời của những kẻ nói tắt được hết.

Ta nên nhớ rằng Chu Tử là một Tống Nho, mà bọn Tống nho là tiên phuông của Khảo Chứng Học Trung Hoa. Nhờ bọn này mà về sau Diễm Nburọc Cơ và Hồ Vị mới khám phá ra được rằng phân nửa Kinh Thư bị người đời Hán ngụy tạo và *Hà Đồ Lạc Thư* chỉ là ngụy tác của một thầy phù thủy đời Tống, làm cho sĩ phu Trung Hoa phải ngằn ngơ từ năm khám phá ra tới nay là gần ba trăm năm rồi. Thế nên Chu Tử mới bác bỏ họ Cốc vì họ Chu suy luận theo khoa học mà khoa học thì

không thể hiểu lối nói tắt như người Tàu đời xưa đã nói.



Về ý nghĩa của hai chữ Xuân Thu mà Khổng Tử dùng đặt tên cho tác phẩm của Ngài thì Đỗ Dự không nói trắng ra lối hiểu của ông Khổng Đình Đạt chia xẻ. Chỉ có một lời tán thành văn tắt. Vậy thì ta thử đoán ý của cả hai nhà đó xem sao. Đây chỉ là đoán ý, không có gì làm bằng rằng kẻ đoán : đã đoán đúng, nên xin người đọc chỉ nên xem rằng đây là lời của bọn bàn để đời Chu Hán, tức bọn bàn quanh quẩn Xuân Thu, trống đánh xuôi, kèn thổi ngược, chưa biết họ Tả đúng, hay họ Cốc có lý, hoặc họ Công là hiểu được đức thánh Khổng, con người vô địch về khoa nói tắt trong nước Trung Hoa. Các ông bàn để ấy, đôi khi phải đầu hàng, nếu gặp một câu sử như thế này của đức thánh Khổng : « Mùa Hạ, tháng Tư. » Chấm và hết. Nếu đức ngài có nói thêm cái gì thì các ông còn có thể bàn tới bàn lui, chớ còn viết một câu sử như thế thì bất kỳ ai cũng phải ngậm miệng vì không thể đoán được đức thánh Khổng muốn gởi gắm tư tưởng nào trong đó.

Sau câu sử kỳ khôi đó, một câu khác cũng lạ lùng không kém : (Mùa Thu, tháng bảy.) Lần này thì thấy rằng nếu làm thỉnh mãi thì cũng kỳ, nêu mặc dầu họ Cốc, họ Công im lặng, nhưng họ Tả cố chép những gì xảy ra vào mùa thu năm ấy, mà không có lời bàn tán nào hết.

Xét ra thì hai chữ Xuân Thu không do Khổng Tử bày ra, mà cũng không phải là tên riêng của quyền

sách của đức thánh ấy, mà chỉ là một từ ngữ sẵn có của người Tàu, trước Khổng Tử.

Xin trích câu kế tiếp của Khổng Dĩnh Đạt mà cụ Hoàng Khôi đã dịch ra Việt ngữ : « *Sách Cấp Trùng Tỏa Ngữ chép thời sự có chữ HẠ AN XUÂN THU. Mặc từ có nói : tôi đã học XUÂN THU các nước. Rồi đến An Tử, Ngụ Khanh. Lữ Bất Vi, Lục Giả, làm sách cũng gọi là XUÂN THU. Thế thì suốt các thời, bọn viết sách, ngoài chính sử ra, đều gọi tên sách mình là Xuân Thu.* »

Thế thì Khổng Tử không có bày ra hai chữ Xuân Thu để đặt tên sách, mà là diễn ý theo một truyền thống có lẽ có từ đời nhà Hạ, và Xuân Thu là một danh từ chứ không phải là một tên riêng cho quyển sách nào. Đó là một danh từ có lẽ mang nghĩa là Sử thứ danh từ Sử chưa xuất hiện.

Quan sát về phong tục người Trung Hoa sang sống tại miền Nam nước Việt, chúng tôi nhận thấy nơi họ cái hành động tôn giáo như sau. Họ cúng vào ngày Hạ chí và vào ngày Đông chí, còn ngày Xuân phân và ngày Thu phân thì họ không có cúng gì hết và thường thì họ cũng chẳng buồn biết tới hai ngày đó.

Xin nhắc rằng theo Thiên văn học thì mặt trời không ra khỏi một vùng nhất định : đó là cái vùng nằm giữa Bắc chí tuyến và Nam chí tuyến. Mặt trời đi phiêu lưu giữa hai chí tuyến và một chu kỳ phiêu lưu là đúng một năm. Mỗi năm, mặt trời tới một trong hai cái đích đó một lần,

tới Bắc chí tuyến vào ngày 21 tháng sáu Dương lịch và tới Nam chí tuyến vào ngày 21 tháng Chạp Dương Lịch. Đó là hai ngày Hạ chí và Đông chí. Hiện tượng này chỉ liên hệ đến mặt trời, nên chỉ có trong Dương lịch là nó đúng ngày như vậy còn trong âm lịch thì nó phiêu lưu từng năm, vì âm lịch căn cứ trên sự dao động của mặt trăng. Tuy nhiên các nhà thiên văn của âm lịch vẫn biết tính đúng ngày của bốn hiện tượng nói trên mặc dầu bốn ngày đó phiêu lưu. Thí dụ năm rồi là năm 1973 thì Đông chí xảy ra vào 28 tháng mười một ta, nhưng trong năm trước thì nó xảy ra ngày 21 tháng mười một chứ không phải hăm tám.

Người Trung Hoa đã biết hiện tượng này từ đời nhà Hạ, và biết tính đúng cả bốn ngày cũng từ đời nhà Hạ, tức cách đây ba ngàn năm, chứ không phải là họ chỉ mới biết về sau này, và tục cúng có lẽ cũng lâu đời như thế.

Có một chi tiết mà chúng tôi không thấy dây liên hệ nào tới vấn đề Xuân Thu, nhưng cũng xin trình ra vì biết đâu điều gì mà chúng tôi không thấy, người khác lại có thể thấy : là lễ cúng Hạ chí rất đơn sơ, chỉ là hương đăng trà quả, còn cúng Đông chí thì có thể to lắm nhà nghèo cúng chè, khá giả cúng gà vịt, nhà giàu thì tha hồ mà làm to chuyện hơn.

Ta có thể rút ra từ tục đó được kết luận nào chăng ?

Muốn hiểu hành động tôn giáo ấy của người Tàu, tưởng nên nhớ qua về hai hiện tượng khác là Xuân

phân và Thu phân. Đó là hai ngày mà mặt trời nằm tại đường xích đạo, đúng vào ngày 23 tháng 3 dương lịch và ngày 22 tháng 9 dương lịch. Trong hai ngày đó, nước Tàu Hoa Bắc: ở cách xa mặt trời nhất trong một năm, tức đó là hai ngày mát (Xuân) và ấm (Thu) tại Hoa Bắc. Khi này chúng tôi đã tạm dẹp ý niệm mùa để chịu. Tạm vì quả có sự dễ chịu thật sự. Nhưng người Tàu không dựa vào sự dễ chịu để mà quan niệm các việc đầu.

Khi mà loài người nghe dễ chịu thì họ có khuynh hướng hoạt động nhiều hơn. Xuân Thu tượng trưng cho sự hoạt động. Mà hoạt động tức là làm lịch sử vậy. Hoạt động không phải chỉ mang nghĩa hẹp, mà được tổng quát hóa ra. Cày ruộng là hoạt động, đánh giặc, soạn ngôi cũng là hoạt động. Đó là một cuộc tổng quát hóa vậy thôi, dựa vào sự tượng trưng nói trên, chứ còn đánh giặc, thì quân giáng chúa, thì họ làm vào bất kỳ mùa nào cần làm. Hoạt động tức là làm lịch sử, cho dầu chỉ là cày ruộng. Từ hòa canh đến định canh là một chuỗi nỗ lực không ngừng, tức là làm lịch sử rồi chứ gì.

Ý niệm là lịch sử làm nảy ra ý niệm viết sử. Ý niệm viết sử khiến ta liên tưởng đến chính cho sử. Một danh từ, bốn nghĩa :

Xuân Thu=Hoạt động → Làm lịch sử → Viết sử → Bộ sử.

Bằng chứng người Tàu lấy Xuân Thu tượng trưng cho hoạt động, thấy được trong tục cúng Hạ chí và Đông chí nói trên. Chỉ có vào hai ngày đó,

họ mới chợt thấy là Tạo hóa có hoạt động, làm cho họ quá nóng và quá lạnh. Họ cúng đề tri ân mà cũng đề xin tạo hóa đừng làm nóng quá nhiều, và lạnh quá nhiều, thì họ sẽ biết ơn đời đời. Ý niệm tôn giáo xuất hiện trước ý niệm về sinh hoạt của loài người. Trước khi biết cúng, họ đã biết sợ hãi, đã biết thăm khẩn rồi.

Dựng lên ý niệm tôn giáo xong, họ mới nghĩ đến họ. Họ hoạt động và hai mùa khác với tạo hóa : Xuân và Thu. Đó là một khám phá khi con người suy tư về mọi việc của họ. Từ đó Xuân Thu được hiểu là Hoạt động; rồi thì ba nghĩa sau xuất hiện lần lần với tháng năm.

Đồ Dư đã hiểu như vậy, và Khổng Đình Đạt đã hiểu Đồ Dư, tất cả đều suy luận ngầm và hiểu ngầm những điều rất rắc rối, rất dài, nhưng được thu lại trong có mấy tiếng.

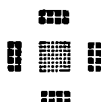
Xuân Thu không trở thời gian, không tượng trưng cho năm, cũng chẳng kể đến chuyện dễ chịu của khí hậu. Nó mang nghĩa là hoạt động (của loài người) Ý niệm Xuân Thu xuất hiện trong thời nông nghiệp của Tàu, chứ không thể trước hơn. Ở Hoa Bắc, nông dân bắt đầu cày vào cuối Xuân. Đất Hoàng thổ chỉ cứng vào mùa đông mà thôi, vì nó là đất bột, nên mùa nào cày cũng được, trong ba mùa còn lại. Họ lại trồng lúa mì, nên không cần đợi mưa nhiều. Mùa Hạ bắt đầu mưa thì lúa lớn lên. Cuối Thu là họ gặt. Họ hoạt động liên tiếp trong gần trọn ba mùa từ, Xuân tới Thu. Thuở ban đầu, những công việc khác cũng nằm trong ba mùa đó.

Chiến tranh không thừa dịp bất ngờ mà phải đánh bất cứ vào mùa nào. Nghiên cứu về đời sống của nông dân Hoa Bắc, ông H. Maspéro rất ưa dẫn chứng bài *Tất suất tại đường* của Kinh Thi, đề chứng minh rằng vào mùa đông thì nông dân không có hoạt động. Ông cũng ưa dẫn chứng bài thơ gì mà chúng tôi đã quên mất tên rồi, bài thơ cho biết rằng vào Hạ, nông dân cũng chỉ nhìn cây lúa lớn lên mà không phải làm gì cho nhiều lắm. Họ hoạt động thật sự thì chỉ có hai mùa : Xuân và Thu, mùa gieo và mùa gặt. Ta đọc sách Tàu, ta thường nghe họ nói đến việc sầy thóc đề cho

vào lắm. Gặt trong mùa thu thì phải sầy thóc chớ không thể phơi nắng vì có mưa thu.

Trước Tư Mã Thiên, chưa chắc đã có danh từ Sứ, bằng chứng là không có quyền sử nào xưa hơn quyền Sứ Ký mà mang tên là Sứ cả. Thế thì người Trung Hoa phải bắt buộc diễn ý bằng cách khác, mà một trong nhiều danh từ là danh từ Xuân Thu, được dùng nhiều nhất, chớ những danh từ khác, xem ra không được ai hoan nghinh, thí dụ danh từ Thặng thì chỉ thấy dùng có một lần.

BÌNH NGUYỄN LỘC



**KÉM ĂN
MẤT NGỦ**

uống

BIO-ACTIN

LÀM MAU ĐÓI, ĂN NGON
LÊN CÂN, DỄ NGỦ
TRỊ: HEN XUYỄN, PHONG NGỬA
(Có bán tại các nhà Thuốc Tây)
số 48/BYT/QCDP ngày 13-7-72

ngâm vào nước đã đun sôi một ngày một đêm, cạo sạch rửa bỏ gân thịt, phơi khô, chặt hoặc cưa từng khúc nhỏ 1 — 3 cm, bỏ đôi và rửa bỏ chất tủy đi, đảo qua với nước sắc lá trầu một lát, phơi khô, đảo lại bằng nước cái bẹ, phơi khô, ngâm vào nước sắc lá trầu một lát, phơi khô, phun rượu và sao cho vàng, bỏ vào nồi nấu, vì xương hổ cốt tanh nên khi đun phải cho thêm rượu và gừng. Xưa kia nồi nấu là những cái khạp đựng chè Tàu¹, bằng sành rất dày ngoài tráng men nâu đen, cao vào khoảng 60 cm, đường kính 40 cm, hình giống chiếc vại, hai đầu hơi hóp vào, có nắp đậy rất kín. Hiện nay nồi nấu là chiếc thùng tôn lớn, trong thùng đặt 1 ống đan bằng tre hoặc làm bằng tôn chung quanh có đục lỗ nhỏ, 2 đầu rộng, cao bằng nồi nấu hoặc thấp hơn một chút. Xương xếp chung quanh ống rồi đổ nước cùng rượu và gừng vào, đặt lên bếp đun. Bếp đun thường đặt xa nhà vì người ta sợ làm ăn lụn bại và gặp xui xẻo nếu nấu cao hồ cốt trong nhà, «*thấy hổ khổ ba năm*» là câu ai cũng biết. Bếp nấu có 3 lò, lò giữa lớn có cửa thông sang 2 lò 2 bên, nồi đựng xương đặt lên lò giữa, 2 bên đặt một nồi nước để sẵn có nước sôi đổ vào thùng nấu cao và một chậu đồng lớn để cô đặc cao, đốt lửa ở lò giữa, lúc chưa có cao cửa thông sang lò đặt chảo được đóng lại. Đun bằng than lửa đều tốt hơn đun bằng củi, cạn mức nước ở nồi nước sôi đổ vào, sau 24 giờ ngưng không đổ nước, đợi cho nước cạn đi gần phân nửa thì mức nước trong ống ra. Đó

là nước thứ nhứt dùng chiếc rô thưa đã phủ một tấm khăn vải lọc nước cao vào chảo, mở cửa lò cho lửa thông sang bên chảo, đánh luôn tay bằng một thanh gỗ hình cái bơi chèo, cô đặc nước cao cho đến khi nào cầm thanh gỗ quấy đưa lên miệng thổi mà không rỏ xuống là được. Đổ cao ra chiếc khay đã bôi mỡ. Bền nồi nấu xương lại đổ nước vào, đun và làm giống như trên. Đến lần thứ ba cô gần được thì cứ để cao trong chảo, đổ cao lần thứ nhứt và lần thứ hai đã cắt nhỏ vào chảo, đánh thật mạnh để hòa đều. Kinh nghiệm đánh càng nhiều cao sẽ vàng mịn, mặt cao vàng ánh đẹp ta gọi là nồi mặt dầu. Thử như trên nếu được đổ ra khay đã bôi mỡ, để nguội cắt nhỏ thành mỗi miếng nặng một lạng (37g50), bọc giấy bóng kính, bỏ vào hộp kín tàng trữ.

Cao hồ cốt hiệu dụng như hổ cốt, chuyên trị các chứng gân xương đau nhức, tê bại, kinh phong v.v.. ngâm rượu uống hoặc nấu với cháo mà dùng.

B HỒ NHỤC

Thư liệu Đông y nói : Thịt hồ trị được bệnh phong thấp, nhức mỏi gân xương, bổ khí lực, đuổi được ma quỷ v.v... nhưng ăn nhiều hại răng.

C HỒ ĐỒ

Tức dạ dày hồ, trước khi dùng phải bỏ vào nồi đất bịt kín nung

(1) Trà đựng vào hộp thiếc rồi mới bỏ vào khạp, khạp làm bằng sành cốt để phu khuôn vác lưu ý cẩn thận, nếu làm bằng nhôm sợ sẽ ném mạnh làm bẹp các hộp ở trong. Ngày nay hộp trà không cho vào khạp nữa.

cháy, mở ra cho hả hơi, nghiền nát rồi dùng. *Bản thảo cầu chân* nói chỉ cần nướng. *Hiện đại Trung dược học* cắt thành khối nhỏ, bỏ vào hũ dưới đã trải vôi để giữ cho khô, bịt kín lại, hễ thấy sinh ra sâu phải bỏ đi.

Bản thảo cầu chân dọ dày hồ trị được chứng ỉn vào mửa thổ ra ngay.

D. HỒ HUYẾT máu hồ.

Tăng khí lực, phải uống lúc chưa đông, không biết trên thực tế ai đã uống máu hồ chưa ? vì hồ chưa chết thì rất khó lấy máu, chết rồi thì máu lại đông.

E. HỒ NHA ; răng hồ

Đời Minh Thần-Tông (1573-1619) *Lý Diên* trong *Y học nhập môn* viết : răng hồ trị được chứng dương vật lở ngứa, mài với sữa chữa người bị chó cắn.

G. HỒ TRẢO : móng vuốt hồ

Tấu và ta thường bịt bạc cho trẻ con đeo để đuổi tà ma ác quỷ.

H HỒ TÌNH ; con người mắt hồ.

Y học nhập môn viết : con người hồ trị được chứng diên giã, lấy máu dè tằm 1 đêm đem sấy khô, tán thành bột rồi dùng. *Lý-thời-Trần* cho Hồ tình trị cuồng tà và trước khi sấy phải tẩm rượu.

K. HỒ THẬN ; thận hồ

Trị chứng tràng nhạc

L. HỒ BÌ ; da hồ

Cho người bệnh nằm lên để đuổi ma quỷ ám ảnh, an định tâm thần bệnh nhân.

M HỒ TỶ : mũi hồ

Rang tán thành bột trị chứng kinh giản, kinh phong Tương truyền

treo mũi hồ trong buồng đàn bà có mang 2 tháng, sẽ sinh ra quý tử, *Đào-hoàng-Cảnh*¹ cho là sẽ sinh con trai.

N HỒ CHI ; mỡ hồ

Dùng rượu ngâm chữa chứng ỉn vào mửa ra ngay hoặc thoa bóp các vết đánh ngã.

Mỡ hồ nấu chảy ra gọi là Hồ cao chữa chứng trĩ, chó cắn, bôi vào đầu trị chứng trọc đầu, lở lở ở đầu, lại chữa cả chứng tê bại nhức mỏi, ỉn vào mửa ra.

O. HỒ ĐÀM, mật hồ

Lấy cả túi mật hồ phơi khô, khi dùng rửa qua một chút rượu, nghiền nhỏ uống với rượu hoặc nước. Chữa các chứng đau nhức do bị thương hoặc bị đánh đập. Sách *Quốc dược đồ yếu* của U-đạt Hoa viết : Uống vào trị kinh phong, hạ hạ của trẻ em và tinh thần bất an.

P. HỒ TU ; râu hồ

Y học nhập môn viết : râu hồ đốt thành than chữa được chứng đau răng. Trên thực tế chưa ai dám dùng vì mọi người tin đó là thứ độc. Tương truyền râu hồ cắm vào miệng trẻ sẽ sinh ra một loại sâu đại độc, dân miền núi nhất là người Mèo thường dùng để đầu độc kẻ thù.

Q. HỒ THỊ ; phân hồ

Y học nhập môn viết : Phân hồ trị được chứng ghê lở.

Theo *Lý-thời-Trần* khi dùng phải đốt thành than chữa được chứng ghê lở ở chân tay.

(1) Sống vào đời Lương Vũ-Đế (502-549), tự Thông Minh, người đất Đan Dương, học trò của Cát-Hồng, chuyên nghiên cứu về dưỡng sinh. Tác phẩm có : *Trừu hựu bách thập phương*, *Bản thảo hiệu nghiệm phương*.

hội Lim với tục hát quan họ

(Tiếp theo trang 48)

Ngồi rặng ngồi tựa vườn đào
Thấy người thực nữ ra vào lòng
những vẩn vương.

CHỊ HAI OI !

Gió rặng gió lạnh đêm trường
Nửa chăn đề đó, nửa giường đề đó
chờ ai

CHỊ BA OI !

So rặng so chữ sắc tài
Có công gần bó ai người phụ nghĩa
quên công

CHỊ TƯ OI !

Họ hát với nhau ở bờ ruộng
trước cửa chùa, ở bên đường cạnh
đình làng, họ hát với nhau ở trên đồi
như ở hội Lim.

Họ xúm nhau nhập thành một
bọn, mãi mê hát với nhau mặc cho
thời gian trôi qua, mặc cho những ai
đi xem hội có đứng quanh họ để
thưởng thức lời ca câu hát của họ.
Họ không biết tới ngoại cảnh, đôi bên
họ chỉ biết hát với nhau. Mùa xuân gió
tuy lạnh nhưng lòng họ đang xuân !

Chỗ này một đám hát chỗ kia
một đám hát ! Bao nhiêu những câu
tinh tú nồng nàn, bao nhiêu những lời
hứa hẹn ái ân ! Nhiều cuộc trăm năm
đã bắt đầu ở nơi đây qua những câu
hát đắm thắm yêu đương.

Thường họ đến hội vào lúc quá
trưa như trên đã nói và họ bắt đầu
hát vào khoảng giờ mùi. Họ hát với
nhau cho tới lúc bóng chiều đổ xuống
mới chia tay. Có khi cùng về một
đường, họ tiếp tục cuộc hát trên đường
về. Bọn họ khi đi theo đường đê, giọng
hát vắng vắng rất xa, nghe rất du
du dương. Những lúc chia tay này, bao
nhiều câu hát hay, đầy duyên ái họ đều
đem ra hát với nhau, và lúc này họ
không cần phải chọn câu đối cho xứng
với câu xướng của bọn hát bạn mà họ
chỉ cần hát để nói lên sự cảm mến
nhau,

Gió xuân miền Bắc lạnh, nhưng
họ không thấy lạnh, những câu hát đã
khiến cho lòng họ ấm áp.

Họ tiễn đưa nhau đến cổng làng
mới chia tay và họ còn hẹn nhau gặp
gỡ ở những ngày hội mấy hôm sau.
Có những bọn hát họ hát với nhau hết
xuân này sang xuân khác và nhiều lứa
đôi tốt đẹp đã nên duyên nhờ những
khúc hát hội xuân !

MỜI BẠN HÁT TỚI NHÀ HÁT TRẮNG ĐÊM.

Có nhiều bọn quan họ, tuy đã
hát ở hội và trên đường về với một
bọn quan họ bạn, đến lúc chia tay vẫn
còn bịn rịn không muốn mỗi bọn về
một nẻo. Họ đề nghị mời nhau về làng
họ rồi hát suốt đêm.

Đọc đến đây, các bạn sẽ mỉm
cười, sao họ say nhau quá vậy ? Thật
họ quả có say nhau, vì phần nhiều
trai gái quan họ đều là những người
mới lớn chưa lập gia đình. Như vậy
gặp nhau, gần nhau, hát tặng nhau toàn
những lời ca đầy tính tứ, làm sao họ
khỏi say nhau. Say nhau, họ không
muốn bỏ dở cuộc hát, họ cần hát cho
thật thoả, thật đã, như vậy họ mời
nhau về làng để hát mua vui một canh
cô sao !

Có khi bọn quan họ trai mời bọn
quan họ gái, và có khi bọn quan họ
gái mời bọn quan họ trai. Thường khi,
hai bọn mới gặp nhau mà đã say nhau
lời hát, bọn gái vẫn mời bọn trai về
làng. Tại sao vậy ? Xin thưa ; bọn trai
ngủ đêm ở một làng lạ không sao, còn
bọn gái trước khi ngủ đêm tại xã nào
cần phải được phụ huynh biết trước
và cho phép.

Khi một bọn gái mời một bọn
trai về làng, họ phải trình với phụ
huynh và bọn hát bạn này thường
được tiếp ở nhà chị Hai,

Tục lệ quan họ lạ lắm ! Bọn quan họ trai do bọn gái mời tới làng được phụ huynh bọn gái tiếp đãi rất long trọng. Cha mẹ các cô gái tỏ ra rất quý mến những chàng trai. Những chàng trai này được mời lên nhà trên, ngồi một bên, còn các cô gái ngồi mé bên kia, nghĩa là hai bọn ngồi hai gian bên giường thờ. Đôi bên lại tiếp tục hát, trong khi đó người làng các cô gái kéo nhau tới nghe hát và xem mặt liền anh.

Đôi bên sẽ hát với nhau trắng đêm !

Họ hát quên ăn chẳng ? Không, bọn quan họ trai được tiếp đãi lịch sự với cơm nước thịnh soạn. Các cô gái đã góp tiền nhau để làm cơm mời liền anh. Lễ tất nhiên liền anh soi cơm bên này thì liền chị cũng soi cơm ở mé bên kia, và hai mâm đều có vẻ như hai mâm cỗ xuân.

Lần này liền chị mời liền anh, một bữa khác, liền anh sẽ xin phép phụ huynh liền chị để mời lại. Trong khi liền anh tới làng liền chị các trai làng không hề tỏ vẻ ghen tuông mà còn tỏ rất nhiều thiện cảm với liền anh là khác.

Không nói chi trai làng, nếu có gái quan họ có chồng, chồng họ cũng không ghen ; và chính họ cũng không nhận là vợ e liền anh mất cảm tình, họ chỉ bảo đó là cháu hay là họ hàng gì đó thôi ! Trường hợp này rất ít vì các cô gái đã lập gia đình rồi thường giữ ý không đi hát hội như khi còn son trẻ !

Đã có lần, có một chị Hai có chồng đứng đầu một bọn quan họ nữ. Bọn này mời bọn quan họ bạn tới làng, và chị Hai phải lo việc đăng cai. Chính chồng chị đã thân hành làm cơm để mời liền anh.

Sau bữa cơm, hai bên liền anh và liền chị cùng nhau tiếp tục cuộc hát cho tới tang tảng sáng. Liền anh ra về, liền chị tiễn đưa tới tận cổng làng,

và cũng có nhiều anh chị em của liền chị đưa chân theo.

Khi một bọn quan họ nam mời một bọn quan họ nữ tới hát đêm thì cũng vậy, cũng cơm nước và cũng có người làng tới xem mặt liền chị và cũng tiễn đưa lúc sáng ngày.

Đừng ai có ý nghĩ gì xấu với họ ! Họ tiếp nhau suốt đêm chỉ bằng câu hát, và không có truyện trên hộc trong đầu !

HÁT GIẢI

Từ trên tôi mới chỉ trình bày về những cuộc hát vui xuân, ở hội cũng như ở nhà. Hát quan họ có những cuộc thi đua lấy giải rất gay go.

Tại nhiều hội xuân tại vùng quan họ, ngoài các cuộc vui như đánh đu, đánh cờ... còn có treo giải hát quan họ. Thường có ba giải, và giải thường thường gồm trà, pháo, khăn điều, đôi khi có thêm tiền.

Giải quan họ được treo suốt ngày hội để các bọn quan họ các nơi có thì giờ tới dự.

Hát quan họ giải, thường hát ở hành lang đình.

Giải thưởng đặt ở trên một án thư, hai bên là hai chiếc tràng kỷ, dành cho hai bên dự giải, một bên Nam, một bên Nữ.

Trên án thư, về mé bên nữ có úp 10 chiếc chén và mé bên nam có 6 chiếc. Mỗi khi bên nào thua, bị lấy đi một chiếc chén. Như vậy, muốn thắng bên nam phải thắng bên nữ mười câu còn bên nữ chỉ cần thắng bên nam sáu câu là được. Hát được một bọn chưa phải là được, có thể có những bọn khác vào tranh tài. Bọn thắng phải làm sao giữ giải trong suốt thời gian ấn định của hội làng có khi một hai ngày, có khi ba ngày.

Đôi bên hát giải dưới sự trọng tài của một người cầm trịch. Người cầm trịch là một người hát giỏi biết

nhiều giọng, có thể hát lại được những câu hát sai của bên thua.

Muốn vào dự giải, bọn dự thi phải hát qua đủ năm giọng trên cho người cầm trịch nghe. Không hát đủ năm giọng trên không được dự hát giải.

Hát giải quan họ cần phải hát đối nghĩa là bên hát trước một câu bên hát sau phải có một câu đối lại, phải đối cả ý lẫn giọng, sai ý hoặc sai giọng đều không được. Khi đối giọng phải đối đủ những mạch đậm câu như ý a, tình tang tính, hự rắng ọi hự. Thí dụ :

*Ngồi rắng ngồi tựa có mấy vườn
ơ ha hạ đào.*

Những mạch đậm câu có mấy, ơ ha hạ, cần phải được nhắc lại trong câu hát đối.

Thí dụ trên là đối giọng. Dưới là đối ý :

*Ngắm xem duyên số buồn tình
Muốn lên thượng giới tại thiên đình
hỏi số xem chơi*

*Mượn tàu bay thẳng lên trời
Sợ tàu trời bão có người hạ giới kết
duyên*

*Vội vàng hạ máy xuống liền
Quả nhiên gặp bạn châu trần là đá*

*Nên chẳng định liệu một ngày !
Câu hát trên ý thiết mời, và cũng mời có từ hồi Pháp thuộc. Đề đối với câu này, mà giới quan họ gọi là câu Tàu Bay, có câu Tàu Ngâm sau đây :*

*Ngắm xem duyên số buồn tình
Tàu ngâm vắn lái đăng trình thẳng lối
Thầy cung*

*Được vào bệ kiến vua Rồng
Nhà vua tra sổ phán rằng tốt số nhân
duyên*

*Vội vàng tàu lái về liền
Quả nhiên gặp được bạn hiền nơi đá
Nên chẳng định liệu một ngày !*

Khi hai bên dự giải đã hát xong năm câu hát giọng trên và bên nào đã ngồi vào phía bên nấy, người cầm trịch mới gieo âm dương để xem bên nào hát trước.

Có nhiều khi bên Nam nhường cho bên Nữ hát trước mà không cần bói âm dương.

Trong lúc hát thi, dân làng và khách xem hội đứng bu quanh để thưởng thức tài nghệ của đôi bên. Có những trường hợp đôi bên đều hát giỏi, gằng co nhau đến hết hội không bên nào thua, và giải thưởng được chia đôi. Tuy nói là chia đôi nhưng trên thực tế, thường bên nam nhường giải cho bên nữ.

Đề mừng bên thắng cuộc, dân làng đốt bánh pháo. Sau bánh pháo mừng, bọn quan họ thắng giải vào lễ thần tạ ơn trước khi lĩnh giải.

Giải thưởng tuy không đáng là bao, nhưng bọn được giải thực là hãnh diện.

KẾT BẠN

Đặc biệt nhất trong làng quan họ là tục Kết Bạn.

Hai bên quan họ thuộc hai làng khác nhau, một bọn nam và một bọn nữ, sau khi đã hát với nhau nhiều lần ở nhiều hội xuân và cũng đã mời nhau về đề hát đêm nhiều canh, thường kết bạn với nhau.

Kết bạn, nghĩa là đôi bên giao kết chỉ hát với nhau ở hội và không hát với bọn nào khác. Việc kết bạn phải được phụ huynh và hương chức hai làng chấp thuận.

Đôi bên muốn kết bạn với nhau phải trình với phụ huynh và hương chức biết đề xin sự đồng ý, nhất là những bọn quan họ nữ, càng cần được sự chấp thuận của dân làng hơn.

Bọn quan họ Nam được bọn nữ cho biết hương chức trong làng và phụ huynh của bọn này đã bằng lòng sự

kết bạn của họ với bọn Nam, và họ mời bọn nam tới ngày hội làng họ, hoặc nếu ngày hội đã qua rồi thì một ngày sóc vọng, tới yết thần ở đình làng. Bọn Nam đến đúng hẹn cùng nhau mua đồ lễ thường gồm hoa quả, trầu cau, trà rượu, đi đến làng bọn nữ. Bọn nữ đợi đón họ cùng với dân làng, đưa họ vào đình trình diện với các hương chức. Giới thiệu xong bọn trai lễ yết thần. Có đốt pháo đề mừng sự kết bạn của đôi bên. Sau đó đôi bên cùng hát thờ thần.

Kể từ ngày đó bọn Nam được dân làng bọn nữ coi như những người thân của làng xã. Họ quý những chàng trai đó như những rể làng. Mỗi khi làng có công việc gì vui mừng, bọn trai đều được bọn gái mời tới để hát thờ thần và sau đó hát mua vui một vài canh. Lễ tất nhiên mỗi lần bọn trai tới đều có đồ lễ yết thần, và bọn trai được bọn gái khoản đãi rất thịnh soạn.

Bọn trai đã đến làng bọn gái rồi, một ngày sau bọn gái cũng nhân một ngày lễ thần ở làng bọn trai, tới lễ nơi đây, hát thờ thần và sau đó cùng bọn trai hát một canh để dân làng bọn trai thưởng thức tài nghệ của liền chị. Bọn gái cũng được dân làng bọn trai tiếp đãi quý trọng như những cô dâu làng.

Đôi bên đã kết bạn rồi, khi làng bọn Nam có lễ, bọn Nam mời là bọn bọn gái tới lễ và hát không cử trong mùa xuân mà bất cứ dịp nào trong năm. Bọn nam đối với bọn nữ cũng vậy.

Và khi đi hội chỉ có hai bên hát với nhau. Bọn trai hát với một bọn

gái khác, bọn gái sẽ ghen, và bọn trai cũng sẽ ghen nếu bọn gái kết bạn với mình hát với một bọn trai khác.

Nếu tại một hội nào, vì chờ đợi lâu không thấy bọn kết bạn với mình tới, bọn nam hoặc bọn nữ có một bọn khác mời, lỡ đang hát dở, họ đành phải xin lỗi bọn kia để trở lại hát với bọn kết bạn.

Trai gái quan họ đều biết rõ lệ này, nên khi bọn đang hát với mình xin lỗi vì có bọn kết bạn đã tới, họ liền vui lòng ngừng hát để trả cho hai bọn kết bạn hát với nhau.

Tục kết bạn quan họ gần giống như việc cưới xin giữa hai bọn hát, nhưng chỉ ở trên phương diện ca hát thôi, vì các cô cậu tuy có kết bạn quan họ nhưng vẫn toàn quyền muốn lập gia đình với ai cũng tùy.

Nếu một người trong bọn quan họ kết bạn lấy vợ hoặc lấy chồng, bọn kết bạn đều có đồ mừng, và trong dịp này đôi bên thường hát với nhau suốt đêm để mừng cho cô dâu chú rể.

Trong những đám tiệc khao vọng, các bạn quan họ cũng thường được mời tới hát để chúc mừng gia chủ và để mua vui cho dân làng của bạn hát.

Những bọn kết bạn với nhau thường dành cho nhau rất nhiều kỷ niệm. Khi đã lập gia đình không còn đi hát hội nữa, nhắc đến những kỷ niệm cũ là những điều rất thích thú của trai gái đã từng đi hát quan họ. Các bà vợ và các ông chồng không hề bao giờ ghen với các bạn quan họ của chồng hoặc của vợ. Họ đã biết tục lệ, và kết bạn chỉ là kết bạn chứ kết bạn không là hôn nhân.

TRỞ LẠI HỘI LIM

Sau khi trình bày xong tục hát quan họ mà làng Cầu Lim tức là làng Lũng Giang có thể là nơi khởi thủy, chúng ta trở lại hội Lim.

Hội Lim với tục hát quan họ, với nhiều trò vui cổ truyền khác, thường được dân chung quanh vùng rất ưa thích nên hàng năm vào ngày hội bao giờ cũng rất đông khách kéo tới lễ thần và xem hội. Các cô gái quê, nhân dịp này kéo nhau tới hát hội.

Con gái Bắc Ninh có tiếng là xinh đẹp nhưng duyên dáng hơn lại chính là những cô gái Nội Duệ Cầu Lim, nhan sắc của các cô đã khiến cho những chàng trai quanh vùng không quên nổi, và hàng năm cứ chờ tới hội Lim để gặp các cô :

Hôm nay là buổi hội Lim

Nhớ em nên phải đi tìm em đây.

Nhất niên, nhất lệ một ngày,

Đôi ta tỏ nỗi niềm tây tự tình

Chàng trai thổ lộ chân tình, cô gái cũng không dấu lòng mình :

Em xin Trời Phật chứng minh,

Lòng em vẫn ước ao tình hôm nay.

Trầu ăn ta lại càng say,

Càng say nhớ buổi hôm nay càng nhiều.

Ấy những người trai gái vùng quê họ thương yêu nhau chỉ tỏ tình qua mấy câu hát, và mai sau duyên nợ có nên vợ nên chồng đó là số trời. Họ không sàm sỡ không lần khăn. Bản chất của họ ngay thơ như thế đấy !

Bởi vậy cho nên những năm về sau trước thời kỳ đệ-nhi thế-chiến, báo Hà-Nội, nhất là báo Phong Hoá đề cao, nói nhiều tới nhan sắc của các cô gái Lim, các chàng trai Hà-Nội rủ nhau về đồi Lim đông như kiến, chỉ cốt đi tìm các cô gái Lim để trồng hoa ghẹo nguyệt với những cử chỉ sỗ sàng, thiếu giáo dục. Từ ngày đó hội Lim, ban ngày bói cũng không ra bóng một cô thôn nữ yếm thắm giải mỡ gà ! Nói như vậy, không phải là các cô bỏ hội Lim. Các cô vẫn đi hội Lim, và chỉ tới đồi Lim vào lúc chạng vạng tối nghĩa là sau khi chuyển xe lửa Lạng Sơn về Hà-Nội đã rời bánh khỏi ga Lim, mang theo tất cả khách Hà-Nội đã đi hội Lim buổi sớm.

Lúc ấy các cô thôn nữ mới từ các ngã đường tới. Họ lại lễ Phật, lễ Thần, họ lại vào kẻ hạnh hoặc lại tìm bọn hát để cùng ca mấy câu. Phong vị hội Lim lại bắt đầu.-



Đính Chính

Trong Phương Đông số 29, trang 369 dòng 8 chữ thứ 2 và 3 thay vì **Đông** chí xin qui độc giả đổi là **Hạ** chí.

Đa tạ

MÓN QUÀ ĐẦU XUÂN

Tôi cũng không nhớ rõ chuyện xảy ra vào năm nào, chỉ còn nhớ mang máng là Tết năm ấy tôi mới chừng ngoài mười tuổi và món quà đầu Xuân mà ông tôi ban cho tôi là hai cái bạt tai nôm đóm mắt, hai cái bạt tai bằng trời giáng in hằn năm vết ngón tay ở hai bên má «dúm đồng tiền» của tôi (các cô tôi vẫn khen thế) khiến ngày nay tuy tôi đã ngoài năm mươi tuổi đầu đã có râu và có cháu gọi bằng «ông nội» mà tôi vẫn không sao quên được hai cái bạt tai ấy. Bây giờ, mỗi khi nhớ lại bóng dáng cao lớn vạm vỡ của ông tôi, với nét mặt nghiêm nghị, lúc giận dữ lại càng nghiêm nghị hơn, thì tôi lại chột giật mình sợ hãi tưởng chừng như chuyện mới xảy ra hôm qua. Đó chính là một món quà và cũng có thể là một kỷ niệm đầu tiên và duy nhất tôi nhận được ở trong đời, qua bàn tay xương máu của một người ông lúc nào cũng thương cháu nhất mực. Tôi cũng chỉ được ông tôi đánh có mỗi lần đó, sau này cho đến lúc người đã về già, không bao giờ tôi còn được người ban cho cái ân huệ ấy một lần thứ hai nữa.

Sở dĩ ông tôi phải giận dữ quá tay trừng phạt một đứa cháu yêu — đứa cháu đích tôn độc nhất của cả dòng họ — nguyên nhân cũng chỉ tại bài văn khấn các cụ chỉ viết những chữ nhỏ nên đã làm tôi bị đòn và khiến cho ông tôi phải nổi giận một cách khác thường như thế. Thật ra thì việc người ông trừng phạt một đứa cháu cũng chỉ là chuyện răn dạy hàng ngày các con cháu trong nhà mà thôi. Nhưng trong câu chuyện này tôi cần phải kể lẽ dài dòng văn tự là muốn đề độc giả hiểu tường tận nguyên nhân của hai chiếc bạt tai và nhất là đề độc giả thấy rõ sự trừng phạt ấy đối với một đứa cháu nó có chỗ quan hệ như thế nào

Ông bà tôi có rất nhiều cháu trai. Thầy tôi là con trai lớn của ông bà tôi song lại mất sớm và tôi là đứa cháu duy nhất sẽ được thay thầy tôi làm trưởng đầu ngành đề thờ phụng cụ kỵ ông bà tôi sau này. Vì vậy, ngay từ lúc còn bé tôi đã được người lớn, nhất là ông tôi, chăm chút dạy dỗ đủ điều. Đối với các trẻ khác thì cái tuổi mười một, mười hai vẫn là tuổi còn ham chơi, và với dúm tuổi đó; tuổi của một đứa trẻ nhà quê hầy còn «thò lò mũi xanh vác rồ bánh đúc chạy quanh khắp nhà» và sáng ngủ dậy còn khóc nhè vòì quà, thì riêng tôi, trái lại tôi đã phải mang nặng trên vai một trách vụ nặng nề của người lớn : « Trách vụ Trưởng tộc », mà lại là « Anh Trưởng tộc tám Ngành đấy ». Đó là lời của các bà cô bà thím tôi vẫn thường vui đùa nói ra miệng mỗi khi tôi xà vào lòng vòì tiền các cô (tuy tôi đã ngoài mười tuổi đầu, song đêm nằm ngủ tôi vẫn còn sờ vú bà nội).

Trong lúc các cô xoa đầu thì tôi móc tay vào túi áo của các cô xem có xu, chính nào không. Tôi cũng xin nói thêm là dạo bé tôi thích nhất là đáo lỗ đáo riu và chơi bầy đình chùa cho nên hễ các cô chú cho tôi xu nào tôi lại đem đánh đáo hết hoặc mua tượng bụt để bầy đình chùa với các đứa em gái họ của tôi.

Quý vị độc giả nào có sống ở quê lâu và sống từ hồi nhỏ thì mới thấy rõ đời sống của đứa bé nhà quê nó giản dị đến mức nào, giản dị từ cái ăn mặc, từ việc học hành cho đến các trò chơi. Quả sáng thì đã có cơm nguội rưới nước cây hoặc vài củ khoai lang sá đen. Về trưa hay chiều — vào những mùa cấy cấy, gặt hái v.v. — thì được ăn thêm bát chè khoai, chè đậu hay xôi đỗ đen... Còn việc học hành các trẻ quê thì đã có ông giáo làng có bằng cao nhất là «Sơ học yếu lược», lớp học là đình, chùa miếu hay một cái quán của làng bỏ không. Nói riêng về trò chơi của trẻ nhà quê thì nó cũng mộc mạc giản dị như đời sống của chúng và cũng khác xa với trò chơi của các trẻ thành phố. Trẻ con ở tỉnh, học thì có trường lớp rộng rãi mát mẻ, có những ông giáo có bằng «Đip lôm»; trong lớp có bản đồ địa dư cách trí, có tranh ảnh lại có cả tủ «Muy dê». Ngày nghỉ học, trẻ con thành phố được cha mẹ dẫn đi xem chiếu bóng hoặc đưa đi hóng mát ở đường Cờ Ngự, ở hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm hay vào vườn «Bách thú» xem gấu xem cạp... chúng lại còn được đưa đi ăn uống ở các tiệm cao lầu rất sang trọng ở Hàng Buồm, ở Bờ Hồ v.v... Còn đồ chơi của trẻ con thành phố cũng là những đồ chơi đắt tiền : búp bê, xe ô tô chạy bằng lò xo, xe máy (xe đan bằng mây cho trẻ em chưa biết đi), hoặc xe đạp bằng sắt (một thứ xe 3 bánh bằng sắt, pê đan ở phía đằng trước bầy bán ở Chợ lớn. Cách đây ba bốn chục năm, trẻ con ở Hà Nội có 1 chiếc xe bánh sắt như thế đã kể là văn minh lắm). Nhưng các trẻ con ở nhà quê thì làm gì có những đồ chơi tân tiến như thế, họa hoặc là con các bậc phú hộ hoặc vai vế ở trong làng, có «nhà ngói cây mít, cầu ao xây» thì mới dám mua những thứ đồ chơi đó cho con chơi. Còn con nhà nghèo thì đồ chơi thường chỉ là mấy thứ đồ gọt thô sơ bằng tre, gỗ hay nện bằng đất thó đất sét làm thành mấy thứ đồ chơi rẻ tiền như đánh vòng, con khăng, gụ, tượng bụt v.v.. Chúng cũng không có những nơi để giải trí hay ăn uống như nơi tỉnh thành. Khi nào chơi chán mấy thứ đồ chơi đó thì chúng rủ nhau vác cây chuối xuống ao bơi lội hay đi câu cá người lớn trọi gà, thả diều «sáo ỉ» (một thứ diều rất lớn mang sáo bằng đồng), cùng lắm thì hóp nhau đánh đình đánh đáo. Hồi nhỏ tôi là một đứa trẻ ham thả diều và đánh đáo nhất. Đã có lần tôi đại đột lấy trộm của ông tôi cả một cuốn sách chữ nho dày đem phát diều làm hỏng cả bộ sử Tàu rất quý của các cụ. Tôi còn đại đột đến nổi vác cả bộ sừng bò tốt của ông tôi treo ở nhà Tây đem đi lấy con gụ nhỏ bằng sừng. Nhưng mê nhất vẫn là đáo lỗ đáo riu. Tại mê chơi đáo có khi quên cả bữa ăn, chị tôi phải đi

bắt về và mẹ đến nỗi có đồng nào có chú cho là tôi đem đánh đáo hết. Cũng vì tôi ham chơi đáo như thế nên mới bị ông tôi đánh cho hai hạt tai còn nhớ mãi đến bây giờ.

Tuy ở trong một họ rất đông con cháu, nhưng tôi lại được nuông chiều nhất, không những vì tôi sớm mồ côi mà tôi còn là đứa cháu trưởng của «Tám ngành», Cũng vì mang chức «Trưởng tộc tám Ngành» tự lúc chửa lọt lòng nên tuy tôi còn nhỏ song tôi không được nô đùa tự do như phần đông các trẻ khác bằng lứa tuổi với tôi. Tôi bị các chú thím nhất là ông tôi, bắt nạt bắt nét từng chút một, chỉ vì mọi người kỳ vọng vào tôi sẽ là một người trưởng đầu ngành thật xứng đáng của cả họ. Lúc nào tôi cũng phải buộc mình ở trong một dáng điệu của người lớn, quần áo phải giữ sạch sẽ và diêm dúa, cử chỉ ăn nói phải «khác», với các trẻ thường. Khốn nỗi tôi lại là một đứa trẻ ham đánh đĩnh đánh đáo hơn là ham chức trưởng họ và cũng cực cho tôi là muốn chơi đáo thì tôi phải lên trên người lớn chơi ở một chỗ thật xa nhà, thật kín đáo. Tuy vậy cũng không sao thoát khỏi mắt của các cô chú. Nhiều lúc tôi đang mải mê đánh đáo với lũ trẻ trong làng ở mãi quán «Ngôi ngoài» mà vẫn bị các cô tôi bắt gặp. Hễ bắt chợt gặp tôi đang đánh đáo là y như rằng các cô bước vội đến kéo tay tôi đứng dậy bắt tôi phải thôi ngay và chẳng kịp đợi tôi trả lời, cô tôi kéo tuột về, vừa đi vừa khuyên : «Cháu lớn rồi, Dụ ạ ! Đừng lè la như thế người ta cười cho. Cháu nom kia ! Quần áo gì mà bê bết những đất cát, mặt thì đầy mũi rãi, có chùi đi không nào. Cháu là trưởng họ thì phải ăn mặc cho diêm dúa chứ...! Gặp lúc tôi đang thua, tôi dang tay ra cố ghì ở lại để chơi nốt ván đáo thì cô tôi lòi sóc dậy và đe : «Này, cô nói không nghe, cô về mách ông thì chết đòn ! ». Nghe thấy cô nhắc đến ông thì tôi sợ xanh cả mặt, vội đứng dậy theo cô về ngay. Dọc đường tôi vừa quẹt mũi dãi vừa năn nỉ cô tôi đừng có mách ông. Nội các người ở trong nhà và kể cả người trong họ nữa, tôi sợ ông tôi nhất. Vì người đối với các con cháu rất nghiêm.

Năm ấy ông tôi đã về hưu, người về ở hẳn trong nhà thờ của các cụ tôi (thường gọi là Nhà Thờ Bát chỉ) để trông nom việc giỗ tết. Ở trong nhà thờ lúc ấy chỉ có độc hai ông cháu với một đứa nhỏ tên là thằng Ủn để hầu hạ cơm nước, còn các cô chú tôi thì đều đã ở riêng và chỉ về thăm ông tôi vào những dịp Tết hoặc các ngày giỗ lớn, thành thử nhà thờ vào những ngày thường thì vắng tanh vắng ngắt. Nhà thờ các cụ tôi rộng bát ngát, bốn năm dãy nhà đối diện nhau : từ đường, nhà gác, nhà Tây, nhà Khách, nhà ngang... Ông tôi ở căn buồng nhà Tây, gần từ đường, tôi ở một mình trong một căn buồng nhà Khách, còn thằng Ủn thì ở nhà dưới. Thằng Ủn lớn hơn tôi vài tuổi. Người nó tròn chùng chục, giáng đi ục à ục ịch không sao nhịn cười được. Tôi cần phải kẻ lẽ dài dòng như thế để độc giả thấy rõ

cảnh quanh hiu của hai ông cháu tôi như thế nào. Cảnh nhà đã vắng vẻ như vậy mà tôi thì lại còn nhỏ, ham chơi cho nên cũng ít khi tôi chịu ở nhà, cứ ăn xong thì tôi lại bỏ nhà đi tụ tập với các trẻ khác ở trong làng để đánh đáo, thả diều hoặc bẫy chim. Dưới đây là đầu đuôi câu chuyện tôi bị ăn hai cái bạt tai này lửa của ông tôi :

Trong nhà thờ các cụ tôi tuy ngày thường vắng vẻ song tới ngày giỗ hoặc ngày Tết thì không khí ở nhà thờ vui vẻ nhộn nhịp hẳn lên. Năm ấy cũng theo như thường lệ, mấy ngày Tết đầu năm quang cảnh trong nhà thờ thật là vui, con cháu ở các tỉnh xa về cùng họ hàng bà con ở trong làng lui tới để lễ cụ và chúc Tết ông tôi. Người ra vào tấp nập ồn ào. Trong nhà thờ, đèn nến được thắp sáng suốt ngày đêm và chỉ sau ngày hạ cây nêu (vào mừng bầy tết) thì cửa từ đường mới lại đóng kín lại. Các bình hương, đỉnh đồng khói trầm tỏa nghi ngút. Từ đường, các nhà Khách, nhà Ngang... được quét tước sạch sẽ từ trước hôm tiễn ông Công. Các câu đối, hoành phi, các đồ thờ, các bàn ghế... đều được lau chùi bóng loáng. Ông tôi là người cò thời nên rất quan tâm đến chỗ thờ các cụ. Sau khi con cháu quét dọn xong, bao giờ ông tôi cũng lên từ đường xem xét kiểm soát lại kỹ lưỡng từng ly từng tý, nếu chỗ nào còn vướng chút mạng nhện hoặc bụi bặm thì người nhà bị rầy la. Ông tôi nhìn chăm chú từng bàn thờ một, đích thân bày biện lại những đồ đã không được ngay ngắn, xem qua các mâm cỗ, các mâm rượu, vàng hương, trầu cau... Ông tôi kỹ tính như thế nên con cháu, dâu rể sợ một phép. Vào những dịp đó, tất cả con cháu lui tới nhà thờ đều phải ăn mặc cho chỉnh tề, người nào quần áo lôi thôi ăn nói lếu láo bậy bạ là bị ông tôi mắng thậm tệ, có khi còn bị đuổi ra khỏi từ đường không cho vào lễ các cụ nữa.

Trái với mọi năm, năm ấy người ông tôi không được khỏe lắm. Tuy vậy, sáng sớm mùng một Tết, ông tôi vẫn lên từ đường thắp hương khấn mời các cụ về. Nhưng từ mùng ba Tết thì ông tôi thấy khó chịu. Sáng hôm ấy tôi đang đứng hầu cơm, ông tôi ngồi trên giường vừa nhắm rượu vừa suyt soa : « Chà, năm nay rét tẻ ! ». Nói rồi người đưa mắt nhìn tôi : « Cái áo lui đông (blouson) cũ của con đâu, sao không mặc vào cho ấm ? ». Tôi vâng dạ. Thật tình lúc ấy tôi chỉ mong sao ông tôi dùng rượu cho mau để tôi còn ra cổng Lớ đánh nốt ván đáo bỏ dở với bọn thằng Tèo, thằng Tẹo, thằng Tý, thằng Năm. . đang chờ tôi ngoài đó. Tôi cũng thấy lạnh, nóng nếu mặc lui đông thì lúc đánh đáo phải lê la làm bẩn áo nên tôi không mặc. Lúc ấy trời lạnh lắm. Tôi nhìn ra ngoài sân, mưa bụi bay lất phất, cơn gió đầu năm thỉnh thoảng lại lọt qua màn cửa vào trong buồng lạnh buốt. Ông tôi nói mà hơi trong người phà cả ra miên. Tuy đã mặc áo len bên trong và khoác thêm chiếc chăn dạ mỏng bên ngoài, tôi thấy ông tôi vẫn run lên, tay người cầm đôi đũa gấp miếng thịt luộc mà gấp mãi mới được. (xin nói

thêm : ông tôi rất thích nhắm rượu với ba ba, lươn, gỏi cá mè và chỉ khi nào không có những thứ ấy thì người mới chịu dùng tạm thịt lợn luộc). Bỗng ông tôi ngừng đầu lên hỏi tôi : « Dụ, bài văn khấn các cụ hôm nọ ông đọc cho cháu chép, cháu đã thuộc chưa ? ». Nghe người hỏi, tôi sợ toát mồ hôi, tuy lúc ấy trời đang lạnh. Từ hôm ông tôi gọi lên bắt lấy giấy bút chép bài văn khấn các cụ xong mãi mà chơi đáo tôi quên khuấy đi mất có nhìn nhỏ gì tới nữa đâu, vì bài văn khấn ấy toàn chữ nhu khó quá tôi không tài nào nhớ nổi. Nay bất chợt thấy ông tôi hỏi đến tôi lúng túng không mở miệng ra được. Ông tôi đắm đắm nhìn nét mặt sợ hãi bối rối của tôi rồi nhỏ nhẹ bảo : « Con hư quá. Bài văn khấn ngắn chỉ có vài dòng như thế mà suốt từ hôm ấy đến nay cũng chưa thuộc, sau này vào những dịp hàng tổng hàng huyện đến đây tế thì cháu soay sớ ra sao ? Tờ giấy chép hôm nọ đâu ? Nến chót đánh mất rồi thì nghe ông đọc lại rồi học cho thật thuộc, ngày mai cháu lên khấn các cụ thay ông, vì hôm nọ người ông không được khỏe lắm ». Nói rồi ông tôi chậm rãi đọc hết bài văn khấn chữ nhỏ : « Kính « duy Tiên tổ thiệu thực đôn lương gia truyền trung hậu hữu khai tất tiên « khắc xương quyết hậu tư trị xuân thiên, cung trần lễ số thượng tướng hậu « còn khắc : thừa tổ vũ, Kính dĩ : Tam đại tổ Cố-lê hiệu sinh Nguyễn công « tự... » Gần mười phút ông tôi mới đọc xong bài văn khấn tràng giang đại hải ấy. Tuy đứng chăm chú nghe mà lỗ tai tôi nó kêu lùeng bùng cứ như là người đánh trống cơm Tôi đang nóng lòng sốt ruột vì ván đáo đang đánh pỏ và mãi suy tính lát nữa phải làm thế nào để gỡ lại số tiền mất vào tay thằng Tẹo.

Sáng hôm sau, tôi nhớ rõ hôm ấy là mừng bốn Tết, tôi đang chơi đáo ở ngoài cổng Lớ thì thằng Ủn ra gọi : « Anh về ngay cụ lớn gọi. Thôi đừng đánh nữa, cụ lớn đang gắt rình lên ở nhà kia kìa ». Tôi đang thua tức mình gắt : « Mày cứ về nói tao đi đâu ấy, mày tìm không thấy ». Xong ván đáo tôi chạy vội về nhà. Vừa thấy tôi người bảo : « Sáng uay chắc trong họ không còn ai đến lễ cụ nữa đâu. Cháu lên khấn cụ rồi bảo thằng Ủn nó hóa vàng cho. Nếu cháu chưa thuộc bài văn khấn thì tìm mảnh giấy bừa nọ mà khấn nghe chưa ? ». Lúc ấy ông tôi đang ngồi nhấp trà tàu, người vẫn phải khoác tấm chăn. Tôi xuống nhà đóng khăn áo, lục tìm bài văn khấn rồi lên từ đường. Từ đường vắng vẻ không có một ai. Hôm nay mừng bốn Tết rồi, các con cháu từ sáng đến giờ chưa thấy ai tới. Tôi quỳ xuống chiếc chiếu cạp điều trải trước giường thờ các cụ, chắp tay khấn. Tôi tính rút mảnh giấy chép bài văn khấn ra song lại nghĩ bụng : « Ông đang uống trà ở nhà dưới, bên cạnh mình đâu có ai, mình cứ đọc lảo lếu bừa đi, lát nữa nếu ông có hỏi thì nói đọc rồi ». Nghĩ vậy tôi chắp tay trước trán đọc bậy bạ mấy chữ chẳng ra câu kệ gì : « Hôm nay, Lundì, thứ hai, thứ ba, thứ tư .. ». Tôi đang lăm nhăm những câu vô nghĩa thì tôi bỗng thấy « bộp »

« bóp » rồi nhận được hai cái bạt tai bằng trời giáng vào hai bên má tiếp với tiếng quát của ông tôi ở bên cạnh : « Du, ai dạy mày khấn các cụ như thế hả ? Đéo mẹ cha tiên sư cụ thẳng Chủ Ôn (tên thầy tôi). Xéo ngay ! ». Tôi đau quá kêu lên : « Ái, con lạy ông, con chừa rồi, lần sau con không dám như thế nữa », rồi tôi đứng dậy chạy vọt qua hậu cửa từ đường, cầm đầu cầm cổ chạy thẳng một mạch ra ngoài đồng, bỏ cả giày và chiếc khăn xếp bị ông tôi tát mạnh quá bắn tít vào tận gầm giường thờ.

Mãi tới một hôm ấy, chờ cho ông tôi đi nằm nghỉ đã lâu tôi mới dám mò về chui vào trong buồng gọi thẳng Ủn bảo lấy cơm cho tôi ăn, vì cả ngày hôm nay tôi đi lang thang ở ngoài đồng không có một hột cơm vào bụng. Từ sáng hôm ấy cho mãi tới mừng bầy Tết hạ cây nêu tôi mới dám ló mặt ra đề gặp ông tôi. Thấy tôi, người nguýt một cái thật dài rồi chửi mấy câu. Nhưng cũng chỉ ít lâu sau thì ông tôi hầu như quên hẳn chuyện cũ, lại gọi tôi lên hầu rượu hàng ngày và người lại nhỏ nhẹ khuyên răn dẫn dụ, và tôi một đứa cháu yêu của ông tôi, một trưởng tộc tương lai của cả giòng họ lại sống những ngày vui đùa nô nghịch với các trẻ con trong làng đi thả diều, bẫy chim, câu cá... Đến nay, mặc dầu đầu tóc đã bạc, nhưng mỗi khi nhớ đến nét mặt nghiêm nghị của người ông để ra bố mình và nhất là nhớ lại hai cái bạt tai nầy lửa của người ông đáng kính thì bất chợt tôi lại đưa tay xoa xoa hai bên má...

48/152/1, CM. 1/11 Saigon.



Hỉ Tín

Phong trào Hưng Giáo Văn Đông được tin mừng :

Hội viên Thử-Linh Nguyễn-văn-Nhựt

đẹp duyên cùng cô Nguyễn-thị-Nga

ngày 16 tháng 12 năm 1973

Hội viên Nguyễn thụy Nga kết hôn với

anh Trần Đông Pha

ngày 29-12-1973

Toàn thể anh chị em Phong trào CUNG HỈ

XEM SỐ — PHONG THỦY ⁽¹⁾

NHẤT THANH

XEM SỐ

Các phép xem số nguyên lai tự Trung-Hoa truyền sang nước ta không rõ tự bao giờ. Từ đời nhà Hán (206 tr. C.N.— 219 s C.N) đã có Hà-thượng-Công soạn ra số Tam-mệnh, đến đời nhà Đường (618-907) có bọn Tăng-Nhất-Hạnh, Tang-Đạo-Mậu, Li-Hư-Trung đều thâm-thúy về phép xem số đời Ngũ-đái (907-960) thì có Tử Bình soạn ra số Định-Chân theo Phép Ngũ-Tinh đời Hán, đời nhà Tống (960-1279) thì có Lâm-Hiếu-Công soạn ra số Lộc-Mệnh ²... Ngoài ra đáng lưu ý hơn cả thì phải kể phép xem số Hà-Lạc, Tiền-Định và Tử-Vi, vì cả ba đã được quen dùng ở người mình từ lâu đời.

Tất cả các phép đều căn cứ vào giờ ngày, tháng, năm sinh, nhằm vào các vì sao để suy tính theo âm dương ngũ hành sinh khắc chế hóa, mà đoán số mệnh thọ yểu giàu nghèo sang hèn.

SỐ HÀ LẠC

Tương truyền là của Trần Đoàn tự là Đò-Nam, người đời Tống soạn ra, gốc theo Hà-đồ và Lạc-thư, ngày nay còn có sách *Hà Lạc li số* người ta vẫn theo. Phép này căn cứ vào bát tự năm tháng ngày giờ sinh thuộc về can chi nào, tính sống với hào quẻ trong Dịch để suy đoán. Trước đây nhogia nhiều người thông hiểu Dịch rất ưa chuộng, ngày nay thì ít người biết,

SỐ TIỀN ĐỊNH

Tục truyền là do Quý Cốc tiên sinh ³ đặt ra, lập cục sẵn :

Sinh năm Tí tháng giêng là nhằm con chuột,

Sinh năm Tí tháng hai là nhằm con trâu,

Sinh năm Tí tháng ba là nhằm con cạp, v.v...

Chuột : Dư ăn, dư mặc, hay đau yếu, nhiều lo nghĩ, hay nói, hay thù vật. Ít can đảm, thiếu cương quyết.

1. Trong loạt bài « Đạo giáo ở Việt-Nam » của Nhất-Thanh

2. *Việt-Nam phong tục* Phan-Kế-Bình.

3. Quý cốc tiên sinh : một cao sĩ, một chân-tiên thời Chiến quốc, từng làm thầy cho Tô-Tần Trương-Nghi ; vì ở ẩn núi Quý Cốc cho nên đời gọi là Quý-cốc tiên-sinh, có truyền thuyết là để lại cho đời sách Quý Cốc. Về sau các thầy bói suy tôn là Thánh sư nghề của họ.

Trâu : Sáng trí, ngay thẳng, khéo léo. Có bạn tốt. Ủa giúp người mà thường không được đền đáp. Phải đi xa làm ăn.

Cọp : sung túc, có quyền hành. Làm việc dễ thành công. Ăn uống dễ tỉnh, Phải đi xa làm ăn mới khá.

Kể làm tỉ dụ ba trong mười hai con vật thuộc mười hai chi đủ thấy phép toán số này không căn cứ vào năm sinh (Tí nhằm chuột, Sửu nhằm trâu ..) như nhiều người đã quen nhận biết, mà lại căn cứ thêm vào tháng (làm yếu tố thứ hai) để ấn định nhằm con vật nào, cho nên ta thấy tuổi Tí (chính là cầm tinh con chuột) mà sinh tháng ba nhằm con cọp.

Lại còn một cách khác, là theo năm và tháng sinh (cùng năm và tháng không kể ngày và giờ) nhằm một trong mười hai con vật thuộc mười hai chi, để xem số mệnh gầu nghèo sang hèn :

Sinh năm Tí tháng giêng nhằm Phụng hoàng

— tháng hai nhằm Sư tử.

— tháng ba nhằm Kim kê v.v...

Phụng Hoàng : Tính hiền lành — có chức phận lớn ; nếu không thì đi buôn cũng giàu. Đời sống thịnh đạt.

Sư-tử : Địa vị cao sang quyền thế ; bằng không mà đi buôn thì là bậc đại kinh doanh. Tính tình đôn hậu, được hưởng phúc.

Kim-kê : Can đảm-Có nghề khéo-Giỏi văn-chương. Có danh vọng-Dư tiền bạc.

So sánh hai lối xem số vừa kể ta thấy cùng một năm sinh cùng một tháng. Sinh mà cách cục mỗi nơi có khác, không hẳn như nhau. Nhưng nếu xem kĩ về các tuổi khác ta có thể nhận thấy có nhiều điểm đại đồng với tiêu dị, nhiều khi không đến nỗi trái ngược hẳn nhau. Dù sao, chỉ vốn vẹn có 24 con vật tượng trưng cho cách cục số phận của tất cả mọi người (biết là bao nhiêu) thì hẳn là khó tin.

Lê-quý-Đôn bàn nói về phép này rằng : Sách Giáp-Ất-Thặng của một nho-gia đời Minh nói « Ở kinh-dô có bản sao sách số Tiền-định bằng những bài thơ thất ngôn, lời lẽ quẻ kệ chẳng khác gì ngôn ngữ của kẻ nhắm mắt nói mò ở chợ búa đời nay. Trong sách nói đủ mọi điều về cha mẹ vợ con anh em sang hèn... Có biết đâu sách ấy là của một gã thầy bói ở kinh đô soạn ra để lừa dối thiên hạ... » Thật vậy, Trời phú cho người mỗi số mệnh một khác, thì làm sao chỉ lấy năm sinh giờ sinh tham hợp lại mà phán đoán đặt thành câu ca quyết định sự lành dữ họa phúc của thiên hạ. Không nói chỉ lời văn thô thiển, cách đoán số mệnh thật là lỗ-mổ. Còn như trong sách nói đến danh và lợi, được hay mất, tính khí hòa hoãn hay vội vã, đường

đời hiểm nguy hay bằng phẳng, phúc đức hậu hay lạc, đều là những câu đầu cuối, người đời không chịu suy xét, cho ngay là thực mà vội tin ¹.

SỐ TỬ VI

Số Tử-vi tính tường hơn tất cả các phép xem số khác. Kì thủy có sách *Tử vi đầu số* La Luân đề tựa nói là được Tăng-Liêu-Nhiên ở núi Hạc-sơn tuyền cho. La Luân tự xưng là cháu xa đời của Hi-Di tức Trần-Đoàn. Lê quý-Đôn thì cho là sách này mãi đến giữa đời Minh mới thấy xuất hiện thì đáng ngờ là của hậu nho đặt ra rồi bảo là của Trần Đoàn từ đời Tống. ²

Tử-Vi là tên một chòm sao. Theo Tấn-thư chòm có mười lăm ngôi sao ở Bắc cực, một là Tử-Vi là nơi Thiên-đế đóng, cũng gọi là Bắc-thần, các sao khác đều châu vào. Các nhà xem số thờ chòm sao ấy, nên gọi là số Tử-Vi.

Số Tử-vi vẫn được người mình tin theo ở khắp trong nước từ lâu đời cho đến hiện giờ. Xưa kia chỉ những người có biết chữ nho mới học được phép xem số Tử-Vi, nhưng từ bốn chục năm rồi nhiều thanh niên tân học và cả phụ nữ tân tiến rất ham chuộng Tử-Vi, không những hay đi hỏi xem mà còn thích học cho biết cách lập lá số, đoán số, kê cứu lá số của mình; của người, kiểu tài tử xem chơi, không phải học để hành nghề kiếm lợi.

Không rõ tự đời nào ta đã có sách dạy xem số Tử-Vi bằng chữ Nôm đặt thành những câu ca cho thuận đọc dễ nhớ, nhiều câu pha trộn chữ Hán có lẽ cũng là bất đắc dĩ, để cho gọn lời hoặc để theo vần. Nhiều người già cả nói có ba quyển khác nhau bằng chữ nôm đều soạn theo sách chữ Hán khác nhau về cách hành văn và sắp xếp không ra tiết mục nhưng nội dung vẫn không có thuyết dị biệt hay trái ngược nhau. Hện giờ có nhiều sách quốc-ngữ dạy xem số Tử-vi. Có mấy cuốn soạn rất công phu chia tiết mục phân minh và tỉ mỉ như Hình dáng tính nết, các cách thọ yếu phú quý bản tiện... căn cứ vào sao thủ mệnh và các sao đóng ở mỗi cung hoặc ở mỗi vị trí của 12 chi trên lá số thêm chính chiếu và bàng chiếu.

Ngày nay nhiều người lập lá số viết tên mười hai cung và các sao bằng chữ quốc ngữ, vì không biết chữ nho, mà vẫn hiểu thấu được ý nghĩa theo tên chữ nho, nhờ khi đọc lên tai nghe nhận biết ngay sao tốt hay sao xấu, như Phúc-tinh, Hi-thần, Lộc-tồn... là tốt, Thất-sát, Tang-môn, Đại-hao... là xấu. Có 12 cung : những vì sao chính, tốt cũng như xấu, đóng ở cung nào chiếu vào cung nào, là có ảnh hưởng lớn vào các cung ấy, hoặc hoặc hiệp lực nhau hoặc chống đối nhau trong việc gây ảnh hưởng tốt xấu, và như vậy chế hóa lẫn nhau. Sách dạy xem số Tử vi đúc kết nhiều nhận định

1. Văn-dài loại ngữ (Lí khí loại) Lê quý Đôn.

2. Văn dài loại ngữ (Lí khí ngoại) Lê quý Đôn.

thu thập từ ngàn xưa qua những chiêm nghiệm, lập thành những định thức mà thầy số giỏi thường thuộc nằm lòng. Dưới đây kể làm tí dụ một vài trong hàng ngàn định thức để ai không biết số Tử Vi như thế nào, có thể nhận ra trong muôn một những điều quyết đoán của phép xem số này, không viên vông mơ hồ chút nào, mà cũng chính vì vậy nhiều người xem đến lần đầu, mới được mấy câu, đã ham mê Tử Vi :

Tử Vi thủ mệnh : Người tầm thước, da dầy, chính trực, phúc hậu.

Cự Môn : Vóc người vừa phải không cao không thấp, mặt hay có vết, tính chua ngoa, điên đảo.

Phá quân : Da đen, lông mày xanh. Bướng bỉnh, xảo trá.

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương cách : Tuổi Tân sống đến 60, tuổi Bính đến 80, tuổi Mậu đến 90

Sát, Phá, Liêm, Tham với Linh hỏa, ở hãm địa lại thêm nhiều sao xấu, thì khó sống được trên ba năm.

Mệnh có Cự Môn, Hỏa tinh và Kinh dương mà hạn gặp ác tinh thì chết tự vẫn.

Tử, Phủ, Vũ, Tướng : Tuổi Tí Ngọ thì phú quý.

Cơ Lương Thìn Tuất : Chỉ buồn bán mà làm nên phú quý.

Khốc hư Tí Ngọ mạc đàm : Mệnh đóng tại Tí Ngọ mà được Thiên Khốc Thiên Hư đóng liền hoặc chính chiếu, thì khỏi cần bàn cãi : Vận đạt phi thường, tiếng tăm lừng lẫy.

Song Lộc trùng phòng phú gia địch quốc.

Mấy người bất hiền công danh,

Hiềm vì Nhật Nguyệt đồng minh Sửu Mùi

(Thái dương [↑] đóng Sửu, Thái âm [↓] ở Mùi)

^{vì Thái Âm cũng hay}

Sao Thái mà ngộ Đào Hồng.

Tiền dâm hậu thú mới ra vợ chồng.

Trại bắt nhân Phá-quân thìn tuất.

Gái bạc tình Tham, Sát nhân cung.

Số Tử-vi có cung Phúc Đức thường được chú trọng đặc biệt, được coi như có ảnh hưởng rất xấu xa, tức là hậu quả của cánh ăn ở của tổ tiên ông cha ngày trước hiền từ phúc hậu hay bạc ác bất nhân : gặp tai nạn ghê gớm có khi nhờ cung Phúc Đức tốt được vô sự, Vận đang hay mà vì Phúc Đức kém bị giảm hoạn có thể thành không ; cho nên nói đến xem số không ai quên câu cửa miệng 'Đức năng thắng số'.

Xem số Tử-vi, số Hà-Lạc, số Tiền-Định, cũng như xin thẻ (xin xăm) không có chi là tai hại : không phải là thuật mê hoặc, không bày ra chuyện hao tổn tiền của, gây khủng hoảng tinh thần, như việc Bói toán sinh ra cúng lễ Tam Tứ Phủ, nhưng tai giải hạn, hoặc làm chay làm Tiểu, bắt tà ma, trừ Trùng. Đành rằng vẫn có những người chịu tiêu tiền thỉnh thoảng lại đi hỏi xem số, nhưng phần nhiều là thuộc thành phần «no cơm ấm cật» ham đón gió chờ mây, còn những người mãi làm ăn thì đôi khi có dịp cũng có thể chỉ là xem chơi.

Ngoài ra, Toán-số cũng có thể được xem như có điều sở-vọng vì thường có ý nghĩa khuyến giới một cách gián tiếp, như là mặc-nhiên thì đúng hơn : xem số thấy tốt hay xấu là phải suy tư và tự vấn tâm, hay thì vui và lấy làm khuyến lệ, dở thì thấy nên tu tỉnh. Người Việt Nam ta từ muôn thuở vẫn quen với nếp sống tâm-linh, đã đặt cho tất cả những gì xảy ra trong đời cái tên là SỐ : Thọ yểu giàu nghèo sang hèn cũng là số, đẹp dễ xấu xa may rủi cũng là số. Ai nấy sẵn sàng chấp nhận tất cả những gì xảy ra trong đời, hay thì sung sướng, dở thì tự an ủi và mũi lòng không oán trách, cho rằng «Trăm đường tránh chẳng khỏi số» cho nên ngày xưa nhiều tai nạn xảy ra thương tổn đến nhân mạng mà vẫn được bỏ qua, vấn đề pháp lí nhất là về việc bồi thường ít khi được đặt ra, trái ngược hẳn với phong tục người Âu Tây. Mọi người đều có cái quan niệm như vậy về số phận thành ra cuộc sinh hoạt cộng đồng bớt cam go, nổi đau thương mỗi hạn thù được xoa dịu phần nào.

Người mình tin ở số như vậy cho nên hễ sinh con ra ngoài việc nhờ «bấm giờ» xem có chạm phải Kim Xà Thiết-Toả khó nuôi, còn lo dần dà sớm muộn gì rồi cũng cậy thầy xem số cho con ; mà trong ba phép xem số đã kể thì phép Tử-vi thông dụng nhất. Số Tiền-định thường được Thầy xem và kể miệng giải thích cho r Nghe, không lúng cúng khó khăn như số Hà-Lạc và Tử-vi muốn xem kĩ phải lập lá số viết ra giấy tất cả 12 cung có đến gần một trăm ba chục vì sao ; có khi thầy viết ra năm ba chục trang giấy giải đoán về ảnh hưởng của các vì sao đối với mỗi cung, đối với tuần hoàn vận số về tiểu-hạn đại-hạn, tất cả đóng thành sách gìn giữ để xem suốt đời. Có người hể gặp, nhiều khi đi tìm thầy giỏi để hỏi, thành ra có đến ba bốn lá số y như nhau (vì cùng được lập theo một phương pháp nhất định) nhưng khác nhau hoặc nhiều hoặc ít về những lời giải đoán.

Trong làng xóm nếu có thầy đồ biết Tử-vi thì nhờ cậy dễ dàng thường không tốn kém gì, bằng không thì cũng có nhiều dịp tuy ngày xưa ở các thị tứ cũng như ở thôn quê không có thầy mở cửa hàng chuyên hành nghề xem số, trừ một vài nơi đô hội. Phần nhiều người có học, hầu hết các thầy đồ, biết số Tử-vi chẳng nhiều thì ít, lập được lá số là thường. chỉ khó ở cách giải đoán giỏi hoặc kém. Thầy nhân đi qua một làng nào ghé vào thăm người quen hoặc

bà con, nhà " có bát ăn " mời thầy ở lại thiết đãi cơm rượu, nhờ thầy lập lá số cho con, cho cháu, có khi cho người trong họ ngoài làng ; nếu thầy thuộc thành phần vô sản thì khi thầy ra đi góm góp tiền tiễn chân, có thể nào nên vậy, không nề hà.

Bài phú «Thầy đồ Nghệ» có câu

Học chưa biết chỉ hờ giả dối, đã khoe mình quán sử thông kinh,

Số chưa tường chế hóa khể sinh đã múa mép Tấu-thư Phong cáo ¹.

Chế, hóa, khể sinh là những từ ngữ số Tứ-Vi, Tấu-Thư Phong-Cáo là hai vì sao trong số Tứ-Vi (và cả Hà-Lạc).

Lí-văn-Phức (1785-1849) lúc vận chưa đạt đã phải giở nghề toán số để có thêm phương tiện học tập :

*Cắt mình đi đem lười bát thay cày, hết miền Cò nhuê lại phố Thăng long
nhờ lộc thánh đề giúp công rèn tập ;*

*Lôm thể lại giở túi nghề đãi khách, nay số Tử vi, mai pho Dã Hạc, mà ợn
già thầy cho đất tiếng xem coi* ².

Nói triết lý về nhân-sinh, nếu bảo rằng « Trăm đường tránh chẳng khỏi số » thì đòi người trước sau đầu đầy đã an bài cả rồi, đã có định mệnh như người ta thường nói, vậy hà tất phải tìm tòi câu hỏi cho biết số phận đề phải bận tâm lo nghĩ ? Người hiểu sự đa đoan cho rằng biết được vẫn hơn. Quần chúng, đại đa số, sống đời khổ cực đầu năm chỉ giữa nửa năm chỉ cuối lúc nào cũng đầu tắt mặt tối cứ ù ù cạc cạc chẳng bao giờ dừng mở mà Tiềm-Định, Hà-Lạc, Tử-vi ; thật là đáng thương, Đáng thương chẳng phải vì họ không nhờ cậy được ai lập lá số, xem số. Nếu tin là có số thì biết bao người sinh cùng giờ, cùng ngày, tháng, năm, trong một khoảnh đất nào đó trên mặt địa cầu, hay trong lãnh thổ một nước nói riêng, lại có thể cùng một số phận y như nhau ? Từ xưa đã bao nhiêu thiên tai (động đất, bão lụt...) mỗi lần làm chết cả trăm cả ngàn người, ngày 6-8-1945 quả bom nguyên tử đầu tiên Mỹ ném xuống Hiroshima giết hại 60.000 người, chẳng lẽ những nạn nhân ở mỗi tai-ách kia đều cùng một số mệnh như nhau ?

PHONG THỦY

Thường gọi là phép Địa-lý, khi xưa rất thịnh hành, ngày nay đã nhạt đi nhiều lắm nhưng vẫn còn có người ham chuộng. Cắt đình, dựng chùa, làm nhà làm cửa, đề mồ đề mã, ai cũng muốn tìm nơi được hướng, chỗ huyệt tốt. Hầu hết mọi người đều tin tưởng làm nên giàu có, học hành đỗ

1. Phú đồ Nghệ (tác giả khuyết danh) Văn đàn bảo giám Trần-trung-Viên.

2. Tự thuật Kí Lí-văn-Phức, Lí văn Phức Tiểu-sử Văn-Chương Dương Quảng Hàm.

đạt, dòng đôi dòng đúc (đa đỉnh)... là nhờ «được đất», hoạn nạn bệnh tật chết chóc vô tự... Có khi là vì thương long mạch đất ở bay mờ mờ, cái nhau chửi nhau dùng lời rủa «động mờ động mờ» là độc địa lắm. Tin tưởng đến nỗi câu cửa miệng đầu lưỡi sống về mờ về mờ, ai sống về cả bát cơm được coi như lẽ dĩ nhiên, cũng như

Toét mắt là tại hướng đình,

Cả làng đều toét, một mình gì tôi

là người ta đã kiếm có đồ tội cho đất.

Bên vực thuyết Phong-thủy Lê-quý-Đôn trong *Vân đài loại ngữ* (chương Lí Khí) viết : «Những nhà biện-sĩ phần nhiều không tin thuyết của nhà địa lí học, họ cho là những vật đã mục nát biến hóa đi rồi thì không biết gì nữa. Nói cho đúng, người ta với Trời đất cùng một nguồn, cùng một mạch thông với tổ tiên. Sinh khí của Trời Đất thường được thông thì tự nhiên có thể tươi nhuận cho xương khô, tinh thần của tổ tiên thường được tự thì tự nhiên có thể giáng phúc cho con cháu. Thanh Ô-tử nói : « Tinh thần (của tổ tiên) trở về nhà, hài cốt trở về đất » Thế nghĩa là Khí lành cảm ứng, quý thần giáng phúc cho người, Lễ ấy thật rõ. Ông lại nói : « Có khí ở trong (vạn vật) mới phát sinh được, còn khí ngoài thì làm cho thành hình, trong với ngoài giao hợp nhau thành ra phong thủy (địa lí) » Xem mấy điều ấy, không còn nghi ngờ gì. » Với học nghiệp tinh thuần Lê Quý Đôn luận giải ấy vẫn khó làm cho ta hiểu thấu được cái thuyết huyền bí này,

Phong thủy khởi đầu từ phái Âm dương học và phái Dịch học đời Xuân Thu và đời Hán, sau vì có bọn đạo sĩ mà thịnh hành cho nên được coi là một môn phái của Đạo Giáo¹. Sách phong thủy từ đời Tần đã có kinh *Thanh nang* của một ẩn sĩ, bộ *Bình sa ngọc sách* của Trương tử Phòng đời Hán, *Táng kinh* của Quách Phác đời Tấn, *Ngọc tử chân kinh* của Trương Tử Vi, *Kim tảo bí quyết* của Trần Đoàn đời Tống, *Kim đầu quyết táng pháp* của Lưu bình Trung đời Nguyên., còn nhiều không kể xiết².

Sách phong thủy ở Việt Nam ta thì phải kể : *Cao vương di cảo* của Cao Biền, *Hình thế địa mạch ca* của Trần Quốc Kiệt, *Hoàng phúc cảo* của Hoàng Phúc, *Tả ao địa lí luận*, *Tả ao bí truyền ngọc thư*, *Tả ao tiên sinh địa*, *Địa lí tuyền yếu*, *Địa học tinh ngôn* của Lê Quý Đôn (3).

Đời nhà Lê có Nguyễn đức Huyền, người làng Tả ao huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An, nổi tiếng giỏi địa đạo ; vì tôn sùng người đời kiêng tên

1. *Đạo giáo* Trần trọng Kim *Nam Phong* số 67, 68, 74 và 75 tháng 1, 2, 8 và 6 năm 1923

2. *Việt Nam phong tục* Phan kể Bình.

3. *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan huy Chú* Trần văn Giáp. Bulletin de la Société des Etudes indochinoises Tome XIV 1938,

ông mà gọi là Tả ao tiên sinh. Truyền rằng sau lại có Hòa Chính là tiến-sĩ cũng rất tinh thông phép phong thủy ; cả hai danh sư đều đã lặn lội sang Trung Hoa tầm sư học đạo nhiều năm.

Phong thủy chia làm ba môn :

Một là Nhật-gia học, tinh về việc xem thái dương triển độ phải lượng tính hành độ của Nhật, Nguyệt, Ngũ tinh và nhị thập bát tú xem ngày giờ nào chiếu về địa phận nào mới « làm đất ». Theo phép này người ta cho là có thể tính biết trước đến năm tháng nào thì có kết quả.

Hai là Hình-gia học chuyên xem hình thế đất, tùy theo cách mường tượng mà đặt tên, cho là con voi con hổ con cá... cái bút cái nghiên cái vông cái lọng, thanh gươm, lá cờ... phải theo phương pháp đặt cho đúng huyệt.

Ba là pháp gia học, chuyên về lí khí, phải tinh về lí âm dương ngũ hành, sao cho sinh khắc chế hóa hợp độ mới được.

Thầy giỏi thường kiêm cả ba môn, nhưng phần nhiều chỉ biết một môn cũng vầy làm được, thông thường là môn thứ hai.

Có nhiều định thức đề theo hoặc tránh, như phân kim điền huyệt. ngoài việc đã tìm được địa điểm tốt phải rõ thập nhị thần nhằm 12 phương, hễ được phương Sinh Vượng Mộ Duỡng thì tốt, Suy Bệnh Tử Tuyệt thì xấu. đơn cử một vài tỷ dụ : *Sinh lai hội vượng thông minh chi tử phương sinh. Vượng khứ nghênh bình phú quý chi kỳ sậu chi* (Được hưởng sinh vượng thì đẻ con thông minh và làm nên giàu sang) và *Mộc dục thủy đáo đường chủ hoang thai, Tử Tuyệt thủy đáo đường chủ yếu chiết* (Nước ở phương Mộc dục đến trước huyệt thì con gái hoang thai, nước từ phương Tử Tuyệt đến huyệt thì nhà có người chết yếu).¹

Đất xây cất nhà ở gọi là dương-cơ, đất đề mà gọi là âm phần, ở ba bốn nếp nhà thì lấy nếp chính làm cốt yếu, gian giữa nếp chính là nơi thiết lập bàn thờ tổ tiên. Những nhà giàu sang có nhà thờ tổ riêng biệt, thì nhà khách rộng lớn trang hoàng đến mấy cũng vẫn không được coi là nếp chính. Dương cơ được coi trọng hơn âm phần gấp mười lần (Nhất dương thắng thập âm) ; nhưng chẳng dễ gì mà mỗi chốc có thể dời nhà ở đi chỗ khác vừa là quý địa lại được thuận tiện, vì thế phần nhiều người ta chú tâm về âm phần, cho nên ta thấy sử sách chép hầu hết là « được đất » về mồ mả, không thấy chép được đất về dương cơ.

Theo phép phong thủy chỉ riêng đình chùa miếu mạo được đăng chính hướng, nghĩa là trông về hướng nào đúng giữa chữ theo kim địa bàn, cũng gọi là la bàn, tỉ dụ như hướng về phương nam thì nói tọa quý hướng đình ; Ngày xưa vua chúa dựng cung điện, tôn miếu đàn Nam giao đều quay mặt

1. Việt Nam phong tục Phan kể Bình.

hướng Nam, có ý mong chính sự sáng suốt như lửa đỏ (phương Nam thuộc hành Hỏa). Tư gia thì phải dăng chếp sang bên phải hay bên trái một chút.

Người xưa tin Phong thủy đến nỗi nghèo túng không sao chạy vay được mới đành chịu, còn như "có bát ăn" hay cùng đi chỉ chạy được mâm rượu cũng ráng mời thầy đến dăng hướng cho khi cất nhà hoặc đề mã, đành rằng chẳng mong phát kết gì, chỉ hòng tránh khỏi phạm sát phạm kiêng kỵ, ấy là không nói những người quan tâm dày công nhiều năm tìm kiếm đất.

Nhiều tác phẩm của các danh nho chép về nhân vật lịch sử của nước nhà, đều nói phần nhiều là nhờ mồ mã mà làm nên công nghiệp lớn lao do đường khoa hoạn. Đan cử mấy trường hợp sau đây trích trong các sách :

Đoàn như Hải.— Người làng Trường Tân, huyện Hạ hồng, tỉnh Hải dương. Một tổ Đoàn như Hải táng ở con đất kiểu theo sách Địa lý của Cao Biền để lại rằng :

Hạ Hồng Trường Tân, Hình thế quân quân,
Hậu sơn sinh quý, Tiền thủy lưu thần,
Chúng sơn hội mạch, Lưỡng thủy niêm thân,
Bàn tiện xuất quý, Ngẫu nhĩ phùng quân.

nghĩa là : Huyện Hạ-hồng, xã Trường-Tân, hình thế quân binh ; Sơn sau sinh quý, thủy trước lưu tinh, Dải non hợp mạch, Hai thủy cạnh mình ; Nghèo mà nên quý, bỗng gặp vua mình.

Thời Trần Anh-Tông Thượng-hoàng (Nhân Tông) từ Thiên-trường trở về kinh đô, vua say rượu ngủ li bì không biết. Thượng-Hoàng cả giận lên xe trở lại Thiên trường. Vua tỉnh dậy lo sợ chạy ra ngoài điện qua chùa Tư-phúc thấy Như-Hải đứng ở cửa, hỏi ra thì là học trò, vua cho vào cung, sai làm tờ biểu đề tạ lỗi dâng lên Thượng-Hoàng. Vua dùng thuyền nhẹ cho Như Hải đi theo về Thiên trường ngay đêm hôm ấy, và sai dâng biểu. Như Hải quỳ dưới sân cả ngày, buổi chiều Thượng Hoàng mới sai lấy biểu vào xem, thấy lời lẽ ân cần thống thiết thì nguội giận bỏ qua, và hỏi tên người soạn tờ biểu. Như Hải được vời vào và được ban khen là biểu soạn hợp ý Thượng Hoàng. Trở về kinh vua phong cho Như-Hải chức ngự-sử trung tán. Bốn năm sau Như Hải đi sứ Chiêm Thành không chịu lạy vua nước ấy, được khen là cương nghị giữ trọn thề thống (1)

Vũ Hữu.— Người làng Mộ-trạch, h-Đường-an, t Hải dương. Tổ tiên vốn tỉnh Phúc kiến (Trung Hoa) tên là Vũ Hồn, đời nhà Đường sang làm Thứ-sử Giao-châu, thường đi khắp nơi xem những đất kiểu, khi đến ấp Trạch nhận thấy mạch đất kết tụ ở loa-trường (ruột ốc) 5 ngọn núi triều về huyệt, bèn lập gia-cư ở đấy : nhân thế mới lấy chữ Đường-an đặt tên cho huyện, và chữ Khả-mộ đặt tên cho làng, lâu đời sau mới đổi ra Mộ-trạch-Ông

1. Hải dương phong vật chí Trần Đàm Trai.

Ngheiu-Tá đời Trần Minh-Tông là đồng dôi họ ấy, cùng em đều đỗ Thái-học-sinh, đều nổi tiếng văn học. Về sau, cháu bảy đời của Cao-Biên sang nước ta khi qua ấp Trạch bảo đây là tiền-sĩ sào (tổ tiền-sĩ).

Vũ-Hữu là cháu bốn đời ông Tá, đỗ hoàng giáp khoa quý-vị, niên hiệu Quang thuận, giỏi toán học, có soạn sách *Toán pháp đại thành*, đời gọi là Toán Trạng-nguyên ¹.

Bùi xương Trạch. — Người làng Định Công, huyện Thanh-trì (tỉnh Hà đông bây giờ) Gia-phả nhà ông chép : Thân phụ ông chất phác và ham địa-lí. Thấy một người Tàu buôn thua lỗ hết làm ăn, cụ thương tình đem về nuôi, mỗi khi đi xem đất thường bảo xách la-kinh đi theo. Ở được 6, 7 năm lúc sắp về Tàu người khách bảo có biết địa-lí và muốn chỉ cho một ngôi đất để báo đền ơn. Cụ tạ lỗi bấy lâu vô ý không biết tài của người khách, và được chỉ cho một huyệt trên một gò hình con Mèo ở ngay cánh đồng làng. Cụ sụp lạy tri ân, người khách phần kim đề mộ. Sau sinh ra Xương Trạch thông minh ham học, ngày đem sách ra đồng vừa cày bừa vừa học, đêm bắt đom đóm làm đèn đọc sách. Một hôm ông phải cắt cỏ gánh lên kinh nộp quan (để nuôi ngựa) gặp ngày Trung-thu có nguyệt thực, vua sai các quan làm thơ tức cảnh. Xương Trạch nghe thấy liền vịnh một bài thơ nôm. Thơ hay được các quan tiến lên ngự lãm. Vua vui vào hỏi tên, khen thưởng và cho miễn tạp dịch thuế má để được chuyên việc học hành. Khoa Mậu tuất năm Hồng-đức ông đỗ Tiến sĩ, sau làm đến binh bộ Thượng-thư, kiêm chức Đô ngự sử chủ việc Tòa Kinh-diên, thăng Thái-phó, tước quận-công. Con lớn là Bùi Trụ có công dẹp-án, được thụ chức Hộ Bộ Thượng-thư, thăng Thái-nho tước quận công. Người con thứ tên là Vịnh đỗ tiến sĩ cập đệ, quan đến Tả Thị Lang tước hầu, và kế tiếp nhiều đời phồn thịnh, huân nghiệp lấy lừng, Bùi huy Bích đỗ hoàng giáp, tài cán lỗi lạc, là dòng dôi họ này ².

Trần phụ Dực. — Người làng Bảo triệu, huyện Gia định (nay là huyện Gia bình, tỉnh Bắc ninh). Các cụ tổ đời trước hàn vi lắm. Thân mẫu ông ở góa, một hôm sửa lễ mâm xôi và chân giò heo để cải táng mộ tổ. Chợt trong làng có lính sai về việc quan, mọi người đều trốn tránh, người lính sai sục sạo tìm kiếm, vào nhà bà thấy có xôi thịt, đang lúc đói mới nói dối là biết địa lí, cần được ăn ngay để có thể ra đồng cắt mộ giúp bà nếu bà ưng, rồi phải trở về huyện gấp. Bà đang đợi ông thầy tự vẫn không thấy đến, lại sợ người lính nạt nộ cứ ăn, không dám trái lời. Ăn xong " thầy địa " ra bãi tha ma dầu làng trông thấy mòm đất hay hay, đằng xa có một ngọn núi rãi xuống, mới định huyệt trông ra cánh đồng nhiều nước, nói khoác lác đất sẽ phát phúc to. Không ngờ chỗ ấy lại là đất chân long

1. Hải dương phong vật chí Trần đậm Trai.

2. Kiến văn tiểu lục Lê quý Đôn.

thầy nhũ kết huyết» (hình đất như con rồng xà vù, kết huyết), hai bên long hổ khoanh khoát, xa vò có một cái bút Kinh thiên làm án. Sau ông đỗ tiến sĩ khoa quý hội niên hiệu Chính hòa, quan đến Taam chính. Con trưởng ông là Danh Ninh đỗ hoàng giáp, con thứ là Danh Lâm đỗ tiến sĩ, cùng đỗ khoa Tân hội niên hiệu Vinh Khánh, làm quan đến Thượng-thư. Cháu là Danh Ân đỗ Hoàng giáp khoa đình vị niên hiệu Chiêu Thống ¹.

Đoàn Thượng.— Người làng Xuân-độ, h. Gia lộc, t. Hải dương. Thuở nhà Lí suy vì ông dốc chí tôn phù, đắp lũy ở đất Hồng Châu chống nhà Trần. Khi bại trận vừa đi vừa chạy gặp một bà già bảo rằng : « Lòng trung nghĩa của ông đã thấu đến Thượng Đế, làng này có ngôi đất kia được dành cho ông để hưởng huyết thực (hưởng cúng tế) muôn đời ». Ông liền đến gò đất bà già chỉ, nằm gối đầu lên cái mác, mà chết. Một lát sau mới dần đất lấp kín thây. Sau ông được người ta lập đền thờ ở làng An nhân hạt Hồng châu, làng Cầm giàng h. Bái dương và làng Đông am h. Vĩnh bảo, ba nơi thờ cúng ².

Trịnh Kiêm.— Người huyện Vĩnh-lộc, t. Thanh-hóa. Nhà nghèo, bỏ cô cha từ nhỏ, rất hiếu hạnh, phải chăn trâu, thường phải bắt trộm gà của hàng xóm cho mẹ ăn vì chiều ý mẹ ³. Thừa lúc con đi xa vắng người lối xóm giết bà (để dứt mối hại) vùi xác dưới Đầm Tôm. Ngay đêm ấy trời mưa to gió lớn, đất lấp thành gò đồng. Họ Trịnh được đất phát tích ở ngôi mộ này. Về sau thầy địa lí nhận ra là quý địa, có đề lại câu

Phi để phi bá, quyền khuynh thiên hạ.

Bát đại truyền gia ⁴, Tiêu tường khi hạ.

(chẳng phải để chẳng phải bá, quyền nghiêng thiên hạ. Truyền được tám đời, Họ tự anh em trong nhà mà ra).

Họ Trịnh giữ nghiệp chúa đoạt quyền vua Lê, từ Trịnh-Kiểm đến Trịnh-Bồng truyền 8 đời, được hơn hai trăm năm thì diệt vong. Người thích Phong-Thủy tin là có thuyết này.

Những truyện đất kết phát thời xưa không biết bao nhiêu mà kể, còn truyện suy vong hay lâm nạn vì đất cũng có, như :

Nguyễn Trãi.— Văn-chương sự nghiệp của Nguyễn Trãi ai người không biết. Nói về chung cục của Ông người trước cũng cho là vì đất. Trong *Tang-thương ngẫu lục* Nguyễn-Án chép : khi đánh nhau ở núi Mã-yên với

-
1. *Lịch đại danh hiền phổ* tác giả khuyết danh,
 2. *Đại nam nhất thống chí* Tỉnh Hải dương.
 3. *Đại Nam nhất thống chí* tỉnh Thanh-hóa
 4. có bản chép : Nhị bách dư niên.

quân Minh, ta bắt được thượng-thư nhà Minh là Hoàng-Phúc. Hoàng giỏi phong-thủy, trước đây đã đi xem nhiều kiểu đất ở nước ta và có ghi cả. Nay Hoàng bị bắt, Nguyễn Trãi coi là tù binh không cần kính trọng, Hoàng cười bảo rằng :

«Mãi tở nhà tôi có Xá-vấn tỉnh, dù có nạn cũng chỉ trăm ngày mà thôi ; không như mã nhà Ông, có vạ rất lớn bị tru diệt».

Ông không tin. Sau Hoàng được tha về, Ông thì vì thị Lộ mà mắc tai vạ. Người ta cho là ứng nghiệm ¹.

Ngôi vua nhà Nguyễn Phúc.— Truyền rằng vua Gia Long thiên đô từ Thăng long vào Thuận Hóa ; nơi đây có núi Ngự-Binh, thầy địa-lý cho là quyền thần lẫm lẫm. Xét ra thời Pháp thuộc quyền thần tại triều đều do người Pháp đặt, người Pháp nắm giữ cả. Lại có truyền thuyết thầy địa dẫn nhà Nguyễn :

Bất đắc dụng tề tướng,

Bất đắc thi Trạng-nguyên

Bất đắc phong hoàng hậu.

Vì vậy khoa Cát sĩ năm Tân hợi (1851) vua Tự-Đức thấy Vũ duy Thanh và Kim bỗng, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh bình đáng đỗ Trạng-nguyên, Đến đời Bão Đại phong Nam phương Hoàng hậu. Người ta cho là phạm vào Tam bất đắc nên mất ngôi vua mấy năm sau.

Nhiều người chỉ tin địa lý phần nào nói

Tiên tích đức hậu tâm long (Hãy tích đức rồi hãy đi tìm đất). Và người đời không tin cũng nhiều, thường nói :

Vì mà đất biết nói năng

Thì thầy địa lý hàm răng chẳng còn.

1. *Tang thương ngẫu lục* Phạm đình Hồ và Nguyễn Ân.

TIN MỪNG

Được tin :

Thầy Gioan TRẦN VĂN NAM SJ, hội viên PT. HGVD đã thụ phong Linh mục hồi 7 g 30 sáng thứ bảy 21-12-1973 tại Sài Gòn. Phong Trào Hưng Giáo Văn Đông. Tạp chí Phương Đông và Gia đình Nhập Thê xin kính chúc Tân Linh mục đầy tràn sinh lực để chu toàn sứ mệnh cao cả.

XUÂN HỒI XUÂN

Trần đức Uyển

Xuân hồi là xuân, tết hồi tiếc
Nào giấc mơ hồng, đâu mộng biếc ?
Tuổi xanh, áo đỏ đã qua rồi
Lòng đã cần khô, hồn đã chết !

Cây chưa thấy tươi mầm chưa nhú
Đất se, cỏ áy, hoa tàn nụ
Trong lồng chim hót tiếng bi thương
Hàng xóm ai ngấm lời cảm tú ?
Sang sáng câu thơ giọng lối già
Vui xuân gượng đón chút xuân qua.
Trăm năm chong mắt thần về đất
Luân quần rồi ra những bóng ma !
Ra ma ai biết ai còn mất
Ai biết ai còn mất buổi nay ?
Dầu dựng mấy Hành cao chất ngất
Máu xương nhân loại đã cuồng say !

Ta có thiết gì xuân với tết
Cười cho thiên hạ ưա thêu dệt
Quanh mình nào thấy bóng hoa mai
Chỉ thấy chập chờn hình ảnh chết ?

Trên ba mươi tuổi, nửa đời người
Ba chục mùa xuân mấy thắm tươi ?
Một khoảng thời gian dài dĩ vãng
Là dài chinh chiến máu xương phơi.

GIÓ XUÂN

Xuân Việt

Gió quẩn bên mình như giải lụa,
Gió êm, gió mát, gió chơi vơi.
Gió về mang tự muôn xa lại,
Hương lạ tràn lan khắp nẻo trời.

Gió vượt ve cành, cây này lộc,
Nhựa non sôi réo, lá xôn xao.
Đài nghiêng rạo rức bao tươi thắm,
E lệ tình hoa muốn gửi trao.

Chim chóc đua nhau lời chúc tụng,
Gió xuân thổi sạch lớp trần ai.
Đất trời nghe mới hồi sinh lại,
Thao thức muôn phương vạn mạch đời.

Gió ! tự trời xanh hồn bất diệt.
Về đây cất cánh với lòng ta.
Yêu đương nhẹ trái lên muôn vật,
Khắp mặt non sông bỗng trở hoa.

Tin mừng

Được hồng thiếp của cụ Trần-tiểu-Hy, nhà chuyên khảo về Đông-y của nguyệt-san Phương Đông, ngày 2 tháng chạp năm Quý Sửu (25-12-1973) làm lễ vu quy cho thứ nữ là

Dược sĩ Trần thị Như-Mai

đẹp duyên cùng

Bác sĩ Đoàn văn Quynh

Nguyệt-san Phương Đông thành-thật có lời mừng hai họ và cầu chúc cô dâu chú rể trăm năm hạnh phúc.

PHƯƠNG ĐÔNG

THÂN KÍNH CHIA VUI CÙNG QUÍ ANH :

B.S. NGUYỄN VĂN ÁI Viện Trưởng Viện Pasteur Việt Nam

K.S. NGUYỄN CÔNG HUÂN Trưởng Sở Thí Nghiệm Côn Trùng Học Đại Cương (Viện Pasteur Saigon)

B.S. PHAN THẾ TRÂN Trưởng Sở Thí Nghiệm Thủy Phân Học Viện Pasteur Saigon

Vừa được ân thưởng **ĐỆ NHẤT HẠNG VĂN HÓA BỘI TINH** ngày 23-12-1973 sau những công trình khảo cứu công phu, đã làm rạng danh giới khoa học nước nhà và góp phần tích cực vào công cuộc phát triển Kinh tế quốc gia.

TRẦN QUỲ THÁI

Đón đọc

**Phương Đông số 33
tháng 3 - 1974**

- | | |
|--|-------------------------|
| — TRIẾT LÝ TẢ NHẠM | KIM ĐỊNH |
| — TRƯỞNG VĨNH KÝ VỚI NGUYỄN CÔNG TRÚ | NGUYỄN CÔNG HUÂN |
| — THƠ RƠI MIỀN NAM | NGUYỄN VĂN HẦU |
| — KHẢO LUẬN VỀ ĐỜN TRANH | HỒ HỮU TƯỜNG |
| — NHỮNG TÍN ĐỒ TIN LÀNH ĐẦU TIÊN TRÊN ĐẤT VIỆT | ĐỖ HỮU NGHIÊM |
| — ĐỨC PHẬT THẦY TÂY AN | NGUYỄN HỮU HIỆP |
| — NHỮNG ĐÁM RƯỚC TRONG CÁC HỘI QUÊ | TOAN ÁNH |
| — ĐỌC HOÀNG HẠC LÂU CỦA THÔI HIỆU | ĐỖ ĐÌNH TUÂN |
- CÙNG NHIỀU BÀI VỞ ĐẶC SẮC CỦA CÁC HỌC GIẢ, VĂN GIA, THI SĨ BỐN PHƯƠNG.**

Tin Tức VĂN HÓA

Bội tình Văn hóa giáo dục.

Ngày 23-12-1973 vừa qua, ông Tổng trưởng VHGD đã gán bội tình Văn hóa giáo dục cho các vị sau đây :

Kỹ sư Nguyễn công Huân

Bác sĩ Nguyễn văn Ái

Giáo sư Phan thế Trân

Nhà văn Thái văn Kiềm

Nhà văn Phạm đình Tân

Giáo sư Vũ văn Kính

Riêng Kỹ sư Nguyễn công Huân (thuộc Phong trào Hưng Giáo Văn Đông) và Bác sĩ Nguyễn văn Ái được tưởng thưởng do việc biến chế loại dầu tắm đặc biệt. Kỹ sư Nguyễn công Huân và nhà văn Thái văn Kiềm đều cộng tác với Phương Đông.

SÁCH BÁO NHẬN ĐƯỢC

Phương Đông đã nhận được những sách báo sau, xin ân cần giới thiệu cùng quý độc giả

— VỀ PHÍA TRỜI XANH, thơ của TUỆ MAI, do cơ sở văn chương xuất bản. Ấn loát rất trang nhã trên giấy Ngọc Lâu, khổ nhỏ xinh xắn, giá 320 \$.

— Ba tập thơ : *NẮNG ĐUÔI SAU LƯNG, VÙNG TIN YÊU CUỐI* và *TIẾNG KÊU TRONG SA MẠC*.

Cả ba tập đều do Nhập Cuộc ấn hành và nhà thơ Trần hữu Nghiễm gửi biếu.

HỘP THƯ

— Ông Đào Trang Trang (Saigon) đã nhận được *Ánh mắt em vô tội* Đa tạ.

— Ông T N. Trương phi Hổ (Bạc Liêu) Đã nhận được *Nói chuyện cọp, Ngư ông và gió*. Cảm ơn

— Ông Linh Linh (Đà Lạt) *Sức mạnh tâm linh qua tiểu thuyết Trung hoa* hay lắm. Sẽ đăng.

— Cụ Hồ văn Trí (Đà Nẵng) Đề nghị với *Bình nguyên Lộc tiên sinh* sẽ đăng vào số sau. Cảm ơn cụ về những cảm tình nồng hậu dành cho PĐ.

— Ông Nguyễn tấn Thành (Cần thơ) Đã nhận được *tài-liệu khảo cổ*. Cảm tạ

— TT Trần như Huỳnh (KBC 4652) Xin gửi tiếp phần còn lại của *12 Định-nghĩa văn-hóa*. Cảm ơn về phưng thịnh tình đối với PĐ.

MANGOSTANA

sirop

(Trích tinh vỏ măng cụt)

Hiệu nghiệm
với các chứng

MANGOSTANA
SIROP



Tác dụng nhanh chóng,
êm dịu và không độc

thích hợp với người lớn
trẻ em và các bé tò mò

Công - Ty Bảo - Hiểm

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

Trụ Sở : 17, Công-Trường Lam-Son — SAIGON

Điện - Thoại : 93.444 — 93.445

ĐẢM - NHIỆM BẢO - HIỂM VỀ :

- Hỏa hoạn — Xe Ô-tô, xe Honda, xe Vespa
- Tai nạn cá nhân lao động — Du khách
và học sinh — Trộm cắp
- Trách nhiệm dân sự các nhà — Hàng hóa chuyên chở bằng
thầu, xí nghiệp, khách sạn — đường thủy, bộ và hàng không
- Ghe tàu chuyên chở, ghe lâu đánh cá các loại cận duyên
và viễn duyên.

PHƯƠNG CHÂM của

CÔNG-TY BẢO-HIỂM

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

- Dân xếp mau lẹ
- Bồi thường nhanh chóng và thỏa đáng
- Quyền lợi của Bảo Viên là quyền lợi của Công Ty.

SOLUTHIOL

MAGNÉSIA ET SULFURE D'HYDROGÈNE

INDICATIONS SCIENTIFIQUES
DERMATOSES NEUROSIS, CATARRHES, SCLERHE
FRIGORUM, SYMPHYSE.

Chẩn trị:

- CÁC CHỨNG PHẪNG
- CÁC BỆNH NGOÀI DA
- BỆNH KINH NIÊN

VỀ DƯỞNG HÔ HẤP

THERAPEUTIQUE DES CARENCES SOUFREES

SOLUTHIOL

VPS

SỐ 189 NMT QCDP 06-09-73

- CÁC CHỨNG PHONG
 - CÁC BỆNH NGOÀI DA
 - BỆNH KINH NIÊN
- VỀ ĐƯƠNG HÔ HẤP

THERAPEUTIQUE DES CARENCES SOUFREES

SOLUTHIOL



50189.1547.QCDP.06.09.73

BIOFERROL
Fer. Lysin B12
 PHÂN BỔ CÁC CHẤT
 HEMOGLOBIN
 KẾT TẬP HUYẾT
 CẢI THIỆN
 CHỨC NĂNG
 THẬN THƯỢNG

MECHOLIN
 1. DL. ME-IMCHINE
 2. CITRATE DE YACHOLOL
 3. INOSITOL 3-BONITOL
 KHUẨN LACT. FARM. CHUẨN
 12 X 10 X 10 CM. 100 GR.

BIOFERROL
 THiếu Máu - Mất Máu
 Chậm Lớn - Yếu Nhức

V
P
S

ĐAU GAN - YẾU GAN
 TÁO BÚN - KHÓ TIÊU
MECHOLIN

Số 190. BHYT. QCDP. ngày 6/9/73

**THIỆU MÁU - MẤT MÁU
• CHÂM LẤN - YẾU NHƯỢC**

• ĐAU GAN-YẾU GAN
• TẠO ĐƠN-KHO TIÊU

MECHOLIN

88' 190 AYT. OCHP - 034 6/9/73

- Biên lai chính thức 1034/BTT/NBC/HCBC ngày 26-6-1972.
- Giấy miễn ký quỹ 1520/BTT/PTTT/NBC ngày 10-10-1972
- In tại Nhà In **LA SAN** 45 đường Nguyễn-Thông, — Saigon



CẶP ĐỒNG
đời Hán

Hình bìa trước : biểu hiện cuộc đấu lý và hợp lý của hai lão trượng (Thế kỷ X)

Giá bán : 300 đ.